

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT

LÊ VĂN LUẬT

NGUYÊN TẮC TRÁCH NHIỆM
DO LỖI CỦA LUẬT HÌNH SỰ

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

Hà Nội -2014

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT

LÊ VĂN LUẬT

NGUYÊN TẮC TRÁCH NHIỆM
DO LỖI CỦA LUẬT HÌNH SỰ

Chuyên ngành: Luật hình sự.

Mã số: 62 38 40 01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

Người hướng dẫn khoa học: 1. GS. TSKH Lê Văn Cẩm.
2. TS. Phạm Mạnh Hùng.

Hà Nội -2014

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu nêu trong Luận án là trung thực. Những kết luận khoa học của Luận án chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

TÁC GIẢ LUẬN ÁN

Lê Văn Luật

Lời Cảm ơn

Tôi xin chân thành cảm ơn tập thể các thầy, cô giáo đang công tác và tham gia giảng dạy tại Khoa Luật, Trường Đại học Quốc gia Hà Nội, đã quan tâm, tạo điều kiện giúp đỡ cho tôi hoàn thành công trình nghiên cứu này.

Đặc biệt, tôi xin chân thành cảm ơn các Thầy giáo: GS, TSKH Lê Văn Cẩm và TS. Phạm Mạnh Hùng, là người đã trực tiếp tận tình hướng dẫn và giúp đỡ tôi trong quá trình nghiên cứu đề tài.

Cảm ơn Thầy giáo, Trung tướng Trần Văn Độ- PGS, TS, Phó Chánh án TANDTC, Chánh án Tòa án Quân sự Trung ương đã quan tâm giúp đỡ tôi trong quá trình nghiên cứu đề tài này.

Xin bày tỏ lòng biết ơn về sự động viên, giúp đỡ chân thành của bạn bè, các đồng nghiệp và gia đình.

NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT TRONG LUẬN ÁN

1. BLHS : Bộ luật hình sự.
2. BLTTHS : Bộ luật tố tụng hình sự.
3. BCT : Bộ Chính trị.
4. CNXH : Chủ nghĩa xã hội.
5. CTPP : Cấu thành tội phạm.
6. CT : Chỉ thị
7. HĐTP : Hội đồng Thẩm phán.
8. LHS : Luật hình sự.
9. NQ : Nghị quyết
10. NCPL : Nghiên cứu pháp luật
11. PLHS : Pháp luật hình sự.
12. QH : Quốc hội
13. SL : Sắc lệnh
14. TAND : Tòa án nhân dân.
15. TANDTC : Tòa án nhân dân tối cao.
16. TNHS : Trách nhiệm hình sự.
17. TTg : Thủ tướng
18. VKS : Viện kiểm sát.
19. VKSNDTC : Viện kiểm sát nhân dân tối cao.
20. XHCN : Xã hội chủ nghĩa.

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ NGUYÊN TẮC TRÁCH NHIỆM DO LỖI CỦA LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM

1.1. Một số vấn đề lý luận về lỗi hình sự.....	14
1.1.1. Bản chất và khái niệm của lỗi hình sự.....	14
1.1.2. Nội dung cơ bản và các điều kiện của lỗi hình sự.....	23
1.1.3. Các hình thức và các dạng của lỗi hình sự.....	31
1.2. Khái niệm, nội dung và ý nghĩa của nguyên tắc trách nhiệm do lỗi trong Luật hình sự Việt Nam.....	44
1.2.1. Khái niệm nguyên tắc trách nhiệm do lỗi trong Luật hình sự Việt Nam.....	44
1.2.2. Nội dung cơ bản của nguyên tắc trách nhiệm do lỗi trong Luật hình sự Việt Nam.....	51
1.2.3. Ý nghĩa của nguyên tắc trách nhiệm do lỗi trong Luật hình sự Việt Nam.....	52
1.3. Mối quan hệ giữa nguyên tắc trách nhiệm do lỗi với các nguyên tắc khác của Luật hình sự.....	54
1.3.1. Mối quan hệ giữa nguyên tắc trách nhiệm do lỗi với nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa.....	55
1.3.2. Mối quan hệ giữa nguyên tắc trách nhiệm do lỗi với nguyên tắc nhân đạo xã hội chủ nghĩa.....	57
1.3.3. Mối quan hệ giữa nguyên tắc trách nhiệm do lỗi với nguyên tắc công bằng xã hội chủ nghĩa.....	60
1.4. Khái quát sự thể hiện của nguyên tắc trách nhiệm do lỗi trong Luật hình sự Việt Nam trước khi ban hành Bộ luật hình sự năm 1999...62	62

1.4.1. Khái quát sự thể hiện của nguyên tắc trách nhiệm do lỗi trong Luật hình sự Việt Nam trong thời kỳ Phong kiến.....	64
1.4.2. Khái quát sự thể hiện của nguyên tắc trách nhiệm do lỗi trong Luật hình sự Việt Nam thời kỳ sau Cách mạng Tháng Tám 1945.....	66
1.4.3. Khái quát sự thể hiện của nguyên tắc trách nhiệm do lỗi trong Luật hình sự Việt Nam thời kỳ từ sau năm 1985.....	68

Chương 2

SỰ THỂ HIỆN CỦA NGUYÊN TẮC TRÁCH NHIỆM DO LỖI TRONG BỘ LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM NĂM 1999

2.1. Sự thể hiện của nguyên tắc trách nhiệm do lỗi trong các quy định của Phần chung BLHS.....	72
2.1.1. Sự thể hiện của nguyên tắc trách nhiệm do lỗi trong khái niệm tội phạm và các đặc điểm của tội phạm.....	72
2.1.2. Sự thể hiện của nguyên tắc trách nhiệm do lỗi trong việc phân loại tội phạm.....	78
2.1.3. Sự thể hiện của nguyên tắc trách nhiệm do lỗi trong các quy định về cơ sở và các điều kiện của trách nhiệm hình sự.....	83
2.1.4. Sự thể hiện của nguyên tắc trách nhiệm do lỗi trong các quy định về các tình tiết loại trừ tính chất tội phạm của hành vi.....	87
2.1.5. Sự thể hiện của nguyên tắc trách nhiệm do lỗi trong việc qui định TNHS đối với người phạm tội trong tình trạng say do dùng rượu hoặc các chất kích thích mạnh khác.....	96
2.1.6. Sự thể hiện của nguyên tắc trách nhiệm do lỗi trong việc quy định về các giai đoạn thực hiện tội phạm và đồng phạm.....	102
2.1.7. Sự thể hiện của nguyên tắc trách nhiệm do lỗi trong việc quy định về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ TNHS, tái phạm, tái phạm nguy hiểm.....	113
2.2. Sự thể hiện của nguyên tắc trách nhiệm do lỗi trong việc quy định về các cấu thành tội phạm của BLHS	120

2.2.1. Vị trí của lỗi trong các yếu tố cấu thành tội phạm.....	120
2.2.2. Sự thể hiện của nguyên tắc trách nhiệm do lỗi trong việc xây dựng các CTTP cụ thể tại Phần các tội phạm của BLHS.....	124

Chương 3

THỰC TIỄN XÉT XỬ VÀ VIỆC HOÀN THIỆN BỘ LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM NĂM 1999 NHẪM BẢO ĐẢM NGUYÊN TẮC TRÁCH NHIỆM DO LỖI CỦA LHS

3.1. Thực tiễn xét xử và vấn đề hoàn thiện pháp luật hình sự nhằm bảo đảm nguyên tắc trách nhiệm do lỗi của Luật hình sự.....	137
3.2. Những hạn chế của Bộ luật hình sự năm 1999 cần được khắc phục nhằm bảo đảm nguyên tắc trách nhiệm do lỗi của Luật hình sự.....	151
3.3. Quan điểm hoàn thiện và những đề xuất hoàn thiện Bộ luật hình sự nhằm bảo đảm nguyên tắc trách nhiệm do lỗi của Luật hình sự.....	166
<i>KẾT LUẬN CHUNG</i>	183
<i>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.</i>	

Mở đầu

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu:

Trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền và cải cách tư pháp ở nước ta hiện nay, việc xây dựng và áp dụng pháp luật nói chung và pháp luật hình sự nói riêng phải đảm bảo phù hợp với các nguyên tắc và các quy phạm được thừa nhận chung của pháp luật Quốc tế, thể hiện tính công bằng, nhân đạo và sự nghiêm minh của pháp luật XHCN, góp phần tích cực trong công tác đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, nhằm tăng cường pháp chế, bảo vệ một cách tốt nhất các quyền và lợi ích hợp pháp của mọi cá nhân, tổ chức và của Nhà nước.

Nguyên tắc trách nhiệm do lỗi của Luật hình sự (nguyên tắc lỗi, nguyên tắc trách nhiệm hình sự trên cơ sở lỗi, nguyên tắc có lỗi) là một nguyên tắc hết sức cơ bản và quan trọng, nguyên tắc của Luật hình sự nói chung và nguyên tắc trách nhiệm do lỗi nói riêng là "*sợi chỉ đỏ xuyên suốt toàn bộ các quy phạm của Phần chung và phần các tội phạm của BLHS*", làm cơ sở, nền tảng cho việc xây dựng, hoàn thiện, phát triển PLHS và thực tiễn áp dụng. Do vậy, nghiên cứu nguyên tắc trách nhiệm do lỗi của Luật hình sự là góp phần hoàn thiện pháp luật hình sự, thể hiện chính sách hình sự của quốc gia và là tư tưởng chủ đạo, định hướng cơ bản của Đảng và Nhà nước trong pháp luật hình sự, trong việc giải thích và thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự.

Nghiên cứu về nguyên tắc trách nhiệm do lỗi của Luật hình sự là nghiên cứu về một trong những biện pháp thực hiện chính sách pháp luật hình sự, phản ánh đường lối xử lý về hình sự của Nhà nước ta trong công tác đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, vì vậy sẽ góp phần vào thực tiễn đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm. Nguyên tắc của Luật hình sự nói chung và nguyên tắc trách nhiệm do lỗi nói riêng là một bộ phận cấu thành của ngành Luật hình sự và cao hơn là một bộ phận cấu thành của hệ thống pháp luật Quốc gia. Vì vậy, việc nghiên cứu nguyên tắc trách nhiệm do lỗi của Luật

hình sự sẽ góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật nói chung và hoàn thiện ngành Luật hình sự nói riêng.

Tuy nhiên, nguyên tắc trách nhiệm do lỗi được quy định và thể hiện trong các văn bản quy phạm pháp luật hình sự còn nhiều hạn chế, như: Chưa có sự ghi nhận về mặt lập pháp khái niệm về lỗi trong Luật hình sự, khái niệm người có lỗi hình sự hay khái niệm về hỗn hợp lỗi, khái niệm về nguyên tắc lỗi vô ý...; chưa quy định hình thức lỗi với tính chất là một dấu hiệu bắt buộc của mọi cấu thành tội phạm tăng nặng, sự thể hiện của nguyên tắc trách nhiệm do lỗi trong các cấu thành tội phạm cũng còn nhiều bất cập, thực trạng áp dụng nguyên tắc trách nhiệm do lỗi trong công tác đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm còn nhiều vướng mắc, hạn chế, như đánh giá tính chất và mức độ lỗi khi quyết định hình phạt trong xét xử các vụ án hình sự chưa đúng, thiếu thống nhất trong xác định hình thức lỗi của một số tội phạm...dẫn đến truy tố, xét xử sai, quyết định hình phạt thiếu công minh, chưa phù hợp.

Chính vì những lý do trên, chúng tôi đã chọn đề tài "**Nguyên tắc trách nhiệm do lỗi của Luật hình sự**" để làm đề tài nghiên cứu của mình, nhằm giải quyết những vấn đề lý luận và thực tiễn đặt ra, góp phần hoàn thiện chính sách pháp luật hình sự trong giai đoạn hiện nay và xu thế phát triển trong tương lai của xã hội Việt Nam và đây cũng là Luận án tiến sỹ đầu tiên ở Việt Nam nghiên cứu về đề tài này.

2. Tổng quan về tình hình nghiên cứu đề tài:

Trong khoa học luật hình sự Việt Nam, lỗi là một vấn đề rất quan trọng và phức tạp, vì vậy được nhiều nhà khoa học pháp lý quan tâm nghiên cứu. Đã có nhiều sách, công trình, giáo trình, bài viết trong và ngoài nước liên quan đến lỗi nói chung và liên quan đến nguyên tắc trách nhiệm do lỗi trong Luật hình sự nói riêng đã được công bố, gồm:

- Các sách chuyên khảo liên quan đến nguyên tắc trách nhiệm do lỗi trong Luật hình sự, như: GS, TSKH Lê Văn Cẩm(2005), *Những vấn đề cơ*

bản trong khoa học luật hình sự, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội; GS.TS Nguyễn Ngọc Hoà (1991), *Tội phạm trong luật hình sự Việt Nam*, Nxb CAND, Hà Nội; GS.TS Nguyễn Ngọc Hoà (2004), *Cấu thành tội phạm-lý luận và thực tiễn*, Nxb Tư Pháp, Hà Nội; GS,TS Nguyễn Ngọc Hoà (2005), *Tội phạm và cấu thành tội phạm*, Nxb CAND, Hà Nội; Vấn đề lỗi còn được đề cập trong các sách giáo trình Luật hình sự của các trường đại học luật hay các khoa luật của các trường đại học khác (Đại học luật Hà Nội, Đại học Luật TP HCM, Khoa Luật ĐHQG Hà Nội...).

- **Có hai Luận văn thạc sỹ nghiên cứu về lỗi**, đó là: Lê Thị Thu Thủy (2003), *Nguyên tắc trách nhiệm trên cơ sở lỗi trong Luật hình sự Việt Nam*, LVThs, Trường Đại học luật Hà Nội; Nguyễn Xuân Sơn (1999), *Chế định lỗi trong luật hình sự Việt Nam*, LVThs, Viện Nghiên cứu Nhà nước & pháp luật, Hà Nội.

- **Có nhiều bài viết được đăng trên các tạp chí khoa học pháp lý nghiên cứu về lỗi**, như: GS, TSKH Lê Cẩm (2000), “Chế định các nguyên tắc của Luật hình sự Việt Nam”, *Tạp chí Luật học* (3); GS, TSKH Lê Cẩm (1998,1999), “Hoàn thiện chế định lỗi trong PLHS Việt Nam hiện hành-một số vấn đề lý luận và thực tiễn”, *Tạp chí TAND* (12,01); GS, TS Nguyễn Ngọc Hoà (1994), “Lỗi và xác định lỗi ở các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe”, *Tạp chí Luật học* (4); GS, TS Nguyễn Ngọc Hoà (1996), “Đánh giá mức độ lỗi ở các tội cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe”, *Tạp chí Luật học* (6); TS Trần Quang Tiệp (1999), “Một số vấn đề về lỗi trong luật hình sự”, *Tạp chí Nhà nước và pháp luật* (11); GS, TSKH Đào Trí Úc (1999), “Nhận thức đúng đắn hơn nữa các nguyên tắc về trách nhiệm cá nhân và lỗi trong việc xử lý TNHS”, *Tạp chí Nhà nước và pháp luật* số (09); PGS.TS Trần Văn Độ (1999), “Vấn đề phân loại tội phạm”, *Tạp chí Nhà nước và pháp luật* (04)...

Nhìn chung, các công trình nghiên cứu khoa học kể trên đã đề cập ít nhiều đến những nội dung cơ bản của lỗi hình sự và nguyên tắc trách nhiệm

do lỗi của Luật hình sự, cũng như ý nghĩa của nó trong việc xây dựng và áp dụng PLHS mà sau này, khi nghiên cứu Luận án, tác giả đã có bàn luận và trích dẫn các quan điểm của các tác giả đó. Diễn hình như:

(1) Trong bài viết “*Một số vấn đề lỗi trong Luật hình sự*” [48, tr 33-41], tác giả bài viết đã nghiên cứu về lỗi, về nội dung và bản chất của lỗi trên cơ sở các quan điểm khác nhau của các nhà khoa học nước ngoài... Tác giả cũng đưa ra nhiều khái niệm về lỗi của các nước khác nhau trên thế giới (Bungari, Rumani, Cộng hòa Liêng bang Nga, Cộng hòa dân chủ Đức). Tác giả đã trích dẫn Điều 5 của Bộ luật hình sự Cộng hòa dân chủ Đức quy định “*Một hành vi được thực hiện bị coi là có lỗi nếu người thực hiện, mặc dù có khả năng hành động theo yêu cầu của xã hội nhưng do thiếu trách nhiệm đã thực hiện hành vi được quy định là tội phạm trong luật*” và tác giả cho rằng, khái niệm này có tính logic. Tác giả cũng chỉ ra những nhược điểm của BLHS Việt Nam hiện hành và đã trình bày nội dung, bản chất của lỗi dựa trên chủ nghĩa Mác-Lênin về tội phạm. Từ kết quả phân tích và nghiên cứu, tác giả bài viết đã đưa ra khái niệm lỗi như sau: “*Một người được coi là có lỗi khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội nếu khi thực hiện hành vi đó có đủ điều kiện lựa chọn, quyết định và thực hiện hành vi khác không gây thiệt hại cho xã hội*”. Theo chúng tôi, phần trên của khái niệm ghi “*...thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội...*” thì phần cuối của khái niệm cũng nên thống nhất ghi là “*...lựa chọn, quyết định và thực hiện hành vi khác không gây nguy hiểm cho xã hội*”.

Tác giả bài viết cũng đưa ra khái niệm lỗi cố ý và lỗi vô ý. Một người được coi là có lỗi cố ý khi người đó có ý thức lựa chọn, quyết định, thực hiện một hành vi phạm tội trong khi có đủ điều kiện lựa chọn, quyết định, thực hiện hành vi khác không gây thiệt hại cho xã hội. Hành vi phạm tội đó là điều người phạm tội mong muốn (cố trực tiếp) hoặc là điều người phạm tội chấp nhận (cố ý gián tiếp). Ở trường hợp lỗi vô ý, chủ thể không có ý thức lựa chọn

một xử sự phạm tội khi quyết định, thực hiện một xử sự gây thiệt hại cho xã hội mặc dù có đủ điều kiện lựa chọn xử sự khác không gây thiệt hại cho xã hội.

Nghiên cứu toàn bộ nội dung bài viết chúng tôi thấy những kết luận của bài viết rất đáng được quan tâm, có ý nghĩa rất lớn khi tham khảo để thực hiện đề tài Luận án mà sau này, trong Luận án đều có trích dẫn, phân tích, so sánh...

(2) Trong bài viết “*Bản chất và vai trò của các nguyên tắc Luật hình sự Việt Nam*” [75, tr3-14], tác giả đã nghiên cứu về khái niệm nguyên tắc của Luật hình sự, trong đó khẳng định nguyên tắc về lỗi (nguyên tắc trách nhiệm do lỗi) là một nguyên tắc cơ bản của Luật hình sự. Bài viết đưa ra khái niệm về nguyên tắc về lỗi như sau: *Một người chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự do hành vi hoặc bất hành vi và bởi hậu quả do hành vi hoặc bất hành vi đó gây ra, nếu như chủ thể hiểu được và có điều kiện để hiểu được hậu quả do hành vi hoặc bất hành vi của mình gây ra.* Tác giả cũng cho rằng, cố ý và vô ý là hai hình thức lỗi duy nhất có thể chứng minh những mức độ nhận thức ấy.

Nghiên cứu nội dung bài viết có liên quan đến lỗi chúng tôi thấy rằng, khái niệm nguyên tắc về lỗi như trên cũng chưa đầy đủ. Khái niệm mới chỉ yêu cầu “chủ thể hiểu được và có điều kiện để hiểu được **hậu quả** do hành vi hoặc bất hành vi của mình gây ra” mà chưa đề cập đến khả năng nhận thức và điều khiển hành vi của chủ thể, chưa khẳng định lỗi là một yếu tố không thể thiếu của mọi cấu thành tội phạm, khẳng định Luật hình sự không được quy tội khách quan mà phải dựa trên lỗi của người phạm tội khi thực hiện hành vi đó (thuộc mặt chủ quan)...

(3) Trong bài viết “*Nhận thức đúng đắn hơn nữa các nguyên tắc về trách nhiệm cá nhân và về lỗi trong việc xử lý trách nhiệm hình sự*” [70, tr3-15], tác giả khẳng định, để bảo đảm hiệu quả của việc đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm thì việc hiểu đúng và triệt để thực hiện các nguyên tắc của pháp luật hình sự là điều có ý nghĩa hết sức quan trọng. Trong số các nguyên tắc đó, cần

chú ý hơn nữa đến nội dung, ý nghĩa và việc tuân thủ hai nguyên tắc: nguyên tắc trách nhiệm cá nhân và nguyên tắc trách nhiệm trên cơ sở lỗi. Bài viết cũng khẳng định theo Luật hình sự Việt Nam, lỗi được coi là một trong những cơ sở của trách nhiệm hình sự, là dấu hiệu không thể thiếu được của tất cả các cấu thành tội phạm. Các hình thức lỗi thể hiện khả năng nhận thức và ý chí của con người khi gây ra hành vi nguy hiểm cho xã hội. Lỗi cho phép người ta hiểu được rằng, tội phạm không chỉ là kết quả của một việc làm sai trái mà còn là hệ quả của một thái độ, một sự nhận thức. Đó là thái độ và nhận thức nội tâm của người đã gây ra hành vi đối với tính chất, ý nghĩa của hành vi và đối với hậu quả do hành vi đó gây ra. Lỗi là yếu tố có khả năng chỉ rõ mối liên hệ biện chứng giữa tính quyết định khách quan và ý chí chủ quan, nhấn mạnh ý nghĩa của ý chí chủ quan như là một yếu tố đã góp phần dẫn đến hành vi phạm tội...

Các kết luận trong bài viết là cơ sở cho việc quy định nguyên tắc trách nhiệm do lỗi, nếu một hành vi xảy ra ngoài sự nhận thức chủ quan của chủ thể thì không thể là cơ sở để truy cứu trách nhiệm hình sự, những hậu quả do hành vi như vậy gây ra cũng không thể là căn cứ để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người thực hiện hành vi đó-đây là một nội dung của nguyên tắc trách nhiệm do lỗi của Luật hình sự mà tác giả Luận án sẽ đặt ra hướng nghiên cứu.

(4) Trong bài viết “*Lỗi và xác định lỗi ở các tội xâm phạm tính mạng sức khỏe*” [22, tr13-17], tác giả đã đánh giá vị trí của lỗi trong cấu thành tội phạm và khẳng định tầm quan trọng của việc xác định lỗi khi định tội danh. Bài viết cũng đã đưa ra khái niệm lỗi về mặt bản chất và nội dung, nêu ra các điều kiện để có thể có lỗi của chủ thể (khả năng nhận thức và điều khiển hành vi của chủ thể). Bài viết cũng trình bày khái niệm các hình thức lỗi (cố ý và vô ý) cũng như các dạng lỗi cố ý, các dạng lỗi vô ý. Bài viết cũng kết luận, trường hợp có lỗi cố ý là trường hợp chủ thể đã có ý thức lựa chọn một xử sự

phạm tội, và ngược lại ở trường hợp có lỗi vô ý người phạm tội không có ý thức lựa chọn một xử sự phạm tội...

Theo chúng tôi, trong lỗi cố ý gián tiếp, chủ thể không có ý thức lựa chọn một xử sự phạm tội, nhưng để đạt được mục đích của mình chủ thể đã chọn cách xử sự trái với đòi hỏi của xã hội (không có chủ ý phạm tội), và nếu hậu quả xảy ra thì xử sự đó trở thành xử sự phạm tội còn nếu hậu quả không xảy ra thì xử sự đó chưa bị Luật hình sự điều chỉnh (ví dụ: hành vi giăng dây điện chống trộm nhưng đã dẫn đến chết người-lỗi cố ý gián tiếp, nếu hậu quả chết người không xảy ra thì hành vi giăng dây điện đó không bị Luật hình sự điều chỉnh). Còn trong trường hợp lỗi vô ý, chủ thể không mong muốn hậu quả xảy ra. Tội phạm xảy ra (khi có hậu quả nghiêm trọng xảy ra) là nằm ngoài ý thức chủ quan của chủ thể, tuy nhiên chủ thể đã có xử sự trái với yêu cầu và đòi hỏi của xã hội. Trong lỗi vô ý do quá tự tin thì chủ thể đã lựa chọn xử sự trái pháp luật nhưng chủ thể tin rằng hậu quả sẽ không xảy ra. Trong lỗi vô ý do cẩu thả chủ thể không chọn xử sự trái pháp luật, không ý thức được xử sự của mình là trái pháp luật, tuy nhiên trong những trường hợp đó Luật pháp bắt buộc chủ thể phải nhận thức được hành vi của mình là trái pháp luật...

(5) Trong bài viết “*Đánh giá mức độ lỗi ở các tội cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe*” [23, tr18-22], tác giả cho rằng, việc đánh giá mức độ lỗi là điều cần thiết để có thể xác định được mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội trong khi quyết định hình phạt. Đánh giá đúng mức độ lỗi của người phạm tội ở mỗi trường hợp phạm tội cụ thể là một trong những điều kiện để có thể có quyết định đúng về loại và mức hình phạt được áp dụng cho người phạm tội đó... Những kết luận của bài viết sẽ giúp cho nghiên cứu sinh một hướng nghiên cứu về sự cần thiết phải đánh giá tính chất và mức độ lỗi khi quyết định hình phạt để bổ sung vào Điều 45 của BLHS hiện hành.

(6) Trong bài viết “*Tiếp tục hoàn thiện những quy định của BLHS trước yêu cầu đổi mới của đất nước*” [76, tr4-11], tác giả cho rằng “*tội vi phạm quy*

định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ mà có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả đặc biệt nghiêm trọng nếu không được ngăn chặn kịp thời (khoản 4 Điều 202 BLHS) thì hành vi của người phạm tội chưa là lỗi hình sự” [76, tr 5]. Chúng tôi không đồng ý với ý kiến này, lỗi là một dấu hiệu không thể thiếu của tất cả các cấu thành tội phạm, tội phạm quy định tại khoản 4 Điều 202 BLHS được thực hiện với lỗi vô ý. Mặc dù hậu quả của tội phạm chưa xảy ra nhưng trên thực tế chủ thể đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, vi phạm luật giao thông đường bộ và hành vi đó có khả năng gây ra hậu quả đặc biệt nghiêm trọng cho xã hội nếu không được ngăn chặn kịp thời, việc hậu quả được ngăn chặn kịp thời cũng nằm ngoài ý thức chủ quan của chủ thể...

L luận án còn nghiên cứu các tài liệu là những bài viết được đăng trên các tạp chí chuyên ngành khác, như: Nguyễn Văn Hương (2002), “Lỗi cố ý gián tiếp và tội phạm có cấu thành hình thức” *Tạp chí Luật học* (04); Vũ Ngọc Tiểu (1994), “Lỗi cố ý gián tiếp trong mối quan hệ nhân quả”, *Tạp chí TAND* (04); Đào Bảo Ngọc (2003), “Vấn đề lỗi vô ý trong Luật hình sự Việt Nam hiện hành”, *Tạp chí Dân chủ & pháp luật* (01); Phạm Bá Thát (2001), “Xác định lỗi đối với người phạm tội trong tình trạng say rượu”, *Tạp chí TAND* (12); Nguyễn Duy Giảng (2007), “Về lỗi cố ý gián tiếp”, *Tạp chí TAND* (02)...

Ngoài ra, tác giả còn nghiên cứu nhiều luận điểm khoa học của các nhà luật học nước ngoài, có bản luận và trích dẫn trong luận án, gồm: quan điểm của tác giả Beling-nhà bác học người Đức, của tác giả G.Ê sec, GS, TS-Giám đốc Trung tâm LHS Quốc tế của Cộng hòa liên bang Đức, nhà luật học Ph. Nôvakôvxki, tác giả T.Riler (người Áo), nhà luật học nổi tiếng người Italia Tr.Beccaria, nghiên cứu về lỗi theo quan điểm triết học duy tâm chủ quan của nhà triết học người Đức KantI và nghiên cứu về lỗi theo quan điểm của chủ nghĩa duy tâm Hêghen...Tuy nhiên, tác giả không có điều kiện để tiếp cận với các tài liệu gốc mà nghiên cứu gián tiếp thông qua các tác giả, là những nhà

khoa học lớn, đáng tin cậy ở trong nước, như của: GS, TSKH Lê Cẩm, GS, TSKH Đào Trí Úc, GS, TS Nguyễn Ngọc Hòa, TS Trần Quang Tiệp...

Tuy nhiên, kể từ khi PLHS nước ta được pháp điển hoá lần thứ nhất (BLHS 1985) và lần thứ hai (BLHS 1999) đến nay, thì chưa có một công trình chuyên khảo nào đi sâu nghiên cứu một cách có hệ thống, toàn diện và phong phú về nguyên tắc trách nhiệm do lỗi nên có nhiều vấn đề liên quan đến lỗi chưa được giải quyết một cách triệt để, chưa có sự đánh giá một cách đầy đủ về thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự liên quan đến nguyên tắc trách nhiệm do lỗi để từ đó có những kiến nghị hoàn thiện pháp luật hình sự nói chung và liên quan đến nguyên tắc trách nhiệm do lỗi nói riêng.

Vì vậy, việc nghiên cứu một cách đầy đủ, toàn diện và có hệ thống về nguyên tắc trách nhiệm do lỗi của Luật hình sự từ góc độ lý luận cũng như thực tiễn áp dụng PLHS để từ đó đưa ra những giải pháp hoàn thiện PLHS cũng như nâng cao hiệu quả áp dụng PLHS liên quan đến lỗi trong điều tra, truy tố, xét xử có ý nghĩa hết sức cần thiết và quan trọng.

3. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu Luận án:

3.1. Mục đích:

Việc nghiên cứu luận án nhằm đạt được mục đích là:

- Xây dựng một hệ thống các tri thức về nguyên tắc trách nhiệm do lỗi trong Luật hình sự Việt Nam.
- Khẳng định giá trị lịch sử hình thành và phát triển về nguyên tắc trách nhiệm do lỗi của Luật hình sự.
- Giải quyết mối quan hệ giữa nguyên tắc trách nhiệm do lỗi của Luật hình sự Việt Nam trong quan hệ so sánh với nguyên tắc trách nhiệm do lỗi của Luật hình sự một số nước trên thế giới.
- Đưa ra các giải pháp hoàn thiện PLHS liên quan đến vấn đề lỗi và nguyên tắc trách nhiệm do lỗi của LHS, góp phần nâng cao hiệu quả áp dụng PLHS trong công tác đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu của Luận án:

Để đạt được mục đích đặt ra, Luận án tập trung giải quyết các nhiệm vụ chính sau đây:

Một là, nghiên cứu những vấn đề lý luận về lỗi hình sự và về nguyên tắc trách nhiệm do lỗi trong Luật hình sự Việt Nam, trả lời câu hỏi là vì sao phải nghiên cứu về nguyên tắc trách nhiệm do lỗi của LHS;

Hai là, nghiên cứu khái quát lịch sử lập pháp hình sự của nước ta về nguyên tắc trách nhiệm do lỗi; nghiên cứu mối quan hệ giữa nguyên tắc trách nhiệm do lỗi với các nguyên tắc khác của LHS;

Ba là, nghiên cứu sự thể hiện của nguyên tắc trách nhiệm do lỗi trong BLHS hiện hành, có so sánh với nguyên tắc trách nhiệm do lỗi trong LHS của một số nước trên thế giới; làm sáng tỏ những bất cập, hạn chế của BLHS liên quan đến nguyên tắc trách nhiệm do lỗi;

Bốn là, nghiên cứu thực tiễn áp dụng PLHS trong điều tra, truy tố, xét xử từ góc độ đáp ứng yêu cầu nguyên tắc trách nhiệm do lỗi;

Năm là, đưa ra các quan điểm hoàn thiện, đề xuất các giải pháp hoàn thiện BLHS cũng như nâng cao hiệu quả áp dụng PLHS, đáp ứng các yêu cầu mà nguyên tắc trách nhiệm do lỗi đặt ra.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của Luận án:

4.1. Đối tượng nghiên cứu:

Luận án tập trung phân tích các luận điểm khoa học về vấn đề lỗi, về nguyên tắc trách nhiệm do lỗi của Luật hình sự, từ đó làm rõ nội dung và ý nghĩa của nguyên tắc này trong LHS, sự thể hiện nội dung đó trong các quy định của BLHS hiện hành. Luận án tập trung nghiên cứu các quy định về lỗi hình sự, về nguyên tắc trách nhiệm do lỗi của LHS từ lịch sử hình thành đến các quy định của BLHS hiện hành, có so sánh với nguyên tắc trách nhiệm do lỗi của Luật hình sự một số nước trên thế giới. Nghiên cứu các điểm hạn chế của BLHS hiện hành liên quan đến lỗi hình sự và đưa ra những đề xuất hoàn thiện PLHS nhằm bảo đảm nguyên tắc trách nhiệm do lỗi.

4.2. Phạm vi nghiên cứu của Luận án:

Nguyên tắc trách nhiệm do lỗi của LHS có phạm vi và mức độ tác động tương đối rộng. Tuy nhiên, từ mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu, Luận án tập trung nghiên cứu những vấn đề lý luận chung về lỗi trong LHS Việt Nam, về nguyên tắc trách nhiệm do lỗi trong Luật hình sự Việt Nam, nghiên cứu sự thể hiện của nguyên tắc trách nhiệm do lỗi trong BLHS Việt Nam hiện hành, nghiên cứu việc áp dụng nguyên tắc trách nhiệm do lỗi trong thực tiễn xét xử các vụ án hình sự, nghiên cứu về những vấn đề còn bất cập, hạn chế của BLHS liên quan đến lỗi và nguyên tắc trách nhiệm do lỗi của LHS để từ đó tìm ra các giải pháp hoàn thiện BLHS.

5. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu:

5.1. Cơ sở lý luận:

Để thực hiện được mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu, với tư cách là một đề tài nghiên cứu về khoa học pháp lý hình sự, việc nghiên cứu đề tài dựa trên cơ sở phương pháp luận của Chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử của Chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước và pháp quyền; các quan điểm, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước ta về Nhà nước và pháp luật, về chính sách hình sự và cải cách tư pháp, về công tác đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm trong giai đoạn hiện nay. Đó là căn cứ cơ bản giúp cho Luận án làm sáng tỏ những vấn đề lý luận về lỗi hình sự, về khái niệm, nội dung và ý nghĩa của nguyên tắc trách nhiệm do lỗi của Luật hình sự Việt Nam, những đặc điểm riêng và giá trị kế thừa về nội dung của nguyên tắc trách nhiệm do lỗi trong các quy định của BLHS năm 1999. Qua đó, Luận án sẽ làm sáng tỏ nội dung và ý nghĩa của nguyên tắc này trong các quy định của BLHS cũng như nhu cầu hoàn thiện PLHS liên quan đến nguyên tắc trách nhiệm do lỗi.

5.2. Phương pháp nghiên cứu:

Luận án sử dụng nhiều phương pháp nghiên cứu, việc nghiên cứu và tiếp cận các vấn đề cần nghiên cứu được dựa trên các phương pháp, như: phương

pháp hệ thống, phương pháp phân tích, tổng hợp, lịch sử, so sánh, thống kê, khảo sát thực tiễn và tham khảo chuyên gia... Trong sự kết hợp nhiều phương pháp nghiên cứu khác nhau trong Luận án, thì phương pháp phân tích quy phạm pháp luật đóng vai trò chủ đạo.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của Luận án:

Về mặt lý luận: Đây là một công trình khoa học, nghiên cứu một cách hệ thống và toàn diện về nguyên tắc trách nhiệm do lỗi của Luật hình sự ở nhiều góc độ; xác định cơ sở khoa học, cơ sở lý luận và thực tiễn cho việc hoàn thiện nguyên tắc trách nhiệm do lỗi của Luật hình sự, từ đó góp phần hoàn thiện chính sách hình sự của Nhà nước ta trong công tác đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm.

Về mặt thực tiễn: Kết quả nghiên cứu và những kiến nghị của Luận án có ý nghĩa quan trọng đối với hoạt động áp dụng pháp luật trong điều tra, truy tố và xét xử các vụ án hình sự; góp phần tuyên truyền, giáo dục PLHS; Là tài liệu tham khảo bổ ích cho học viên, sinh viên, nghiên cứu sinh, luật gia và những người quan tâm nghiên cứu về lĩnh vực Tư pháp hình sự.

7. Những điểm mới của Luận án:

Thứ nhất, đây là công trình chuyên khảo đầu tiên ở cấp độ Luận án tiến sỹ trong khoa học Luật hình sự Việt Nam kể từ khi LHS được pháp điển hoá lần thứ nhất (1985), nghiên cứu một cách toàn diện, đầy đủ và có hệ thống nguyên tắc trách nhiệm do lỗi của Luật hình sự.

Thứ hai, xây dựng được hệ thống các vấn đề lý luận liên quan đến lỗi và nguyên tắc trách nhiệm do lỗi của LHS, như: Khái niệm lỗi hình sự, khái niệm người có lỗi hình sự, khái niệm nguyên tắc lỗi vô ý trong LHS và khái niệm nguyên tắc trách nhiệm do lỗi của Luật hình sự, những yêu cầu và việc thể hiện nguyên tắc trách nhiệm do lỗi trong Luật hình sự...

Thứ ba, phân tích được sự thể hiện của nguyên tắc trách nhiệm do lỗi trong Phần chung cũng như Phần các tội phạm của BLHS; làm sáng tỏ những bất cập, hạn chế của BLHS liên quan đến vấn đề lỗi;

Thứ tư, đánh giá hoạt động thực tiễn điều tra, truy tố, xét xử trong việc áp dụng các quy định của PLHS có liên quan đến nguyên tắc trách nhiệm do lỗi; chỉ ra những khó khăn, vướng mắc để có các giải pháp khắc phục;

Thứ năm, trên cơ sở nghiên cứu các vấn đề lý luận, phân tích pháp luật và đánh giá thực tiễn áp dụng PLHS, tác giả đưa ra hệ thống các giải pháp hoàn thiện PLHS và nâng cao hiệu quả áp dụng PLHS liên quan đến nguyên tắc trách nhiệm do lỗi.

8. Bộ cục của Luận án:

Để thực hiện được mục đích, nhiệm vụ, đối tượng nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu, Luận án được kết cấu gồm 3 chương. Cụ thể là:

Chương 1: Những vấn đề chung về nguyên tắc trách nhiệm do lỗi của Luật hình sự Việt Nam.

Chương 2: Sự thể hiện của nguyên tắc trách nhiệm do lỗi trong Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1999.

Chương 3: Thực tiễn xét xử và việc hoàn thiện Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1999 nhằm bảo đảm nguyên tắc trách nhiệm do lỗi của Luật hình sự.

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ NGUYÊN TẮC TRÁCH NHIỆM DO LỖI CỦA LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM

1.1. Một số vấn đề lý luận về lỗi hình sự.

1.1.1. Bản chất và khái niệm của lỗi hình sự.

1.1.1.1. Bản chất của lỗi hình sự.

Trong cấu thành tội phạm, lỗi là một dấu hiệu bắt buộc phải có và thuộc mặt chủ quan của tội phạm, vì vậy lỗi là cơ sở để truy cứu TNHS, nếu một hành vi nguy hiểm cho xã hội được thực hiện, đã gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại đáng kể cho xã hội được Luật hình sự bảo vệ nhưng không có lỗi thì không coi là tội phạm.

Vậy lỗi là gì ?, khi nào thì một hành vi nguy hiểm cho xã hội được chủ thể thực hiện, đã gây ra thiệt hại hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể cho các quan hệ xã hội được Luật hình sự bảo vệ bị coi là có lỗi ?, và vì sao người bị coi là có lỗi khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội đó phải chịu trách nhiệm hình sự?, trả lời được những điều đó cũng chính là làm rõ được bản chất của lỗi trong Luật hình sự.

Khi nghiên cứu để đưa ra khái niệm chung về lỗi hình sự , trên thế giới đã có nhiều trường phái, quan điểm lý luận khác nhau:

“Beling (nhà bác học người Đức) coi lỗi như là mặt chủ quan của hành vi, không phải là yếu tố của cấu thành tội phạm, bởi ông cho rằng cấu thành tội phạm chỉ là đặc điểm khách quan của hành vi được quy định trong luật, vì vậy không thể bao gồm cả mặt chủ quan. Theo ông, lỗi là thái độ tâm lý của chủ thể đối với cấu thành tội phạm; lỗi không phải là dấu hiệu của cấu thành tội phạm mà là dấu hiệu độc lập của tội phạm, từ đó Beling cho rằng lỗi là điều kiện cần thiết của TNHS” [48, tr.33].

Theo G.Ê sec, GS, TS, Giám đốc Trung tâm Luật hình sự quốc tế của Cộng hòa liên bang Đức, đại diện cho trường phái dân chủ trong khoa học

Luật hình sự tư sản, cho rằng, “*lỗi không phải là sự trách cứ của việc hình thành ý chí mà là sai lầm của ý chí nhằm vào việc thực hiện hành vi trái pháp luật. Khía cạnh tâm lý của lỗi chính là nội dung thái độ tâm lý của chủ thể đối với hành vi dưới hình thức cố ý hoặc vô ý*” [48, tr.33].

“Ph.Nôvakôvxki- đại biểu cho lý thuyết chủ quan về tội phạm cho rằng, lỗi là hạt nhân của tội phạm và hình phạt không phải dựa trên việc thực hiện hành vi tương ứng với cấu thành tội phạm mà là dựa trên cơ sở khuynh hướng nội tâm của chủ thể đối với khách thể được Luật hình sự bảo vệ. Giải thích về bản chất của lỗi, ông cho rằng, lỗi là yếu tố trong hoạt động tâm lý của chủ thể. Lỗi là cơ sở để trách cứ hành vi của người phạm tội do người phạm tội chưa cân nhắc kỹ lưỡng các tình huống cụ thể, chưa có sự chú ý cần thiết để không thực hiện hành vi trái pháp luật tương ứng với một cấu thành tội phạm. Người phạm tội đã thực hiện một hành vi mà anh ta không được phép làm hoặc là không thực hiện một việc mà anh ta phải thực hiện. Ph.Nôvakôvxki kết luận: lỗi là thói xấu của việc hình thành ý chí thể hiện việc chủ thể chưa có thái độ đúng mực đối với những giá trị được Luật hình sự bảo vệ. Chủ thể đã có phản ứng đối với những yêu cầu của pháp luật chưa đúng như pháp luật đòi hỏi, đã không lựa chọn hành vi cần thiết với yêu cầu của pháp luật” [48, tr.34].

Những nhà luật học theo lý thuyết khách quan về tội phạm thì lại coi lỗi là một dấu hiệu của tội phạm, biểu hiện mặt chủ quan của tội phạm. T.Riler (người Áo), đại biểu cho lý thuyết này cho rằng, “lỗi là thái độ tâm lý của chủ thể đối với hành vi trái pháp luật, vì vậy lỗi là mặt chủ quan của hành vi trái pháp luật”.

Theo T.Riler, lỗi được đặc trưng bởi 3 dấu hiệu sau [48, tr.34]:

a/ Dấu hiệu sinh học: Điều kiện để có lỗi là chủ thể của hành vi trái pháp luật thuộc nhóm người theo quy định của pháp luật có thể truy cứu trách nhiệm hình sự được, tức là phải đạt độ tuổi nhất định và phải hoàn hảo về mặt tâm lý. Nói cách khác, điều kiện để có lỗi là có năng lực TNHS.

b/ Dấu hiệu tâm lý của lỗi: Nội dung của lỗi chính là thái độ tâm lý bên trong của chủ thể, chủ thể- người có năng lực TNHS phải là người có ý thức khi thực hiện hành vi, chủ thể nhận thức trái pháp luật trong hành vi của mình thì gọi là lỗi cố ý; khi hành vi là kết quả của sự thiếu cẩn thận thì gọi là lỗi vô ý.

c/ Dấu hiệu quy phạm của lỗi: T.Riler cho rằng việc xác định thái độ tâm lý của chủ thể đối với hành vi dưới hình thức cố ý hoặc vô ý chưa đủ để kết luận người đó có lỗi hay không. Để xác định lỗi, cần thiết phải đánh giá thái độ tâm lý của chủ thể từ góc độ hành vi do người đó thực hiện có hợp pháp hay không, trên cơ sở đó mới có thể kết luận sự trách cứ của việc hình thành ý chí.

Theo khái niệm lỗi về mặt thần học, trong khoa học Luật hình sự Đức ngay từ những năm 70 của thế kỷ XVII, người đã thực hiện tội phạm có dự mưu phải chịu trách nhiệm về tội ác của mình (Pufendorf). Theo nhà luật học nổi tiếng người Italia Tr.Beccaria đã nêu lên quan điểm pháp lý hình sự có liên quan ở một mức độ nhất định đến cơ sở phương pháp luận của lỗi là: Vấn đề TNHS và hình phạt không thể gắn liền với sự khái niệm lỗi về mặt đạo đức và không thể thước đo duy nhất và đích thực của tội phạm là sự thiệt hại. Hình phạt cần được áp dụng chỉ khi nào có sự cần thiết tuyệt đối chứ không phải là sự chịu trách nhiệm vì lỗi [9, tr.419, 420].

Theo quan điểm triết học duy tâm- chủ quan của nhà triết học người Đức Kant I, thì: Tự do ý chí là ở chỗ- trong tất cả các hành vi của chủ thể, chính nó là pháp luật; sự buộc tội về hình sự là một dạng của trách nhiệm đạo đức, mà cơ sở của nó là coi chủ thể là nguyên nhân tự do của một hành vi được thực hiện [9, tr.419, 420].

Còn theo quan điểm của chủ nghĩa duy tâm khách quan của Hêghen thì: Sự hiện diện của lý trí và ý chí chính là điều kiện chung của sự buộc tội; lỗi là ở trong sự khẳng định rằng, chủ thể là người biết suy nghĩ đã nhận thức và mong muốn... [9, tr.419, 420].

Theo quan điểm của những người đại diện cho trường phái cổ điển thì lỗi và trách nhiệm hoàn toàn dựa trên ý chí tự do tuyệt đối của con người, mà người này trong những điều kiện hoàn toàn như nhau có thể lựa chọn bất kỳ quyết định nào không trái với mình. Bernher A. nhà hình sự học người Đức thuộc trường phái này đã coi cơ sở của việc buộc tội về hình sự là ý chí hoặc tự do của con người, được thể hiện trong sự hành động tùy tiện của cá nhân và phù hợp với động cơ, quyết tâm và ý định bên trong của người đó. Nhà hình sự học A.Phobách ban đầu coi sự buộc tội không phụ thuộc vào tự do ý chí nhưng sau đó đã thừa nhận tự do ý chí là điều kiện của sự buộc tội do lỗi. [9, tr. 419, 420].

Tuy nhiên, những quan điểm nêu trên vẫn chưa giải quyết được vấn đề đặt ra là: Khi nào thì một hành vi nguy hiểm cho xã hội do con người thực hiện bị coi là có lỗi?, và dựa trên cơ sở nào mà Nhà nước có thể buộc người đó phải chịu trách nhiệm về hành vi của họ?. Vấn đề sẽ được lý giải dựa trên quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin về con người và hoạt động của con người và bản chất của lỗi sẽ được làm rõ trên cơ sở mối quan hệ biện chứng giữa “lỗi-tự do- trách nhiệm”.

Mối quan hệ biện chứng giữa lỗi- tự do và trách nhiệm:

Theo Ph.Ăngghen: *“tất cả thế giới mà chúng ta có thể nghiên cứu được là một hệ thống, một tập hợp gồm các vật thể khăng khít với nhau”* [1, tr.94]. Điều đó cũng có nghĩa là, mọi sự vật hiện tượng trong thế giới quan đều có mối liên hệ biện chứng với nhau, không có sự vật hay hiện tượng nào có tính độc lập tuyệt đối

Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến của Chủ nghĩa Mác - Lênin cũng chỉ ra rằng: Các sự vật hiện tượng trong thế giới khách quan là một thể thống nhất, giữa các sự vật và hiện tượng đó có sự tác động qua lại lẫn nhau, qui định và chuyển hóa cho nhau. Sự tồn tại, thay đổi và phát triển các sự vật hiện tượng trong thế giới khách quan đều diễn ra bởi sự tác động, chi phối của

những qui luật khách quan . Hoạt động của con người cũng là một hiện tượng của thực tại khách quan , do vậy nó cũng chịu sự chi phối của những qui luật khách quan. Nguyên nhân thúc đẩy con người hành động , được hình thành có tính qui luật , là kết quả của sự giao tiếp xã hội và là quá trình phát triển tâm sinh lý của người đó . Đồng thời, hoạt động của con người cũng bị tác động , chịu sự ảnh hưởng của một môi trường sống, môi trường xã hội nhất định (đời sống vật chất, tinh thần, quan điểm chính trị-xã hội...). Tuy nhiên, lao động của con người đều là hoạt động có ý thức (người bình thường).

Chủ nghĩa Mác-Lênin tuy thừa nhận tính tất yếu, thừa nhận tính quy định trước trong xử sự của con người nhưng dựa trên cơ sở lý luận về mối quan hệ biện chứng giữa tất nhiên và ngẫu nhiên, giữa tự do và tất yếu, giữa quy luật và hoạt động của con người, chủ nghĩa Mác-Lênin không phủ nhận tự do ý chí của con người. Mọi xử sự của con người đều chịu sự chi phối của quy luật khách quan nhưng con người nhờ hoạt động ý thức có khả năng nhận thức được quy luật và lợi dụng quy luật thực hiện mục đích của mình. Đó là tự do của con người. Quan điểm này không những bác bỏ thuyết định mệnh cho rằng quy luật là tuyệt đối, con người chỉ là công cụ của hoàn cảnh mà còn bác bỏ thuyết duy ý chí, đã đề cao ý chí của con người giữ vai trò quyết định, phủ nhận quy luật và tính tất yếu [51, tr. 130].

Chủ nghĩa Mác-Lênin khẳng định xử sự của con người có tính quy định trước nhưng đối với chính xử sự của mình con người vẫn có tự do, vì con người qua hoạt động ý thức của mình có năng lực lựa chọn, quyết định và thực hiện xử sự phù hợp với những quy luật tự nhiên và xã hội đã nhận thức được [51, tr.130].

Theo tác giả Phạm Minh Hạc thì “*mọi sự tác động của một hiện tượng lên một hiện tượng khác đều bị khúc xạ bởi các thuộc tính bên trong của hiện tượng bị tác động*” [19, tr.270], như vậy, xử sự của con người cũng vậy, nó không chỉ chịu sự tác động của điều kiện ngoại cảnh mà còn chịu sự quyết

định của ngay chính bản thân con người đó. Có nghĩa là không thể đổ lỗi cho ngoại cảnh mà bản thân con người phải có trách nhiệm trong các xử sự của mình. Các điều kiện bên ngoài tác động đến con người đều qua sự suy xét của lý trí (kiểm soát bằng lý trí) của con người và đến khi con người hành động thì có sự quyết định, thể hiện ý chí của người đó. Mỗi con người trong cuộc sống đều sẽ tồn tại những mục đích khác nhau. Và con người để đạt được mục đích của mình đều sẽ có những phương pháp, giải pháp riêng và đó là cả một quá trình hoạt động của lý trí và ý chí. Cho nên, có thể cùng một điều kiện khách quan như nhau, mỗi người lại có những cách hành động khác nhau để đạt được mục đích của mình, sự lựa chọn cách hành động của mỗi cá nhân cũng là quyền tự do của con người.

“Tự do ý chí là khả năng tâm lý của con người có thể tự mình lựa chọn và thực hiện biện pháp xử sự trong những điều kiện xã hội nhất định. Người đã lựa chọn biện pháp xử sự trái pháp luật khi có thể xử sự phù hợp với đòi hỏi của xã hội thì phải chịu trách nhiệm về sự lựa chọn của mình. Tự do ý chí là cơ sở để lên án người có hành vi trái pháp luật” [51, tr.131].

Tự do của con người là cơ sở để buộc họ phải chịu trách nhiệm và chỉ buộc con người phải chịu trách nhiệm với xử sự của mình khi con người có tự do. Người xử sự trái với lợi ích của Nhà nước, lợi ích của xã hội trong khi họ có tự do thì họ đã có lỗi và khi đó họ phải chịu trách nhiệm cho xử sự của mình (trách nhiệm do lỗi). Tự do không có nghĩa là tùy tiện, bất chấp qui luật tự nhiên và xã hội mà tự do chính là từ sự nhận thức đến hành động đều tuân theo các quy luật tất yếu nhằm cải tạo tự nhiên, cải tạo xã hội để đạt được mục đích của mình. Càng nhận thức được tính tất yếu và hành động theo quy luật đó thì con người càng được tự do

Ăngghen đã viết: *“Tự do không phải là ở sự độc lập tưởng tượng đối với các qui luật của tự nhi ên mà là ở sự nhận thức được những qui luật đó và ở cái khả năng- có được nhờ sự nhận thức này - bắt buộc những qui luật đó tác*

động một cách có kế hoạch nhằm những mục đích nhất định.. Như vậy, tự do ý chí chẳng qua chỉ là cái năng lực quyết định một cách hiểu biết[2, tr.195-196].

Hoạt động của con người là hoạt động có ý thức, trước những hoàn cảnh tự nhiên và xã hội nhất định con người có những nhận thức nhất định để hành động phù hợp với quy luật nhằm đạt được mục đích của mình. Tất cả những yếu tố ngoại cảnh tác động đến hành vi của con người đều phải thông qua lăng kính chủ quan của con người, tức là phải thông qua hoạt động nhận thức của con người. Con người có quyền tự do hành động, có nghĩa là từ hoạt động ý thức đó con người có thể lựa chọn cách xử sự phù hợp với quy luật, phù hợp với lợi ích của Nhà nước và lợi ích của xã hội đã nhận thức được. Đó được coi là tự do của con người. *“Trong một nước có luật pháp, tự do chỉ có thể được làm những cái nên làm và không bị ép buộc làm điều không nên làm...Tự do là quyền được làm tất cả những điều mà luật cho phép. Nếu một công dân làm điều trái luật thì anh ta không còn được tự do nữa; vì nếu anh ta tự do làm thì mọi người đều được làm trái luật cả”* [39, tr.99].

Mỗi con người thì ai cũng đều mong muốn mình có tự do-khả năng nhận thức và hành động hợp qui luật khách quan. Nhà nước và xã hội luôn đặt ra những yêu cầu và đòi hỏi đối với mỗi cá nhân con người trong sự chuẩn mực của đạo đức, của pháp luật, của lợi ích chung của Nhà nước và xã hội. Quy luật đó trở thành những quy tắc xử sự chung mà mọi người phải tuân theo. Khi một cá nhân nhận thức và hành động tuân theo những quy tắc đó thì có nghĩa là họ đã có tự do; nếu họ không tuân thủ theo quy tắc đó thì có nghĩa là tự họ đã tước bỏ tự do của mình , khi đó họ phải chịu trách nhiệm về hành vi mà họ đã thực hiện . Và đồng nghĩa rằng , một người khi có đủ điều kiện (khách quan và chủ quan) để lựa chọn cách xử sự có tự do nhưng họ lại lựa chọn cách xử sự không có tự do tức là họ đã có lỗi . Vì vậy, Nhà nước và xã hội có quyền lên án và buộc họ phải chịu trách nhiệm về cách xử sự không có tự do đó. *“Khi xã hội đảm bảo cho mỗi cá nhân được tự do thì cũng đòi hỏi*

cá nhân trên cơ sở của tự do phải đáp ứng đòi hỏi của xã hội. Đó là vấn đề trách nhiệm của cá nhân trong xã hội. Trách nhiệm đó hoàn toàn phù hợp với tự do. Những đòi hỏi của xã hội, của Nhà nước đặt ra cho mỗi công dân là nhằm thực hiện sự tiến bộ, sự phát triển của xã hội theo tất yếu khách quan. Việc thực hiện những đòi hỏi đó, do vậy, cũng chính là sự thực hiện tự do. Con người có tự do để thực hiện trách nhiệm và ngược lại, việc thực hiện đầy đủ trách nhiệm cũng chính là sự thực hiện tự do” [25, tr.82].

Từ những lập luận trên, có thể thấy tự do và trách nhiệm có mối quan hệ biện chứng với nhau, tự do của con người là cơ sở để buộc họ phải chịu trách nhiệm, Nhà nước và xã hội chỉ buộc con người phải chịu trách nhiệm về hành vi của mình khi họ có tự do. Khi một cá nhân được coi là có tự do thì người đó phải có khả năng nhận thức được những yêu cầu và đòi hỏi của Nhà nước và của xã hội và họ phải có khả năng điều khiển hành vi để phù hợp với những yêu cầu và đòi hỏi đó, ngoài ra khi thực hiện hành vi họ có đủ điều kiện khách quan và chủ quan để thực hiện hành vi phù hợp với những yêu cầu và đòi hỏi đó. Khi đó, họ là người có tự do và hành động của họ cũng có tự do.

Ngược lại, khi người đó đã có khả năng nhận thức được những yêu cầu và đòi hỏi của Nhà nước và của xã hội và có khả năng điều khiển hành vi để phù hợp với những yêu cầu và đòi hỏi đó, họ có đủ điều kiện khách quan và chủ quan để thực hiện hành vi phù hợp với những yêu cầu và đòi hỏi của xã hội, nhưng họ lại hành động trái với yêu cầu và đòi hỏi đó (trái quy luật), khi đó, họ là người mất tự do và hành động của họ cũng là mất tự do, họ phải chịu trách nhiệm về hành vi do họ thực hiện và hậu quả do họ gây ra từ phía Nhà nước và xã hội.

Từ những phân tích và lập luận nêu trên chúng ta có thể thấy, bản chất của lỗi hình sự liên quan mật thiết đến vấn đề tự do và trách nhiệm. ***Con người, nếu xử sự trái với lợi ích của Nhà nước và lợi ích của xã hội trong khi có tự do thì họ là người có lỗi . Trách nhiệm mà họ phải gánh chịu có***

thể là trách nhiệm về đạo đức hoặc trách nhiệm về mặt pháp lý. Nếu xử sự của họ xâm phạm đến các lợi ích của xã hội được Luật hình sự bảo vệ thì lỗi đó là lỗi hình sự và người bị coi là có lỗi đó phải chịu trách nhiệm hình sự về xử sự mà họ đã thực hiện theo quy định của pháp luật.

1.1.1.2. Khái niệm về lỗi hình sự.

Theo giáo trình luật hình sự hiện hành thì “*Lỗi là thái độ tâm lý của con người đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội của mình và đối với hậu quả do hành vi đó gây ra được biểu hiện dưới hình thức cố ý hoặc vô ý*” [51, tr.128].

Tuy nhiên, khái niệm trên mới cho chúng ta thấy về mặt hình thức, là thái độ tâm lý của chủ thể đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội do mình thực hiện và đối với hậu quả do hành vi đó gây ra. Còn xét về mặt nội dung của lỗi thì yếu tố lý trí và yếu tố ý chí là hoạt động có ý thức bên trong của con người, đó là hai yếu tố cần thiết để hình thành lỗi. Lý trí thể hiện khả năng nhận thức quy luật khách quan còn ý chí thể hiện khả năng điều khiển hành vi trên cơ sở cái đã nhận thức được của lý trí. Nếu một hành vi nguy hiểm cho xã hội bị coi là có lỗi thì hai yếu tố lý trí và ý chí của chủ thể phải có những đặc điểm nhất định (đủ điều kiện) phản ánh được rằng, hành vi nguy hiểm cho xã hội của chủ thể được thực hiện (xử sự mất tự do) là kết quả của sự tự lựa chọn và quyết định của chủ thể, trong khi chủ thể có đủ điều kiện để lựa chọn và quyết định xử sự khác (thực hiện hành vi khác) phù hợp với yêu cầu và đòi hỏi của xã hội (hợp pháp-có tự do).

Tóm lại, khi một cá nhân có hành vi trái với những yêu cầu và đòi hỏi của xã hội, xâm phạm đến lợi ích của Nhà nước, của xã hội trong khi họ có tự do thì họ đã có lỗi. Nếu hành vi của họ xâm phạm các quan hệ xã hội được pháp luật hình sự bảo vệ thì đó là lỗi hình sự-một dấu hiệu không thể thiếu của mọi cấu thành tội phạm.

Từ nội dung nghiên cứu về lỗi hình sự chúng ta có thể thấy, khi thực hiện hành vi có lỗi, người phạm tội đã tự lựa chọn xử sự mất tự do nhằm thỏa mãn

nhu cầu của mình, và để đạt được mục đích của mình họ bất chấp các lợi ích của Nhà nước, của xã hội, của người khác được Luật hình sự bảo vệ, thể hiện thái độ vô trách nhiệm, coi thường các lợi ích hợp pháp của người khác trong khi họ có đủ điều kiện để lựa chọn, thực hiện cách xử sự khác không gây nguy hiểm cho xã hội.

Từ các nội dung về lỗi đã nghiên cứu được, từ các quan điểm khoa học pháp lý khác nhau về lỗi, từ vấn đề bản chất của lỗi, có thể khái niệm về lỗi hình sự như sau:

Lỗi là thái độ tâm lý của người phạm tội đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội do mình thực hiện và đối với hậu quả do hành vi đó gây ra thể hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm các quan hệ xã hội được pháp luật hình sự bảo vệ.

Người phạm tội đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong khi có đủ điều kiện để lựa chọn, thực hiện hành vi khác không gây nguy hiểm cho xã hội.

1.1.2. Nội dung cơ bản và các điều kiện của lỗi hình sự.

1.1.2.1. Nội dung cơ bản của lỗi hình sự.

Trong hoạt động tố tụng hình sự, truy cứu trách nhiệm hình sự đối với một cá nhân con người không chỉ đơn thuần vì người này đã có hành vi nguy hiểm cho xã hội, gây ra thiệt hại hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể cho xã hội mà còn vì khi thực hiện hành vi gây thiệt hại cho xã hội, người đó đã có lỗi.

Theo quy định của BLHS về mục đích của hình phạt thì “*Hình phạt không chỉ nhằm trừng trị người phạm tội mà còn giáo dục họ trở thành người có ích cho xã hội, có ý thức tuân theo pháp luật và các quy tắc của cuộc sống xã hội chủ nghĩa, ngăn ngừa họ phạm tội mới. Hình phạt còn nhằm giáo dục người khác tôn trọng pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm*” (Điều 27 BLHS); như vậy, thực hiện nguyên tắc trách nhiệm do lỗi cũng là nhằm góp phần đạt được mục đích của hình phạt, vì nếu buộc một người

không có lỗi trong việc thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội thì điều đó không những thể hiện tính phi nhân đạo của pháp luật mà còn không đạt được mục đích của hình phạt. Như GS, TSKH Đào Trí Úc đã viết: “Lỗi là yếu tố có khả năng chỉ rõ mối liên hệ biện chứng giữa tính quyết định khách quan và ý chí chủ quan, nhấn mạnh ý nghĩa của ý chí chủ quan như là một yếu tố đã góp phần dẫn đến hành vi phạm tội. Từ đó có thể hiểu rằng, một hành vi khách quan đơn thuần xảy ra ngoài sự nhận thức chủ quan của cá nhân không thể là cơ sở để truy cứu trách nhiệm hình sự; những hậu quả và tác hại hiện hữu về vật chất hay tinh thần do những hành vi như vậy gây ra không thể là căn cứ để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với chủ thể của hành vi, vì lẽ chủ thể không có ý thức gì về hành vi đó cũng như về hậu quả của hành vi. Và trong trường hợp ấy, nếu áp dụng trách nhiệm hình sự đối với người đã gây ra hành vi, thì các biện pháp được áp dụng sẽ không hề có ý nghĩa gì đối với cá nhân đó, cũng như đối với người khác. Những biện pháp ấy chỉ có thể gây ra sự oán hận của họ đối với pháp luật mà thôi” [70, tr.11].

Vậy, khi nào thì một chủ thể bị coi là có lỗi trong việc thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội?.

Để hiểu rõ vấn đề này thì chúng ta hãy tìm hiểu bản chất của tội phạm trên cơ sở chủ nghĩa Mác- Lênin. “*Chủ nghĩa Mác - Lênin cho rằng, tội phạm là một thể thống nhất giữa các yếu tố khách quan và yếu tố chủ quan. Nếu coi tội phạm là một sự phủ định, thì tội phạm là một thể thống nhất giữa phủ định khách quan và phủ định chủ quan*” [48, tr.37].

Phủ định khách quan là sự phủ định đòi hỏi của xã hội trên thực tế. Có nghĩa là chủ thể đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, đã gây ra thiệt hại hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể cho các quan hệ xã hội được pháp luật hình sự bảo vệ.

Chủ thể đã phủ định khách quan có nghĩa là chủ thể đã không tuân theo qui luật khách quan, không tuân theo các quy tắc của cuộc sống được thừa

nhận chung, đã xâm phạm đến các lợi ích của Nhà nước, lợi ích của xã hội được pháp luật hình sự bảo vệ. Đã thực hiện hành vi gây ra thiệt hại hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể cho xã hội. Nếu chủ thể không thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, không gây ra thiệt hại hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể cho xã hội thì chưa có sự phủ định khách quan trên thực tế.

Phủ định chủ quan là sự phủ định các đòi hỏi của xã hội trong ý thức chủ quan của chủ thể.

Có nghĩa là, chủ thể đã ý thức được hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, có thể xâm phạm đến các quan hệ xã hội được pháp luật hình sự bảo vệ, mặc dù có đủ điều kiện, khả năng để lựa chọn cách xử sự khác không gây nguy hiểm cho xã hội (phù hợp với những đòi hỏi của xã hội), nhưng vì để đạt được mục đích của mình nên chủ thể đã có ý thức (ý chí) lựa chọn cách xử sự gây nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến các quan hệ xã hội được pháp luật hình sự bảo vệ, tức là đã phủ định chủ quan, trong ý thức chủ thể có suy nghĩ (ý chí) không đáp ứng những đòi hỏi của xã hội, đi ngược lại lợi ích của xã hội.

Tuy nhiên, như đã nêu ở trên, tội phạm là một thể thống nhất giữa phủ định khách quan và phủ định chủ quan, nếu chỉ tồn tại phủ định chủ quan mà không có sự phủ định khách quan hoặc nếu chỉ tồn tại phủ định khách quan mà không có sự phủ định chủ quan thì tội phạm chưa cấu thành. Để lý giải cho vấn đề này chúng ta hãy xem xét các trường hợp sau:

(1) Trường hợp có sự phủ định khách quan nhưng không có sự phủ định chủ quan.

Có nghĩa là, chủ thể đã thực hiện hành vi gây ra thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại đáng kể cho các quan hệ xã hội là khách thể được pháp luật hình sự bảo vệ nhưng không có sự phủ định chủ quan. Chủ thể không hiểu và không nhận thức được hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội hoặc chủ thể không có khả năng nhận thức được điều đó. Ví dụ: Người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội (phủ định khách quan) trong khi đang mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình (không có phủ định chủ quan, không có sự phủ định những

yêu cầu, đòi hỏi của xã hội trong ý thức của chủ thể) thì hành vi của chủ thể không coi là tội phạm vì không có lỗi.

(2) *Trường hợp có sự phủ định chủ quan nhưng không có sự phủ định khách quan.*

Có nghĩa là chủ thể đã có sự phủ định những yêu cầu, đòi hỏi của xã hội trong ý thức của mình nhưng không có sự phủ định khách quan, chưa có sự phủ định những yêu cầu, đòi hỏi của xã hội trên thực tế. Chủ thể chỉ mới hình thành suy nghĩ, ý tưởng phạm tội nhưng chưa thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trên thực tế, vì vậy vẫn không coi là tội phạm.

Ví dụ: A vì có thù oán với B nên đã có ý nghĩ giết B, nhưng ý nghĩ đó của A chỉ mới hình thành trong tư tưởng, chưa được biểu hiện ra bên ngoài bằng hành vi khách quan.

Như vậy, tội phạm là một thể thống nhất giữa phủ định khách quan và phủ định chủ quan, phủ định chủ quan được biểu hiện ra bên ngoài thông qua phủ định khách quan, là nguyên nhân làm phát sinh phủ định khách quan, và phủ định khách quan là mục tiêu, mục đích hướng tới của phủ định chủ quan. Trường hợp này người đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội bị coi là có lỗi.

Từ những nội dung đã phân tích nêu trên, có thể hiểu nội dung cơ bản của lỗi hình sự như sau: *Một người bị coi là có lỗi khi đã có sự phủ định chủ quan các yêu cầu và đòi hỏi của xã hội trong ý thức-nội tại của mình và đã thể hiện sự phủ định đó ra bên ngoài bằng sự phủ định khách quan các yêu cầu, đòi hỏi của xã hội trên thực tế.*

1.1.2.2. Các điều kiện của lỗi hình sự.

Qua kết quả nghiên cứu về cơ sở lý luận của lỗi , khái niệm và bản chất của lỗi, nội dung cơ bản của lỗi , chúng ta có thể thấy được các dấu hiệu của lỗi hình sự, hay nói cách khác là các điều kiện của lỗi hình sự. Theo như tác giả T.Riler người Áo [48, tr.34] thì lỗi được đặc trưng bởi 03 dấu hiệu là: (1) dấu hiệu sinh học của lỗi (chủ thể phải có năng lực TNHS); (2) dấu hiệu tâm lý của lỗi (thái độ tâm lý bên trong của chủ thể-cô ý hay vô ý); (3) và dấu hiệu

quy phạm của lỗi (đánh giá thái độ tâm lý của chủ thể từ góc độ hành vi do người đó thực hiện có hợp pháp hay không). Từ đó cũng có thể thấy rằng, không phải bất cứ trường hợp nào chủ thể đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, phủ định lại những yêu cầu và đòi hỏi của xã hội cũng đều bị coi là có lỗi, mà phải có các điều kiện nhất định của nó. Thể hiện qua hai trường hợp dưới đây:

(1)- Chủ thể không có đầy đủ dấu hiệu sinh học (không có năng lực TNHS) để có tự do hoặc tuy có đầy đủ dấu hiệu sinh học (khả năng chủ quan) nhưng không đủ điều kiện khách quan cho phép họ lựa chọn thực hiện hành vi có tự do, nên họ đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội.

(2)- Chủ thể có đầy đủ dấu hiệu sinh học (có năng lực TNHS) để có tự do, có đầy đủ điều kiện khách quan cho phép họ lựa chọn thực hiện hành vi có tự do, nhưng họ tự lựa chọn, quyết định xử sự mất tự do.

Như vậy, cả hai trường hợp nêu trên thì chủ thể đều đã có xử sự gây ra thiệt hại cho xã hội, tuy nhiên có sự khác nhau xuất phát từ nguyên nhân dẫn đến chủ thể đã thực hiện xử sự đó. Cụ thể là:

(1) Trường hợp chủ thể không có tự do, không đủ điều kiện chủ quan, tức là chủ thể không có năng lực TNHS để thực hiện tự do hoặc chủ thể không đủ điều kiện khách quan cho phép để thực hiện xử sự có tự do. Dẫn đến chủ thể đã thực hiện xử sự gây ra thiệt hại cho xã hội.

(2) Trường hợp chủ thể có đầy đủ điều kiện để có tự do nhưng tự lựa chọn, quyết định xử sự mất tự do.

Rõ ràng, nếu rơi vào trường hợp (1) thì chủ thể không bị coi là có lỗi. Chỉ khi nào rơi vào trường hợp (2) mới coi chủ thể là người có lỗi khi thực hiện hành vi gây ra thiệt hại cho xã hội.

Như vậy có thể kết luận: Không phải bất kỳ hành vi nguy hiểm nào cho xã hội được chủ thể thực hiện, đã gây ra hoặc đe dọa gây ra những thiệt hại đáng kể cho xã hội, xâm phạm đến các quan hệ xã hội được pháp luật hình sự

bảo vệ đều bị coi là có lỗi, mà phải gắn hành vi nguy hiểm cho xã hội đó với các điều kiện nhất định, nếu chủ thể đã thực hiện hành vi đó (trái với những yêu cầu, đòi hỏi của xã hội) trong khi có đủ các điều kiện để lựa chọn thực hiện hành vi khác không gây thiệt hại cho xã hội (không trái với yêu cầu, đòi hỏi của xã hội) khi đó mới coi là chủ thể đã có lỗi. Như vậy, các điều kiện để hành vi nguy hiểm cho xã hội của chủ thể bị coi là có lỗi bao gồm:

Điều kiện thứ nhất, *chủ thể phải là người có năng lực trách nhiệm hình sự. Có khả năng nhận thức và khả năng điều khiển hành vi phù hợp với những yêu cầu và đòi hỏi của xã hội.*

Luật hình sự Việt Nam chưa quy định thế nào là người có năng lực TNHS mà chỉ quy định tình trạng không có năng lực TNHS, đó là “người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong khi đang mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình”. Như vậy, nếu một người đạt đến độ tuổi nhất định, không rơi vào tình trạng không có năng lực TNHS thì đương nhiên được pháp luật coi là người có năng lực TNHS (năng lực chủ thể).

Điều kiện thứ hai, *chủ thể phải có đủ điều kiện khách quan (hoàn cảnh khách quan) để cho phép chủ thể có thể lựa chọn cách xử sự khác phù hợp với đòi hỏi của xã hội.*

Vì có trường hợp chủ thể không có điều kiện để lựa chọn xử sự khác không gây thiệt hại cho xã hội thì hành vi đã xảy ra, chủ thể không kịp nhận thức được hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội do điều kiện khách quan đem lại (sự kiện bất ngờ).

Điều kiện thứ ba, một hành vi gây thiệt hại cho xã hội bị coi là có lỗi nếu chủ thể đã thực hiện nó trong khi có đủ điều kiện lựa chọn, thực hiện một xử sự khác không gây thiệt hại cho xã hội và trong tổng hòa các điều kiện đó phải có một điều kiện trước tiên là: Về khách quan, trước chủ thể tồn tại nhiều cách xử sự khác nhau, trong đó có ít nhất một cách xử sự phù hợp với lợi ích

và yêu cầu của xã hội mà chủ thể đã nhận thức được và có thể lựa chọn thực hiện, nhưng chủ thể không lựa chọn cách xử sự này để xử sự phù hợp với đòi hỏi của xã hội mà lại lựa chọn xử sự khác trái với đòi hỏi của xã hội (vì phù hợp với ý chí, mục đích của chủ thể). Điều này có nghĩa là, “*trên thực tế có nhiều khả năng xử sự đối với chủ thể-khả năng xử sự nguy hiểm cho xã hội và khả năng xử sự phù hợp với đòi hỏi của xã hội. Trái lại, nếu khả năng xử sự nguy hiểm cho xã hội là khả năng duy nhất thì chủ thể không có lỗi vì không có sự lựa chọn. Đó là trường hợp bất khả kháng hay còn gọi là trường hợp tình trạng không thể khắc phục được*” [25, tr.85].

Điều kiện thứ tư, hành vi nguy hiểm cho xã hội được chủ thể lựa chọn thực hiện phải bị Luật hình sự cấm. Vì có trường hợp chủ thể có tự do, đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, đã gây ra hoặc đe dọa gây ra những thiệt hại đáng kể cho xã hội (phủ định khách quan) nhưng không bị pháp luật hình sự cấm (trường hợp phòng vệ chính đáng, tình thế cấp thiết...), hoặc hành vi gây thiệt hại cho xã hội của chủ thể bị điều chỉnh bằng quy phạm đạo đức hoặc các ngành luật phi hình sự khác.

Điều kiện thứ năm, chủ thể đã lựa chọn, quyết định và thực hiện xử sự gây thiệt hại cho xã hội.

Tóm lại, những dấu hiệu đặc trưng cơ bản của lỗi hình sự bao gồm:

- Về mặt chủ quan:

+ **Dấu hiệu chủ thể: Chủ thể phải là người có năng lực trách nhiệm hình sự.**

Năng lực TNHS của con người nói lên được điều gì?, đó là khả năng nhận thức và khả năng điều khiển hành vi của mình để phù hợp với lợi ích chung của Nhà nước và của xã hội. Khả năng này không phải mới sinh ra con người đã có sẵn, mà phải trải qua một quá trình phát triển tâm, sinh lý và phát triển mọi mặt về tự nhiên và xã hội của chủ thể. “*Chỉ trong tự ý thức, con người mới tách mình và độc lập mình với thế giới xung quanh, xác định vị trí của mình trong những quan hệ tự nhiên và xã hội*”. Từ đó hình thành nên

những cá nhân, những chủ thể có ý thức đầy đủ về hoạt động của mình, chịu trách nhiệm về hành vi của mình ” [21, tr.92]. Khi con người đã có sự phát triển về thể chất và tinh thần , cùng với quá trình trải nghiệm của cuộc sống (chịu ảnh hưởng của quá trình học tập, rèn luyện và lao động...), dần dần đến một độ tuổi nhất định (luật định) thì con người đương nhiên có năng lực TNHS, trừ trường hợp bị rơi vào tình trạng không có năng lực TNHS quy định tại Điều 13 BLHS-người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong khi đang mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình.

+ *Dấu hiệu tâm lý của lỗi:* *Chủ thể thực hiện hành vi một cách cố ý hoặc vô ý.*

Khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, thì trong mặt chủ quan của chủ thể luôn luôn tồn tại ý thức (hoặc là cố ý hoặc là vô ý). Nếu khi thực hiện hành vi mà chủ thể cũng không có ý thức (hoặc là cố ý hoặc là vô ý) thì chủ thể không có lỗi. Dấu hiệu hoặc là cố ý hoặc là vô ý là sự biểu hiện của lỗi trong ý thức của chủ thể. Như GS. TSKH Đào Trí Úc đã viết: *“Lỗi cho phép người ta hiểu được rằng, tội phạm không chỉ là kết quả của một việc làm sai trái mà còn là hệ quả của một thái độ, một sự nhận thức. Đó là thái độ và nhận thức nội tâm của người đã gây ra hành vi đối với tính chất, ý nghĩa của hành vi và đối với những hậu quả do hành vi đó gây ra” [70, tr. 9].*

-Về mặt khách quan:

Khi lựa chọn, quyết định cách xử sự trái với đòi hỏi của xã hội thì trước mặt chủ thể đã tồn tại một hoặc nhiều cách xử sự khác không gây thiệt hại cho xã hội, tức là chủ thể đã có đủ điều kiện khách quan cho phép lựa chọn , quyết định một xử sự khác phù hợp với lợi ích của xã hội, nhưng vì để đạt được mục đích của mình nên chủ thể đã lựa chọn, quyết định xử sự trái với đòi hỏi của xã hội, vì nếu trong thực tế khách quan không tồn tại cách xử sự nào khác để chủ thể có thể lựa chọn cách xử sự phù hợp với đòi hỏi của xã hội, dẫn đến

chủ thể phải có xử sự trái với đòi hỏi của xã hội, thì trường hợp này chủ thể cũng không có lỗi.

+ Dấu hiệu quy phạm của lỗi:

Hành vi nguy hiểm cho xã hội được chủ thể thực hiện, đã gây ra thiệt hại hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể cho xã hội, tuy nhiên hành vi đó phải được quy định trong BLHS, xâm phạm các quan hệ xã hội do pháp luật hình sự bảo vệ. Nếu hành vi đó chưa được quy định trong BLHS, không xâm phạm các khách thể do pháp luật hình sự bảo vệ thì hành vi đó không phải là tội phạm, chủ thể không có lỗi hình sự.

Như vậy, từ việc nghiên cứu những nội dung cơ bản của lỗi hình sự, bản chất và khái niệm của lỗi hình sự, các điều kiện của lỗi hình sự, chúng ta cũng rút ra được khái niệm khoa học về người có lỗi hình sự như sau:

Một người bị coi là có lỗi khi người đó có năng lực trách nhiệm hình sự, đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự, đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm các quan hệ xã hội được pháp luật hình sự bảo vệ trong khi có đủ điều kiện để lựa chọn , thực hiện hành vi khác không gây nguy hiểm cho xã hội.

Từ khái niệm này có thể khẳng định, một người chỉ bị tuyên bố là có tội và có thể phải chịu hình phạt bằng bản án kết tội có hiệu lực pháp luật của Tòa án khi người đó là người có lỗi trong việc thực hiện tội phạm. Nói cách khác, người đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự khi hành vi đó có đủ các điều kiện của lỗi hình sự và người đó là người có lỗi trong việc thực hiện hành vi đó.

1.1.3. Các hình thức và các dạng của lỗi hình sự

Trong pháp luật hình sự Việt Nam, tội phạm được thực hiện dưới hai hình thức lỗi, đó là lỗi cố ý và lỗi vô ý. Trong lỗi cố ý gồm có lỗi cố ý trực tiếp và lỗi cố ý gián tiếp. Trong lỗi vô ý gồm có lỗi vô ý vì quá tự tin và lỗi vô

ý do cầu thả. Vì vậy, khoản 1 Điều 8 của BLHS đã khái niệm “*tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội... được thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý...*”.

Vấn đề về hình thức lỗi thì ở pháp luật hình sự của một số nước cũng quy định tương tự, đều phải thể hiện dưới hai hình thức là cố ý hoặc vô ý, như tại Điều 9 BLHS Bungari quy định: “*Một hành vi nguy hiểm cho xã hội được coi là có lỗi nếu nó được thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý*”. Điều 19 BLHS của Rumani quy định: “*Được coi là có lỗi nếu hành vi nguy hiểm cho xã hội được thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý*”. Điều 3 về cơ sở của TNHS của BLHS Liên bang Nga quy định: “*Một người chỉ phải chịu TNHS và hình phạt nếu người đó có lỗi khi thực hiện tội phạm, nghĩa là cố ý hoặc vô ý thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong luật hình sự*” {48, tr.35}. BLHS của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa thì khái niệm trực tiếp về lỗi cố ý và lỗi vô ý mà không quy định trong khái niệm tội phạm. Điều 14 BLHS Trung Hoa quy định: “*Cố ý phạm tội là trường hợp người phạm tội nhận thức rõ hành vi của mình sẽ gây nguy hiểm cho xã hội nhưng vẫn mong muốn hoặc cố ý để cho hậu quả của hành vi đó xảy ra. Cố ý phạm tội phải chịu TNHS*”; Điều 15 BLHS Trung Hoa quy định: “*Vô ý phạm tội là hậu quả xảy ra do nguyên nhân, khi người thực hiện hành vi cần phải thấy trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội nhưng do cầu thả mà không thấy trước hoặc đã thấy trước nhưng cho rằng hậu quả đó có thể ngăn ngừa được. Vô ý phạm tội chỉ phải chịu TNHS trong những trường hợp mà pháp luật quy định*” [20, tr.42].

1.1.3.1. Lỗi cố ý trực tiếp:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 9 BLHS Việt Nam hiện hành thì lỗi cố ý trực tiếp được định nghĩa như sau: Lỗi cố ý trực tiếp là lỗi của người mà khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội “*Người phạm tội nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi đó và mong muốn hậu quả xảy ra*”.

Như vậy, lỗi cố ý trực tiếp theo Luật hình sự Việt Nam bao gồm các nội dung sau:

-Về lý trí:

+ *Khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, chủ thể đã nhận thức được tính chất nguy hiểm của hành vi phạm tội mà mình thực hiện.*

Nhận thức được tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi là nhận thức về khả năng tác động của hành vi vào đối tượng tác động. Ví dụ: Dùng dao đâm người thì chủ thể thấy được việc nguy hiểm của hành vi đó đến mức nào, có thể gây ra thương tích cho nạn nhân hoặc có thể làm nạn nhân chết. Như vậy, dựa trên những tình tiết khách quan của hành vi, như công cụ phương tiện phạm tội, thời gian địa điểm phạm tội... cũng như đặc điểm của đối tượng tác động thì chủ thể sẽ nhận thức được hành vi của mình nguy hiểm cho xã hội đến mức nào.

+ *Khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, chủ thể đã thấy trước hậu quả của hành vi nguy hiểm cho xã hội mà mình thực hiện.*

Thấy trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội của hành vi không phải là chủ thể hoàn toàn có thể thấy trước mức độ hậu quả xảy ra đến đâu, xảy ra như thế nào mà chỉ là sự nhận thức, sự dự kiến của chủ thể về hậu quả có thể xảy ra. Ví dụ: Hành vi trộm cắp thì hậu quả xảy ra là quyền sở hữu về tài sản của người khác, hành vi giết người thì hậu quả xảy ra là tính mạng của con người. Có nghĩa là, với hành vi mà chủ thể thực hiện thì chủ thể có thể nhận thức được hậu quả xảy ra trong một phạm vi, mức độ nhất định nào đó.

Đối với các tội phạm có cấu thành tội phạm vật chất, hậu quả của tội phạm là một dấu hiệu bắt buộc phải có, cho nên chủ thể khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội thì không những thấy trước tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi mà còn thấy trước hậu quả của hành vi nguy hiểm đó.

Còn đối với các tội phạm có cấu thành tội phạm hình thức thì hậu quả của tội phạm không phải là một dấu hiệu bắt buộc phải có, cho nên chủ thể tuy thực hiện tội phạm với lỗi cố ý trực tiếp nhưng khả năng thấy trước hậu quả xảy ra không phải là một dấu hiệu cần phải xem xét đối với lý trí của chủ thể.

Tuy nhiên, trong các tội phạm cụ thể quy định trong Phần các tội phạm của BLHS, nếu hậu quả của tội phạm là tình tiết định khung tăng nặng hoặc là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, thì việc quy kết người phạm tội có lỗi (lỗi cố ý trực tiếp) đối với hậu quả đó thì cũng cần phải quy định rằng, người phạm tội đã thấy trước khả năng xảy ra hậu quả này khi thực hiện hành vi phạm tội.

Người phạm tội nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội và thấy trước hậu quả của hành vi đó là hai nội dung có liên quan với nhau. Khi đã nhận thức được hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội thì cũng là một căn cứ để nhận thức được hậu quả do hành vi đó gây ra và ngược lại, khi đã thấy trước hậu quả của hành vi mà mình thực hiện thì hậu quả đó là kết quả của sự nhận thức được tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội.

-Về ý chí:

Trong lỗi cố ý trực tiếp, người phạm tội mong muốn hậu quả xảy ra. Hậu quả này phù hợp với sự mong muốn của người đó khi thực hiện hành vi phạm tội. Vì khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, chủ thể đã nhận thức được tính chất nguy hiểm của hành vi, thấy trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội của hành vi, nhưng đã lựa chọn, quyết định và thực hiện hành vi, như vậy cũng khẳng định được rằng, chủ thể đã mong muốn hậu quả xảy ra.

Đối với các tội phạm có cấu thành tội phạm vật chất thì hậu quả nguy hiểm cho xã hội là dấu hiệu bắt buộc, cho nên chỉ thỏa mãn là lỗi cố ý trực tiếp khi xác định được về ý chí, người phạm tội đã thấy trước được hậu quả của hành vi nguy hiểm mà mình thực hiện và mong muốn hậu quả xảy ra.

Còn đối với các tội phạm có cấu thành tội phạm hình thức, hậu quả nguy hiểm cho xã hội không phải là một dấu hiệu bắt buộc, cho nên xác định ý chí của người phạm tội có mong muốn hậu quả xảy ra hay không không phải là điều bắt buộc. Sẽ thỏa mãn là lỗi cố ý trực tiếp nếu chủ thể đã nhận thức được

tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi nhưng vẫn lựa chọn và quyết định thực hiện hành vi nguy hiểm đó.

Tuy nhiên, trong các tội phạm cụ thể quy định tại Phần các tội phạm của BLHS, nếu hậu quả nguy hiểm cho xã hội của tội phạm được quy định là tình tiết định khung tăng nặng hoặc là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, thì việc quy kết chủ thể có lỗi cố ý trực tiếp đối với hậu quả xảy ra cũng cần phải xác định ý chí của chủ thể là mong muốn hậu quả đó xảy ra.

1.1.3.2. Lỗi cố ý gián tiếp:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 9 BLHS Việt Nam hiện hành thì lỗi cố ý gián tiếp được định nghĩa như sau: Lỗi cố ý gián tiếp là lỗi của người mà khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội “*Người phạm tội nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi đó có thể xảy ra, tuy không mong muốn nhưng vẫn có ý thức để mặc cho hậu quả xảy ra*”.

Như vậy, lỗi cố ý trực tiếp và lỗi cố ý gián tiếp có sự khác nhau về yếu tố ý chí. Ở lỗi cố ý trực tiếp, về ý chí người phạm tội mong muốn hậu quả xảy ra, và hậu quả được mong muốn xảy ra đó phù hợp với mục đích phạm tội của chủ thể. Ngược lại, ở lỗi cố ý gián tiếp, hậu quả xảy ra là ngoài sự mong muốn của chủ thể, vì nếu chủ thể mong muốn hậu quả đó thì đã chuyển sang lỗi cố ý trực tiếp. Tuy nhiên, khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, người phạm tội cũng nhận thức được tính chất nguy hiểm của hành vi, tuy không mong muốn hậu quả xảy ra nhưng có ý thức để mặc cho hậu quả xảy ra (xảy ra cũng được mà không xảy ra cũng được). Ví dụ: Người dùng dây điện giăng quanh vườn cây cảnh để chống trộm. Khi giăng dây điện chủ thể không mong muốn sẽ có người vướng vào dây điện và có thể sẽ dẫn đến chết người (bị điện giật) nhưng đã biết tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi giăng dây điện mà vẫn thực hiện chứng tỏ chủ thể đã để mặc cho hậu quả xảy ra mà không thực hiện biện pháp khác để không đe dọa đến tính mạng của người khác. Như vậy, chủ thể đã phạm tội giết người với lỗi cố ý gián tiếp.

Qua sự phân tích về yếu tố ý chí của hai loại lỗi thì chúng ta cũng thấy được rằng: Về yếu tố lý trí, lỗi cố ý trực tiếp và lỗi cố ý gián tiếp cũng có sự khác nhau. Trước hết, trong cả hai loại lỗi thì về lý trí chủ thể đều nhận thức được tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, tuy nhiên, ở lỗi cố ý trực tiếp thì khi thực hiện hành vi chủ thể có thể thấy trước hậu quả xảy ra. Ví dụ: Dùng dao đâm trực tiếp vào người khác thì có thể thấy trước hậu quả xảy ra là xâm phạm tính mạng hoặc sức khỏe của người bị hại. Còn ở lỗi cố ý gián tiếp thì việc thấy trước hậu quả xảy ra là chỉ ở khả năng, không chắc chắn, có nghĩa là hậu quả có thể xảy ra hoặc có thể không xảy ra. Ví dụ như trường hợp hành vi giăng dây điện thì hậu quả có thể xảy ra chứ không phải chắc chắn xảy ra. Hậu quả xảy ra đến đâu thì xử lý đến đó; ví dụ: Bị hại bị thiệt hại tính mạng thì truy tố về tội giết người, nếu bị hại chỉ bị thương tích thì truy tố về tội “cố ý gây thương tích” ...

Từ những nội dung đã phân tích ở trên, có thể thấy lỗi cố ý gián tiếp gồm các dấu hiệu sau:

-*Về lý trí*: Khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, chủ thể đã nhận thức được tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi mà mình thực hiện, thấy trước được khả năng có thể gây ra hậu quả nguy hiểm cho xã hội của hành vi.

-*Về ý chí*: Mục đích của chủ thể khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội không phải là để gây ra hậu quả đó, chủ thể không mong muốn hậu quả xảy ra, tuy nhiên vì để đạt được mục đích khác nên chủ thể vẫn lựa chọn, quyết định thực hiện hành vi nguy hiểm đó và tuy không mong muốn nhưng đã để mặc cho hậu quả xảy ra, mà hậu quả này trước đó chủ thể đã nhận thức được có khả năng có thể xảy ra.

1.1.3.3. Các dạng của lỗi cố ý:

BLHS Việt Nam quy định hai hình thức lỗi là: Lỗi cố ý trực tiếp (khoản 1 Điều 9) và lỗi cố ý gián tiếp (khoản 2 Điều 9). Tuy nhiên, trong khoa học luật hình sự còn có sự phân loại lỗi cố ý thành các loại lỗi sau:

- Căn cứ vào thời điểm phát sinh ý thức (ý định) phạm tội mà lỗi cố ý được phân thành hai loại như sau:

+ Cố ý có dự mưu: Là trường hợp chủ thể khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội đã có sự suy nghĩ, cân nhắc và tính toán kỹ càng. Có nghĩa là chủ thể đã có thời gian lựa chọn và đi đến quyết định thực hiện xử sự phạm tội.

Ví dụ: 03 người bàn nhau tối hôm sau sẽ thực hiện phi vụ trộm cắp tài sản, đây là lỗi cố ý có dự mưu.

+ Cố ý đột xuất: Là trường hợp chủ thể khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội đã không có sự suy nghĩ, cân nhắc và tính toán kỹ càng trước khi quyết định thực hiện xử sự phạm tội. Vừa mới nảy sinh ý định phạm tội đã thực hiện ngay hành vi đó.

Ví dụ: 01 người đi ngang qua quầy hàng, phát hiện thấy 2.000.000đ để ở trên bàn liền chộp ngay bỏ vào túi (trộm cắp tài sản).

- Căn cứ vào mức độ nhận thức của chủ thể (mức độ thấy trước) đối với hậu quả nguy hiểm cho xã hội xảy ra của hành vi mà chủ thể thực hiện có thể phân lỗi cố ý thành cố ý xác định và cố ý không xác định.

+ Cố ý xác định: Là trường hợp người phạm tội nhận thức được (xác định trước) một cách khá đầy đủ hậu quả nguy hiểm cho xã hội do hành vi mà mình thực hiện. Ví dụ: Kẻ trộm cắp đã xác định trước đối tượng trộm cắp, kẻ hiếp dâm đã xác định trước người mà mình muốn giao cấu...

+ Cố ý không xác định: Là trường hợp khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, người phạm tội tuy đã thấy trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội của hành vi nhưng chưa thể xác định được một cách cụ thể hậu quả đó sẽ như thế nào.

Ví dụ: Kẻ trộm cắp vào nhà người khác có thứ gì trộm cắp thứ đó mà không xác định trước sẽ trộm cái gì. Kẻ hiếp dâm mò vào phòng ngủ của người khác (phụ nữ) để thực hiện hành vi hiếp dâm mà không cần xác định người bị hại là ai, bao nhiêu tuổi...; người phạm tội cố ý gây thương tích đã

dùng gậy đánh vào người bị hại nhiều lần mà không quan tâm đến việc thương tích của bị hại sẽ đến mức nào?...

1.1.3.4. Lỗi vô ý vì quá tự tin:

Khoản 1 Điều 10 BLHS về lỗi vô ý vì quá tự tin quy định: “*Người phạm tội tuy thấy trước hành vi của mình có thể gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội, nhưng cho rằng hậu quả đó sẽ không xảy ra hoặc có thể ngăn ngừa được*”.

Từ định nghĩa trên, có thể thấy lỗi vô ý vì quá tự tin gồm các nội dung sau:

-Về lý trí: Khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, chủ thể đã thấy trước tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi mà mình thực hiện và cũng có thể thấy trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội do hành vi của mình có thể gây ra cho xã hội.

Như vậy, cũng tương tự như lỗi cố ý, khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội chủ thể đều có thể thấy trước khả năng có thể gây ra hậu quả nguy hiểm cho xã hội do hành vi mà mình thực hiện, tuy nhiên ở lỗi cố ý thì chủ thể có thể thấy trước hậu quả chắc chắn sẽ xảy ra (cố ý trực tiếp) hoặc có thể xảy ra nhưng vẫn để mặc không quan tâm (cố ý gián tiếp), nhưng ở lỗi vô ý thì vì chủ thể quá tự tin rằng hậu quả sẽ không xảy ra. Bằng sự suy nghĩ và tin tưởng của mình, dựa trên những cơ sở thiếu chắc chắn chủ thể đã loại trừ khả năng hành vi của mình có thể gây ra hậu quả nguy hiểm cho xã hội và kết quả là hậu quả đã xảy ra cho xã hội. “*Chính sự tin tưởng này thể hiện người phạm tội đã không nhận thức được một cách đầy đủ tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi*” [51, tr. 137].

-Về ý chí: Khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, vì tự tin rằng với những điều kiện khách quan và chủ quan đang tồn tại thì hậu quả sẽ không xảy ra, điều này cũng hiểu được rằng, chủ thể không mong muốn hậu quả xảy ra. Ở lỗi cố ý gián tiếp, chủ thể cũng không mong muốn hậu quả xảy ra nhưng có thể thấy trước khả năng hậu quả có thể xảy ra (không có sự tin tưởng là

hậu quả sẽ không xảy ra) và có sự để mặc cho hậu quả xảy ra (xảy ra cũng được mà không xảy ra cũng được) để đạt được mục đích khác của mình.

Như vậy, lỗi của người phạm tội trong trường hợp vô ý vì quá tự tin là do chủ thể quá tự tin, thiếu sự cân nhắc, suy nghĩ thận trọng trong việc lựa chọn xử sự để phù hợp với thực tế, phù hợp với đòi hỏi của xã hội. Đã dựa trên những yếu tố khách quan và chủ quan thiếu cơ sở và điều kiện chắc chắn, để rồi thực hiện hành vi gây ra hậu quả nguy hiểm cho xã hội. Ví dụ: Người lái xe đang tham gia giao thông giữa nơi mật độ người tham gia giao thông đông, nhưng vẫn cố tình cho xe luồn lách để vượt qua người này, người khác, trường hợp này người phạm tội về khách quan thực tế trên đường thì tin tưởng rằng mình có thể điều khiển xe luồn lách qua những người khác để đi trước, về chủ quan thì tin vào khả năng điều khiển xe của mình, kết quả là đã để xảy ra tai nạn gây hậu quả nghiêm trọng.

1.1.3.5. Lỗi vô ý do cấu thả:

Theo khoản 2 Điều 10 BLHS về lỗi vô ý do cấu thả quy định: “*Người phạm tội không thấy trước hành vi của mình có thể gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội, mặc dù phải thấy trước và có thể thấy trước hậu quả đó*”.

Từ định nghĩa trên, có thể thấy lỗi vô ý do cấu thả gồm các nội dung sau:

- *Dấu hiệu thứ nhất của lỗi vô ý do cấu thả:*

Khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, người phạm tội không thấy trước hành vi của mình có thể gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội.

Nguyên nhân khiến chủ thể không thấy trước hành vi của mình có thể gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội, dựa trên hai khả năng như sau:

+ Người phạm tội khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội đã không nhận thức được tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi và như vậy thì người phạm tội cũng không thể nhận thức được khả năng hành vi của mình sẽ gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội. Ví dụ: Người điều khiển xe ô tô khi thực hiện việc lùi xe, do không chú ý quan sát phía sau nên đã va quệt vào người đứng

phía sau xe và dẫn đến tai nạn nghiêm trọng xảy ra. Khi lùi xe, do quan sát không thận trọng, người lái xe không thấy có người đang ở phía sau xe nên quyết định lùi xe, và như vậy người lái xe cũng không nhận thức được hành vi của mình đang gây nguy hiểm cho xã hội, do đó cũng không thể thấy trước hậu quả tai nạn xảy ra, chỉ đến khi phát hiện có người bị đè ở bánh sau xe và có người hô lên “dừng lại, dừng lại” thì người lái xe mới dừng xe lại, nhảy xuống quan sát thì thấy nạn nhân đã chết.

+ Người phạm tội khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội tuy đã nhận thức được hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội nhưng không thấy trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội do hành vi của mình thực hiện có thể xảy ra. Ví dụ: Người điều khiển xe mô tô, khi vào cây xăng để đổ xăng, sau khi đổ xăng xong đã vô ý vút tàn thuốc ở khu vực gần cây xăng và ra về, khi về được 100m thì có hỏa hoạn xảy ra và chính bản thân người phạm tội cũng không biết hỏa hoạn là do hành vi vút tàn thuốc của mình gây ra.

- *Dấu hiệu thứ hai của lỗi vô ý do cấu thả:*

Người phạm tội với lỗi vô ý do cấu thả, tuy có thể khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội đã không nhận thức được hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội hoặc không thấy trước hành vi của mình có thể gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội, nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm về hành vi mà mình thực hiện, vì sao lại như vậy?, vì với vai trò, vị trí cụ thể của chủ thể liên quan đến hành vi mà chủ thể thực hiện, buộc chủ thể phải nhận thức được hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội và phải có nghĩa vụ thấy trước rằng, với hành vi nguy hiểm mà mình thực hiện có thể gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội. Việc người phạm tội để xảy ra hậu quả là do lỗi vô ý do cấu thả, Luật buộc họ phải chịu trách nhiệm là do ý thức cấu thả của họ. Nếu họ làm việc một cách đúng mực, thận trọng, theo các trình tự, quy cách do nghề nghiệp của họ hoặc công việc của họ đòi hỏi thì hậu quả sẽ không xảy ra. Ví dụ: Y tá phát nhầm thuốc là do lỗi vô ý do cấu thả, trách nhiệm của một người

thầy thuốc là phải kiểm tra chặt chẽ, chính xác, đúng quy trình trước khi cấp thuốc cho bệnh nhân, hoặc người điều khiển xe phải có trách nhiệm chú ý quan sát kỹ trước khi cho xe lùi, chỉ khi nào thấy an toàn mới được lùi xe hoặc ở nơi có chất dễ cháy, dễ nổ thì phải theo nội quy, quy định của nó, không thể đem chất dễ cháy đến gần cây xăng...

Xã hội luôn đòi hỏi mỗi cá nhân phải có trách nhiệm tôn trọng và bảo vệ lợi ích của Nhà nước, của xã hội và của người khác. Nếu một hành vi của một người nào đó, do thiếu cẩn thận, do câu thả mà đã gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội thì phải chịu trách nhiệm về hành vi của mình và hậu quả do hành vi đó gây ra. Sự đòi hỏi này của xã hội đã trở thành những quy tắc của cuộc sống, có những đòi hỏi đã được luật pháp quy định (liên quan đến ngành nghề hay lĩnh vực cụ thể), Ví dụ: lĩnh vực an toàn giao thông, an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy... Cũng có những đòi hỏi mà mặc dù chưa được quy định cụ thể ở một thời điểm hay địa điểm cụ thể nhưng về nguyên tắc chung là mọi người phải biết và tuân theo. Ví dụ: Dùng bếp ga sinh hoạt trong gia đình, an toàn về điện trong gia đình, an toàn lao động trong gia đình. Người phạm tội do lỗi vô ý do câu thả thì về khách quan đã gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội do vi phạm những quy tắc nhất định đã được quy định hoặc được thừa nhận trong đời sống xã hội. Về chủ quan, người phạm tội với lỗi vô ý do câu thả xã hội đòi hỏi anh ta phải có nghĩa vụ tuân thủ các quy tắc đó.

Người phạm tội với lỗi vô ý do câu thả không những “phải thấy trước” mà họ còn “có thể thấy trước” hậu quả nguy hiểm cho xã hội do hành vi của mình gây ra, vì với điều kiện khách quan (hoàn cảnh khách quan) và điều kiện chủ quan (năng lực chủ thể) nên đòi hỏi chủ thể phải có sự chú ý cần thiết, người phạm tội hoàn toàn có thể thấy trước hậu quả nguy hại cho xã hội có thể xảy ra. Ví dụ: Người lái xe khi điều khiển lùi xe, nếu chú ý quan sát cẩn thận thì người lái xe có thể thấy trước khả năng tai nạn sẽ xảy ra để phòng

tránh. Tuy nhiên, họ đã không chú ý quan sát nên đã gây ra tai nạn, và khi đã gây ra tai nạn thì họ phải chịu trách nhiệm về hậu quả nghiêm trọng xảy ra đó.

So với hình thức lỗi cố ý thì lỗi vô ý là sự phủ định chủ quan ít nghiêm trọng hơn.

Khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, người phạm tội với lỗi vô ý có thể đã nhận thức được tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi, thấy trước hậu quả nguy hại cho xã hội có thể xảy ra nhưng tin rằng hậu quả sẽ không xảy ra (vô ý vì quá tự tin) hoặc không nhận thức được tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi, do đó cũng không thấy trước được khả năng xảy ra hậu quả của hành vi, nhưng Luật bắt buộc họ có nghĩa vụ phải có hai khả năng đó (nhận thức được hành vi và thấy trước được hậu quả). Do đặc điểm của lỗi vô ý như vậy cho nên hầu hết luật không buộc người đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội do lỗi vô ý phải chịu trách nhiệm khi hậu quả chưa xảy ra. Ví dụ: Y tá phát nhầm thuốc nhưng bệnh nhân chưa uống thuốc đó; người điều khiển phương tiện giao thông đường bộ vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ nhưng chưa gây ra tai nạn hoặc đã gây ra nhưng hậu quả không đáng kể. Chỉ khi nào hành vi đó đã gây ra hậu quả đáng kể do pháp luật quy định mới cấu thành tội phạm. Vì vậy, Luật hình sự Việt Nam xây dựng hầu hết các tội phạm với lỗi vô ý là các tội có cấu thành tội phạm vật chất. Chỉ có một số trường hợp cá biệt là tội phạm với lỗi vô ý có cấu thành tội phạm hình thức, đó là các tội quy định tại khoản 1 Điều 264 BLHS “vô ý làm lộ bí mật Nhà nước” và khoản 1 Điều 328 BLHS “vô ý làm lộ bí mật công tác quân sự”...

Do đánh giá tính ít nguy hiểm của lỗi vô ý cho nên những hành vi được thực hiện với lỗi vô ý, nếu không gây hậu quả nghiêm trọng hơn lỗi cố ý hoặc không vi phạm điều kiện khác thì không phải là tội phạm. Vì vậy, LHS của một số nước khác có quy định ở phần chung là, “chỉ coi là tội phạm đối với những hành vi được thực hiện do lỗi vô ý khi trong CTTTP ấy có nói rõ là do lỗi vô ý”.

1.1.3.6. Trường hợp hỗn hợp lỗi.

Như đã phân tích về khái niệm lỗi hình sự (tại tiểu mục 1.1.1.2) chúng ta thấy, khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, trong chủ thể đã hình thành thái độ tâm lý, bao gồm hai yếu tố lý trí và ý chí. Lý trí thì thể hiện khả năng nhận thức của chủ thể về thực tại khách quan, còn ý chí thì thể hiện khả năng điều khiển hành vi của mình từ quá trình nhận thức thực tại khách quan đó. Hai yếu tố trên hợp lại tạo thành thái độ tâm lý của chủ thể khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội.

Trong cấu thành tội phạm, thái độ tâm lý của chủ thể không chỉ đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội mà mình thực hiện mà còn có thái độ tâm lý đối với hậu quả nguy hiểm cho xã hội do hành vi đó gây ra. Trường hợp hỗn hợp lỗi là *trường hợp tồn tại hai hình thức lỗi (lỗi cố ý và lỗi vô ý) đối với các tình tiết khách quan khác nhau trong cùng một cấu thành tội phạm*. Trong trường hợp hỗn hợp lỗi, không phải tồn tại hai hình thức lỗi cùng một lúc đối với cùng một tình tiết khách quan mà là đối với hai tình tiết khách quan khác nhau. Đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội thì biểu hiện dưới hình thức lỗi cố ý, còn đối với hậu quả do hành vi đó gây ra thì biểu hiện dưới hình thức lỗi vô ý (còn gọi là cố ý về hành vi nhưng vô ý về hậu quả).

“Không thể có những loại lỗi khác nhau trong cùng cấu thành tội phạm cơ bản. Trường hợp tồn tại đồng thời hai loại lỗi (cố ý và vô ý) chỉ có thể xảy ra ở những CTTP tăng nặng của những tội phạm cố ý mà tình tiết tăng nặng là những hậu quả nguy hiểm nhất định cho xã hội và lỗi của người phạm tội đối với những hậu quả đó là lỗi vô ý” [51, tr.143]. Ví dụ: CTTP cơ bản của tội Hiếp dâm (khoản 1 Điều 111 BLHS) thì tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý; CTTP tăng nặng quy định tại điểm c khoản 3 Điều 111 BLHS, có tình tiết tăng nặng định khung là làm nạn nhân chết hoặc tự sát thì lỗi đối với hậu quả này là vô ý. Tương tự quy định tại đoạn 2 khoản 3 Điều 104 BLHS về tội “cố

ý gây thương tích” nhưng dẫn đến chết người cũng là CTTTP thuộc trường hợp hỗn hợp lỗi.

Tuy nhiên, nghiên cứu BLHS năm 1999 thì không phải chỉ tồn tại một hình thức lỗi cố ý (hoặc vô ý) tại khung cấu thành cơ bản mà có nhiều cấu thành tội phạm nhà làm luật đã xây dựng và tồn tại hai hình thức lỗi (hỗn hợp lỗi) ngay tại khung cấu thành cơ bản của điều luật. Ví dụ: Tại khoản 1 Điều 138 BLHS về tội “trộm cắp tài sản”, thì hành vi trộm cắp tài sản là hành vi cố ý, còn tình tiết khách quan là trộm cắp tài sản dưới hai triệu đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng là lỗi vô ý (vô ý đối với tình tiết gây hậu quả nghiêm trọng).

1.2. KHÁI NIỆM, NỘI DUNG VÀ Ý NGHĨA CỦA NGUYÊN TẮC TRÁCH NHIỆM DO LỖI TRONG LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM.

1.2.1. Khái niệm nguyên tắc trách nhiệm do lỗi trong Luật hình sự Việt Nam.

Pháp luật hình sự là một trong những công cụ sắc bén, hữu hiệu để đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, góp phần đắc lực vào việc bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, tổ chức, góp phần duy trì trật tự an toàn xã hội, trật tự quản lý kinh tế, bảo đảm cho mọi người được sống trong một môi trường xã hội và sinh thái an toàn, lành mạnh, mang tính nhân văn cao. Đồng thời, pháp luật hình sự góp phần tích cực loại bỏ những yếu tố gây cản trở cho tiến trình đổi mới và sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng và văn minh.

Bộ luật hình sự thể hiện tinh thần chủ động phòng ngừa và kiên quyết đấu tranh chống tội phạm và thông qua hình phạt để răn đe, giáo dục, cảm hóa, cải tạo người phạm tội trở thành người lương thiện; qua đó, bồi dưỡng cho mọi công dân tinh thần, ý thức làm chủ xã hội, ý thức tuân thủ pháp luật, chủ động tham gia phòng ngừa và chống tội phạm.

Mỗi một ngành luật nào cũng đều có các nguyên tắc của pháp luật nói chung và các nguyên tắc cơ bản của riêng ngành luật đó , tùy thuộc vào đối tượng và phương pháp điều chỉnh riêng, nhiệm vụ và chức năng riêng của ngành luật đó.

Đối với Luật hình sự cũng có các nguyên tắc cơ bản của nó. Các nguyên tắc cơ bản của Luật hình sự chính là những tư tưởng chỉ đạo toàn bộ quá trình xây dựng và áp dụng các quy định của Luật hình sự vào công tác đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm. Đó là những nguyên tắc được xây dựng trên cơ sở những nguyên tắc cơ bản của pháp luật XHCN [51, tr.20].

-Về khái niệm nguyên tắc và các nguyên tắc của pháp luật:

Theo Từ điển tiếng Việt thì “*nguyên tắc là điều cơ bản định ra, nhất thiết phải tuân theo*” [53]. Như vậy, trước hết nguyên tắc là phải do con người quy định và việc quy định đó là để con người tuân theo. Vấn đề là ai là người có thẩm quyền định ra các nguyên tắc đó, nội dung của nguyên tắc đó là gì và nguyên tắc đó được định ra để cho ai thực hiện?. Đó là những vấn đề mấu chốt về các nguyên tắc nói chung được hình thành trong đời sống xã hội thường ngày.

Còn trong lĩnh vực luật pháp thì sao?, rõ ràng đối với pháp luật thì nhất thiết các nhà làm luật phải định ra các nguyên tắc cơ bản của nó, nguyên tắc là tư tưởng có tính chủ đạo, định hướng cho việc xây dựng và áp dụng pháp luật trong thực tiễn đời sống xã hội; mà pháp luật là gì, là hệ thống các quy tắc xử sự chung do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành, thể hiện ý chí của Nhà nước để điều chỉnh các mối quan hệ xã hội trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội Pháp luật luôn bao hàm hai yếu tố khách quan và chủ quan . Chủ nghĩa Mác đã cho rằng: “... *nhà làm luật không làm ra luật không sáng chế ra chúng mà chỉ hình thức hóa, thể hiện vào trong các đạo luật có ý thức những qui luật nội tạng của các quan hệ xã hội*”[7, tr.133].

Pháp luật “*phải dựa trên các cơ sở của xã hội, phải thể hiện được những lợi ích và nhu cầu chung phát sinh từ phương thức sản xuất vật chất hiện hữu để đối lập với sự tùy tiện của cá nhân riêng lẻ*” [8, tr.259].

Như vậy, pháp luật đã chứa đựng yếu tố khách quan, và từ những yếu tố khách quan đó, con người-chính con người từ quá trình hoạt động nhận thức (ý thức), quá trình lao động, tư duy, sáng tạo đã xây dựng nên các quy tắc xử sự chung, mang tính bắt buộc, thể hiện ý chí của đại bộ phận, tầng lớp nhân dân trong xã hội, ý chí của giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Xây dựng và ban hành hệ thống pháp luật là từ nhu cầu bảo vệ chế độ Nhà nước, chế độ xã hội, lợi ích chung của xã hội. Pháp luật không nhằm bảo vệ lợi ích cho một người hay một nhóm người nào mà vì lợi ích của toàn xã hội. Đây cũng là một yếu tố mang tính khách quan thông qua nhận thức chủ quan của con người. Pháp luật phản ánh tình hình kinh tế, chính trị và xã hội đã sinh ra nó.

Con người, trải qua quá trình nghiên cứu và trải nghiệm đời sống thực tiễn, đã tiếp thu và nhận thức được những lợi ích và nhu cầu của con người thông qua đời sống xã hội, con người sẽ cụ thể hóa các quy luật đó, thể hiện bằng các quy định của pháp luật, pháp luật khi đó sẽ trở thành quy tắc xử sự chung, mang tính bắt buộc của toàn xã hội. Pháp luật không đứng im mà luôn vận động và phát triển không ngừng. Để theo kịp và đáp ứng những yêu cầu và đòi hỏi của đời sống thực tại thì cần sự điều chỉnh của pháp luật nhằm đảm bảo cho xã hội được ổn định và phát triển một cách bình thường. Pháp luật chịu sự tác động của các qui luật khách quan (tình hình chính trị, văn hóa, kinh tế và xã hội...), toàn bộ hệ thống pháp luật luôn có sự vận động và thay đổi để phù hợp với những qui luật vận động của xã hội.

Khi xây dựng và áp dụng pháp luật đều thông qua một nguyên tắc, đó là những sợi chỉ đỏ xuyên suốt quá trình xây dựng và áp dụng pháp luật vào trong thực tế đời sống xã hội, là những chỉ dẫn, định hướng mang tính tập trung, thống nhất của Đảng và Nhà nước nhằm đảm bảo cho quá trình xây

dụng và áp dụng pháp luật được thực hiện đúng đắn, phản ánh đầy đủ và đáp ứng kịp thời các yêu cầu khách quan của đời sống xã hội. Đó được gọi là các nguyên tắc của pháp luật. Các nguyên tắc của pháp luật vừa có tính khách quan vừa có tính chủ quan, được hình thành và phát triển dựa trên sự vận động và phát triển của hệ thống pháp luật, là sản phẩm của ý chí con người trên cơ sở quá trình nhận thức và đánh giá thực tiễn, có tính định hướng mang tính qui luật của mọi sự vật và hiện tượng.

Như vậy, nguyên tắc của pháp luật là những tư tưởng, quan điểm chính trị-pháp lý của Đảng và Nhà nước, giữ chức năng định hướng, chỉ đạo cho quá trình xây dựng và áp dụng pháp luật, được thể hiện ở mức khái quát cao nhất. Nguyên tắc của pháp luật cũng là phản ánh chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, là cơ sở, nền tảng và kim chỉ Nam cho hoạt động soạn thảo pháp luật, sửa đổi và bổ sung pháp luật đối với các nhà làm luật. Còn đối với hoạt động áp dụng pháp luật, thì việc nắm vững các nguyên tắc của pháp luật sẽ là cơ sở cho việc thực thi đúng pháp luật, hiểu đúng tinh thần của điều luật và áp dụng pháp luật được thống nhất và chính xác, đảm bảo công bằng, công minh. Đối với người dân (cá nhân, tổ chức và xã hội) thì nguyên tắc của pháp luật là những yêu cầu khái quát nhất đối với việc chấp hành pháp luật. Mỗi ngành luật gồm có nguyên tắc của pháp luật nói chung và nguyên tắc riêng của ngành luật đó trong việc xây dựng, áp dụng và thực thi ngành luật đó tùy theo đối tượng, phương pháp điều chỉnh, chức năng và nhiệm vụ của nó.

Đối với Luật hình sự thì sao?, là một ngành luật trong hệ thống pháp luật nói chung, là hệ thống các quy phạm pháp luật điều chỉnh các mối quan hệ xã hội liên quan đến tội phạm và hình phạt, đương nhiên Luật hình sự cũng như các ngành luật khác đều có nguyên tắc riêng của nó, còn gọi là nguyên tắc của Luật hình sự.

Theo quy định tại Điều 1 BLHS thì, “BLHS có nhiệm vụ bảo vệ chế độ XHCN, quyền làm chủ của nhân dân, bảo vệ quyền bình đẳng giữa đồng bào

các dân tộc, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, tổ chức, bảo vệ trật tự pháp luật XHCN, chống mọi hành vi phạm tội; đồng thời giáo dục mọi người ý thức tuân theo pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm. Để thực hiện nhiệm vụ đó, Bộ luật qui định tội phạm và hình phạt đối với người phạm tội”. Như vậy, trong luật hình sự, việc xây dựng, áp dụng và thực thi pháp luật hình sự liên quan đến các nội dung của Luật hình sự, như: quy định về tội phạm và hình phạt, cơ sở của trách nhiệm hình sự, cơ sở của hình phạt và quyết định hình phạt, việc chấp hành hình phạt, miễn TNHS và miễn hình phạt...đều phải có những quan điểm hướng dẫn, chỉ đạo chung-nguyên tắc của Luật hình sự. Nguyên tắc này phải phản ánh được các nhu cầu khách quan và chủ quan của quá trình thực hiện nhiệm vụ của BLHS.

Khi bàn về khái niệm của các nguyên tắc của Luật hình sự cũng còn có những ý kiến khác nhau.

Theo GS, TSKH Lê Cẩm thi “*Nguyên tắc của luật hình sự là tư tưởng chủ đạo và là định hướng cơ bản được thể hiện trong PLHS, cũng như trong việc giải thích và trong thực tiễn áp dụng PLHS thông qua một hay nhiều quy phạm hoặc chế định của nó*” [9, tr.200,201].

Theo GS, TSKH Đào Trí Úc thì “*Các nguyên tắc của luật hình sự là những tư tưởng chỉ đạo và các định hướng đường lối cho toàn bộ quá trình quy định tội phạm và hình phạt, áp dụng pháp luật hình sự trong thực tiễn*” [75, tr.7].

Theo GS, TS Võ Khánh Vinh thì “*Các nguyên tắc của luật hình sự Việt Nam được hiểu là những tư tưởng, nguyên lý cơ bản được ghi nhận, thể hiện trong các quy phạm pháp luật hình sự, thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự, phản ánh những quy luật kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội và những quan niệm về đạo đức và pháp luật của nhân dân đối với việc quy định tội phạm và hình phạt*” [79, tr.30].

Theo Giáo trình Luật hình sự Việt Nam thì “*Các nguyên tắc của luật hình sự chính là những tư tưởng chỉ đạo toàn bộ quá trình xây dựng và áp dụng các quy định của luật hình sự vào đấu tranh phòng chống tội phạm. Đó là những nguyên tắc được xây dựng trên cơ sở những nguyên tắc cơ bản của pháp luật XHCN*” [51, tr.20].

Từ tất cả các quan điểm nêu trên, có thể hiểu khái niệm về các nguyên tắc của luật hình sự như sau: *Các nguyên tắc của Luật hình sự là những tư tưởng chỉ đạo, định hướng cơ bản cho toàn bộ quá trình xây dựng, áp dụng và thực hiện PLHS, được thể hiện trong các qui phạm PLHS, trong việc giải thích, hướng dẫn và áp dụng PLHS vào trong thực tiễn đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, phản ánh những quy luật khách quan (kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội) và những quan niệm về đạo đức và pháp luật của nhân dân đối với việc quy định về tội phạm và hình phạt.*

Trong hệ thống các nguyên tắc của Luật hình sự (nguyên tắc pháp chế XHCN, nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật, nguyên tắc công minh, nguyên tắc nhân đạo, nguyên tắc không tránh khỏi trách nhiệm, nguyên tắc trách nhiệm do lỗi, nguyên tắc trách nhiệm cá nhân...) thì nguyên tắc trách nhiệm do lỗi được coi là một nguyên tắc cơ bản của Luật hình sự Việt Nam. Cũng tương tự như Luật hình sự Việt Nam, Luật hình sự của một số nước khác cũng quy định về nguyên tắc trách nhiệm do lỗi ở những chừng mực nhất định. Ví dụ:

Điều 14,15,16 của BLHS nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa quy định “*Cố ý phạm tội là trường hợp người phạm tội nhận thức rõ hành vi của mình sẽ gây nguy hiểm cho xã hội nhưng vẫn mong muốn hoặc cố ý để cho hậu quả của hành vi đó xảy ra. Cố ý phạm tội phải chịu TNHS.*

Vô ý phạm tội là hậu quả xảy ra do nguyên nhân, khi người thực hiện hành vi cần phải thấy trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội nhưng do cầu thả mà không thấy trước hoặc đã thấy trước nhưng cho rằng hậu quả đó có thể

ngăn ngừa được. Vô ý phạm tội chỉ phải chịu TNHS trong những trường hợp do pháp luật quy định.

Những hành vi tuy về khách quan gây ra những hậu quả nguy hiểm, nhưng không phải do lỗi cố ý hay vô ý mà do tình trạng không thể khắc phục được hoặc không thể thấy trước được, thì không phải là tội phạm” [20, tr.42,43].

Theo quy định tại khoản 1 Điều 14 BLHS của Liên Bang Nga về khái niệm tội phạm thì, *“Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được thực hiện có lỗi và bị Bộ luật này quy định phải chịu hình phạt” [55, tr.56].*

Tại Điều 5 của BLHS Liên Bang Nga, về nguyên tắc chịu trách nhiệm theo lỗi quy định *“Một người chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự về hành động (không hành động) nguy hiểm cho xã hội, về hậu quả nguy hại cho xã hội nếu chứng minh được người đó có lỗi. Không có TNHS đối với việc gây thiệt hại mà không có lỗi, đó là quy tội một cách khách quan” [55, tr.54].*

Trong Luật hình sự Việt Nam, nguyên tắc trách nhiệm do lỗi là gì?, Điều này BLHS năm 1999 chưa ghi nhận thành một quy định cụ thể mà chỉ thể hiện trong nhiều quy phạm PLHS ở Phần chung và Phần các tội phạm.

Theo Từ điển pháp luật hình sự [27, tr.171] thì nguyên tắc có lỗi là *“nguyên tắc chỉ cho phép truy cứu trách nhiệm hình sự một người về hành vi nguy hiểm cho xã hội đã thực hiện khi người đó có lỗi trong việc thực hiện hành vi này”*. Nguyên tắc trách nhiệm do lỗi là một nguyên tắc cơ bản của luật hình sự Việt Nam, thể hiện tính nhân đạo nhân văn XHCN. Như vậy, Luật hình sự Việt Nam đã khẳng định rằng, không có lỗi thì không có tội, điều này chỉ cho phép truy cứu trách nhiệm hình sự trên cơ sở chủ quan của người phạm tội mà không truy tội khách quan, không bắt một người phải chịu TNHS về hành vi mà họ thực hiện và hậu quả do hành vi đó gây ra nếu xét về mặt chủ quan họ không có lỗi. Hành vi của họ chỉ bị coi là có lỗi nếu khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, đã gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại

đáng kể cho các quan hệ xã hội được PLHS bảo vệ, người phạm tội có đủ điều kiện lựa chọn thực hiện hành vi khác không gây nguy hiểm cho xã hội.

1.2.2. Nội dung cơ bản của nguyên tắc trách nhiệm do lỗi trong Luật hình sự Việt Nam.

Từ những kết quả đã phân tích, làm rõ trong khái niệm nguyên tắc trách nhiệm do lỗi, thì nội dung của nguyên tắc trách nhiệm do lỗi được thể hiện cụ thể dưới đây:

(1) Một người chỉ phải chịu TNHS về hành vi nguy hiểm cho xã hội do họ thực hiện, đã gây ra thiệt hại hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể cho các quan hệ xã hội được PLHS bảo vệ, khi hành vi đó được thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý. Có nghĩa là người đó đã thực hiện hành vi gây ra thiệt hại cho các lợi ích xã hội trong khi có đủ điều kiện để lựa chọn thực hiện hành vi khác không gây ra thiệt hại cho các lợi ích xã hội. Như vậy, lỗi là một trong những nội dung thể hiện cơ sở của TNHS, không có lỗi thì không có tội phạm.

(2) Lỗi là một dấu hiệu bắt buộc phải có của tất cả các cấu thành tội phạm, là cơ sở của TNHS. Lỗi cũng là một vấn đề phải chứng minh trong tố tụng hình sự, việc xác định lỗi của người phạm tội là một điều hết sức cần thiết và không thể thiếu trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử, từ đó sẽ xác định được chủ thể thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội có phải là tội phạm hay không, nếu có thì phạm vào tội gì, mức độ nguy hiểm cho xã hội đến đâu... để từ đó áp dụng TNHS đối với họ một cách phù hợp.

(3) Nguyên tắc trách nhiệm do lỗi không cho phép quy tội khách quan, có nghĩa là không truy cứu TNHS một người đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội khi chưa xác định được lỗi của họ, không được phép tuyên bố họ phạm một tội quy định trong BLHS và áp dụng hình phạt đối với họ chỉ dựa trên hành vi khách quan mà họ thực hiện và dựa trên hậu quả thiệt hại xảy ra cho xã hội do hành vi đó gây ra mà không dựa trên lỗi của họ (mặt chủ quan), cho dù hậu quả thiệt hại xảy ra cho xã hội đến mức độ nào.

(4) Lỗi cũng phản ánh được tính chất nguy hiểm cho xã hội của tội phạm cũng như nhân thân người phạm tội, là một căn cứ khi quyết định hình phạt đối với người phạm tội. Mức độ lỗi của người phạm tội sẽ là cơ sở của mức độ TNHS mà họ phải chịu đến đâu, lựa chọn và áp dụng loại và mức hình phạt đối với họ như thế nào...; Và để xác định mức độ lỗi của người phạm tội thì cần phải dựa trên khả năng nhận thức của chủ thể về tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi và khả năng thấy trước hậu quả xảy ra cho xã hội do hành vi mà họ thực hiện, thái độ chủ quan của họ đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội cũng như hậu quả xảy ra của hành vi đó như thế nào... Khi đã xác định được lỗi và mức độ lỗi của người phạm tội thì việc định tội danh và quyết định hình phạt đối với họ được công minh và chính xác, đảm bảo được sự công bằng và bình đẳng trước pháp luật, tránh được oan sai trong điều tra, truy tố và xét xử.

(5) Từ nội dung và ý nghĩa pháp lý, chính trị-xã hội của nguyên tắc trách nhiệm do lỗi, từ thực tiễn đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, Luật hình sự Việt Nam đã xác định lỗi cố ý nguy hiểm hơn lỗi vô ý. Riêng đối với lỗi vô ý thì cũng chỉ quy định là tội phạm trong một số trường hợp và chỉ tập trung vào những hành vi được thực hiện do lỗi vô ý nhưng đã gây ra hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hay đặc biệt nghiêm trọng cho xã hội, như các tội xâm phạm về an toàn công cộng và trật tự công cộng, các tội phạm liên quan đến quy tắc nghề nghiệp...

1.2.3. Ý nghĩa của nguyên tắc trách nhiệm do lỗi trong Luật hình sự Việt Nam.

Ý nghĩa về mặt khoa học pháp lý: Việc ghi nhận nguyên tắc trách nhiệm do lỗi là một nguyên tắc cơ bản của Luật hình sự Việt Nam và cũng là một nguyên tắc được ghi nhận trong Luật hình sự quốc tế, nhằm loại trừ sự buộc tội khách quan, buộc một người phải chịu TNHS chỉ dựa trên hành vi khách quan mà họ thực hiện và hậu quả xảy ra cho xã hội từ việc thực hiện hành vi đó mà không xác định được lỗi của họ khi thực hiện hành vi đó.

Mặt khác, việc qui định nguyên tắc trách nhiệm do lỗi trong Luật hình sự sẽ giải quyết được những vấn đề mấu chốt khác của LHS, đó là: Khi nào thì một người đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội phải chịu TNHS?, trên cơ sở tính chất và mức độ lỗi của họ, nhân thân của họ thì cần áp dụng biện pháp TNHS đến mức độ nào, giới hạn đến đâu là phù hợp?..., đó là những vấn đề được quy định trong các chế định về tội phạm và hình phạt, giải quyết các mối quan hệ xã hội phát sinh giữa Nhà nước và người phạm tội, đây cũng là những nội dung, là đối tượng điều chỉnh của pháp luật hình sự.

Vì các lẽ trên, nguyên tắc trách nhiệm do lỗi được khẳng định trong LHS sẽ là những tư tưởng chỉ đạo, định hướng cho việc xây dựng những chế định, các quy định khác của LHS, như các chế định về tội phạm và phân loại tội phạm, chế định về hình phạt và quyết định hình phạt, về cơ sở và điều kiện của TNHS, các quy định khác tại Phần chung và Phần các tội phạm của BLHS.

Ý nghĩa về mặt chính trị- xã hội: Nguyên tắc trách nhiệm do lỗi trong LHS Việt Nam đã thể hiện tính nhân đạo và nhân văn sâu sắc của pháp luật hình sự XHCN, thừa nhận và tôn trọng các quyền và tự do của con người. Trong luật hình sự Việt Nam, *“hình phạt không chỉ nhằm trừng trị người phạm tội mà còn giáo dục họ trở thành người có ích cho xã hội, có ý thức tuân theo pháp luật và các quy tắc của cuộc sống xã hội chủ nghĩa, ngăn ngừa họ phạm tội mới. Hình phạt còn nhằm giáo dục người khác tôn trọng pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm”* (Điều 27 BLHS). Vì vậy, nếu buộc một người phải chịu TNHS về hành vi gây nguy hiểm cho xã hội mà họ thực hiện khi không xác định được lỗi của họ (không có lỗi) thì thật là phi nhân đạo, không những xâm phạm một cách vô căn cứ đến quyền và tự do của con người mà còn rằng, việc áp dụng TNHS đối với họ là phản tác dụng về giáo dục, phi nhân tính, mục đích của hình phạt sẽ không đạt được, khi đó hình phạt đã mang tính chất “trả thù” đối với hành vi khách quan của người phạm tội và hậu quả thiệt hại xảy ra cho xã hội do hành vi đó gây ra. Vì

vậy, pháp luật hình sự Việt Nam không quy tội khách quan, không truy cứu TNHS về hành vi khách quan của con người khi không xác định được lỗi của họ, điều này cũng phù với bản chất của Nhà nước pháp quyền Việt Nam XHCN và phù hợp với chính sách pháp luật hình sự XHCN đã đề ra.

Với những ý nghĩa nêu trên, luật hình sự Việt Nam thừa nhận nguyên tắc trách nhiệm do lỗi như là một sự tất yếu khách quan, xuất phát từ thực tiễn cuộc sống, quá trình hình thành và phát triển pháp luật hình sự Việt Nam trải qua các thời kỳ lịch sử. *Nguyên tắc trách nhiệm do lỗi cũng là những tư tưởng chỉ đạo, định hướng cho quá trình xây dựng, áp dụng và thực hiện pháp luật hình sự trong thực tiễn đấu tranh chống và phòng ngừa tội phạm.*

Trong LHS Việt Nam, nguyên tắc trách nhiệm do lỗi được thể hiện trong các quy định về: tội phạm, TNHS, các giai đoạn thực hiện tội phạm, đồng phạm, các trường hợp loại trừ tính chất tội phạm của hành vi, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ TNHS, tái phạm, tái phạm nguy hiểm và trong toàn bộ các cấu thành tội phạm cụ thể tại Phần các tội phạm đều có dấu hiệu lỗi (có ý hoặc vô ý). Nguyên tắc trách nhiệm do lỗi còn được thể hiện và tuân thủ trong thực tiễn áp dụng PLHS, cũng như việc giải thích và hướng dẫn áp dụng PLHS, góp phần thực hiện các nguyên tắc khác của LHS có liên quan như : Nguyên tắc pháp chế XHCN , nguyên tắc nhân đạo XHCN , nguyên tắc công bằng và nguyên tắc chịu trách nhiệm cá nhân... Ngoài ra , nguyên tắc trách nhiệm do lỗi còn góp phần nâng cao hiệu quả của công tác đấu tranh phòng ngừa và chống các tội phạm trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử.

1.3. Mối quan hệ giữa nguyên tắc trách nhiệm do lỗi với các nguyên tắc khác của Luật hình sự.

Với tư cách là những tư tưởng chỉ đạo và định hướng cho toàn bộ quá trình quy định tội phạm và trách nhiệm hình sự, đồng thời áp dụng chúng trong thực tiễn, các nguyên tắc của Luật hình sự hợp thành một hệ thống thống nhất, trong đó mỗi nguyên tắc có ý nghĩa độc lập của mình nhưng có

mối liên hệ mật thiết, đan xen, xâm nhập lẫn nhau với các nguyên tắc khác của luật hình sự [47, tr.43]. Nguyên tắc trách nhiệm do lỗi có mối quan hệ mật thiết, hữu cơ, tác động qua lại và chi phối lẫn nhau với các nguyên tắc khác của LHS, mà điển hình là nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa, nguyên tắc nhân đạo xã hội chủ nghĩa, nguyên tắc công bằng và nguyên tắc chịu trách nhiệm cá nhân...

1.3.1. Mối quan hệ giữa nguyên tắc trách nhiệm do lỗi với nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa:

Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa là một nguyên tắc cơ bản và quan trọng của Luật hình sự, nó có tính định hướng và chủ đạo xuyên suốt trong toàn bộ các hoạt động xây dựng và áp dụng pháp Luật hình sự, chính vì tầm quan trọng đó nên nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa có mối quan hệ mật thiết với các nguyên tắc khác của Luật hình sự. Nội dung của nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa bao gồm:

- Đối với công tác lập pháp, xây dựng pháp luật hình sự thì: Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa đòi hỏi, việc quy định một tội phạm mới hoặc sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ một tội phạm nhất định thì phải được tiến hành một cách hợp pháp theo đúng quy định của pháp luật. Tất cả những hành vi mà bị coi là tội phạm và phải chịu hình phạt thì phải nhất thiết được quy định trong Bộ luật hình sự. Tại Đoạn 2 của Điều 1 BLHS về nhiệm vụ của BLHS quy định “Bộ luật hình sự quy định tội phạm và hình phạt đối với người phạm tội” và tại Điều 2 BLHS quy định về cơ sở của TNHS “Chỉ người nào phạm một tội đã được Bộ luật hình sự quy định mới phải chịu TNHS”.

- Đối với các cơ quan tiến hành tố tụng: Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa đòi hỏi các cơ quan tiến hành tố tụng (cơ quan điều tra, cơ quan truy tố và cơ quan xét xử) phải tuân thủ tuyệt đối các quy định của pháp luật khi tiến hành tố tụng hình sự, chỉ khi nào có đầy đủ các căn cứ xác định có dấu hiệu

của tội phạm được quy định trong BLHS mới được tiến hành khởi tố, điều tra, truy tố và xét xử.

- Để bảo đảm pháp chế XHCN, các cơ quan điều tra, truy tố, xét xử khi tiến hành các hoạt động của mình, phải căn cứ vào các quy định của pháp luật hình sự hiện hành. Chỉ khi nào có cơ sở để khẳng định hành vi của chủ thể có các dấu hiệu của tội phạm đã được quy định trong LHS thì mới tiến hành các biện pháp điều tra, truy tố và xét xử đối với họ. Mọi sự tùy tiện trong điều tra, truy tố và xét xử đều bị coi là vi phạm nghiêm trọng pháp chế XHCN.

- Nguyên tắc pháp chế XHCN đòi hỏi khi xét xử các vụ án hình sự là phải xét xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không để lọt tội phạm và không làm oan người vô tội, hình phạt mà Tòa án quyết định đối với người phạm tội phải phù hợp với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, phù hợp với nhân thân người phạm tội, phù hợp với các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ TNHS.

- Nguyên tắc pháp chế XHCN đòi hỏi sự thống nhất trong việc áp dụng pháp luật hình sự. Trên phạm vi toàn lãnh thổ Việt Nam, pháp luật hình sự phải được áp dụng như nhau, đảm bảo sự công bằng trong việc áp dụng pháp luật hình sự. Không được áp dụng nguyên tắc tương tự trong Luật hình sự.

Với những nội dung nêu trên của nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa thì, nguyên tắc trách nhiệm do lỗi và nguyên tắc pháp chế XHCN có mối quan hệ hữu cơ với nhau. Nguyên tắc pháp chế XHCN mang tính chất nền tảng, bao trùm lên toàn bộ các nguyên tắc khác, nguyên tắc pháp chế XHCN đặt ra yêu cầu đối với việc quy định tội phạm và TNHS, tất cả những hành vi mà bị coi là tội phạm và phải chịu hình phạt thì phải nhất thiết được quy định trong Bộ luật hình sự, còn nguyên tắc trách nhiệm do lỗi thể hiện, lỗi là một dấu hiệu không thể thiếu của mọi cấu thành tội phạm. Nếu truy cứu trách nhiệm hình sự đối với một người đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, gây ra

thiệt hại hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể cho xã hội nhưng không xác định được lỗi của họ thì đã vi phạm nghiêm trọng nguyên tắc pháp chế XHCN.

Nguyên tắc pháp chế XHCN đòi hỏi khi quyết định hình phạt phải căn cứ vào tính chất lỗi và mức độ lỗi của người phạm tội, động cơ và mục đích phạm tội, nếu Tòa án không căn cứ vào tính chất lỗi, mức độ lỗi để quyết định hình phạt là chưa công minh, không phù hợp với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội..., như vậy cũng là vi phạm nguyên tắc pháp chế XHCN.

“Nguyên tắc trách nhiệm hình sự trên cơ sở lỗi là chìa khóa quan trọng để hiểu về các trường hợp trách nhiệm hình sự trong trường hợp không biết về sự kiện ban hành điều luật mới, cũng như trong trường hợp về vấn đề hiệu lực hồi tố của điều luật hình sự” [70, tr.14].

Có thể nói, nếu vi phạm nguyên tắc trách nhiệm do lỗi là dẫn đến vi phạm nguyên tắc pháp chế XHCN, vì nguyên tắc pháp chế XHCN đòi hỏi việc áp dụng pháp luật là phải chính xác và thống nhất. Vì vậy, thực hiện đúng nguyên tắc trách nhiệm do lỗi là đã tạo cơ sở đảm bảo thực hiện đúng nguyên tắc pháp chế XHCN.

1.3.2. Mối quan hệ giữa nguyên tắc trách nhiệm do lỗi với nguyên tắc nhân đạo xã hội chủ nghĩa:

Nguyên tắc nhân đạo XHCN là một nguyên tắc cơ bản của Luật hình sự Việt Nam, bản chất của Nhà nước XHCN trong Luật hình sự là bản chất nhân đạo, thể hiện chính sách hình sự của Nhà nước XHCN.

“BLHS thể hiện tinh thần chủ động phòng ngừa và kiên quyết đấu tranh chống tội phạm và thông qua hình phạt để răn đe, giáo dục, cảm hóa, cải tạo người phạm tội trở thành người lương thiện...” [4, tr.39]. Tại Điều 3 của BLHS về nguyên tắc xử lý, thì LHS quy định rõ chính sách hình sự là: luôn khoan hồng đối với người tự thú, thành khẩn khai báo, tố giác đồng phạm, lập công chuộc tội, ăn năn hối cải, tự nguyện sửa chữa bồi thường thiệt hại gây

ra. Đối với người lần đầu phạm tội ít nghiêm trọng, đã hối cải, thì có thể áp dụng hình phạt nhẹ hơn hình phạt tù, giao họ cho cơ quan, tổ chức hoặc gia đình giám sát, giáo dục. Đối với người bị phạt tù thì buộc họ phải chấp hành hình phạt trong trại giam, phải lao động, học tập để trở thành người có ích cho xã hội; nếu họ có nhiều tiến bộ thì xét để giảm việc chấp hành hình phạt.

Tóm lại, nguyên tắc nhân đạo trong Luật hình sự Việt Nam thể hiện là:

- Đối với người phạm tội, việc áp dụng hình phạt chỉ cần thiết đến mức cần và đủ cho việc đạt được mục đích cải tạo, giáo dục, phòng ngừa [42, tr.47].

- Hình phạt và cũng như các biện pháp xử lý về hình sự khác chỉ nhằm mục đích cải tạo, giáo dục, phòng ngừa và răn đe đối với người khác..., chứ không nhằm mục đích trả thù, gây đau đớn về thể xác hay hạ thấp phẩm giá của người phạm tội [74, tr.283].

- Luật hình sự Việt Nam luôn khoan hồng đối với người tự thú, thành khẩn khai báo, tố giác đồng phạm, lập công chuộc tội, ăn năn hối cải, tự nguyện sửa chữa bồi thường thiệt hại gây ra.

- Đối với người lần đầu phạm tội ít nghiêm trọng, đã hối cải, thì có thể áp dụng hình phạt nhẹ hơn hình phạt tù, giao họ cho cơ quan, tổ chức hoặc gia đình giám sát, giáo dục.

Luật hình sự Việt Nam còn nhiều quy định mang tính chất nhân đạo, khoan hồng đối với người phạm tội có nhiều tình tiết giảm nhẹ TNHS, là người có công với cách mạng, người có nhiều thành tích trong học tập và lao động, người bị bệnh nặng, người già, trẻ em, phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con nhỏ...như quy định về miễn TNHS, miễn hình phạt, cải tạo tại địa phương, biện pháp án treo...Hình phạt chung thân hay hình phạt tử hình chỉ được áp dụng đối với các tội phạm đặc biệt nghiêm trọng và phạm vi áp dụng cũng có giới hạn nhất định, không được phép áp dụng hình phạt chung thân hay hình phạt tử hình đối với người chưa thành niên phạm tội...

- Đối với người bị phạt tù thì buộc họ phải chấp hành hình phạt trong trại giam, phải lao động, học tập để trở thành người có ích cho xã hội; nếu họ có nhiều tiến bộ thì xét để giảm việc chấp hành hình phạt.

Với những nội dung nêu trên thì nguyên tắc nhân đạo XHCN có mối quan hệ chặt chẽ với nguyên tắc trách nhiệm do lỗi. Như chúng ta đã biết, lỗi là thái độ tâm lý của người phạm tội đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội mà mình thực hiện và đối với hậu quả gây hại cho xã hội do hành vi đó gây ra; hình thức lỗi, mức độ lỗi cũng thể hiện mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội; lỗi cũng phụ thuộc vào mức độ và khả năng nhận thức và khả năng điều khiển hành vi của con người, đối với người chưa thành niên phạm tội, người có nhược điểm về thể chất và tinh thần, người già... thì khả năng nhận thức và khả năng điều khiển hành vi bị hạn chế, do vậy TNHS được áp dụng đối với những trường hợp này cũng được giảm nhẹ, đây là sự thể hiện nguyên tắc nhân đạo XHCN, chính sách nhân đạo về hình sự của Nhà nước ta là giảm nhẹ đối với tội phạm được thực hiện với lỗi vô ý, người chưa thành niên phạm tội, người bị bệnh nặng, người già, trẻ em, phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con nhỏ... và đặc biệt là loại trừ trách nhiệm hình sự đối với các trường hợp hành vi nguy hiểm cho xã hội được thực hiện nhưng không có lỗi của chủ thể.

Tại khoản 2 Điều 7 BLHS về hiệu lực của BLHS về thời gian quy định: “*Điều luật quy định một tội phạm mới, một hình phạt nặng hơn, một tình tiết tăng nặng mới hoặc hạn chế phạm vi áp dụng án treo, miễn TNHS, miễn hình phạt, giảm hình phạt, xóa án tích và các quy định khác không có lợi cho người phạm tội, thì không được áp dụng đối với hành vi phạm tội đã thực hiện trước khi điều luật đó có hiệu lực thi hành*”; Quy định này thể hiện nguyên tắc nhân đạo của LHS, tuy nhiên đã có mối quan hệ với nguyên tắc trách nhiệm do lỗi, vì “*xét về mặt chủ quan, ý thức pháp luật của chủ thể chỉ có*

thể được hình thành trên cơ sở sự hiện diện một điều luật có trước và chỉ ít là vào thời điểm người đó gây ra hành vi” [70, tr.14].

Như vậy, nguyên tắc nhân đạo XHCN là tư tưởng chủ đạo, định hướng cho việc thực hiện nguyên tắc trách nhiệm do lỗi, và việc thực hiện nguyên tắc trách nhiệm do lỗi cũng chính là việc thực hiện nguyên tắc nhân đạo XHCN trong LHS, thể hiện được chính sách nhân đạo của pháp luật hình sự Nhà nước pháp quyền Việt Nam XHCN.

1.3.3. Mối quan hệ giữa nguyên tắc trách nhiệm do lỗi với nguyên tắc công bằng xã hội chủ nghĩa:

“Nguyên tắc công bằng trong Luật hình sự Việt Nam là một nguyên tắc cơ bản của Luật hình sự, là phạm trù pháp lý bao gồm những nguyên lý chung đối với việc quy định giới hạn của sự tác động pháp lý hình sự, cơ sở của trách nhiệm hình sự, các quy định về tội phạm và hình phạt, các quy định về việc quyết định hình phạt và một số chế định khác” [77, tr.59]. Đòi hỏi của nguyên tắc công bằng đối với việc xác định giới hạn của sự tác động bằng pháp lý hình sự là: xác định rõ nhóm hành vi bị coi là tội phạm và nhóm hành vi không bị coi là tội phạm; cách thức xây dựng các cấu thành tội phạm trong Phần các tội phạm; các cấu thành tội phạm phải được quy định rõ ràng, chính xác, cụ thể; các khái niệm, thuật ngữ được sử dụng phải bảo đảm tính xác định, thống nhất, nhất quán, đồng nghĩa cả về nội dung lẫn sự thể hiện làm cho pháp luật hình sự thực sự trở thành thước đo chung giống nhau [77, tr.99].

Nguyên tắc trách nhiệm do lỗi cũng có mối quan hệ chặt chẽ, hữu cơ với nguyên tắc công bằng. BLHS quy định lỗi là một dấu hiệu không thể thiếu của mọi cấu thành tội phạm, điều này cũng dựa trên nguyên tắc công bằng, bởi vì nếu truy cứu TNHS đối với một người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội nhưng không có lỗi của họ thì rõ ràng là không công bằng, bởi vì không có lỗi thì có thể nói là họ không sai, mà không sai thì không chịu trách nhiệm-đó mới chính là sự công bằng. Nguyên tắc công bằng đã được thể hiện

thông qua nguyên tắc trách nhiệm do lỗi, pháp luật công bằng là pháp luật không quy tội khách quan.

Trong việc xây dựng các chế tài pháp lý hình sự của các cấu thành tội phạm cụ thể, nếu tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý thì nguy hiểm hơn lỗi vô ý, cố ý trực tiếp thì nguy hiểm hơn cố ý gián tiếp..., và tương ứng như vậy thì các chế tài xử lý sẽ có mức độ tăng nặng hay giảm nhẹ tùy theo hình thức lỗi cũng như mức độ nguy hiểm đó. Đây cũng chính là sự công bằng được thể hiện trong việc xây dựng các cấu thành tội phạm có liên quan đến các hình thức lỗi hình sự.

Hình phạt, các biện pháp tư pháp và các chế định pháp lý hình sự khác được áp dụng đối với người phạm tội cần đảm bảo sự công minh (công bằng), tức là phải phù hợp với tính chất và mức độ nghiêm trọng của tội phạm được thực hiện, động cơ và mục đích phạm tội, mức độ lỗi, cũng như tính chất nguy hiểm cho xã hội của nhân thân người phạm tội [9, tr.207]. Như vậy, để đảm bảo nguyên tắc công bằng trong việc quyết định hình phạt, Tòa án phải căn cứ vào các hình thức lỗi của tội phạm và mức độ lỗi của người phạm tội, lỗi cố ý hay lỗi vô ý, có lỗi của người bị hại hay lỗi của người thứ ba hay không, động cơ, mục đích phạm tội...

Có thể nói, nguyên tắc trách nhiệm do lỗi trong Luật hình sự chính là cơ sở để đảm bảo thực hiện nguyên tắc công bằng trong việc xây dựng và áp dụng pháp luật hình sự, trong việc giải thích và thực tiễn đấu tranh chống và phòng ngừa tội phạm. Như GS, TS Võ Khánh Vinh đã viết “*công bằng xã hội còn có mối liên hệ rất chặt chẽ với các nguyên tắc khác của Luật hình sự như...nguyên tắc trách nhiệm có lỗi...*” [78, tr.39].

Ngoài các nguyên tắc trên, nguyên tắc trách nhiệm do lỗi còn có mối quan hệ chặt chẽ với các nguyên tắc khác của LHS như nguyên tắc phân hóa TNHS và cá thể hóa hình phạt, nguyên tắc chịu trách nhiệm cá nhân...

Từ các nội dung như đã nêu cho chúng ta thấy rằng, nguyên tắc trách nhiệm do lỗi có mối quan hệ chặt chẽ, hữu cơ với các nguyên tắc khác của LHS, trong đó nguyên tắc pháp chế XHCN, nguyên tắc nhân đạo XHCN và nguyên tắc công bằng đóng vai trò chủ đạo, định hướng trong việc thực hiện nguyên tắc trách nhiệm do lỗi trong hoạt động lập pháp và áp dụng pháp luật hình sự; Và ngược lại, nguyên tắc trách nhiệm do lỗi giữ vai trò bảo đảm cho nguyên tắc pháp chế XHCN, nguyên tắc nhân đạo XHCN và nguyên tắc công bằng được thực hiện trên thực tiễn lập pháp và áp dụng pháp luật hình sự XHCN. Đúng như GS.TSKH Đào Trí Úc đã viết “*Các nguyên tắc của LHS có mối liên hệ mật thiết với nhau, không thể tách rời. Để thực hiện đầy đủ nhiệm vụ và chức năng của mình, LHS cần phải dựa vào tất cả các nguyên tắc và không thể chỉ coi trọng, hoặc ngược lại coi thường hoặc bỏ qua một nguyên tắc nào. Sự thực hiện nguyên tắc này có ảnh hưởng đến việc thực hiện nguyên tắc khác và đồng thời cần đến sự thực hiện các nguyên tắc khác làm tiền đề cho việc thực hiện nguyên tắc này*” [71, tr.11].

1.4. Khái quát sự thể hiện của nguyên tắc trách nhiệm do lỗi trong Luật hình sự Việt Nam trước khi ban hành BLHS năm 1999.

Trải qua hàng ngàn năm lịch sử của dân tộc về dựng nước và giữ nước, Việt Nam cũng chứng tỏ được với lịch sử, với nhân loại trên thế giới về sự đấu tranh bền bỉ và quách cường của dân tộc ta chống lại giặc ngoại xâm và vươn lên xây dựng đất nước ngày một hùng cường và giàu mạnh. Qua từng thời kỳ thăng trầm của lịch sử, cũng đã để lại những tài liệu, kinh nghiệm quý báu trong việc lập pháp và thực tiễn áp dụng pháp luật trong quản lý và điều hành đất nước, mà đặc biệt là PLHS. Tùy theo từng giai đoạn lịch sử khác nhau, từng thời kỳ khác nhau mà nền pháp luật được hình thành và phát triển khác nhau, phù hợp với từng hoàn cảnh lịch sử của dân tộc, bởi vì pháp luật luôn phản ánh các quy luật khách quan, phù hợp với sự hình thành, vận động và phát triển về mọi mặt của đời sống chính trị, kinh tế-xã hội, văn hóa, lịch

sử, truyền thống... của mỗi chế độ xã hội. Và tất cả những gì mà lịch sử để lại đều là vốn tài liệu quý báu, đầy tính sáng tạo và mang tính dân tộc của Quốc gia.

Mỗi một Triều đại được hình thành thì luôn có những đường lối, chính sách đối nội, đối ngoại khác nhau, thành tựu về lập pháp khác nhau nhằm một mặt là chống lại lực lượng ngoại xâm và mặt khác là ổn định, củng cố, bảo vệ quyền lực trong nước của triều đại đó. Có thể nói, pháp luật Việt Nam trải qua hai thời kỳ chính, đó là thời kỳ xã hội phong kiến trước Cách mạng Tháng Tám và thời kỳ sau Cách mạng Tháng Tám thành công.

Thời kỳ xã hội phong kiến trước Cách mạng Tháng Tám, pháp luật nước ta chịu ảnh hưởng nặng nề của nền pháp luật Trung Quốc, trải qua hơn 1000 năm đô hộ, và của pháp luật thực dân Pháp, trải qua gần 100 năm thuộc địa.

Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, đã mở ra cho dân tộc Việt Nam một kỷ nguyên mới, kỷ nguyên độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, đánh dấu một mốc son quan trọng chói lọi trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc. Song song với kết quả đó, để bảo vệ thành quả cách mạng, xây dựng đất nước, phát triển xã hội trên mọi mặt của đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội..., đặc biệt là trong tình hình vừa xây dựng vừa bảo vệ thành quả cách mạng, chống thù trong giặc ngoài, thì đòi hỏi công tác lập pháp phải nhanh chóng, phù hợp và kịp thời, trong đó quan trọng nhất là pháp luật hình sự, để trấn áp bọn phản cách mạng, các loại tội phạm... và qua đó cũng đã đạt được những thành tựu to lớn trong việc lập pháp hình sự của Việt Nam qua các thời kỳ, trên cơ sở kế thừa và phát huy những thành tựu lập pháp hình sự của cha ông để lại.

Lịch sử hình thành và phát triển của PLHS Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử đều có những bước phát triển nhất định, phù hợp với sự phát triển của lịch sử xã hội của mỗi thời đại, trong đó nguyên tắc trách nhiệm do lỗi cũng được hình thành và phát triển theo các quá trình đó.

1.4.1. Khái quát sự thể hiện của nguyên tắc trách nhiệm do lỗi trong Luật hình sự Việt Nam thời kỳ phong kiến.

- Trong pháp luật thời nhà Lý (1009-1225), theo sử sách ghi lại thì, lần đầu tiên pháp luật Đại Việt mới được lập thành văn. Năm 1042 Lý Thái Tông ban hành bộ luật “Hình thư” (*Bộ hình thư đến nay đã không còn, đã bị quân Minh cướp đi khi xâm lược nước ta 1407-1427*). Bộ “Hình thư” ra đời đã đánh dấu một bước quan trọng trong lịch sử lập pháp hình sự của Việt Nam. Kỹ thuật lập pháp thời nhà Lý đã đạt đến trình độ tiên bộ. Thứ nhất, trong quan niệm về tội phạm đã nêu lên rằng: một người nếu nhận thức được hành động như vậy là sai trái, gây hậu quả nghiêm trọng mà vẫn hành động trái luật, mới được coi là tội phạm. Như vậy, luật nhà Lý đã có mầm móng khẳng định một trong các yếu tố cấu thành tội phạm là “lỗi”, bước đầu phân biệt phạm tội vô ý và phạm tội cố ý. Ví dụ luật quy định, người nào đã biết việc mua bán Đại Hoàng Nam làm đầy tớ là phạm pháp mà vẫn cứ làm là phạm tội. Khi phân biệt phạm tội cố ý và vô ý, luật nhà Lý cũng đã hình thành khái niệm khả năng pháp lý của chủ thể, tức là người đến tuổi theo luật định, sức khỏe tốt, nhận biết được hậu quả của hành động của mình có thể tác hại mà vẫn cố tình hành động trái luật thì phải chịu sự trừng phạt của pháp luật [29, tr.183,187,199].

- Đến pháp luật thời kỳ nhà Lê sơ. Năm 1428, sau khi lên ngôi vua, Lê Thái Tổ đã hạ lệnh cho các tướng hiệu và các quan rằng “Từ xưa tới nay, trị nước phải có pháp luật, không có pháp luật sẽ loạn. Cho nên, học tập đời xưa đặt ra pháp luật là để dạy các tướng hiệu, quan lại, dưới đến dân chúng trăm họ biết thế nào là thiện, là ác, điều thiện thì làm, điều chẳng lành thì tránh, chớ để đến nỗi phạm pháp [49, tr.29], từ đây công tác lập pháp hình sự của triều đại Lê sơ bắt đầu, đánh dấu cho sự ra đời của Bộ luật Hồng Đức sau này.

- Trong Bộ luật Hồng Đức năm 1483 (Quốc Triều hình luật-dưới triều đại của Vua Lê Thánh Tông) cũng đã đề cập đến lỗi hình sự. Tuy nhiên, Quốc triều hình luật không xem lỗi là một yếu tố cấu thành tội phạm, chưa phân

biệt giữa trường hợp có lỗi và trường hợp không có lỗi khi quy định về tội phạm, Quốc triều hình luật chỉ quy định các trường hợp phạm tội do lỗi cố ý hay phạm tội do lỗi vô ý (các hình thức lỗi) để áp dụng chế tài hình sự khi xét xử. Ví dụ: Điều 479 Bộ luật Hồng Đức quy định “Đánh chết người thì xử tội giảo, đánh chết không phải bằng mũi nhọn và không phải cố ý giết người thì xử tội lưu đi châu xa” [49, tr.31], hay Điều 47 trong Quốc triều hình luật quy định nguyên tắc chung như sau: *Những người phạm tội, tuy tên gọi tội giống nhau, nhưng phải phân biệt sự phạm tội vì làm lỡ hay cố ý, phải xét tội nặng nhẹ mà thêm bớt, không nên câu nệ để hợp với ý nghĩa việc xét xử hình án* “*Tha người làm lỡ không kể tội nặng, bắt tội người cố ý không kể tội nhẹ*”. Cụ thể Điều 497 của Quốc Triều hình luật quy định “Trong khi đánh nhau lỡ đánh làm phải người xung quanh bị thương hay đến chết, thì xử nhẹ hơn tội đánh chết người một bậc...” [26, tr.204].

- *Pháp luật hình sự Việt Nam thời nhà Nguyễn* (1802-1858), Vua Gia Long đã cho tổ chức biên soạn Bộ luật có tên Hoàng Việt luật lệ (Bộ luật Gia Long) có hiệu lực từ năm 1813. Tương tự như Bộ luật Hồng Đức, Hoàng Việt luật lệ không có quy định về khái niệm tội phạm mà chỉ quy định những hành vi nguy hiểm cho chế độ phong kiến là tội phạm và phải chịu hình phạt. Một số hành vi nếu ở thời kỳ hiện tại chỉ xem là hành vi vi phạm đạo đức thì ở Hoàng Việt luật lệ cũng như Bộ luật Hồng Đức đều xem là tội phạm và phải chịu hình phạt, như hành vi bất hiếu, bất mục, bất nghĩa...

Pháp luật hình sự thời kỳ nhà Nguyễn đề cập các loại tội với lỗi cố ý và các loại tội với lỗi vô ý, trong đó TNHS đối với các loại tội với lỗi cố ý được quy định nặng hơn đối với các loại tội với lỗi vô ý. Ví dụ: Điều 251-Âm mưu giết người-Hoàng Việt luật lệ quy định: “Phàm có nhiều suy tính cùng nhiều người lập mưu với sự cố ý giết người thì xử chém giam chờ”. Điều 265-Xe, ngựa làm người bị thương, chết người-Hoàng Việt luật lệ quy định: “Phàm vô cớ không được cho xe, ngựa chạy nhanh tha hồ nơi tiếm buôn, phố chợ. Nhân

đó làm cho người ta bị thương thì giảm một bậc theo thường nhân đánh lộn có thương tích. Nếu nhân đó người chết, phạt 100 trượng, lưu 3000 dặm” [49, tr.53,54].

Tuy pháp luật thời kỳ phong kiến (thể hiện qua Bộ hình thư, Quốc Triều hình luật, Hoàng Việt luật lệ...) chưa có ghi nhận chính thức về nguyên tắc trách nhiệm do lỗi, không coi lỗi là một yếu tố cấu thành tội phạm mà chỉ ghi nhận các hình thức lỗi hay mức độ lỗi để lượng hình phạt hay xây dựng các chế tài pháp lý hình sự tương ứng với các tội danh. Luật hình sự thời kỳ phong kiến không có nguyên tắc chịu trách nhiệm cá nhân mà một số tội phạm người phạm tội còn làm liên lụy đến người thân thích của họ, trách nhiệm hình sự còn đặt lên cả với những người không liên quan đến tội phạm mà chỉ liên quan đến mối quan hệ huyết thống... ví dụ các hình thức hình phạt “chu di tam tộc, chu di cửu tộc”.

1.4.2. Khái quát sự thể hiện của nguyên tắc trách nhiệm do lỗi trong Luật hình sự Việt Nam thời kỳ sau Cách mạng tháng Tám 1945.

Sau Cách mạng tháng Tám thành công, Nhà nước công nông non trẻ đã tiến hành tích cực hoạt động lập pháp nói chung và hoạt động lập pháp hình sự nói riêng. Đã ban hành một loạt các văn bản quy phạm pháp luật hình sự, đáp ứng yêu cầu giữ vững chính quyền nhân dân, góp phần xây dựng và phát triển lực lượng, chuẩn bị sẵn sàng bước vào cuộc kháng chiến lâu dài của cả nước [49, tr.84,85].

Nghiên cứu các văn bản quy phạm pháp luật hình sự được ban hành trong thời kỳ này (Sắc lệnh số 27-SL ngày 28/2/1946; Sắc lệnh số 233-SL ngày 17/11/1946; Sắc lệnh số 21-SL ngày 14/2/1946; Sắc lệnh số 133-SL ngày 20/1/1953...) thì thấy rằng, pháp luật hình sự chưa có định nghĩa về khái niệm tội phạm, chỉ quy định những tội phạm cụ thể và các chế tài pháp lý hình sự tương ứng để áp dụng, việc quy định các tội phạm cụ thể nhằm kịp thời phục vụ cuộc kháng chiến lâu dài của dân tộc. Đặc biệt Sắc lệnh số 133-SL ngày 20/1/1953 đã tổng kết được thực tiễn đấu tranh chống bọn phản

động, Việt gian bán nước, quy định 12 tội phạm cụ thể, đề ra nguyên tắc xử lý có tính chất phân hóa của Nhà nước mà sau này Bộ luật hình sự 1985, BLHS năm 1999 đã kế thừa. Đó là nguyên tắc “Nghiêm trị bọn chủ mưu, cầm đầu, bọn ngoan cố; khoan hồng đối với những người bị lừa phỉnh, bị ép buộc, làm đường”. Điều 17 Sắc lệnh quy định những trường hợp giảm nhẹ tội hoặc tha bổng: “a) Trước khi bị truy tố, thành thực hối cải, lập công chuộc tội”; b) Tự mình thành thực tự thú, khai rõ ràng những âm mưu và hành động của mình và của đồng bọn; c) Bị ép buộc, lừa dối mà chưa làm hại nhiều cho nhân dân” [49, tr.88].

Vấn đề về lỗi trong pháp luật hình sự giai đoạn này cũng được đề cập. Ví dụ tại Sắc lệnh 69-SL ngày 10/12/1951 về việc xử lý những hành vi làm lộ bí mật của Nhà nước, trong đó có hành vi “Cố ý tiết lộ hoặc bán bí mật quốc gia cho địch, hay làm cho tay sai của địch” [49, tr.89].

Nghiên cứu pháp luật hình sự Việt Nam giai đoạn 1954-1975 thấy rằng, mặc dù định nghĩa pháp lý của khái niệm lỗi chưa được chính thức ghi nhận trong các văn bản quy phạm pháp luật hình sự, nhưng trong các văn bản của ngành Tòa án, đã có sự phân biệt giữa các hình thức lỗi: cố ý trực tiếp, cố ý gián tiếp, vô ý vì quá tự tin và vô ý vì câu thả [49, tr.95].

Trong báo cáo tổng kết số 452-HS2 ngày 10/8/1970 của Tòa án nhân dân tối cao về thực tiễn xét xử loại tội giết người đã đưa ra khái niệm lỗi cố ý trực tiếp và lỗi cố ý gián tiếp như sau: “Trong tội giết người, từ nhiều năm nay, thực tiễn xét xử của ta đã xác nhận có hai hình thức cố ý: Có sự cố ý trực tiếp khi can phạm thấy rõ rằng hành động của mình sẽ có hậu quả làm chết người khác, và chính vì mong muốn cho hậu quả đó xảy ra nên đã có hành vi. Bên cạnh đó, cũng có một số trường hợp gọi là cố ý gián tiếp: can phạm không mong muốn nạn nhân chết, nhưng biết rằng hành vi của mình có nhiều khả năng làm nạn nhân chết mà vẫn cứ làm và không trong mong vào một điều kiện cụ thể nào có thể ngăn chặn cho hậu quả đó đừng xảy ra. Ý thức chủ quan của can phạm là ý thức mặc kệ không quan tâm đến việc nạn nhân sống hay chết: sống cũng được, mà chết cũng mặc muốn ra sao thì ra” [59, tr.11].

Tại Bản tổng kết số 10-NCPL ngày 8/1/1968 của Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn đường lối xử lý tội vì thiếu tinh thần trách nhiệm vi phạm quy tắc lao động, gây thiệt hại nghiêm trọng về người và tài sản đã “Chỉ thai trường hợp Trường hợp, bị cáo đã thấy trước khả năng gây ra thiệt hại nghiêm trọng nhưng vì thiếu thận trọng vào những tình huống những biện pháp phòng ngừa không đầy đủ nên hậu quả tác hại đã xảy ra Đây là hình thức lỗi vô ý vì quá tự tin trường hợp, bị cáo không thấy trước khả năng gây ra thiệt hại nghiêm trọng đáng lẽ phải thấy và có thể thấy trước rằng đó, hậu quả tác hại xảy ra là do thiếu sự chú ý cần thiết Đây là hình thức lỗi vô ý vì thiếu [59, tr.11].

Như vậy, pháp luật hình sự thời kỳ này vẫn chưa có ghi nhận định nghĩa pháp lý về khái niệm tội phạm, hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật hình sự được quy định thiếu sự đồng bộ, chưa được thống nhất, nguyên tắc trách nhiệm do lỗi chưa được thể hiện cụ thể, nhất quán, mà chỉ ghi nhận các hình thức lỗi và mức độ lỗi để xác định TNHS và áp dụng hình phạt tương ứng và được giải thích thông qua các Bản tổng kết thực tiễn xét xử của TAND tối cao

1.4.3. Khái quát sự thể hiện của nguyên tắc trách nhiệm do lỗi trong Luật hình sự Việt Nam thời kỳ từ sau năm 1985.

Năm 1985, lần đầu tiên pháp luật hình sự được pháp điển hóa. BLHS năm 1985, được Quốc Hội khóa VII thông qua ngày 27/6/1985, có hiệu lực kể từ ngày 1/1/1986, đã đánh dấu một mốc son quan trọng trong công tác lập pháp hình sự của nước ta.

Trong BLHS năm 1985, nguyên tắc trách nhiệm do lỗi đã được ghi nhận một cách nhất quán. Tại Điều 2 “cơ sở của trách nhiệm hình sự”, khoản 2 Điều 3 “nguyên tắc xử lý” và đặc biệt là tại khoản 1 Điều 8 BLHS về “khái niệm tội phạm”... thì dấu hiệu lỗi được ghi nhận là một dấu hiệu không thể thiếu của mọi cấu thành tội phạm, biểu hiện ở mặt chủ quan của tội phạm và là điều kiện của TNHS Ngoài ra nội dung của nguyên tắc trách nhiệm do lỗi còn thể hiện qua các qui định về các giai đoạn thực hiện (Điều 16) về đồng phạm (Điều 17) và một số qui định khác tại Phần chung BLHS như quy định tại Điều 9 “Cố ý phạm tội”, Điều 10 “Vô ý phạm tội”, các trường hợp loại trừ tính chất tội

phạm của hành vi các Điều 1, 2, 3, 4 (loại trừ TNHS) và quy định tại Phần các tội phạm của Bộ luật hình sự

BLHS năm 1999 đã được Quốc hội khóa X thông qua ngày 21/12/1999, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1/7/2000, thay thế BLHS năm 1985 đã được sửa đổi, bổ sung bốn lần vào các ngày 28/12/1989; 12/8/1991; 22/12/1992 và ngày 10/5/1997. Năm 2009 cũng đã được sửa đổi theo Luật số 37/2009/QH12. BLHS năm 1999 đã thể hiện được một cách toàn diện chính sách hình sự của Đảng và Nhà nước ta trong giai đoạn mới, giai đoạn đổi mới mạnh mẽ nền kinh tế của đất nước, giai đoạn hội nhập, hợp tác và phát triển cùng sự phát triển chung của toàn cầu phù hợp với các nguyên tắc và qui phạm được thừa nhận chung của pháp luật quốc tế trong lĩnh vực tư pháp hình sự

BLHS năm 1999 ra đời đánh dấu một bước phát triển trong công tác lập pháp hình sự của Việt Nam, là kết quả tất yếu của quá trình vận động và phát triển về mọi mặt của đời sống xã hội, đáp ứng kịp thời sự phát triển nhanh chóng của hệ thống hạ tầng cơ sở, đặc biệt là tiến trình cải cách tư pháp và xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân.

So với BLHS năm 1985 BLHS năm 1999 có nhiều quy định mới về tội phạm và hình phạt như phân hóa TNHS trên cơ sở phân loại tội phạm thành 4 loại (rất nghiêm trọng, nghiêm trọng, trung bình và đặc biệt nghiêm trọng) (khung 2 Điều 8); tội phạm hóa một số hành vi được thực hiện do vợ chồng (Điều 99, Điều 109... BLHS năm 1999), phi tội phạm hóa đối với một số hành vi mà trước đây BLHS năm 1985 đã coi là tội phạm (Điều 86, Điều 98, Điều 183, Điều 184... BLHS năm 1985)... Vì vậy, ngày 17/12/2000, Thủ tướng Chính phủ ra Chỉ thị số 04/2000/CT-TTg về việc tổ chức thi hành Bộ luật hình sự đã nhấn mạnh: “Công tác phổ biến, tuyên truyền BLHS phải được tiến hành sâu rộng trong cán bộ, công chức, viên chức, chiến sĩ thuộc lực lượng vũ trang và trong nhân dân, làm cho mọi người nắm được nội dung cơ bản của Bộ luật, nhất là những nội dung mới được sửa đổi bổ sung để nghiêm chỉnh chấp hành”.

Việc nghiên cứu các phần tiếp theo liên quan đến nguyên tắc trách nhiệm do lỗi trong BLHS năm 1999 sẽ được tiếp tục đi sâu phân tích, làm rõ ở Chương 2 và Chương 3 của Luận án.

Kết luận Chương 1

Qua kết quả nghiên cứu toàn bộ nội dung của Chương một, cho phép chúng ta đi đến một số kết luận sau:

1. Lỗi là thái độ tâm lý của chủ thể đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội do mình thực hiện và đối với hậu quả do hành vi đó gây ra thể hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm các quan hệ xã hội được pháp luật hình sự bảo vệ.

2. Một người bị coi là có lỗi khi người đó có năng lực trách nhiệm hình sự, đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự, đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm các quan hệ xã hội được pháp luật hình sự bảo vệ trong khi có đủ điều kiện để lựa chọn, thực hiện hành vi khác không gây nguy hiểm cho xã hội.

3. Lỗi có hai hình thức cơ bản: Lỗi cố ý và lỗi vô ý, trường hợp hỗn hợp lỗi không phải là một hình thức thứ ba của lỗi. Việc phân chia lỗi thành các loại khác nhau nhằm giúp chúng ta hiểu sâu về bản chất của lỗi, góp phần áp dụng nguyên tắc trách nhiệm do lỗi chính xác và có hiệu quả trong thực tiễn điều tra, truy tố và xét xử.

4. Lỗi là một dấu hiệu bắt buộc phải có của mọi cấu thành tội phạm, là cơ sở của TNHS. Lỗi cũng là một vấn đề phải chứng minh trong Tố tụng hình sự, việc xác định lỗi của người phạm tội là một điều hết sức cần thiết và không thể thiếu trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử, từ đó sẽ xác định được chủ thể thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội có phải là tội phạm hay không, nếu có thì phạm vào tội gì, mức độ nguy hiểm cho xã hội đến đâu..., để áp dụng TNHS đối với họ một cách phù hợp.

5. Nguyên tắc trách nhiệm do lỗi không cho phép quy tội khách quan, có nghĩa là không truy cứu TNHS một người đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội khi chưa xác định được lỗi của họ, không được phép tuyên bố họ phạm tội và áp dụng hình phạt đối với họ chỉ dựa trên hành vi khách quan mà họ thực hiện và dựa trên hậu quả thiệt hại xảy ra cho xã hội do hành vi đó gây

ra mà không dựa trên lỗi của họ (mặt chủ quan) cho dù hậu quả thiệt hại xảy ra cho xã hội đến mức nào.

6. Lỗi cũng phản ánh được tính chất nguy hiểm cho xã hội của tội phạm cũng như nhân thân người phạm tội, là một căn cứ khi quyết định hình phạt đối với người phạm tội. Mức độ lỗi của người phạm tội sẽ là cơ sở để quyết định mức độ TNHS đối với người phạm tội... Để xác định mức độ lỗi của người phạm tội thì cần phải dựa trên khả năng nhận thức của chủ thể về tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi và khả năng thấy trước hậu quả xảy ra cho xã hội do hành vi mà mình thực hiện, thái độ chủ quan của họ đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội cũng như hậu quả xảy ra đó như thế nào...

7. Nguyên tắc trách nhiệm do lỗi có mối quan hệ mật thiết, hữu cơ, tác động qua lại và chi phối lẫn nhau với các nguyên tắc khác của LHS, mà điển hình là nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa, nguyên tắc nhân đạo xã hội chủ nghĩa, nguyên tắc công bằng và nguyên tắc chịu trách nhiệm cá nhân.

Chương 2

SỰ THỂ HIỆN CỦA NGUYÊN TẮC TRÁCH NHIỆM DO LỖI TRONG BỘ LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM NĂM 1999

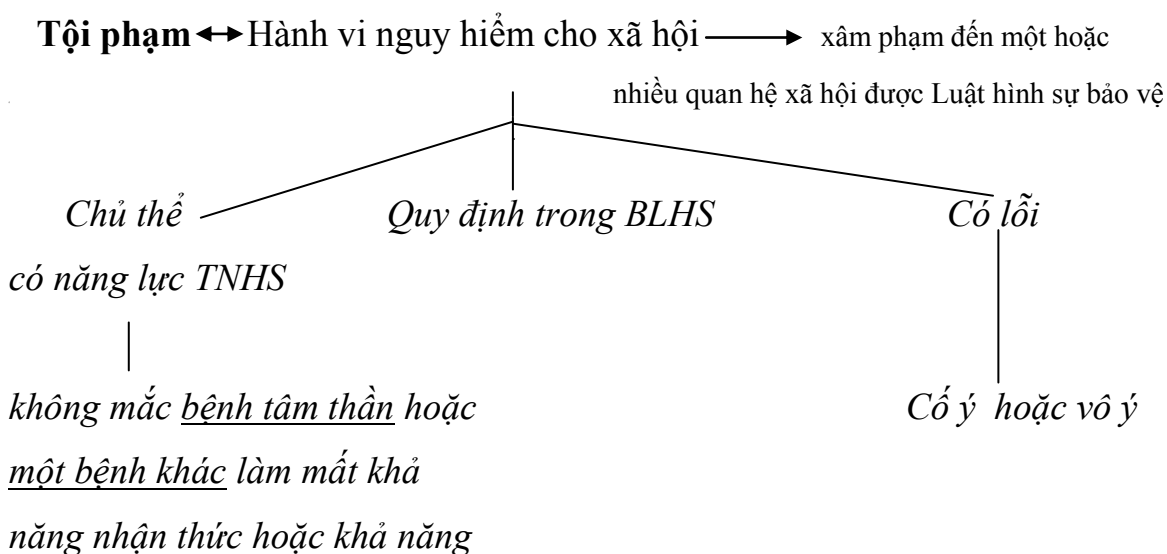
2.1. SỰ THỂ HIỆN CỦA NGUYÊN TẮC TRÁCH NHIỆM DO LỖI TRONG CÁC QUI ĐỊNH CỦA PHẦN CHUNG BỘ LUẬT HÌNH SỰ.

2.1.1. Sự thể hiện của nguyên tắc trách nhiệm do lỗi trong khái niệm tội phạm và các đặc điểm của tội phạm.

Khoản 1 Điều 8 BLHS về khái niệm tội phạm quy định: “*Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội, được quy định trong Bộ luật hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hóa, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tự do, tài sản, các quyền, lợi ích hợp pháp khác của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa*”. Từ khái niệm trên, chúng ta có sơ đồ minh họa về khái niệm tội phạm như sau:

Sơ đồ minh họa về khái niệm tội phạm:

(Khoản 1 Điều 8 BLHS năm 1999)



điều khiển hành vi của mình
(trong Điều 13 không quy định về
độ tuổi)

Từ sơ đồ minh hoạ trên chúng ta thấy, tội phạm bao gồm bốn đặc điểm như sau:

(1) Chủ thể đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội;

(2) Hành vi đó được quy định trong BLHS;

(3) Chủ thể thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội phải có năng lực TNHS (không thuộc trường hợp không có năng lực TNHS quy định tại Điều 13 BLHS);

(4) Việc thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội của chủ thể là có lỗi (cố ý hoặc vô ý).

Tuy nhiên, 4 đặc điểm này không đóng vai trò ngang nhau, mà 3 đặc điểm {(2), (3), (4)} là các yếu tố nhằm đảm bảo cho yếu tố (1). Có nghĩa là, yếu tố " Chủ thể đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội" phải thoả mãn 3 yếu tố còn lại.

Từ đó có thể thấy, các đặc điểm của hành vi bị coi là tội phạm gồm:

(1) Tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi;

(2) Tính được quy định trong BLHS;

(3) Chủ thể phải có năng lực TNHS;

(4) Người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội phải có lỗi (cố ý hoặc vô ý).

Tội phạm, trước tiên phải được biểu hiện ra bên ngoài bằng hành vi của con người. Khi con người mới có ý tưởng bên trong mà chưa biểu hiện ra bên ngoài bằng hành vi thì không bị coi là tội phạm. Hành vi của con người đã gây ra hoặc đe doạ gây ra thiệt hại cho các quan hệ xã hội, còn chủ thể mới chỉ có ý nghĩ phạm tội thôi thì chưa thể coi là đã gây ra hoặc đe doạ gây ra thiệt hại cho xã hội được, vì vậy đây là một nguyên tắc cơ bản của Luật hình sự-nguyên tắc hành vi. C.Mác đã viết rằng : “Ngoài hành vi của mình ra tôi

hoàn toàn không tồn tại với pháp luật, hoàn toàn không là đối tượng của nó” [6, tr.19].

Hành vi của con người bị coi là tội phạm được phân biệt với hành vi mà không bị coi là tội phạm thông qua những đặc điểm cụ thể của tội phạm đã được quy định trong Bộ luật hình sự.

(1) Tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi.

Hành vi của con người đã gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại cho các quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ thì được coi là hành vi nguy hiểm cho xã hội. Các quan hệ xã hội được LHS bảo vệ liên quan đến lợi ích của Nhà nước, của tổ chức, cá nhân và lợi ích của xã hội. Nó có thể gây ra thiệt hại hoặc ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của chế độ xã hội. Bộ luật hình sự xác định các quan hệ xã hội mà tội phạm xâm phạm đến là *“xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hoá, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm, tự do, tài sản, các quyền, lợi ích hợp pháp khác của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa”*.

Tính nguy hiểm cho xã hội là cơ sở để phân biệt hành vi bị coi là tội phạm và hành vi vi phạm pháp luật. Ngoài ra, tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi là cơ sở để đánh giá tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi để từ đó xác định trách nhiệm hình sự và quyết định hình phạt đối với người phạm tội. Tính nguy hiểm cho xã hội mang tính khách quan, không phụ thuộc vào ý thức chủ quan của các cơ quan lập pháp, các cơ quan giải thích và áp dụng pháp luật trong thực tiễn đấu tranh chống và phòng ngừa tội phạm. Khi đánh giá tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, thì cần đánh giá tổng hợp các yếu tố sau:

- + Quan hệ xã hội bị tội phạm xâm hại hoặc đe dọa xâm hại;
- + Hậu quả của hành vi phạm tội gây ra;

- + Đánh giá tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội;
- + Tính chất và mức độ lỗi;
- + Hoàn cảnh chính trị xã hội lúc và nơi hành vi phạm tội được thực hiện;
- + Nhân thân của người phạm tội.

Nghiên cứu hành vi nguy hiểm cho xã hội của tội phạm có ý nghĩa quan trọng trong công tác lập pháp cũng như thực tiễn áp dụng PLHS.

(2) Tính được quy định trong BLHS (tính trái pháp luật hình sự):

Điều 2 của BLHS (cơ sở của trách nhiệm hình sự) quy định: “*Chỉ người nào phạm một tội đã được BLHS quy định mới phải chịu TNHS*”. Như vậy, BLHS Việt Nam đã khẳng định rằng tội phạm phải được quy định trong BLHS mà không được quy định trong các đạo luật khác.

Tội phạm phải được quy định trong BLHS là một nguyên tắc quan trọng của luật hình sự-nguyên tắc pháp chế XHCN, là cơ sở để đảm bảo tính thống nhất và công bằng trong đấu tranh chống và phòng ngừa tội phạm, bảo đảm quyền con người không bị xâm phạm bởi sự tùy tiện trong việc điều tra, truy tố, xét xử. “Không ai bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi hành vi mà họ thực hiện không được quy định trong luật hình sự”. Tính được quy định trong BLHS được hiểu là trong Phần các tội phạm của BLHS có sự mô tả rõ ràng và dứt khoát những hành vi nguy hiểm cho xã hội nào bị coi là tội phạm và thuộc cấu thành tội phạm nào, sự mô tả đó phải có đầy đủ các dấu hiệu khách quan và chủ quan của hành vi phạm tội, độ tuổi phải chịu TNHS về tội phạm đó và thậm chí đối với một số loại tội phạm thì có quy định các chủ thể đặc biệt mà không phải bất cứ chủ thể nào cũng thoả mãn (ví dụ tội giao cấu với trẻ em dưới 16 tuổi phải là người thành niên...). Từ các dấu hiệu được BLHS mô tả sẽ làm căn cứ cho việc phân biệt giữa tội phạm này với tội phạm khác, giữa trường hợp hành vi bị coi là tội phạm và hành vi chưa bị coi là tội phạm. Ngoài ra, một số điều luật ở Phần chung BLHS còn quy định việc thực hiện

hành vi nguy hiểm cho xã hội nhưng có căn cứ hợp pháp, không có lỗi hình sự (phòng vệ chính đáng, tình thế cấp thiết, sự kiện bất ngờ...).

Tính được quy định trong BLHS (tính trái PLHS) cuối cùng được hiểu là hành vi nguy hiểm cho xã hội được nói đến đã thoả mãn các dấu hiệu của một cấu thành tội phạm cụ thể trong phần các tội phạm của BLHS. Cấu thành tội phạm là cơ sở pháp lý của TNHS, là điều kiện cần và đủ của một hành vi nguy hiểm cho xã hội bị coi là tội phạm.

(3) Chủ thể phải có năng lực TNHS.

“Năng lực TNHS là năng lực nhận thức được ý nghĩa xã hội của hành vi của mình và điều khiển được hành vi theo đòi hỏi của xã hội.

Người có năng lực TNHS là người khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội có khả năng nhận thức được tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi của mình và có khả năng kìm chế hành vi đó để lựa chọn thực hiện hành vi khác phù hợp với đòi hỏi của xã hội. Do vậy, năng lực TNHS là điều kiện cần thiết để có thể xác định một người có lỗi khi họ thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội. Chỉ những người có năng lực TNHS mới có thể có lỗi và mới có thể là chủ thể của tội phạm khi đã đạt độ tuổi luật định (tuổi chịu TNHS) [27, tr.170].

Đánh giá một con người (không thuộc tình trạng không có năng lực TNHS) có khả năng nhận thức và điều khiển hành vi của mình là dựa trên một nguyên tắc chung, còn nếu chiếu vào từng trường hợp cụ thể thì phụ thuộc vào từng hoàn cảnh, điều kiện xã hội riêng của từng người cũng như độ tuổi, môi trường sống, môi trường giáo dục, khả năng phát triển tâm sinh lý của mỗi người. Người có năng lực TNHS là người có khả năng nhận thức và khả năng điều khiển hành vi của mình **khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội**. Khi họ có khả năng đó thì họ phải tự chịu trách nhiệm đối với hành vi mà họ gây ra.

Theo quy định tại điều 13 BLHS về tình trạng không có năng lực TNHS thì: *“Người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong khi đang mắc bệnh*

tâm thần hoặc một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình, thì không phải chịu TNHS; đối với người này, phải áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh”.

Chủ thể của quan hệ pháp luật hình sự là Nhà nước và người thực hiện tội phạm. Trong đó, người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội mà Luật hình sự coi là tội phạm thì phải có năng lực trách nhiệm hình sự. Tuy nhiên, không phải bất cứ người nào cũng có năng lực TNHS. Năng lực TNHS hình thành khi con người đạt độ tuổi nhất định, có nghĩa là khi sự phát triển về sinh học, tâm lý, thể chất của chủ thể đạt đến một giới hạn mà ở đó pháp luật thừa nhận chủ thể có khả năng nhận thức và khả năng điều khiển hành vi của mình. Một người khi đạt đến một độ tuổi nhất định theo quy định của pháp luật, nếu họ không thuộc trường hợp không có năng lực TNHS quy định tại Điều 13 BLHS thì đều coi là người có năng lực TNHS. Điều 12 BLHS quy định về tuổi chịu TNHS “*Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu TNHS về mọi tội phạm. Người từ đủ 14 tuổi trở lên, nhưng chưa đủ 16 tuổi phải chịu TNHS về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng*”.

Từ quy định trên chúng ta thấy, theo LHS Việt Nam, tuổi bắt đầu phải chịu TNHS là từ đủ 14 tuổi trở lên. Tuy nhiên, ở một số nước khác nhau thì việc quy định tuổi chịu TNHS của chủ thể cũng có khác nhau. Ví dụ: “Ở Anh từ 08 tuổi, ở Mỹ từ 07 tuổi, Ở Thủy Điển từ 15 tuổi, Ở Nga từ 14 tuổi, ở Pháp từ 13 tuổi, ở các nước đạo Hồi như Ai Cập, Li Băng, I rắc từ 07 tuổi...” [43, tr.20]. Và ở Việt Nam, việc quy định này cũng dựa trên cơ sở các nghiên cứu khoa học, khảo cứu tâm lý và thực tiễn quá trình đấu tranh phòng, chống tội phạm. Việc quy định đó cũng đồng nghĩa với việc thừa nhận đó là độ tuổi có khả năng nhận thức được ý nghĩa xã hội của hành vi do mình thực hiện và hậu quả của hành vi đó, khả năng điều khiển hành vi, cũng như khả năng tự chịu trách nhiệm của họ. Tuy nhiên, người từ đủ 14 tuổi trở lên nhưng chưa đủ 16 tuổi chỉ phải chịu TNHS về những tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

(4) Người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội phải có lỗi (cố ý hoặc vô ý).

Như tại Chương một của Luận án đã phân tích, nguyên tắc trách nhiệm do lỗi là một nguyên tắc hết sức cơ bản của LHS Việt Nam. Người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội chỉ phải chịu TNHS khi có lỗi. Không có lỗi thì không có tội phạm xảy ra. Lỗi là dấu hiệu thuộc mặt chủ quan của tội phạm, là thái độ tâm lý của người phạm tội khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội và hậu quả do hành vi đó gây ra. Lỗi phản ánh chủ thể đã lựa chọn cách xử sự không hợp pháp khi họ có đủ điều kiện để lựa chọn cách xử sự hợp pháp, phù hợp với những đòi hỏi của xã hội.

Từ khái niệm tội phạm quy định tại khoản 1 Điều 8 BLHS, chúng ta khẳng định, tội phạm luôn luôn được chủ thể thực hiện với lỗi cố ý hoặc vô ý. Dấu hiệu lỗi là một dấu hiệu bắt buộc, không thể thiếu của mọi cấu thành tội phạm. Nếu một hành vi nguy hiểm cho xã hội được thực hiện, xâm phạm đến các lợi ích của xã hội nhưng không có lỗi (cố ý hoặc vô ý) thì trách nhiệm hình sự không đặt ra, Nhà nước ta không quy tội khách quan, có nghĩa là không truy cứu trách nhiệm hình sự chỉ dựa vào hành vi khách quan mà không xem xét đến mặt chủ quan của tội phạm, nói một cách khác “không có lỗi thì không có tội”. Đây là sự thể hiện của nguyên tắc trách nhiệm do lỗi trong cấu thành tội phạm.

2.1.2. Sự thể hiện của nguyên tắc trách nhiệm do lỗi trong việc phân loại tội phạm.

Bất kỳ một tội phạm nào đều cũng có các dấu hiệu cấu thành của nó. Tuy nhiên, ở mỗi tội phạm cụ thể, mỗi trường hợp phạm tội cụ thể, thì đều có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm không giống nhau. Tội phạm bao gồm từ những tội phạm có tính chất đặc biệt nguy hiểm cho xã hội như tội phản bội tổ quốc (Điều 78 BLHS), tội giết người (Điều 93 BLHS) đến những tội phạm có tính chất nguy hiểm cho xã hội không lớn, như tội sử dụng

trái phép tài sản (Điều 142 BLHS), tội chiếm giữ trái phép tài sản (Điều 141 BLHS). Những hành vi phạm tội cụ thể không những có sự khác nhau về tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân của người phạm tội, nguyên nhân và điều kiện phát sinh tội phạm, về tính chất của các quan hệ xã hội bị tội phạm xâm hại mà còn có sự khác nhau ở tính chất và mức độ nguy hiểm của hậu quả do hành vi phạm tội gây ra hoặc đe dọa gây ra cũng như nhiều tình tiết khách quan và chủ quan khác. Chính vì có sự khác nhau như vậy mà việc phân hóa và cá thể TNHS được đặt ra trong việc xây dựng và áp dụng pháp luật hình sự và được coi là một nguyên tắc của luật hình sự. Cơ sở đầu tiên cho việc phân hóa TNHS trong LHS và cá thể hóa TNHS trong thực tiễn áp dụng PLHS là sự phân loại tội phạm trong luật dựa trên tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm.

Có thể hiểu phân loại tội phạm trong LHS là, *sự phân chia tội phạm thành những nhóm nhất định theo những tiêu chí khác nhau để làm cơ sở cho việc phân hóa TNHS trong luật và cá thể hóa hình phạt trong áp dụng pháp luật hoặc tha miễn TNHS và hình phạt.*

Phân loại tội phạm trong LHS là một hoạt động lập pháp hình sự có ý nghĩa về mặt chính trị - xã hội và pháp lý . Phân loại tội phạm nhằm thể hiện đường lối xử lý về hình sự đối với các trường hợp phạm tội cụ thể , góp phần thực hiện một loạt các nguyên tắc tiến bộ của LHS như: Nguyên tắc pháp chế XHCN, nguyên tắc nhân đạo XHCN, nguyên tắc công bằng, nguyên tắc trách nhiệm do lỗi ... góp phần bảo vệ quyền và tự do , dân chủ của công dân trong lĩnh vực tư pháp hình sự.

Phân loại tội phạm đúng không những là tiền đề để áp dụng chính xác một loạt các chế định khác của LHS (ở Phần chung) như: miễn TNHS, miễn hình phạt, tái phạm, biện pháp án treo , điều kiện áp dụng một số loại hình phạt...mà còn là cơ sở cho việc xây dựng các chế tài pháp lý hình sự trong Phần các tội phạm của BLHS . Phân loại tội phạm còn là cơ sở để xây dựng các chế định của pháp luật tố tụng hình sự , như: truy cứu TNHS , khởi tố bị

can, xác định thẩm quyền điều tra , truy tố , xét xử , điều kiện áp dụng biện pháp ngăn chặn...

Phân loại tội phạm được tiến hành trên cơ sở các tiêu chí nhất định. “*Tiêu chí phân loại tội phạm là dấu hiệu để làm cơ sở nhận biết sự khác nhau khi chia những hành vi nguy hiểm cho xã hội bị luật hình sự cấm thành các loại (nhóm) nhất định*” [11, tr.63,64]. Các loại tội phạm được phân biệt với nhau dựa trên cơ sở tính chất nguy hiểm của tội phạm và khung chế tài pháp lý hình sự được áp dụng , các dấu hiệu thuộc mặt khách quan , chủ quan và hậu quả pháp lý của tội phạm . Tuy nhiên, cũng cần có các tiêu chí mang tính khái quát, phản ánh được các dấu hiệu cơ bản của các tội phạm, làm tiêu chuẩn cho việc phân loại tội phạm thành các loại khác nhau

Hiện nay, trong khoa học luật hình sự có nhiều cách phân loại tội phạm theo các tiêu chí phổ biến sau đây: Phân loại tội phạm trên cơ sở tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm trong đó bao gồm cả tính có lỗi ; phân loại tội phạm trên cơ sở tính chất lỗi của tội phạm (cố ý hoặc vô ý); phân loại tội phạm trên cơ sở tính chất và tầm quan trọng của các khách thể được bảo vệ bằng PLHS; phân loại tội phạm trên cơ sở loại hình phạt và mức hình phạt do luật định đối với việc thực hiện loại tội phạm tương ứng.

Như vậy, phân loại tội phạm trên cơ sở tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm cũng đã dựa trên tính có lỗi -nguyên tắc trách nhiệm do lỗi và phân loại tội phạm theo hình thức lỗi của tội phạm (lỗi cố ý hoặc lỗi vô ý) cũng được coi là một tiêu chí quan trọng . Tương ứng với các loại tội phạm khác nhau thì có phạm vi và mức độ TNHS khác nhau . Như vậy, tính có lỗi và các hình thức lỗi là một căn cứ để phân loại tội phạm , đáp ứng được yêu cầu của nguyên tắc trách nhiệm do lỗi.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 8 BLHS thì “Căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi được quy định trong Bộ luật này,

tội phạm được phân thành tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng và tội phạm đặc biệt nghiêm trọng”.

Theo quy định tại khoản 3 Điều 8 BLHS thì “Tội phạm ít nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại không lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến ba năm tù; Tội phạm nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến bảy năm tù; Tội phạm rất nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại rất lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến mười lăm năm tù; Tội phạm đặc biệt nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại đặc biệt lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là trên mười lăm năm tù, tù chung thân hoặc tử hình”;

Như vậy, việc phân loại tội phạm quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 8 BLHS đã dựa trên tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm và mức cao nhất của khung hình phạt do luật định với các loại tội phạm được phân chia tương ứng đã nêu.

Trong cách phân loại trên, nhà làm luật cũng đã tuân thủ nguyên tắc trách nhiệm do lỗi, vì tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội là dấu hiệu đầu tiên (đặc điểm đầu tiên) của tội phạm, phản ánh thuộc tính vật chất (xã hội) của tội phạm. Tính nguy hiểm của hành vi phạm tội thể hiện một đặc điểm của hành vi trong thể thống nhất giữa mặt khách quan và mặt chủ quan của tội phạm. Về mặt khách quan, hành vi đó đã gây ra thiệt hại hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể cho xã hội, về mặt chủ quan thì hành vi đó được thực hiện một cách có lỗi (tính có lỗi). Như vậy, tính chất nguy hiểm của hành vi phạm tội bao gồm các yếu tố cơ bản như : Tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi khách quan, nhân thân người phạm tội, hậu quả thiệt hại do tội phạm gây ra hoặc đe dọa gây ra, tính chất và mức độ lỗi ...

Từ những căn cứ để phân loại tội phạm thấy rằng, tính có lỗi của tội phạm mặc dù không được xác định trực tiếp là một căn cứ để phân loại tội

phạm trong LHS nhưng được thể hiện thông qua việc lấy căn cứ tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi để làm tiêu chí phân loại tội phạm . Đồng thời, điều này cũng cho thấy , theo cách phân loại tội phạm trong LHS thì, đối với các loại tội phạm khác nhau , tính cố lỗi của hành vi cũng được đánh giá khác nhau nên hậu quả pháp lý cũng có sự khác nhau. *Ví dụ:* lỗi cố ý thì nguy hiểm hơn lỗi vô ý , lỗi cố ý trong tội phạm ít nghiêm trọng , nghiêm trọng thì có tính chất và mức độ ít nguy hiểm hơn lỗi cố ý trong tội phạm rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng ; lỗi vô ý trong tội phạm ít nghiêm trọng, nghiêm trọng thì ít nguy hiểm hơn lỗi vô ý trong tội phạm rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng...

Ngoài cách phân loại tội phạm quy định tại khoản 2,3 Điều 8 BLHS, còn có cách phân loại tại Phần các tội phạm của BLHS, dựa trên các hình thức lỗi (cố ý hoặc vô ý), được chỉ ra trực tiếp trong các cấu thành tội phạm cụ thể, việc phân loại này đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc cá thể hóa TNHS trên cơ sở lỗi.

Tội phạm được thực hiện với hai hình thức lỗi là lỗi cố ý và lỗi vô ý, do đó tội phạm được phân loại thành tội cố ý và tội vô ý. Do tính chất nguy hiểm cho xã hội của hai hình thức lỗi (cố ý và vô ý) là khác nhau nên đường lối xử lý về hình sự đối với tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý và đối với tội phạm được thực hiện với lỗi vô ý là khác nhau.

Như vậy, việc phân loại tội phạm theo tính chất lỗi cố ý nghĩa quan trọng trong thực tiễn áp dụng pháp luật, thể hiện được nguyên tắc xử lý trong luật hình sự là xử lý nghiêm khắc đối với người cố ý gây hậu quả nghiêm trọng (đoạn 2 khoản 2 Điều 3 BLHS năm 1999), người thực hiện tội phạm với lỗi cố ý thì nguy hiểm hơn người thực hiện tội phạm với lỗi vô ý...và việc phân loại tội phạm theo tính chất lỗi đồng thời là căn cứ để xác định một số chế định quan trọng khác của BLHS như: tái phạm, tái phạm nguy hiểm, xác định phạm vi TNHS của người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi. Có thể nói , phân

loại tội phạm theo tính chất lỗi tức là đã thực hiện nghiêm chỉnh nguyên tắc TNHS do lỗi trong LHS.

2.1.3. Sự thể hiện của nguyên tắc trách nhiệm do lỗi trong việc quy định về cơ sở và điều kiện của trách nhiệm hình sự.

TNHS là một trong những chế định cơ bản của LHS. Việc tìm hiểu nội dung của chế định TNHS có ý nghĩa hết sức quan trọng trong nghiên cứu lý luận cũng như trong thực tiễn điều tra, truy tố và xét xử các vụ án hình sự. “Các quy phạm PLHS của một quốc gia về TNHS như thế nào chính là một trong những tiêu chí cơ bản và quan trọng để đánh giá mức độ dân chủ và nhân đạo, pháp chế và nhân văn trong quốc gia đó ra sao” và “TNHS... là một chế định trung tâm, chủ yếu nhất và đồng thời là “sợi chỉ đỏ” xuyên suốt toàn bộ các quy phạm của Phần chung và Phần riêng luật hình sự” [9, tr.602,604]. Các vấn đề liên quan đến TNHS thể hiện cơ bản chính sách hình sự của Nhà nước ta cũng như các nguyên tắc cơ bản của luật hình sự, như: cơ sở và điều kiện của TNHS, thời hiệu truy cứu TNHS, miễn TNHS...

Người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội có đầy đủ các đặc điểm của tội phạm được LHS quy định thì phải chịu TNHS, phải chịu hậu quả pháp lý bất lợi từ phía Nhà nước theo các trình tự, thủ tục được pháp luật quy định. Như vậy, TNHS bao gồm hai vấn đề chính: (1) Người phạm tội đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, gây ra thiệt hại hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể cho xã hội và hành vi đó đã đủ các yếu tố cấu thành một tội phạm cụ thể trong Phần các tội phạm BLHS; (2) Chính vì họ đã thực hiện hành vi bị LHS cấm (trái pháp luật hình sự) nên họ có thể bị khởi tố bị can; bị áp dụng các biện pháp ngăn chặn; bị điều tra, truy tố, xét xử và thi hành bản án hay quyết định của Tòa án; ngoài ra, họ phải chịu mang án tích theo quy định của pháp luật hình sự.

Trong pháp luật hình sự Việt Nam hiện hành chưa có định nghĩa về khái niệm TNHS. Tuy nhiên, khái niệm về TNHS đã được nhiều nhà luật học

ngiên cứu và đề cập đến với nhiều quan điểm khác nhau, mà điển hình là các quan điểm sau đây:

- “*TNHS là một dạng trách nhiệm pháp lý, bao gồm “nghĩa vụ phải chịu sự tác động của hoạt động truy cứu trách nhiệm hình sự, chịu bị kết tội, chịu biện pháp cưỡng chế của trách nhiệm hình sự (hình phạt, biện pháp tư pháp) và chịu mang án tích [27, tr.281].*

- “*TNHS là một dạng trách nhiệm pháp lý, là trách nhiệm của người khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong pháp luật hình sự bằng một hậu quả bất lợi do Tòa án áp dụng tùy thuộc vào tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi mà người đó đã thực hiện” [45, tr.14].*

Từ các quan điểm khoa học về TNHS, từ những quy định của PLHS hiện hành về TNHS, có thể hiểu về khái niệm TNHS như sau: ***TNHS là hậu quả pháp lý mà người phạm tội phải gánh chịu trước Nhà nước, do đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội mà BLHS quy định là tội phạm và bị Tòa án kết tội bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật, được thể hiện bằng việc các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền áp dụng đối với người phạm tội một hoặc nhiều biện pháp cưỡng chế của Nhà nước theo luật định.***

Vấn đề cơ sở của TNHS là một vấn đề có ý nghĩa hết sức quan trọng về mặt lý luận cũng như thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự, nhất là trong định tội danh và quyết định hình phạt. Cơ sở của TNHS khẳng định rằng “Chỉ có tội khi có luật”. Có nghĩa là một người chỉ phải chịu TNHS về hành vi nguy hiểm cho xã hội do mình thực hiện khi hành vi đó bị luật hình sự coi là tội phạm. Thực hiện nguyên tắc này cũng chính là thực hiện nguyên tắc pháp chế XHCN, không được áp dụng nguyên tắc tương tự trong LHS.

Tại Điều 2 của BLHS hiện hành về cơ sở của TNHS quy định “Chỉ người nào phạm một tội đã được BLHS quy định mới phải chịu trách nhiệm hình sự”. Như vậy, TNHS chỉ phát sinh khi người phạm tội đã thực hiện một tội phạm được quy định trong BLHS, với tổng hợp đầy đủ các dấu hiệu của

một cấu thành tội phạm cụ thể được quy định tại Phần các tội phạm BLHS. Các dấu hiệu đó bao gồm:

- Chủ thể đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội;
- Chủ thể có năng lực TNHS;
- Chủ thể đã đủ tuổi chịu TNHS quy định tại Điều 12 BLHS;
- Chủ thể có lỗi khi thực hiện hành vi phạm tội;
- Hành vi nguy hiểm cho xã hội đó đã xâm phạm các quan hệ xã hội được pháp luật hình sự bảo vệ.

Ngoài ra, hành vi phạm tội được thực hiện phải còn thời hiệu truy cứu TNHS và chủ thể không thuộc trường hợp được miễn TNHS theo luật định.

Trong luật hình sự, cấu thành tội phạm gồm có 04 yếu tố cấu thành còn gọi là các yếu tố cấu thành tội phạm, đó là mặt khách quan và mặt chủ quan, khách thể và chủ thể, tổng hợp đầy đủ 04 yếu tố này sẽ cấu thành tội phạm. Những dấu hiệu của cấu thành tội phạm được quy định tại Phần chung cũng như Phần các tội phạm BLHS. Trong Phần các tội phạm cụ thể, nhà làm luật chỉ đưa ra những dấu hiệu cơ bản nhất, đặc trưng nhất cần và đủ để quy định các loại tội phạm, tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm, từ đó có thể phân biệt tội phạm này với tội phạm khác.

Một người mặc dù đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể cho xã hội nhưng không thỏa mãn đầy đủ các dấu hiệu của cấu thành tội phạm cụ thể thì không phải chịu TNHS. Cho nên, muốn truy cứu TNHS về hành vi nguy hiểm cho xã hội của một chủ thể thì phải xác định được hành vi đó đã thỏa mãn các dấu hiệu của cấu thành tội phạm được quy định trong BLHS.

Như vậy phải khẳng định rằng, cơ sở của TNHS là hành vi nguy hiểm cho xã hội đã thỏa mãn các dấu hiệu của cấu thành tội phạm, điều này cũng tạo điều kiện cho việc thực hiện nghiêm chỉnh nguyên tắc pháp chế XHCN trong đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm.

Xem xét vấn đề cơ sở của TNHS, nguyên tắc trách nhiệm do lỗi sẽ trả lời được câu hỏi đặt ra là: “*Trên cơ sở nào mà xã hội buộc con người phải chịu TNHS về hành vi nguy hiểm cho xã hội mà họ đã thực hiện?*”.

Nhà nước và xã hội buộc một người phải chịu trách nhiệm về hành vi nguy hiểm cho xã hội mà họ đã thực hiện, đã gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể cho các quan hệ xã hội được PLHS bảo vệ vì họ là người có lỗi khi thực hiện hành vi đó. Khi nào thì Nhà nước và xã hội xem họ là người có lỗi khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội?, đó là khi họ có đủ điều kiện để lựa chọn cách xử sự không gây nguy hiểm cho xã hội, nhưng vì để đạt được mục đích của mình, họ đã lựa chọn, quyết định thực hiện cách xử sự gây nguy hiểm cho xã hội, các điều kiện đó cũng nằm trong các điều kiện của TNHS.

Từ các dấu hiệu, đặc trưng cơ bản của lỗi hình sự có thể khẳng định, một người chỉ bị tuyên bố là có tội và có thể phải chịu hình phạt bằng bản án kết tội có hiệu lực pháp luật của Tòa án khi người đó là người có lỗi trong việc thực hiện tội phạm. Điều này cũng có nghĩa rằng, người đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự khi hành vi đó có đủ các dấu hiệu của lỗi hình sự và người đó là người có lỗi trong việc thực hiện hành vi đó.

Như vậy, từ mối quan hệ giữa nguyên tắc trách nhiệm do lỗi và cơ sở và điều kiện của TNHS có thể kết luận: Dấu hiệu lỗi phản ánh về mặt chủ quan của tội phạm, là dấu hiệu bắt buộc của mọi CTTP, nếu thiếu dấu hiệu lỗi thì mọi hành vi nguy hiểm cho xã hội đều không bị coi là tội phạm và do vậy, người đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội sẽ không phải chịu TNHS.

Từ mối quan hệ đó, nguyên tắc trách nhiệm do lỗi đặt ra yêu cầu đối với các cơ quan tư pháp hình sự có thẩm quyền rằng, chỉ được phép truy cứu TNHS đối với người đã có hành vi nguy hiểm cho xã hội khi và chỉ khi, xác định và chứng minh được đầy đủ các điều kiện của TNHS, trong đó phải xác định được dấu hiệu lỗi của chủ thể.

2.1.4. Sự thể hiện của nguyên tắc trách nhiệm do lỗi trong việc quy định về các tình tiết loại trừ tính chất tội phạm của hành vi.

Trong thực tế đấu tranh phòng chống tội phạm cho thấy rằng, có nhiều trường hợp chủ thể đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, đã gây ra thiệt hại hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể cho xã hội nhưng họ không phải chịu TNHS, vì hành vi của họ không thỏa mãn các yếu tố cấu thành tội phạm, chưa đủ các dấu hiệu của một cấu thành tội phạm, trường hợp này được khoa học luật hình sự gọi là những tình tiết loại trừ tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi (hay các trường hợp loại trừ tính chất tội phạm của hành vi, hay các trường hợp loại trừ TNHS).

Trong BLHS hiện hành đã quy định sáu trường hợp loại trừ TNHS như sau: tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi không đáng kể (khoản 3 Điều 8); người thực hiện hành vi gây hậu quả nguy hại cho xã hội do sự kiện bất ngờ (Điều 11); người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội chưa đủ tuổi chịu TNHS (Điều 12); người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội không có năng lực TNHS (khoản 1 Điều 13); hành vi phòng vệ chính đáng (khoản 1 Điều 15); hành vi gây thiệt hại trong tình thế cấp thiết (khoản 1 Điều 16).

Ngoài ra, khoa học luật hình sự còn có các quan điểm xem các trường hợp “bắt người thực hiện tội phạm, thi hành mệnh lệnh, thực hiện chức năng nghề nghiệp có lợi cho xã hội, thực hiện quyền cá nhân, rủi ro trong sản xuất, trong nghiên cứu khoa học... cũng có những tình tiết loại trừ tính nguy hiểm cho xã hội và tính trái pháp luật của hành vi” [54, tr.133].

Trong BLHS Việt Nam hiện hành chưa có khái niệm về các trường hợp loại trừ TNHS. Tuy nhiên, trong khoa học luật hình sự vẫn có nhiều quan điểm khác nhau về khái niệm này như sau:

BLHS Liên bang Nga năm 1996, tại Chương 8 quy định về những tình tiết loại trừ tính chất tội phạm của hành vi, bao gồm các hành vi sau đây: Phòng vệ cần thiết (Điều 38), gây thiệt hại khi bắt giữ người phạm tội (Điều

39), tình thế cấp thiết (Điều 40), cưỡng bức về thân thể hoặc tinh thần (Điều 41), sự rủi ro chính đáng (Điều 42), thi hành mệnh lệnh hoặc chỉ thị (Điều 43) [55, tr.61]. Như vậy, BLHS của Nga gọi các trường hợp này là “những tình tiết loại trừ tính chất tội phạm của hành vi”. Thống nhất với cách gọi này có GS, TSKH Lê Cẩm [9, tr.498]. Trong phần lớn các Giáo trình của các Trường Đại học luật hoặc Khoa luật thì gọi tên chúng là các tình tiết loại trừ tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi [51, tr.191]. Có quan điểm khác cho rằng: chúng là những tình tiết loại trừ tính nguy hiểm cho xã hội và tính trái pháp luật của hành vi [54, tr.132] hoặc PGS, TS Nguyễn Ngọc Chí và Thạc sĩ Đinh Văn Quế có cùng quan điểm gọi chúng là các trường hợp loại trừ TNHS...

Theo chúng tôi, đối với quan điểm coi các trường hợp trên là các tình tiết loại trừ tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi là chưa sát với bản chất của nó, vì có trường hợp một người thiếu 01 ngày là đủ 14 tuổi có hành vi giết nhiều người, nhưng vì chưa đủ tuổi chịu TNHS quy định tại Điều 12 BLHS nên không chịu TNHS, như vậy, trong trường hợp này tình tiết chưa đủ tuổi chịu TNHS không thể loại trừ tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi được. Còn tất cả các quan điểm khác đều có sự tương đồng về nội dung và bản chất. Ví dụ: quan điểm coi các trường hợp trên là “những tình tiết loại trừ tính chất tội phạm của hành vi”, có nghĩa là hành vi gây thiệt hại cho xã hội được thực hiện không phải là tội phạm do có tình tiết làm mất đi tính chất tội phạm của nó (một trong sáu trường hợp (tình tiết) đã nêu). Rõ ràng, quan điểm này là hoàn toàn chính xác vì, khi có một tình tiết nào đó làm cho hành vi gây thiệt hại cho xã hội thiếu một hoặc nhiều dấu hiệu (đặc điểm) của tội phạm thì hành vi đó không cấu thành tội phạm và tình tiết đó được coi là tình tiết loại trừ tính chất tội phạm của hành vi, có nghĩa là vì xuất hiện tình tiết đó mà hành vi gây thiệt hại cho xã hội mới không bị coi là tội phạm. Và khi thiếu một trong các điều kiện của TNHS (05 đặc điểm của tội phạm) thì dẫn đến thiếu cơ sở của TNHS và cuối cùng là hành vi đó được loại trừ TNHS. Như

vậy, nếu coi các trường hợp đó là các tình tiết loại trừ TNHS thì vẫn đảm bảo. Tuy nhiên, để sát với nội dung và bản chất của nó thì tác giả thống nhất theo quan điểm của GS.TSKH Lê Cẩm, gọi các trường hợp trên là “các tình tiết loại trừ tính chất tội phạm của hành vi”.

Từ các nội dung đã đề cập, có thể hiểu khái niệm về các tình tiết loại trừ tính chất tội phạm của hành vi như sau: ***Tình tiết loại trừ tính chất tội phạm của hành vi là trường hợp, một người đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, đã gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể cho xã hội nhưng không bị coi là tội phạm do rơi vào một hoặc một số trường hợp sau (1) tính nguy hiểm của hành vi không đáng kể hoặc (2) người thực hiện hành vi đó không có lỗi (hoặc chưa đủ điều kiện để coi là có lỗi-không có năng lực TNHS hoặc chưa đủ tuổi chịu TNHS...) hoặc (3) hành vi đó không trái PLHS (có căn cứ do PLHS qui định) và vì vậy, hành vi đó được loại trừ TNHS.***

Sáu trường hợp được quy định tại Phần chung BLHS năm 1999 là các trường hợp loại trừ tính chất tội phạm của hành vi, vì hành vi nguy hiểm cho xã hội được thực hiện, đã gây thiệt hại về mặt pháp lý hình sự, tuy nhiên các trường hợp này đã thiếu một trong các đặc điểm của tội phạm. Trong đó có năm trường hợp, bao gồm:

- Người thực hiện hành vi gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội do sự kiện bất ngờ (Điều 11);
- Người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội chưa đủ tuổi chịu TNHS (theo Điều 12 BLHS);
- Người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội không có năng lực TNHS (khoản 1 Điều 13);
- Hành vi phòng vệ chính đáng (khoản 1 Điều 15);
- Hành vi gây thiệt hại trong tình thế cấp thiết (khoản 1 Điều 16).

Trong năm trường hợp nêu trên thì nguyên tắc TNHS do lỗi được thể hiện khá rõ nét. Đối với hai trường hợp là người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội chưa đủ tuổi chịu TNHS và không có năng lực TNHS thì Luận án đã phân tích tại tiểu mục 2.1.1, vì năng lực TNHS và tuổi chịu TNHS là một trong những điều kiện không thể thiếu của tính có lỗi. Vì vậy, tại phần này, tác giả chỉ phân tích sự thể hiện của nguyên tắc trách nhiệm do lỗi ở ba trường hợp còn lại.

2.1.4.1. Sự thể hiện của nguyên tắc trách nhiệm do lỗi trong trường hợp phòng vệ chính đáng.

Khoản 1 Điều 15 BLHS năm 1999 qui định: “Phòng vệ chính đáng là hành vi của người vì bảo vệ lợi ích của Nhà nước, của tổ chức, bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của mình hoặc của người khác mà chống trả lại một cách cần thiết người đang có hành vi xâm phạm các lợi ích nói trên. Phòng vệ chính đáng không phải là tội phạm”.

Như vậy, theo quy định này thì phòng vệ chính đáng chính là sự chống trả lại một cách cần thiết người đang có hành vi xâm phạm các lợi ích được pháp luật bảo vệ và sự chống trả này có thể gây ra thiệt hại đối với người đang bị chống trả.

Về trường hợp này, BLHS năm 1985 tại Điều 13 quy định “Phòng vệ chính đáng...chống trả lại một cách tương xứng...”. Tuy nhiên, thực tiễn xét xử cho thấy, rất khó xác định thế nào là chống trả lại một cách tương xứng, cho nên Điều 15 BLHS năm 1999 sửa lại “chống trả lại một cách cần thiết” là hợp lý hơn.

Khi thực hiện hành vi phòng vệ chính đáng, chủ thể đã chủ động lựa chọn biện pháp xử sự nhằm chống trả lại sự tấn công của người khác, hành vi chống trả này có thể gây ra thiệt hại cho người tấn công, tuy nhiên sự phòng vệ này được pháp luật cho phép vì nó phù hợp với lợi ích chung của xã hội, mục đích của hành vi phòng vệ là nhằm bảo vệ lợi ích của Nhà nước, của tổ chức, bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của người phòng vệ hoặc của người

khác. Luật pháp không những không coi hành vi phòng vệ chính đáng là tội phạm mà còn khuyến khích, động viên tất cả mọi người đều có trách nhiệm trước lợi ích chung của xã hội, của bản thân, cương quyết chống trả lại hành vi vi phạm pháp luật (có thể là hành vi phạm tội) của người tấn công một cách cần thiết, kịp thời ngăn ngừa những thiệt hại cho xã hội do hành vi của người tấn công gây ra, góp phần trong công tác đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm.

Mọi công dân đều có quyền phòng vệ chính đáng trước những hành vi tấn công đang gây ra hoặc đe dọa gây ra những thiệt hại cho xã hội, tuy nhiên không phải lúc nào cũng có thể tùy tiện chống trả lại sự tấn công đó mà phải trong những điều kiện nhất định, chỉ chống trả một cách cần thiết và trong khuôn khổ pháp luật cho phép.

Nếu hành vi phòng vệ không nằm trong khuôn khổ mà pháp luật cho phép, vượt ra khỏi mức cần thiết thì sẽ dẫn đến vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng, trường hợp này phải chịu TNHS. Khoản 2 Điều 15 BLHS quy định “Vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng là hành vi chống trả rõ ràng quá mức cần thiết, không phù hợp với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi xâm hại. Người có hành vi vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng phải chịu TNHS”.

Xét về mặt khách quan thì trên thực tế, hành vi phòng vệ chính đáng đã gây ra thiệt hại cho xã hội mà cụ thể ở đây là đã gây ra thiệt hại cho người tấn công, thậm chí tước đi sinh mạng của người tấn công (Ví dụ: Một tên cướp nguy hiểm đã dùng vũ khí (súng) uy hiếp cán bộ Ngân hàng và đã đe dọa đến tính mạng của nhiều người, vì vậy anh A-nhân viên bảo vệ đã chống trả quyết liệt và đã đâm chết tên cướp), có nghĩa là hành vi phòng vệ đã phủ định khách quan trên thực tế, tuy nhiên xét về mặt chủ quan thì chủ thể không có lỗi. Chủ thể đã hành động hợp qui luật, phù hợp với yêu cầu và đòi hỏi của xã hội.

Như vậy, hành vi phòng vệ chính đáng là hành vi không thỏa mãn hai dấu hiệu của tội phạm, đó là dấu hiệu lỗi và dấu hiệu trái pháp luật hình sự.

Hành vi phòng vệ chính đáng là hành vi không có lỗi và không trái PLHS. Không có lỗi là vì chủ thể không phủ định chủ quan, không có ý thức xấu đối với yêu cầu và đòi hỏi của xã hội. Chủ thể đã lựa chọn và quyết định xử sự hợp quy luật khách quan, phù hợp với lợi ích chung của xã hội. Và cũng chính vì không có lỗi nên Luật hình sự đã cho phép và khuyến khích hành động phòng vệ. Đó cũng là sự thể hiện rõ nét nguyên tắc trách nhiệm do lỗi trong phòng vệ chính đáng.

2.1.4.2. Sự thể hiện của nguyên tắc trách nhiệm do lỗi trong trường hợp tình thế cấp thiết.

Điều 16 BLHS quy định về tình thế cấp thiết như sau:

1. Tình thế cấp thiết là tình thế của người vì muốn tránh một nguy cơ đang thực tế đe dọa lợi ích của Nhà nước, của tổ chức, quyền, lợi ích chính đáng của mình hoặc của người khác mà không còn cách nào khác là phải gây một thiệt hại nhỏ hơn thiệt hại cần ngăn chặn.

Hành vi gây thiệt hại trong tình thế cấp thiết không phải là tội phạm.

2. Trong trường hợp thiệt hại gây ra rõ ràng vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết, thì người gây thiệt hại đó phải chịu trách nhiệm hình sự.

Giống với trường hợp phòng vệ chính đáng, tình thế cấp thiết xét về khách quan thì hành vi trong tình thế cấp thiết đã gây ra thiệt hại cho xã hội, đã phủ định khách quan trên thực tế. Tuy nhiên, xét về mục đích của hành vi gây thiệt hại trong tình thế cấp thiết thì không phải là sự phủ định chủ quan, chủ thể không phải lựa chọn cách xử sự trái với đòi hỏi của xã hội, mà vì đó là cách duy nhất để bảo vệ lợi ích của Nhà nước, của xã hội, bảo vệ các quyền, lợi ích khác của con người khỏi một thiệt hại đang có nguy cơ bị đe dọa. Bằng cách này chủ thể đã lựa chọn và quyết định hành động, gây ra một thiệt hại nhỏ hơn thiệt hại đang bị đe dọa. Vì vậy, hành vi gây ra thiệt hại cho xã hội trong tình thế cấp thiết là hành vi có lợi cho xã hội, không còn cách nào khác xã hội chấp nhận hy sinh một thiệt hại nhỏ để tránh được một thiệt hại lớn hơn.

Như vậy, xét về mặt chủ quan thì chủ thể không có lỗi, không có ý thức xấu đối với xã hội, không phủ định lại những yêu cầu và đòi hỏi của xã hội trong ý thức chủ thể, mà ngược lại, hành động trong tình thế cấp thiết là có ý thức tốt, biết cân nhắc, lựa chọn xử sự có lợi cho xã hội, đáp ứng được yêu cầu chung của xã hội. Ví dụ: Một người vì muốn cứu một em bé đang ở trong ngôi nhà đang có hỏa hoạn xảy ra, không còn cách nào khác anh ta phá nhiều bộ cửa để vào nhà cứu cháu bé. Mặc dù thiệt hại về tài sản cũng tương đối lớn nhưng cứu một mạng người là quan trọng. Vì thế, hành vi làm hư hỏng tài sản của anh ta không phải là tội phạm.

Trong tình thế cấp thiết, trước sự nguy hiểm đang đe dọa xảy ra trên thực tế, chủ thể đã nhận thức được hậu quả của mỗi nguy hiểm đó là tất yếu nếu không được ngăn chặn kịp thời. Do vậy, việc chủ thể có hành vi gây ra thiệt hại nhất định cho xã hội nhằm mục đích khắc phục các nguy cơ hiện tại, ngăn ngừa sự nguy hiểm đang xảy ra là biện pháp cuối cùng có thể lựa chọn, chủ thể không còn biện pháp nào khác ngoài cách xử sự là phải gây ra thiệt hại nhất định cho xã hội. Mặt khác, trong tình thế cấp thiết, chủ thể đã biết hy sinh một cách hợp lý lợi ích nhỏ để bảo vệ một lợi ích khác lớn hơn, hành động này xét về mặt xã hội được coi là hành động tích cực, phù hợp với yêu cầu và đòi hỏi chung của xã hội.

Hành vi gây ra thiệt hại cho xã hội trong tình thế cấp thiết không những không có lỗi của người thực hiện mà còn được khuyến khích, đó là hành vi không phải là tội phạm và người thực hiện hành vi gây thiệt hại trong tình thế cấp thiết không phải chịu TNHS (loại trừ TNHS) do thiếu hai dấu hiệu quan trọng của tội phạm, đó là dấu hiệu lỗi và dấu hiệu trái pháp luật hình sự. Đây là sự thể hiện của nguyên tắc trách nhiệm do lỗi trong LHS.

2.1.4.3. Sự thể hiện của nguyên tắc trách nhiệm do lỗi trong trường hợp sự kiện bất ngờ.

Theo quy định tại Điều 11 BLHS thì: *Người thực hiện hành vi gây hậu quả nguy hại cho xã hội do sự kiện bất ngờ, tức là trong trường hợp không thể thấy trước hoặc không buộc phải thấy trước hậu quả của hành vi đó, thì không phải chịu TNHS.*

Theo quy định trên thì, sự kiện bất ngờ là trường hợp chủ thể đã thực hiện hành vi gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội mà nguyên nhân của việc xảy ra hậu quả đó là do xuất hiện sự kiện bất ngờ, có nghĩa là xuất hiện một sự kiện mà chủ thể không thể thấy trước hoặc không buộc phải thấy trước hậu quả của hành vi đó. Ví dụ: Người lái xe đang điều khiển xe chạy trên đường thì đột nhiên có một tảng đá to rơi xuống làm xe bị tai nạn dẫn đến gây hậu quả nghiêm trọng. Trường hợp này được coi là sự kiện bất ngờ vì người lái xe không thể thấy trước sự kiện đó và Luật cũng không buộc người lái xe phải thấy trước sự kiện đó cũng như hậu quả xảy ra. Đây là điểm khác biệt giữa lỗi vô ý và sự kiện bất ngờ trong Luật hình sự.

Có thể nói, *sự kiện bất ngờ là trường hợp chủ thể đã gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội trong trường hợp không ý thức được hậu quả đó, tức là về mặt chủ quan chủ thể đã không có ý và cũng không vô ý đối với hành vi mà mình đã thực hiện và hậu quả do hành vi đó gây ra mà nguyên nhân là do xuất hiện sự kiện bất ngờ.*

Rõ ràng, trường hợp này chủ thể hoàn toàn không có lỗi, đây là căn cứ để loại trừ tính chất tội phạm của hành vi, do đó loại trừ TNHS.

Vì sao trong sự kiện bất ngờ, chủ thể lại không có lỗi?. Như chúng ta đã biết, một trong những điều kiện để có lỗi hình sự là, về mặt khách quan có đủ điều kiện cho phép chủ thể lựa chọn cách xử sự hợp pháp, phù hợp với yêu cầu và đòi hỏi của xã hội. Tuy nhiên, trong sự kiện bất ngờ, khi xảy ra hậu quả nguy hại cho xã hội, hoàn cảnh khách quan đã không cho phép chủ thể được lựa chọn cách xử sự khác không gây thiệt hại cho xã hội, chủ thể đã không nhận thức được tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi do mình thực hiện và Luật cũng không buộc chủ thể phải nhận thức được khả năng xảy

ra hậu quả nguy hại cho xã hội của hành vi đó, việc không thể nhận thức được tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi là do xuất hiện sự kiện bất ngờ, do hoàn cảnh khách quan đem lại chứ không phải từ ý thức chủ quan của chủ thể. Cho nên, không đủ điều kiện để coi chủ thể là người có lỗi khi thực hiện hành vi gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội. Khi một hành vi nguy hiểm cho xã hội được thực hiện mà không phải do cố ý hoặc vô ý, tức là không có lỗi hình sự thì hành vi đó không bị coi là tội phạm, chủ thể không chịu TNHS.

Từ các nội dung đã phân tích có thể thấy rằng, trong năm trường hợp loại trừ tính chất tội phạm của hành vi đã nêu, thì về mặt khách quan, chủ thể đã thực hiện hành vi gây ra thiệt hại cho xã hội trên thực tế (phủ định khách quan), nhưng xét về mặt chủ quan, chủ thể không có lỗi hình sự. Chủ thể “có năng lực TNHS” và “đủ tuổi chịu TNHS” đều là hai dấu hiệu của tội phạm, mặc dù người được coi là có lỗi hình sự cũng phải có hai dấu hiệu này, vì vậy hai trường hợp không có năng lực TNHS và chưa đủ tuổi chịu TNHS là hai trường hợp loại trừ tính chất tội phạm của hành vi có liên quan đến tính chất lỗi. Còn ba trường hợp: Sự kiện bất ngờ, phòng vệ chính đáng và tình thế cấp thiết thì hành vi của chủ thể thiếu hai dấu hiệu của tội phạm, đó là tính có lỗi và tính trái PLHS, do vậy đó là hành vi không phải là tội phạm và người thực hiện hành vi đều không phải chịu TNHS.

Như vậy, trong LHS, lỗi là một dấu hiệu không thể thiếu của cấu thành tội phạm, nếu thiếu dấu hiệu lỗi thì hành vi nguy hiểm cho xã hội được thực hiện, đã gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại cho xã hội không phải là tội phạm và dĩ nhiên không có TNHS.

Qua nghiên cứu các trường hợp loại trừ tính chất tội phạm của hành vi cho thấy, một người đã thực hiện hành vi gây thiệt hại cho xã hội về mặt khách quan (phủ định khách quan) chỉ bị coi là tội phạm và phải chịu TNHS khi xác định được lỗi của họ (có sự phủ định chủ quan trong ý thức của chủ thể). Nếu không xác định được lỗi của họ thì hành vi gây thiệt hại cho xã hội

mà họ đã thực hiện không bị coi là tội phạm và TNHS được loại trừ. Đây cũng chính là sự thể hiện nội dung của nguyên tắc trách nhiệm do lỗi trong các qui định của BLHS.

2.1.5. Sự thể hiện của nguyên tắc trách nhiệm do lỗi trong việc quy định TNHS đối với người phạm tội trong tình trạng say do dùng rượu hoặc các chất kích thích mạnh khác.

Năng lực TNHS của chủ thể là một dấu hiệu không thể thiếu của cấu thành tội phạm, nếu một hành vi nguy hiểm cho xã hội được thực hiện bởi người không có năng lực TNHS thì hành vi đó không phải là tội phạm.

Hiện nay, trong LHS Việt Nam chưa có quy định về khái niệm người có năng lực TNHS, mà chỉ quy định về tình trạng không có năng lực TNHS. Khoản 1 Điều 13 BLHS hiện hành quy định: “Người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong khi đang mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình, thì không phải chịu TNHS; đối với người này, phải áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh”.

Theo quy định trên thì một người bình thường không đang trong tình trạng mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình thì được coi là người có năng lực TNHS; tuy nhiên người đó phải đạt đến độ tuổi nhất định theo quy định của pháp luật.

Vậy, năng lực TNHS là gì?, từ nội dung quy định tại khoản 1 Điều 13 BLHS có thể thấy rằng, năng lực TNHS của một người là khả năng nhận thức tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi, biết được hành vi nào là phù hợp với yêu cầu và đòi hỏi của xã hội, hành vi nào là trái với lợi ích và sự đòi hỏi của xã hội để mà xử sự. Con người ngoài khả năng nhận thức được tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi thì còn phải có khả năng điều khiển hành vi của mình để phù hợp với yêu cầu và sự đòi hỏi của xã hội đã nhận thức được, đáp ứng được lợi ích chung của xã hội. Nếu một con người mà thiếu một trong hai

khả năng đó hoặc cả hai khả năng đó thì Luật xem người đó là người không có năng lực TNHS. Hành vi nguy hiểm cho xã hội mà họ thực hiện không coi là tội phạm, vì vậy TNHS của họ được loại trừ.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 13 BLHS thì, “Người phạm tội trong khi có năng lực trách nhiệm hình sự, nhưng đã lâm vào tình trạng quy định tại khoản 1 Điều này trước khi bị kết án, thì cũng được áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh. Sau khi khỏi bệnh, người đó có thể phải chịu trách nhiệm hình sự”. Như vậy, xem xét năng lực TNHS của một người là xem xét tại thời điểm người đó thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, nếu sau khi thực hiện tội phạm rồi họ mới lâm vào tình trạng không có năng lực TNHS thì hành vi nguy hiểm cho xã hội được họ thực hiện vẫn bị coi là tội phạm và họ vẫn phải chịu TNHS.

Năng lực TNHS của con người có mối quan hệ mật thiết với nguyên tắc trách nhiệm do lỗi. Lỗi thuộc về mặt chủ quan của chủ thể, là ý thức chủ quan của chủ thể trước yêu cầu và đòi hỏi của xã hội. Một người khi đã lâm vào tình trạng không có năng lực TNHS thì không có khả năng có ý thức chủ quan vì vậy cũng không có lỗi.

Tuy nhiên, trong LHS hiện hành vẫn tồn tại một trường hợp mà khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, chủ thể đã lâm vào tình trạng không có năng lực TNHS, không có khả năng nhận thức và khả năng điều khiển hành vi của mình nhưng Nhà nước và xã hội vẫn buộc họ phải chịu TNHS, đó là trường hợp phạm tội trong tình trạng say do dùng rượu hoặc chất kích thích mạnh khác, quy định tại Điều 14 BLHS. Điều luật quy định:

“Người phạm tội trong tình trạng say do dùng rượu hoặc chất kích thích mạnh khác, thì vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự”.

Vấn đề này không chỉ LHS Việt Nam mà LHS của nhiều nước trên thế giới cũng quy định như vậy.

Đoạn cuối của Điều 18 BLHS của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa quy định “Người phạm tội do say rượu phải chịu trách nhiệm hình sự” [20, tr.44].

Điều 23 BLHS của Liên bang Nga năm 1996 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2010) về trách nhiệm hình sự của người phạm tội trong tình trạng say do dùng rượu hoặc các chất kích thích khác quy định: “*Người thực hiện tội phạm trong tình trạng say do dùng rượu, chất ma túy hoặc các chất kích thích khác thì phải chịu TNHS*” [55, tr.58].

Vấn đề trách nhiệm hình sự của người phạm tội trong tình trạng say do dùng rượu hoặc các chất kích thích khác hiện nay có nhiều quan điểm khác nhau như sau:

Có quan điểm cho rằng, coi hành vi nguy hiểm cho xã hội do người say thực hiện (trường hợp đã say nặng, mất hết khả năng nhận thức và khả năng điều khiển hành vi) là tội phạm và buộc người đó phải chịu TNHS là đồng nghĩa với việc quy tội khách quan. Vì người say là người mất khả năng nhận thức và mất khả năng nhận thức thì đồng nghĩa với không có lỗi. Tuy nhiên, đây là trường hợp quy tội khách quan hợp pháp, được pháp luật ghi nhận bằng một điều luật cụ thể, do việc ghi nhận này là vì lợi ích chung, vì mục đích răn đe, giáo dục và phòng ngừa đối với hiện tượng lạm dụng rượu, chất kích thích khác để dẫn đến có hành vi gây ra thiệt hại cho xã hội.

Quan điểm khác lại cho rằng, truy cứu TNHS đối với người phạm tội trong tình trạng say do dùng rượu hoặc các chất kích thích mạnh khác không phải là quy tội khách quan, mà phải coi người đó là người có năng lực TNHS và đã có lỗi khi thực hiện hành vi phạm tội; Vì khi một người đang trong tình trạng say do dùng rượu hoặc chất kích thích mạnh khác thì khả năng nhận thức và điều khiển hành vi của họ tuy bị hạn chế nhưng họ vẫn chưa mất hẳn sự nhận thức đúng đắn về hoàn cảnh bên ngoài, họ vẫn có khả năng nhận thức và điều khiển được hành vi của mình, do vậy buộc họ phải chịu TNHS về hành vi phạm tội do họ gây ra là có cơ sở.

Theo chúng tôi thì lập luận trên là chưa hoàn toàn triệt để, trong các trường hợp phạm tội trong tình trạng say, thì đối với các trường hợp chưa say hẳn, khả năng nhận thức và điều khiển hành vi của họ tuy bị hạn chế nhưng vẫn chưa mất hoàn toàn, còn có thể nhận thức và điều khiển hành vi ở một mức độ nhất định thì đương nhiên là họ phải chịu TNHS như các trường hợp bình thường khác. Tuy nhiên, rất nhiều trường hợp chủ thể đã có hành vi phạm tội trong tình trạng say đến mức không còn khả năng nhận thức và khả năng điều khiển hành vi của mình, thì lý giải thế nào?

Một quan điểm giải thích được nhiều người thừa nhận là, người phạm tội trong tình trạng say cũng bị coi là có lỗi, vì khi dùng rượu hoặc chất kích thích mạnh khác họ nhận thức được rằng, uống rượu hoặc dùng chất kích thích mạnh khác có thể làm cho con người rơi vào tình trạng say và có thể dẫn đến thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, biết thế nhưng họ vẫn chấp nhận và tự đặt mình vào tình trạng say đó, vì vậy họ là người có lỗi đối với tình trạng say dẫn đến cũng có lỗi đối với hành vi phạm tội của họ. Thể hiện rõ nhất quan điểm này là, trong Bản cáo cáo về Bộ luật hình sự Việt Nam (Phần chung) trước Quốc hội năm 1983 đã nêu “Tình trạng say rượu hay kích thích mạnh bởi một chất khác cũng làm người ta mất nhận thức, mất khả năng điều khiển hành động của mình. Tuy nhiên người say rượu hay bị kích thích mạnh bởi một chất khác vẫn phải chịu TNHS vì tình trạng say rượu hay bị kích thích mạnh bởi một chất khác là tình trạng mà người đó tự đặt mình vào, tuy biết rằng trong cơn say rượu, cơn bị kích thích mạnh người ta có thể có hành vi phạm tội...” [52, tr.13].

Theo chúng tôi, khi trong cơn say đến mức bản thân người phạm tội mất hẳn khả năng nhận thức và khả năng điều khiển hành vi của mình, hành vi mà họ thực hiện là hành vi của một người vô ý thức, thực hiện tội phạm với tính chất cũng không cố ý và cũng không vô ý (thiếu mặt chủ quan, thiếu dấu hiệu lỗi). Nhưng luật hình sự vẫn buộc họ phải chịu TNHS đối với hành vi của

mình, vì sao lại như vậy?, điều này được giải thích rằng, LHS đã quy định trước tại Điều 14 BLHS, đã cảnh báo cho mọi người trước khi họ rơi vào tình trạng say, trước khi họ có hành vi phạm tội; ngay trong giai đoạn dùng rượu hoặc dùng chất kích thích mạnh đó thì họ đã nhận thức được rằng nếu bản thân bị rơi vào tình trạng say mà dẫn đến có hành vi phạm tội thì họ vẫn phải chịu TNHS, thậm chí TNHS nặng hơn trường hợp không say, nhưng họ vẫn chấp nhận lựa chọn xử sự tự đặt mình rơi vào tình trạng say. Khi tự đặt mình vào tình trạng say, trước mặt họ có hai cách xử sự được lựa chọn, (1) lựa chọn cách xử sự là không đặt mình vào tình trạng say, và (2) lựa chọn cách xử sự là tự đặt mình vào tình trạng say (lúc này họ phải nhận thức được là có thể dẫn đến có hành vi phạm tội). Theo lập luận này, thì rõ ràng là họ đã có lỗi với tình trạng say của mình, khi họ đã nhận thức được rằng, nếu trong tình trạng say thì có thể có hành vi phạm tội do tình trạng say đó mà họ vẫn thực hiện thì họ **đã có lỗi đối với hành vi phạm tội mà họ gây ra ngay khi đặt mình vào tình trạng say**. Như vậy, luật pháp trừng trị, răn đe và giáo dục chủ thể là giáo dục ngay từ đầu, từ lúc chủ thể đã cố ý đặt mình vào tình trạng say, chứ không chỉ giáo dục đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội mà họ thực hiện. Nếu chọn tại thời điểm khi uống rượu hoặc dùng chất kích thích mạnh khác để dẫn đến tự đặt mình vào tình trạng say để đánh giá về mặt chủ quan của chủ thể thì phải khẳng định chủ thể đã có lỗi đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội mà mình thực hiện ngay tại thời điểm tự đặt mình vào tình trạng say, và vì vậy cũng khẳng định quy trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội trong tình trạng say do dùng rượu hoặc chất kích thích mạnh khác là không phải quy tội khách quan.

Ví dụ vụ án sau:

Hồ Văn Khoong, ở Hương Hiệp, Đakrông, Quảng Trị. Năm 2004 phạm tội hiếp dâm bị TAND huyện Đakrông xử phạt 24 tháng tù, mới ra tù lại phạm tội hiếp dâm tiếp, mà nạn nhân là bà Hồ Thị Keo (62 tuổi), trú tại xã Húc,

huyện Hương Hóa, Quảng Trị. Tại phiên tòa, khi hỏi bị cáo vì sao lại nhiều lần phạm tội hiếp dâm, mà đến cả người già bị cáo vẫn xâm phạm. Bị cáo trả lời là “do con ma rượu ở trong người, mỗi khi uống rượu say là bị cáo không thể kiềm chế hành vi của mình, cứ đi tìm phụ nữ, bất kể già hay trẻ để hiếp dâm. Khi nào bỏ được rượu may ra bị cáo không tái phạm tội hiếp dâm nữa”.

Trường hợp này chính bị cáo vẫn thừa nhận lỗi của mình mà lỗi ngay từ khi say rượu, bình thường bị cáo rất hiền từ, nhưng khi uống rượu say là bị cáo không điều khiển được hành vi của mình. Rõ ràng, không thể coi bị cáo là người không có năng lực TNHS được (không có khả năng điều khiển hành vi khi phạm tội), mà bị cáo đã có lỗi ngay từ khi say rượu, bị cáo đã nhận thức được nếu say rượu sẽ phạm tội hiếp dâm như lần trước nhưng vẫn uống say là chính bị cáo đã tự lựa chọn cách xử sự dẫn đến có hành vi phạm tội. Luật quy định buộc chủ thể phải chịu TNHS đối với hành vi phạm tội trong tình trạng say là hết sức cần thiết, đáp ứng được yêu cầu đấu tranh phòng ngừa tội phạm và giáo dục được ý thức con người với tệ nạn say do dùng rượu hoặc dùng chất kích thích mạnh khác, biểu hiện thái độ nghiêm khắc của Nhà nước và xã hội đối với tệ nạn này hoặc sự lạm dụng tình trạng say để thực hiện tội phạm.

Việc quy định vấn đề TNHS đối với người phạm tội trong tình trạng say do dùng rượu hoặc các chất kích thích mạnh khác còn thể hiện rõ nét chính sách hình sự của Nhà nước ta, coi đây là một trường hợp ngoại lệ đặc biệt nhằm góp phần tích cực cho công tác đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm.

Tuy nhiên, không phải mọi trường hợp phạm tội trong tình trạng say đều phải chịu TNHS mà phải xem xét lỗi của họ khi lâm vào tình trạng say. *Nếu một người không có lỗi đối với tình trạng say của mình (mất khả năng nhận thức và khả năng điều khiển hành vi) thì sẽ được coi là không có lỗi đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội mà họ thực hiện, do vậy họ không phải chịu TNHS.* Ví dụ: Một người vì bị người khác đầu độc bằng rượu hoặc chất kích thích mạnh khác, có nghĩa là không phải tự họ lựa chọn cách xử sự đặt mình vào tình trạng say mà do người khác hãm hại, sau khi bị say họ mất hết khả năng

nhận thức và khả năng điều khiển hành vi của mình và đã có hành vi phạm tội thì họ không phải chịu TNHS đối với hậu quả mà họ gây ra vì họ không có lỗi đối với tình trạng say đó, nên cũng không có lỗi đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội mà họ thực hiện. Điều này vẫn chưa được ghi nhận trong BLHS hiện hành.

2.1.6. Sự thể hiện của nguyên tắc trách nhiệm do lỗi trong việc quy định về các giai đoạn thực hiện tội phạm và đồng phạm.

2.1.6.1. Sự thể hiện của nguyên tắc trách nhiệm do lỗi trong việc quy định về các giai đoạn thực hiện tội phạm.

Tội phạm là một hiện tượng xã hội, diễn ra theo một quá trình nhất định, có bắt đầu và có kết thúc. Đặc biệt là đối với các loại tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp (cố ý có dự mưu), người phạm tội có sự suy nghĩ, cân nhắc trước khi thực hiện tội phạm, luôn mong muốn thực hiện được tội phạm để đạt được mục đích của mình. Ban đầu, người phạm tội xuất hiện ý định phạm tội, tiếp đến là chuẩn bị phạm tội, sau đó là thực hiện tội phạm.

Sự xuất hiện ý định phạm tội trong ý thức chủ thể có nguyên nhân từ sự tác động của các yếu tố khách quan và chủ quan, phát sinh những động cơ thúc đẩy ý chí thực hiện hành vi phạm tội nhằm đạt được mục đích của mình. Tức là, chủ thể đã hình thành ý thức đi ngược lại lợi ích và đòi hỏi của xã hội, có ý định xâm hại đến các khách thể bị LHS cấm nhằm thỏa mãn mục đích của mình. Ý định phạm tội chính là cơ sở tâm lý dẫn đến việc thực hiện tội phạm của chủ thể ở các giai đoạn tiếp theo. Nếu chỉ dừng lại ở ý định phạm tội thì chưa có sự nguy hiểm cho xã hội, khi nào ý tưởng đó được biểu hiện ra bên ngoài bằng hành vi khách quan thì khi đó mới xuất hiện sự nguy hiểm cho xã hội, và đó cũng chính là một điều kiện của TNHS. Luật hình sự Việt Nam không “truy nã tư tưởng”, người có tư tưởng phạm tội không bị coi là tội phạm và dĩ nhiên là không phải chịu TNHS.

Sau khi hình thành tư tưởng phạm tội, chủ thể có những hoạt động kế tiếp, đó là chuẩn bị phạm tội, có bước tiếp theo là chuẩn bị các điều kiện về

vật chất và tinh thần cần thiết cho việc thực hiện tội phạm theo như mong muốn. Khi đã chuẩn bị xong các bước cần thiết thì chủ thể tiến hành thực hiện ý định để đạt được mục đích của mình.

Tuy nhiên, không phải khi nào hành vi do chủ thể thực hiện đều đạt được mục đích như mong muốn. Có thể do những nguyên nhân khách quan khác nhau đã cản trở hoặc ngăn chặn hành vi, ngăn chặn quá trình phạm tội của họ. Sự cản trở hoặc ngăn cản đó có thể xảy ra ngay ở giai đoạn chuẩn bị phạm tội và cũng có thể diễn ra ngay ở giai đoạn chủ thể đã bắt tay vào việc thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội thuộc mặt khách quan của tội phạm. Sự ngăn cản này đã làm cho chủ thể không thực hiện được tội phạm (ở giai đoạn chuẩn bị phạm tội) hoặc không đạt được mục đích của tội phạm (ở giai đoạn phạm tội chưa đạt). Nếu không có yếu tố khách quan nào ngăn cản, chủ thể đã thực hiện xong các hành vi được coi là cần thiết để đạt được mục đích của mình, và hành vi đó đã thỏa mãn các yếu tố cấu thành tội phạm thì ở giai đoạn này tội phạm đã hoàn thành. Khoa học luật hình sự gọi quá trình diễn biến này là các giai đoạn thực hiện tội phạm.

Để làm cơ sở đánh giá mức độ thực hiện tội phạm và xác định phạm vi TNHS của người phạm tội ở từng giai đoạn thực hiện tội phạm khác nhau, LHS Việt Nam chia ra ba giai đoạn thực hiện tội phạm tương ứng trong quá trình thực hiện tội phạm là: Chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt và tội phạm hoàn thành.

Xét các giai đoạn thực hiện tội phạm dựa trên cơ sở lỗi hình sự cho thấy, các giai đoạn thực hiện tội phạm chỉ đặt ra đối với tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp. Đối với các tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý gián tiếp hoặc lỗi vô ý thì không có giai đoạn chuẩn bị phạm tội hay phạm tội chưa đạt. Vì ở các tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý gián tiếp hay lỗi vô ý, người phạm tội không mong muốn hậu quả của tội phạm xảy ra, không mong

muốn hành vi của mình sẽ trở thành hành vi phạm tội, gây ra thiệt hại hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể cho xã hội.

Đối với các tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý gián tiếp, mặc dù chủ thể đã nhận thức được hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, nhận thức được hậu quả của hành vi đó có thể xảy ra, tuy không mong muốn nhưng lại có ý thức để mặc cho hậu quả xảy ra. Như vậy, chủ thể đã không có ý thức mong muốn hậu quả xảy ra thì không thể có các giai đoạn chuẩn bị phạm tội hay phạm tội chưa đạt. Chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt cũng hình thành từ ý thức chủ quan, xuất phát từ ý chí muốn đạt đến kết quả cuối cùng của tội phạm, tuy nhiên khi chủ thể đã không mong muốn hậu quả xảy ra thì dĩ nhiên sẽ không hình thành ý chí đó được. Vì vậy có thể khẳng định, không có các giai đoạn thực hiện tội phạm đối với các tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý gián tiếp.

Đối với các tội phạm được thực hiện với lỗi vô ý, người phạm tội tuy thấy trước hành vi của mình có thể gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội, nhưng cho rằng hậu quả đó sẽ không xảy ra hoặc có thể ngăn ngừa được (vô ý do quá tự tin) hoặc người phạm tội không thấy trước hành vi của mình có thể gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội, mặc dù phải thấy trước và có thể thấy trước hậu quả đó (vô ý do cầu thả). Trong các trường hợp trên, người phạm tội không đặt ra mục đích phạm tội, không có ý thức lựa chọn xử sự phạm tội, lựa chọn xử sự mà biết trước chắc chắn là sẽ gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội, mà chủ thể chỉ vì quá tự tin hoặc do cầu thả nên đã để xảy ra hậu quả. Mặt khác, các tội phạm xảy ra với lỗi vô ý thì hành vi chỉ trở thành là hành vi phạm tội khi đã gây ra hậu quả nhất định cho xã hội (hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng), trừ các tội phạm quy định tại khoản 4 Điều 202, khoản 4 Điều 227, khoản 4 Điều 234, khoản 4 Điều 240 BLHS...; Còn khi chưa xảy ra hậu quả nguy hại cho xã hội thì hành vi đó

không phải là hành vi phạm tội. Do vậy, không thể có các giai đoạn thực hiện tội phạm đối với các tội phạm được thực hiện với lỗi vô ý.

Từ những nội dung đã phân tích ở trên, có thể đưa ra khái niệm về các giai đoạn thực hiện tội phạm dựa trên cơ sở lỗi như sau: ***Các giai đoạn thực hiện tội phạm là quá trình thực hiện tội phạm với lỗi cố ý trực tiếp, được diễn ra ở các mức độ khác nhau, bao gồm 03 giai đoạn là chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt và tội phạm hoàn thành. Trong tiến trình thực hiện tội phạm, do những nguyên nhân khách quan, ngoài ý muốn của chủ thể, tội phạm có thể bị dừng lại ở giai đoạn chuẩn bị phạm tội hoặc giai đoạn phạm tội chưa đạt.***

Chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt tuy là những trường hợp chưa thực hiện được tội phạm đến cùng, mục đích của người phạm tội chưa đạt được nhưng luật hình sự vẫn buộc họ phải chịu TNHS, vì về mặt khách quan, người phạm tội đã có hành vi nguy hiểm cho xã hội (trong phạm tội chưa đạt còn có thể gây ra thiệt hại đáng kể cho xã hội, ví dụ giết người chưa đạt dẫn đến gây thương tích nặng...), còn về mặt chủ quan (về lỗi), người phạm tội vẫn lựa chọn cách xử sự trái với lợi ích chung của xã hội, bị LHS cấm nhưng vì mong muốn hậu quả của tội phạm xảy ra nên vẫn cố ý thực hiện, và tội phạm bị dừng lại ở giai đoạn chuẩn bị phạm tội hoặc giai đoạn phạm tội chưa đạt cũng nằm ngoài ý chí của họ. Về nguyên tắc, các trường hợp chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt đều phải chịu TNHS theo cùng điều luật, cùng tội danh và trong phạm vi khung hình phạt mà điều luật quy định tương ứng như tội phạm hoàn thành, tuy nhiên ở mỗi giai đoạn thì phản ánh mức độ nguy hiểm cho xã hội khác nhau, cho nên mức độ TNHS cũng khác nhau.

Giai đoạn chuẩn bị phạm tội:

Theo quy định tại đoạn 1 của Điều 17 BLHS thì, *chuẩn bị phạm tội là tìm kiếm, sửa soạn công cụ, phương tiện hoặc tạo ra những điều kiện khác để thực hiện tội phạm.*

Như vậy, chuẩn bị phạm tội là giai đoạn ban đầu của quá trình phạm tội, theo đó người phạm tội mới chỉ thực hiện được hành vi để tạo ra những điều kiện cần thiết cho việc thực hiện tội phạm chứ chưa thực hiện được hành vi phạm tội, như tìm kiếm, sửa soạn công cụ, phương tiện phạm tội, chuẩn bị kế hoạch phạm tội, thăm dò địa điểm phạm tội, tiếp cận đối tượng của tội phạm hoặc tạo ra những điều kiện khác để thực hiện tội phạm.

Nếu hành vi chuẩn bị phạm tội đã cấu thành một tội phạm độc lập khác thì chủ thể có hành vi đó phải chịu TNHS về tội phạm độc lập đó. Ví dụ: Chủ thể đã có hành vi chuẩn bị vũ khí quân dụng để đi cướp tài sản nhưng chưa thực hiện được thì bị phát hiện và ngăn chặn, trường hợp này người phạm tội phải chịu TNHS về hành vi chuẩn bị phạm tội cướp tài sản và phạm tội tàng trữ trái phép vũ khí quân dụng (Điều 230 BLHS).

Đối với trường hợp chuẩn bị phạm tội, tại Nghị quyết số 01/2000/NQ-HĐTP ngày 4/8/2000 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC đã hướng dẫn: *Mặc dù BLHS năm 1999 không quy định cụ thể người chuẩn bị phạm một tội rất nghiêm trọng hoặc một tội đặc biệt nghiêm trọng do cố ý mới phải chịu TNHS về tội định thực hiện, nhưng cần hiểu là chỉ đối với những tội phạm do cố ý mới có giai đoạn chuẩn bị phạm tội, bởi vì chỉ trong trường hợp cố ý phạm tội, thì người định thực hiện tội phạm mới tìm kiếm, sửa soạn công cụ, phương tiện hoặc tạo ra những điều kiện cần thiết khác để thực hiện tội phạm.* Hướng dẫn này cũng phù hợp với nội dung và bản chất của các giai đoạn thực hiện tội phạm.

Như vậy, nguyên tắc trách nhiệm do lỗi đặt ra yêu cầu là: hành vi chuẩn bị phạm tội phải chịu TNHS khi có ba điều kiện sau: (1) Chỉ được coi là chuẩn bị phạm tội khi tội phạm được người phạm tội chuẩn bị phạm tội là tội phạm cố ý, được thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp; (2) Tội phạm được người phạm tội chuẩn bị phạm tội thuộc tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng; (3) Hành vi chuẩn bị phạm tội đã bị chấm dứt do những nguyên nhân khách quan, ngoài ý muốn chủ quan của chủ thể.

Nếu chủ thể đã có hành vi chuẩn phạm tội nhưng không thỏa mãn một trong ba điều kiện trên hoặc cả ba điều kiện trên thì theo luật hình sự Việt Nam không phải chịu TNHS.

Giai đoạn phạm tội chưa đạt:

Điều 18 BLHS Việt Nam năm 1999 quy định: “*Phạm tội chưa đạt là cố ý thực hiện tội phạm nhưng không thực hiện được đến cùng vì những nguyên nhân ngoài ý muốn của người phạm tội.*

Người phạm tội chưa đạt phải chịu TNHS về tội phạm chưa đạt”.

Phạm tội chưa đạt là cố ý thực hiện tội phạm. Điều này có nghĩa là trường hợp phạm tội chưa đạt chỉ xảy ra với các tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp. Đối với các tội phạm được thực hiện với lỗi vô ý hoặc lỗi cố ý gián tiếp thì không có phạm tội chưa đạt.

Phạm tội chưa đạt gồm có phạm tội chưa đạt chưa hoàn thành và phạm tội chưa đạt đã hoàn thành.

Phạm tội chưa đạt chưa hoàn thành là trường hợp vì những nguyên nhân khách quan mà người phạm tội chưa thực hiện hết các hành vi cho là cần thiết để đạt được mục đích của tội phạm.

Ví dụ: A giương súng định bắn B, nhưng chưa kịp bóp cò thì bị ngăn chặn và bắt giữ.

Phạm tội chưa đạt đã hoàn thành là trường hợp người phạm tội đã thực hiện hết các hành vi cho là cần thiết để gây ra hậu quả nhưng do nguyên nhân khách quan, ngoài ý muốn của người phạm tội mà hậu quả đã không xảy ra.

Ví dụ: A dùng dao đâm nhiều nhát vào người B làm B bất tỉnh, A nghĩ rằng B đã chết nên rút dao đi về, nhưng B đã được cứu chữa kịp thời và chỉ bị thương tích.

Ngoài ra, trong khoa học luật hình sự còn có trường hợp phạm tội chưa đạt vô hiệu.

Phạm tội chưa đạt vô hiệu là trường hợp phạm tội chưa đạt do nguyên nhân khách quan liên quan đến công cụ, phương tiện phạm tội, đối tượng tác động của tội phạm, gồm hai trường hợp sau:

- Chủ thể thực hiện hành vi nhằm gây thiệt hại cho khách thể nhưng trên thực tế, thiệt hại không xảy ra vì không có đối tượng tác động hoặc vì nhầm đối tượng tác động. Ví dụ: Trộm túi xách nhưng túi xách không có tiền, đưa hối lộ cho người có chức vụ, quyền hạn nhưng đưa nhầm cho người bảo vệ...

- Phạm tội chưa đạt do người phạm tội đã sử dụng nhằm công cụ, phương tiện phạm tội nên hậu quả của tội phạm không xảy ra. Ví dụ: Dùng súng giết người nhưng sử dụng nhầm súng giả, dùng thuốc độc giết người nhưng sử dụng nhầm thuốc độc giả.

Trách nhiệm hình sự của trường hợp phạm tội chưa đạt vô hiệu cũng giống như các trường hợp phạm tội chưa đạt khác, khoa học luật hình sự gọi là chưa đạt vô hiệu, còn luật hình sự Việt Nam không có điều luật riêng quy định về phạm tội chưa đạt vô hiệu.

Chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt trong khoa học luật hình sự còn gọi là tội phạm chưa hoàn thành, vì hành vi phạm tội chưa thỏa mãn đầy đủ các dấu hiệu thuộc mặt khách quan của cấu thành tội phạm. Trái lại, tội phạm hoàn thành là trường hợp hành vi phạm tội đã thỏa mãn đầy đủ các dấu hiệu của cấu thành tội phạm. Trong tội phạm hoàn thành, cũng có thể người phạm tội chưa đạt được mục đích của mình (giống với tội phạm chưa hoàn thành), nhưng về mặt pháp lý thì hành vi phạm tội đã đủ các dấu hiệu của một cấu thành tội phạm cụ thể được quy định tại Phần các tội phạm BLHS (Ví dụ: Giết người đã đạt trong tội giết người-đã đạt được mục đích, hoặc dùng vũ lực nhằm cướp tài sản nhưng chưa cướp được tài sản-chưa đạt được mục đích của người phạm tội).

Xem xét sự thể hiện của nguyên tắc trách nhiệm do lỗi trong các giai đoạn thực hiện tội phạm cho thấy, trước hết phải khẳng định, các giai đoạn

chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt chỉ đặt ra đối với các tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý; mức độ TNHS của trường hợp chuẩn bị phạm tội là thấp hơn trường hợp phạm tội chưa đạt, và trường hợp phạm tội chưa đạt thì thấp hơn tội phạm hoàn thành (Điều 52 BLHS). Ngoài ra, còn phải xem xét đến mức độ lỗi cố ý trong việc phân hóa TNHS và quyết định hình phạt, vì nó ảnh hưởng đến tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi chuẩn bị phạm tội hay phạm tội chưa đạt. Việc xem xét này được dựa trên các cơ sở sau: động cơ, mục đích phạm tội, nhân thân người phạm tội, mức độ quyết tâm thực hiện tội phạm đến cùng để đạt được mục đích, tính chất nguy hiểm của công cụ, phương tiện phạm tội được chuẩn bị, phương pháp sử dụng công cụ, phương tiện phạm tội. Thái độ của người phạm tội trong quá trình thực hiện tội phạm có quyết tâm hay không còn được thể hiện qua mức độ cố gắng loại trừ sự trở ngại khách quan để thực hiện tội phạm đến cùng.

2.1.6.2. Sự thể hiện của nguyên tắc trách nhiệm do lỗi trong việc quy định về đồng phạm.

Công tác đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm trong thực tiễn cho thấy rằng, tội phạm có thể do một người thực hiện nhưng cũng có thể do nhiều người cùng thực hiện, khi tội phạm do nhiều người cố ý cùng tham gia thực hiện thì được gọi là tội phạm có đồng phạm. Trong luật hình sự, đồng phạm được coi là hình thức phạm tội đặc biệt, vì vậy việc quy định phạm vi TNHS cũng có sự khác nhau so với các hình thức phạm tội riêng lẻ (tội phạm không có đồng phạm), từ đó luật hình sự dành những điều luật riêng quy định về TNHS của từng người đồng phạm và các nguyên tắc xử lý có tính chất riêng biệt cho tội phạm có đồng phạm.

Về định nghĩa pháp lý của khái niệm đồng phạm thì trong các nhà luật học của Việt Nam cũng có đưa ra những khái niệm như sau:

Theo TS Trần Quang Tiệp thì “*Đồng phạm là hình thức phạm tội do hai người trở lên cố ý cùng tham gia vào việc thực hiện tội phạm*” [50, tr.52].

Theo GS, TSKH Lê Cẩm thì “*Đồng phạm là hình thức phạm tội do cố ý được thực hiện với sự cố ý cùng tham gia của hai người trở lên*” [9, tr.458].

Theo cuốn Từ điển pháp luật hình sự thì, “*Đồng phạm là nhiều người có đủ điều kiện chủ thể của tội phạm cùng cố ý thực hiện một tội phạm*” [27, tr.84].

Theo quy định tại Điều 20 BLHS hiện hành thì:

(1). *Đồng phạm là trường hợp có hai người trở lên cố ý cùng thực hiện một tội phạm.*

(2). *Người tổ chức, người thực hành, người xúi giục, người giúp sức đều là những người đồng phạm.*

Người thực hành là người trực tiếp thực hiện tội phạm.

Người tổ chức là người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy việc thực hiện tội phạm.

Người xúi giục là người kích động, dụ dỗ, thúc đẩy người khác thực hiện tội phạm.

Người giúp sức là người tạo những điều kiện tinh thần hoặc vật chất cho việc thực hiện tội phạm.

Từ nội dung quy định của điều luật, thì đồng phạm có những dấu hiệu sau:

* *Về dấu hiệu khách quan:*

Tội phạm được thực hiện do hai người trở lên cùng tham gia thực hiện và những người này có năng lực TNHS và đã đủ tuổi chịu TNHS theo luật định.

Đối với các tội phạm có quy định dấu hiệu chủ thể đặc biệt thì chỉ đòi hỏi phải có ở người thực hành còn những người khác luật không bắt buộc là phải có dấu hiệu này. Ví dụ: Trong tội hiếp dâm, người thực hành tội phạm phải là nam giới, tuy nhiên có thể có phụ nữ cùng tham gia với vai trò người đồng phạm (giúp sức).

Những người đồng phạm cùng tham gia thực hiện tội phạm có nghĩa là họ đã tham gia thực hiện tội phạm bằng một trong bốn hành vi sau: Hành vi tổ chức, hành vi thực hành, hành vi xúi giục hoặc hành vi giúp sức; nếu một người tham gia trong vụ án nhưng không thuộc loại người nào trong bốn loại người đồng phạm nêu trên thì người đó không phải là đồng phạm mà có thể

phạm một tội độc lập khác. Trong một vụ án, có thể có đủ cả bốn loại người đồng phạm nhưng cũng có thể không có đủ bốn loại người đồng phạm, có người tham gia từ đầu nhưng có thể có người tham gia vào các giai đoạn tiếp theo. Những người đồng phạm đều đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, hành vi của đồng phạm này được liên kết thống nhất với hành vi của người đồng phạm khác, mỗi hành vi là mỗi mắt xích đóng vai trò nhất định trong chuỗi mắt xích phạm tội, hành vi này hỗ trợ cho hành vi khác được thực hiện hoặc các hành vi cùng chung hoạt động như nhau... hậu quả của tội phạm là kết quả của tất cả các hành vi đồng phạm mang lại, giữa hành vi của mỗi đồng phạm và hậu quả của tội phạm có mối quan hệ nhân quả nhất định, trong đó hành vi của người thực hành là nguyên nhân trực tiếp gây ra hậu quả, còn hành vi của loại người đồng phạm khác (tổ chức, xúi giục, giúp sức) là nguyên nhân gián tiếp của hậu quả, cũng đóng một vai trò trong việc gây ra hậu quả thiệt hại cho xã hội của tội phạm.

**Về dấu hiệu chủ quan:*

Thứ nhất, tội phạm được thực hiện phải là tội phạm cố ý. Có nghĩa là lỗi trong cấu thành tội phạm được thực hiện phải là lỗi cố ý. Cụ thể là khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, người đồng phạm (mà đặc biệt là người thực hành) nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi đó và mong muốn hậu quả xảy ra hoặc nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi đó có thể xảy ra, tuy không mong muốn nhưng vẫn có ý thức để mặc cho hậu quả xảy ra.

Đối với các tội phạm được thực hiện với lỗi vô ý thì không có đồng phạm. Vì khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, chủ thể tuy thấy trước hành vi của mình có thể gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội, nhưng cho rằng hậu quả đó sẽ không xảy ra hoặc có thể ngăn ngừa được hoặc chủ thể không thấy trước hành vi của mình có thể gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội, mặc dù phải thấy trước và có thể thấy trước hậu quả đó. Và do vậy, giữa những

người cùng tham gia thực hiện tội phạm không thể có mối liên hệ về ý chí chủ quan với nhau để cùng hướng đến một hậu quả nguy hại cho xã hội xảy ra, vì vậy không thỏa mãn dấu hiệu của đồng phạm, mỗi người phải tự chịu trách nhiệm riêng về hành vi được thực hiện với lỗi vô ý của mình.

Vấn đề tội phạm được thực hiện phải là tội cố ý chưa được luật hình sự Việt Nam quy định cụ thể trong điều luật. Khoản 1 Điều 20 BLHS chỉ quy định “Đồng phạm là trường hợp có hai người trở lên **cố ý cùng thực hiện** một tội phạm”, cố ý cùng thực hiện một tội phạm không đồng nhất với **tội phạm được thực hiện là tội phạm cố ý**.

Thứ hai, về mặt chủ quan đòi hỏi những người đồng phạm cố ý cùng thực hiện tội phạm. Cố ý cùng thực hiện tội phạm có nghĩa là việc họ tham gia vào thực hiện tội phạm là sự cố ý. Khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, người đồng phạm không những cố ý với hành vi phạm tội của mình mà còn nhận thức được sự cố ý tham gia thực hiện tội phạm của người đồng phạm khác. Lỗi cố ý trong đồng phạm thể hiện trên hai mặt: Thực hiện tội phạm cố ý và cố ý cùng người khác thực hiện tội phạm cố ý. Cụ thể như sau:

+ *Về lý trí*: Mỗi người đồng phạm nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội và cũng nhận thức được hành vi của người đồng phạm khác là nguy hiểm cho xã hội như hành vi của mình, họ còn nhận thức được hậu quả nguy hiểm cho xã hội do hành vi của mình và của đồng phạm khác cùng gây ra.

Nếu khi tham gia thực hiện tội phạm, có người đồng phạm không nhận thức được hành vi của mình cũng như của đồng phạm khác là nguy hiểm cho xã hội, không nhận thức được hậu quả nguy hiểm cho xã hội do hành vi của mình và của đồng phạm khác gây ra thì không phải là đồng phạm.

+ *Về lý trí*: Người đồng phạm đều mong muốn hậu quả xảy ra hoặc tuy không mong muốn nhưng có ý thức để mặc cho hậu quả xảy ra. Sự mong muốn của những người đồng phạm có sự liên kết, thống nhất với nhau, đều

hướng về một hậu quả nhất định. Nếu không có sự liên kết hành vi với nhau, không hướng về một hậu quả nhất định thì cũng không thỏa mãn đồng phạm. Ví dụ: thấy một chiếc xe chở hàng đang đỗ ở lề đường không có người trong coi, nhiều người không ai bảo ai tự ý đến trộm cắp hàng trên xe, thì đây không phải là đồng phạm mà là trường hợp phạm tội riêng lẻ.

Đối với những tội phạm quy định dấu hiệu mục đích là dấu hiệu bắt buộc thì những người đồng phạm phải có cùng mục đích đó hoặc mặc dù không có cùng mục đích nhưng đã biết và tiếp nhận mục đích của đồng phạm khác nhưng vẫn tham gia thực hiện. Ví dụ: Các tội xâm phạm an ninh quốc gia.

Từ những nội dung đã phân tích trên có thể thấy rằng, nguyên tắc trách nhiệm do lỗi đóng vai trò quan trọng trong việc quy định về đồng phạm. Và khái niệm về đồng phạm có thể được định nghĩa như sau: *“Đồng phạm là hình thức phạm tội cố ý do hai người trở lên cùng cố ý thực hiện”*. Trong bốn loại người đồng phạm (người tổ chức, người thực hành, người xúi dục, người giúp sức) thì mức độ TNHS của mỗi loại người là khác nhau căn cứ vào mức độ lỗi của họ khi tham gia thực hiện tội phạm, và khi quyết định hình phạt, luật hình sự đã dành một điều luật riêng để áp dụng (Điều 53 BLHS), thể hiện được đường lối xử lý về hình sự của Nhà nước ta là: Nghiêm trị người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy, có tổ chức... và xem xét giảm nhẹ đối với người phạm tội tự thú, thành khẩn khai báo, tố giác người đồng phạm, thành phần adua, a tòng, bị rủ rê, lôi kéo vào con đường phạm tội...

2.1.7. Sự thể hiện của nguyên tắc trách nhiệm do lỗi trong việc quy định về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ TNHS; tái phạm và tái phạm nguy hiểm.

2.1.7.1. Sự thể hiện của nguyên tắc trách nhiệm do lỗi trong việc quy định về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ TNHS.

Các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự là những tình tiết thể hiện sự nguy hiểm của hành vi phạm tội ở những mức độ khác nhau được xem xét dựa trên các yếu tố khách quan, chủ quan hoặc các đặc điểm nhân thân người phạm tội. Việc Bộ luật hình sự đã cụ thể hoá các tình tiết này tại

Điều 46 và Điều 48 là nhằm mục đích quy định để cho các Tòa án làm căn cứ khi xem xét, cân nhắc mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội cũng như cân nhắc đặc điểm nhân thân người phạm tội, tránh sự tùy tiện và thiếu thống nhất trong khi vận dụng các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự vào việc xét xử các vụ án cụ thể.

Việc áp dụng chính xác các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự giúp cho việc đánh giá tính chất vụ án, tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi và người phạm tội được chính xác, trên cơ sở đó mới có thể quyết định loại và mức hình phạt một cách công minh, có căn cứ và đúng pháp luật. Đồng thời việc vận dụng đúng đắn các tình tiết này đảm bảo cho việc thống nhất cách vận dụng chính sách hình sự của Nhà nước ta trong công tác đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm.

Theo quy định tại Điều 45 BLHS thì, các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng TNHS là một căn cứ để quyết định hình phạt, nhưng căn cứ này không phải tồn tại một cách độc lập với các căn cứ khác, mà trong căn cứ tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội hay căn cứ nhân thân người phạm tội thì có thể đã bao hàm cả các tình tiết tăng nặng hay giảm nhẹ TNHS ở trong đó. Tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội được thể hiện ở các quan hệ xã hội bị tội phạm xâm hại-khách thể của tội phạm, thể hiện ở các yếu tố về mặt khách quan và mặt chủ quan, dấu hiệu chủ thể của tội phạm. Các tội phạm có thể tuy giống nhau về tính chất nguy hiểm cho xã hội nhưng có thể khác nhau về mức độ nguy hiểm cho xã hội. Mức độ nguy hiểm cho xã hội là một thuộc tính khách quan của tội phạm, tổng hợp các dấu hiệu của cấu thành tội phạm. *“Nếu tính chất của tội phạm thể hiện ở dạng mức độ về chất, thì mức độ nguy hiểm của nó được thể hiện ở dạng mức độ về lượng nhất định của cùng một chất-tính chất nguy hiểm cho xã hội của tội phạm. Điều đó có nghĩa là, khái niệm “tính chất” và “mức độ” nguy hiểm cho xã hội của tội phạm không tách rời nhau, chúng tồn tại cùng nhau, bổ sung cho nhau và xâm nhập vào nhau”* [30, tr.147,148].

Tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội được thể hiện thông qua hậu quả xảy ra của tội phạm, mức độ lỗi, động cơ, mục đích phạm tội, tính chất của hành vi phạm tội, công cụ, phương tiện cũng như thủ đoạn thực hiện tội phạm. Nói cách khác, tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm được thể hiện ở hai mặt của sự thống nhất giữa mức độ phủ định khách quan-mức độ gây thiệt hại cho xã hội trên thực tế và mức độ phủ định chủ quan-mức độ lỗi.

Do vậy, khi quyết định hình phạt, mức độ lỗi của người phạm tội là một căn cứ quan trọng để Tòa án xem xét, lựa chọn loại và mức hình phạt phù hợp để áp dụng cho người phạm tội. Nguyên tắc trách nhiệm do lỗi đặt ra yêu cầu là, việc xác định mức độ lỗi của tội phạm phải dựa trên các tình tiết gắn liền với nhân thân người phạm tội và các tình tiết thể hiện tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội có liên quan đến mức độ lỗi của tội phạm, dựa trên cơ sở mức độ lỗi, TNHS được áp dụng cho người phạm tội có thể theo hướng giảm nhẹ hoặc tăng nặng TNHS. Các tình tiết này được xem là các tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ TNHS để làm cơ sở cho việc định tội, định khung hoặc tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ TNHS. Các tình tiết thể hiện mức độ lỗi của người phạm tội phản ánh tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm ở mặt chủ quan. Các hình thức lỗi, các dạng lỗi và mức độ lỗi của từng trường hợp phạm tội cụ thể có ý nghĩa quan trọng trong việc quyết định mức độ TNHS đối với người phạm tội, vì vậy, đối với những tình tiết tăng nặng hay giảm nhẹ TNHS liên quan đến mặt chủ quan của tội phạm phải là các tình tiết có ý nghĩa làm tăng hoặc giảm mức độ lỗi của người phạm tội, từ đó làm tăng hoặc giảm mức độ TNHS của họ.

Việc đánh giá mức độ lỗi của tội phạm phải dựa trên cơ sở mức độ nhận thức của chủ thể đối với tội phạm xảy ra (mức độ nhận thức tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội và mức độ khả năng thấy trước hậu quả có thể xảy ra), mức độ năng lực tự do của chủ thể-khả năng nhận thức và khả

năng điều khiển hành vi; mức độ tác động từ các yếu tố bên ngoài và mức độ đấu tranh tư tưởng bên trong của chủ thể (lỗi cố ý) khi thực hiện hành vi phạm tội... Các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ TNHS quy định tại Điều 46 và Điều 48 BLHS thể hiện mức độ lỗi của người phạm tội, làm tăng nặng hay giảm nhẹ mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm dẫn đến làm tăng hay giảm mức độ TNHS của người phạm tội, bao gồm:

(1)- Các tình tiết thể hiện mức độ nhận thức của chủ thể đối với tội phạm xảy ra, mức độ nhận thức đối với tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi và mức độ thấy trước khả năng xảy ra hậu quả của tội phạm. Gồm:

+ Các tình tiết giảm nhẹ TNHS: Phạm tội do lạc hậu (điểm k khoản 1 Điều 46), người phạm tội không biết chữ, có trình độ nhận thức thấp, do ảnh hưởng của phong tục, tập quán lạc hậu (khoản 2 Điều 46 BLHS).

+ Các tình tiết tăng nặng TNHS: Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội (điểm c khoản 1 Điều 48); phạm tội đối với trẻ em, phụ nữ có thai, người già, người ở trong tình trạng không thể tự vệ (điểm h khoản 1 Điều 48), dùng thủ đoạn tàn ác phạm tội hoặc thủ đoạn, phương tiện có khả năng gây nguy hại cho nhiều người.

(2)- Các tình tiết thể hiện mức độ năng lực tự do của chủ thể - khả năng nhận thức và khả năng điều khiển hành vi của chủ thể. Gồm:

Các tình tiết giảm nhẹ TNHS: Phạm tội do lạc hậu (điểm k khoản 1 Điều 46), người phạm tội không biết chữ, có trình độ nhận thức thấp, do ảnh hưởng của phong tục, tập quán lạc hậu (khoản 2 Điều 46 BLHS); người phạm tội là người già (điểm m khoản 1 Điều 46); người phạm tội là phụ nữ có thai (điểm l khoản 1 Điều 46); người phạm tội là người có bệnh bị hạn chế về khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình (điểm n khoản 1 Điều 46), người chưa thành niên phạm tội.

Tình tiết tăng nặng TNHS thuộc về nhân thân người phạm tội: lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội (điểm c khoản 1 Điều 48); tái phạm, tái phạm nguy hiểm.

(3)- Các tình tiết thể hiện mức độ tác động từ các yếu tố bên ngoài và mức độ đấu tranh tư tưởng bên trong của chủ thể (đối với tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý) khi thực hiện hành vi phạm tội, phản ánh mức độ lỗi của tội phạm.

+ Nếu người phạm tội khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội bị ảnh hưởng của những yếu tố bên ngoài tác động (khách quan tác động) thì đó là các tình tiết thể hiện mức độ lỗi thấp vì thế mức độ TNHS cũng được giảm theo. Cụ thể:

- Phạm tội trong trường hợp vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng (điểm c khoản 1 Điều 46);

- Phạm tội trong trường hợp vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết (điểm d khoản 1 Điều 46);

- Phạm tội trong trường hợp bị kích động về tinh thần do hành vi trái pháp luật của người bị hại hoặc người khác gây ra (điểm đ khoản 1 Điều 46);

- Phạm tội vì hoàn cảnh đặc biệt khó khăn mà không phải do mình tự gây ra (điểm e khoản 1 Điều 46);

- Phạm tội vì bị người khác đe dọa, cưỡng bức (điểm i khoản 1 Điều 46).

+ Ngược lại, nếu hành vi phạm tội là kết quả của tư tưởng, động cơ, mục đích, ý chí bên trong của chủ thể (thuộc mặt chủ quan), phản ánh ý chí quyết tâm thực hiện tội phạm hoặc thể hiện thái độ coi thường pháp luật, coi thường khách thể bị xâm phạm (sự phủ định khách quan và chủ quan ở cấp độ cao) thì đó là những tình tiết thể hiện mức độ lỗi cao hơn, nguy hiểm hơn, vì thế mức độ TNHS cũng tăng theo, ví dụ:

- Phạm tội có tổ chức (điểm a khoản 1 Điều 48);

- Phạm tội có tính chất chuyên nghiệp (điểm b khoản 1 Điều 48);

- Phạm tội có tính chất côn đồ (điểm d khoản 1 Điều 48);

- Phạm tội vì động cơ đê hèn (điểm đ khoản 1 Điều 48);

- Cố tình thực hiện tội phạm đến cùng (điểm e khoản 1 Điều 48);

- Phạm tội nhiều lần, tái phạm, tái phạm nguy hiểm (điểm g khoản 1 Điều 48);

- Dùng thủ đoạn xảo quyệt, tàn ác phạm tội hoặc thủ đoạn, phương tiện có khả năng gây nguy hại cho nhiều người (điểm m khoản 1 Điều 48);

- Có hành động xảo quyệt, hung hãn nhằm trốn tránh, che dấu tội phạm (điểm o khoản 1 Điều 48).

Như vậy, nguyên tắc trách nhiệm do lỗi được thể hiện khá rõ nét trong việc xây dựng, giải thích và áp dụng các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ TNHS. Hiểu và áp dụng đúng đắn các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ TNHS thể hiện mức độ lỗi của tội phạm sẽ giúp cho quá trình đánh giá, xem xét và áp dụng TNHS đối với người phạm tội được công minh và chính xác, đạt được mục đích của hình phạt là trừng trị kết hợp với giáo dục, phòng ngừa riêng và phòng ngừa chung.

2.1.7.2. Sự thể hiện của nguyên tắc trách nhiệm do lỗi trong việc quy định về tình tiết tái phạm, tái phạm nguy hiểm.

Tái phạm, tái phạm nguy hiểm là những tình tiết tăng nặng TNHS. Ngoài ra, tình tiết tái phạm nguy hiểm còn được quy định là tình tiết định khung tăng nặng ở nhiều tội phạm cố ý, quy định tại Phần các tội phạm BLHS, ví dụ quy định tại: điểm c khoản 2 Điều 133; điểm c khoản 2 Điều 134; điểm c khoản 2 Điều 135; điểm c khoản 2 Điều 136; điểm c khoản 2 Điều 137; điểm c khoản 2 Điều 138; điểm c khoản 2 Điều 139; điểm đ khoản 2 Điều 140; điểm d khoản 2 Điều 142; điểm e khoản 2 Điều 143; điểm c khoản 2 Điều 153; điểm e khoản 2 Điều 155.v.v...

Tái phạm, tái phạm nguy hiểm phản ánh nhân thân của người phạm tội, làm ảnh hưởng đến mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội.

Theo khoản 1 Điều 49 BLHS năm 1999, *tái phạm là trường hợp đã bị kết án, chưa được xoá án tích mà lại phạm tội do cố ý hoặc phạm tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng do vô ý.*

Theo quy định trên thì tình tiết tái phạm bao gồm các nội dung sau:

- Tái phạm là trường hợp đã bị kết án, có nghĩa là người phạm tội trước đó đã bị một Tòa án có thẩm quyền kết án về một tội phạm khác mà họ đã thực hiện trước khi thực hiện tội phạm đang bị xem xét. Bản án này có thể đã có hiệu lực hoặc cũng có thể chưa có hiệu lực (trong thời gian kháng cáo, kháng nghị thì bị cáo phạm tội mới). Tội phạm mà người phạm tội đã bị kết án trước đó có thể là bất kỳ tội phạm nào được quy định tại Phần các tội phạm của BLHS, có thể là tội phạm ít nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng, có thể là tội phạm cố ý hoặc tội phạm vô ý. Tuy nhiên, người phạm tội khi thực hiện hành vi phạm tội phải là người từ đủ 16 tuổi trở lên (khoản 6 Điều 68 BLHS).

- Hình phạt mà người tội đã bị áp dụng trong bản án trước đó chưa được xóa án tích, có nghĩa là theo quy định của BLHS (từ điều 63 đến điều 67 BLHS) thì người đó chưa đủ điều kiện để được xóa án tích (trừ trường hợp được miễn hình phạt (Điều 54 BLHS) hoặc người phạm tội không bị áp dụng hình phạt (Điều 70 BLHS)).

- Trong thời gian chưa được xóa án tích thì người phạm tội lại phạm tội mới do cố ý, có nghĩa là tội phạm đang bị xem xét phải là tội phạm cố ý (được thực hiện với lỗi cố ý), dù đó là tội ít nghiêm trọng hay tội đặc biệt nghiêm trọng. Hoặc, nếu tội phạm đang bị xem xét là tội phạm vô ý (được thực hiện với lỗi vô ý) thì phải là tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng theo khoản 3 Điều 8 BLHS về phân loại tội phạm.

Theo khoản 2 Điều 49 BLHS, những trường hợp sau đây được coi là tái phạm nguy hiểm:

a) Đã bị kết án về tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng do cố ý, chưa được xóa án tích mà lại phạm tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng do cố ý;

b) Đã tái phạm, chưa được xóa án tích mà lại phạm tội do cố ý.

Như vậy, BLHS xây dựng các tình tiết tái phạm, tái phạm nguy hiểm dựa vào hai tiêu chí là: tiêu chí về phân loại tội phạm và tiêu chí về hình thức lỗi. Trong các tình tiết tái phạm, tái phạm nguy hiểm, nguyên tắc trách nhiệm do lỗi phản ánh được về nhân thân người phạm tội, về khả năng cải tạo, giáo dục của người phạm tội còn hạn chế, vì thế mức độ lỗi của họ cũng tăng lên. Không phải mọi trường hợp tái phạm tội khi chưa được xóa án tích đều bị coi là tái phạm, tái phạm nguy hiểm mà luật hình sự quy định chỉ những trường hợp có tính chất nghiêm trọng- tái phạm tội do cố ý hoặc nếu tái phạm tội do vô ý thì phải là tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng thì mới coi là tái phạm (khoản 1 Điều 49) hoặc đối với tái phạm nguy hiểm thì, đã bị kết án về tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng do cố ý lại phạm tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng do cố ý hoặc đã tái phạm chưa được xóa án tích mà lại phạm tội do cố ý. Từ việc quy định về các hình thức lỗi trong tái phạm, tái phạm nguy hiểm, đã nói lên tính chất và mức độ nguy hiểm của nhân thân người phạm tội, phản ánh mức độ lỗi tăng lên đáng kể.

Như vậy, hình thức lỗi là một trong những tiêu chí quan trọng để quy định nội dung của tái phạm và tái phạm nguy hiểm. Cho nên, khi đánh giá và áp dụng tình tiết này đối với người phạm tội, trước hết phải xác định chính xác hình thức lỗi của tội phạm đã phạm trước đó và tội phạm đã tái phạm theo quy định của pháp luật (Điều 49 BLHS). Nếu không xác định được chính xác hình thức lỗi theo quy định thì không được áp dụng tình tiết này khi áp dụng TNHS đối với người phạm tội.

2.2. SỰ THỂ HIỆN CỦA NGUYÊN TẮC TRÁCH NHIỆM DO LỖI TRONG VIỆC QUY ĐỊNH VỀ CÁC CẤU THÀNH TỘI PHẠM CỦA BLHS.

2.2.1. Vị trí của lỗi trong các yếu tố cấu thành tội phạm.

Tội phạm là một hiện tượng xã hội có tính giai cấp và tính lịch sử của nó, được đặc trưng bởi tính nguy hiểm cho xã hội và tính trái pháp luật hình sự của hành vi. “Việc xác định tội phạm trong luật hình sự là cơ sở để quy định

hình phạt nhưng việc quy định hình phạt xét cho cùng cũng là một phần của việc xác định tội phạm. Mục đích của hình phạt và hệ thống hình phạt không thể tách rời bản chất và nội dung xã hội của tội phạm” [25, tr.8]. Tội phạm được hợp thành bởi những yếu tố nhất định mà các yếu tố này có mối quan hệ thống nhất với nhau và không tách rời nhau, những yếu tố đó theo khoa học luật hình sự Việt Nam gọi là các yếu tố cấu thành tội phạm, bao gồm: khách thể của tội phạm, mặt khách quan của tội phạm, chủ thể của tội phạm, mặt chủ quan của tội phạm.

Nếu mặt khách quan là mặt bên ngoài của tội phạm thì mặt chủ quan là mặt bên trong của tội phạm, hai mặt này tạo thành một thể thống nhất không tách rời. Mặt chủ quan của tội phạm bao gồm các dấu hiệu như: Lỗi, động cơ và mục đích phạm tội, trong đó lỗi là một dấu hiệu bắt buộc phải có (dấu hiệu định tội) còn động cơ, mục đích phạm tội của chủ thể thực hiện tội phạm là nội dung biểu hiện mặt chủ quan ở một số tội nhất định (dấu hiệu định tội), nếu không là dấu hiệu định tội thì động cơ, mục đích phạm tội phản ánh tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội và có thể quy định là tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ TNHS. Ví dụ: Giết người vì động cơ đê hèn là dấu hiệu của cấu thành tội phạm tăng nặng tại điểm q khoản 1 Điều 93 của BLHS hay cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác trong trường hợp vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng (động cơ phòng vệ) là dấu hiệu định tội tại Điều 106 BLHS.

Hoạt động tâm lý bên trong, nội tại của tội phạm bao gồm các nội dung sau:

- Điều gì thúc đẩy người phạm tội thực hiện tội phạm? (động cơ phạm tội);
- Khi thực hiện hoạt động phạm tội, người phạm tội mong muốn đạt được điều gì? (mục đích phạm tội);
- Trạng thái tâm lý của người phạm tội (lý trí và ý chí) đối với những biểu hiện bên ngoài (mặt khách quan của tội phạm) như thế nào? (dấu hiệu lỗi).

Từ ba nội dung trên chúng ta thấy, động cơ phạm tội chỉ có trong những trường hợp phạm tội do lỗi cố ý, chủ thể thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội nhằm thỏa mãn nhu cầu của họ. Đối với trường hợp phạm tội do lỗi vô ý, người phạm tội không mong muốn hậu quả của hành vi nguy hiểm cho xã hội xảy ra, khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, chủ thể tin rằng hành vi của mình không trở thành tội phạm vì có thể ngăn ngừa được hậu quả nguy hiểm cho xã hội hoặc hành vi của mình sẽ không gây thiệt hại cho xã hội hoặc do không nhận thức được tính chất nguy hiểm của hành vi mà mình thực hiện trong khi luật bắt buộc họ phải nhận thức được hoặc có thể nhận thức được điều đó. Như vậy, người phạm tội với lỗi vô ý có thể có động cơ hành động chứ không có động cơ phạm tội (động cơ hành động là một phạm trù rộng, động cơ phạm tội là một phạm trù tâm lý có giới hạn hẹp hơn).

Trong mặt chủ quan của tội phạm, lỗi là một dấu hiệu bắt buộc không thể thiếu, dấu hiệu lỗi là một căn cứ để phân biệt tội phạm với hành vi không phải là tội phạm, là cơ sở của TNHS. Trong tố tụng hình sự, lỗi phải được chứng minh trong các giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử. Tại Điều 63 BLTTHS Việt Nam đã quy định những vấn đề phải chứng minh trong vụ án hình sự, bao gồm các vấn đề: có hành vi phạm tội xảy ra hay không, thời gian, địa điểm và những tình tiết khác của hành vi phạm tội; ai là người thực hiện hành vi phạm tội; có lỗi hay không có lỗi, do cố ý hay vô ý; chủ thể có năng lực trách nhiệm hình sự hay không; mục đích và động cơ phạm tội...

Ngoài dấu hiệu lỗi và động cơ phạm tội thì trong mặt chủ quan của tội phạm còn có “mục đích phạm tội”, đó là một biểu hiện được hình thành trong ý thức chủ quan của người phạm tội, người phạm tội mong muốn đạt được điều gì trên thực tế khi thực hiện hành vi phạm tội. Mục đích phạm tội chỉ tồn tại đối với những tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp. Người phạm tội đã nhận thức được tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi mà mình thực hiện, thấy trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội của hành vi có thể xảy ra nhưng mong muốn hậu quả đó xảy ra và hậu quả đó cũng là mục đích hướng

đến của tội phạm. Đối với những tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý gián tiếp, thì người phạm tội không mong muốn hậu quả của tội phạm xảy ra, vì vậy hậu quả xảy ra không phải là mục đích hướng tới của họ mà họ đã hướng tới mục đích khác, và để đạt được mục đích khác mà họ có ý để mặc cho hậu quả xảy ra...

Mục đích phạm tội và hậu quả của tội phạm là hai khái niệm pháp lý khác nhau. Hậu quả của tội phạm là một biểu hiện thuộc mặt khách quan nhưng có quan hệ với mục đích của tội phạm. Khi phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp, người phạm tội đều có mục đích hướng tới, cho dù hậu quả phát sinh hay không; hậu quả đạt được đến mức độ nào tùy thuộc vào khả năng chủ quan của người phạm tội và những điều kiện khách quan bên ngoài khác. Có trường hợp hậu quả của tội phạm xảy ra đã thể hiện đầy đủ mục đích của người phạm tội muốn hướng tới, nhưng cũng có trường hợp hậu quả của tội phạm xảy ra là phương tiện để đạt được mục đích mà người phạm tội hướng tới. Ví dụ: Giết người để chiếm đoạt tài sản, thì hậu quả chết người chỉ là phương tiện để người phạm tội đạt được mục đích chiếm đoạt tài sản.

Mục đích của người phạm tội không phải lúc nào cũng được phản ánh trong tất cả các cấu thành tội phạm. Ở một số tội phạm, mục đích được thể hiện ngay tại Điều luật và cũng là một dấu hiệu định tội, nếu người phạm tội thực hiện tội phạm nhưng không nhằm mục đích này thì không thỏa mãn điều luật quy định. Ví dụ: Tội cướp tài sản (Điều 133 BLHS) quy định “người nào dùng vũ lực...nhằm chiếm đoạt tài sản...”. Nếu người phạm tội dùng vũ lực tấn công bị hại nhưng không nhằm (mục đích) chiếm đoạt tài sản thì không phải là tội cướp tài sản. Ở một số tội phạm khác mục đích không được ghi trong điều luật nhưng chúng ta cũng nhận biết được mục đích của họ. Ví dụ: Dấu hiệu hành vi dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực giao cấu trái ý muốn với người khác trong cấu thành tội phạm hiếp dâm (Điều 111 BLHS) đã thể hiện rõ mục đích của người phạm tội là muốn giao cấu trái ý muốn của người khác.

Từ các nội dung thuộc mặt chủ quan của cấu thành tội phạm (lỗi, động cơ phạm tội, mục đích phạm tội) chúng ta thấy giữa các nội dung của mặt chủ quan của cấu thành tội phạm có quan hệ với nhau. Có trường hợp cả ba nội dung này đều là dấu hiệu định tội, nhưng có trường hợp chỉ có yếu tố lỗi là dấu hiệu định tội. Lỗi là một dấu hiệu bắt buộc phải có trong mọi cấu thành tội phạm nhưng động cơ, mục đích phạm tội thì không phải là dấu hiệu bắt buộc, động cơ và mục đích phạm tội cũng có thể là cơ sở để phát sinh lỗi ở một góc độ nào đó. Động cơ hay mục đích phạm tội là mầm mống đưa đẩy chủ thể đi đến con đường phạm tội (có lỗi). Thông thường, khi chủ thể thực hiện một tội phạm thì có động cơ thúc đẩy họ hành động, nhưng có trường hợp động cơ cũng làm cho hành vi nguy hiểm cho xã hội trở thành không có lỗi (phòng vệ chính đáng).

Từ những phân tích trên, chúng ta thấy trong mặt chủ quan của tội phạm gồm có ba nội dung (lỗi, động cơ, mục đích phạm tội), tuy chúng không độc lập với nhau mà có mối liên quan với nhau nhưng chúng có nội dung và ý nghĩa có sự khác nhau.

2.2.2. Sự thể hiện của nguyên tắc trách nhiệm do lỗi trong việc xây dựng các CTTP cụ thể tại Phần các tội phạm của BLHS.

Tội phạm là một thể thống nhất giữa mặt khách quan và mặt chủ quan, giữa những hành vi được biểu hiện ra thế giới khách quan và các trạng thái tâm lý bên trong của chủ thể, là hành vi của con người với những điều kiện nhất định về chủ thể, hành vi đó đã gây ra thiệt hại hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể cho các quan hệ xã hội được pháp luật hình sự bảo vệ.

Sự thống nhất của bốn yếu tố cấu thành tội phạm (CTTP) là hình thức cấu trúc pháp lý của tội phạm, thông qua sự thể hiện của bốn yếu tố CTTP, nội dung chính trị-xã hội, pháp lý của tội phạm cũng được thể hiện. Những hành vi phạm tội có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội khác nhau thì sự biểu hiện của bốn yếu tố CTTP ở những tội phạm đó cũng có sự khác

nhau. Nhưng ở từng loại tội phạm cụ thể quy định tại Phần các tội phạm BLHS, mặc dù hành vi phạm tội ở từng trường hợp phạm tội cụ thể sẽ không giống nhau, nhưng về cơ bản sẽ biểu hiện được những nội dung chung nhất, có sự giống nhau thể hiện tính nguy hiểm của loại tội phạm đó. Ví dụ: đều là phạm tội cướp tài sản quy định tại Điều 133 BLHS, nhưng ở từng trường hợp phạm tội khác nhau, hành vi khách quan biểu hiện ra bên ngoài sẽ khác nhau...nhưng vẫn đều có những nội dung biểu hiện giống nhau của loại tội phạm đó (đều là tội cướp tài sản quy định tại Điều 133 BLHS). Sự giống nhau này được xây dựng trong các cấu thành tội phạm của BLHS.

Cấu thành tội phạm là tổng hợp những dấu hiệu chung, có tính đặc trưng cho loại tội phạm cụ thể được quy định trong luật hình sự [51, tr.66].

Như vậy, CTTP là khái niệm pháp lý của loại tội phạm cụ thể, thể hiện nội dung của tội phạm về mặt hình thức cấu trúc, phản ánh những dấu hiệu đặc trưng, điển hình, cần và đủ của tội phạm về các mặt khách quan, mặt chủ quan, khách thể và chủ thể cho từng loại tội phạm cụ thể được quy định tại Phần các tội phạm BLHS. Thông qua các đặc điểm riêng của từng CTTP cho phép chúng ta phân biệt loại tội phạm này với loại tội phạm khác (ví dụ: tội cướp tài sản và tội cướp giật tài sản được phân biệt thông qua các dấu hiệu đặc trưng quy định tại khung cấu thành cơ bản của điều luật), và cũng thông qua các CTTP, tính nguy hiểm của từng loại tội phạm được thể hiện (ví dụ: tội giết người thì có tính chất nguy hiểm hơn tội cố ý gây thương tích...). Định nghĩa khái niệm tội phạm quy định tại khoản 1 Điều 8 BLHS thể hiện được những nội dung chính trị-pháp lý chung nhất của tất cả các hành vi phạm tội, đó là tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi, tính trái PLHS, tính có lỗi và đặc điểm của chủ thể, còn CTTP của các tội phạm cụ thể là mô hình của tội phạm đó được quy định tại Phần các tội phạm của BLHS. Thông qua các CTTP cụ thể thì các đặc điểm chung của tội phạm cũng được thể hiện rõ

nét. Tội phạm là hiện tượng xã hội tồn tại một cách khách quan, còn CTTP là khái niệm pháp lý của từng hiện tượng đó.

CTTP là cơ sở của TNHS, năm dấu hiệu của CTTP là năm điều kiện của TNHS, vì vậy, CTTP phải thể hiện đầy đủ năm dấu hiệu đó, nếu thiếu dù một trong năm dấu hiệu (một điều kiện) thì tội phạm chưa cấu thành và dĩ nhiên TNHS không được đặt ra. Luật hình sự Việt Nam chưa có sự ghi nhận chính thức khái niệm chung về CTTP, mà CTTP chỉ được thể hiện tại Phần các tội phạm cụ thể.

Theo Luật hình sự thì các CTTP gồm có các loại sau: CTTP cụ thể được thể hiện tại các tội phạm cụ thể tại Phần riêng BLHS (CTTP cơ bản, CTTP tăng nặng, CTTP giảm nhẹ); CTTP chưa hoàn thành (CTTP của trường hợp chuẩn bị phạm tội, CTTP của trường hợp phạm tội chưa đạt); CTTP của hình thức phạm tội có đồng phạm. Với nội dung trên của CTTP thì, khi một hành vi đã thỏa mãn các dấu hiệu của một CTTP tức là, về nội dung đã thỏa mãn các dấu của tội phạm nói chung, đồng thời thể hiện được tính nguy hiểm cho xã hội của loại tội phạm mà CTTP đó phản ánh, đây là cơ sở của TNHS.

Các dấu hiệu thuộc các CTTP là những dấu hiệu phản ánh nội dung của các yếu tố CTTP. Không phải tất cả các dấu hiệu thuộc các yếu tố CTTP đều được đưa vào CTTP. Có những dấu hiệu bắt buộc phải đưa vào tất cả các CTTP; có những dấu hiệu có thể có trong CTTP này nhưng không có trong CTTP khác. Trong tất cả các CTTP quy định trong BLHS, những dấu hiệu đặc trưng, cơ bản bắt buộc phải có bao gồm:

- Dấu hiệu hành vi khách quan (thuộc yếu tố mặt khách quan của tội phạm);
- Dấu hiệu lỗi-cố ý hoặc vô ý (thuộc yếu tố mặt chủ quan của tội phạm);
- Dấu hiệu năng lực TNHS và tuổi chịu TNHS (thuộc yếu tố chủ thể của tội phạm);
- Những quan hệ xã hội bị tội phạm xâm hại hoặc đe dọa xâm hại được luật hình sự bảo vệ (thuộc yếu tố khách thể của tội phạm).

Ngoài những dấu hiệu kể trên, những dấu hiệu khác của bốn yếu tố CTTP có thể không bắt buộc phải có trong các CTTP như các dấu hiệu: hậu quả của tội phạm, dấu hiệu mục đích của tội phạm, động cơ phạm tội...

Lỗi là một dấu hiệu bắt buộc phải có trong tất cả các CTTP, đây cũng xuất phát từ nguyên tắc trách nhiệm do lỗi của LHS, “không có lỗi thì không có tội”. Chủ thể của tội phạm luôn luôn là người có năng lực TNHS, là người có khả năng nhận thức tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi và có khả năng điều khiển hành vi theo ý chí chủ quan của mình. Người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội sở dĩ phải chịu TNHS là vì họ có năng lực đó. Cho nên, đây cũng là một lý do tại sao lỗi là một dấu hiệu bắt buộc của CTTP. Dấu hiệu lỗi cần phải được mô tả trong các CTTP vì lỗi phản ánh tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm được thực hiện và cũng là dấu hiệu đặc trưng, điển hình để phân biệt các loại tội phạm khác nhau. Cùng hành vi khách quan như nhau nhưng nếu khác nhau về tính chất lỗi (cố ý hoặc vô ý) thì tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi đó là khác nhau, dẫn đến quy định thành các CTTP cụ thể khác nhau, thậm chí hành vi chưa CTTP mà chỉ vi phạm ngành luật khác.

Trong Phần chung của BLHS, các hình thức lỗi được quy định tại Điều 9 và Điều 10 BLHS, gồm hai loại lỗi là lỗi cố ý và lỗi vô ý. Trong lỗi cố ý gồm: lỗi cố ý trực tiếp và lỗi cố ý gián tiếp. Trong lỗi vô ý gồm: lỗi vô ý vì quá tự tin và lỗi vô ý do cẩu thả. Điều luật đã mô tả các loại lỗi thông qua cấu trúc tâm lý của tội phạm dựa trên hai yếu tố là lý trí và ý chí.

Trong phần các tội phạm của BLHS, sự mô tả dấu hiệu lỗi thông qua các hình thức lỗi cố ý hoặc lỗi vô ý, hoặc cũng có thể mô tả cụ thể các dạng lỗi cố ý trực tiếp hoặc cố ý gián tiếp, vô ý vì quá tự tin hoặc vô ý do cẩu thả. Nguyên tắc trách nhiệm do lỗi đặt ra yêu cầu trong việc quy định dấu hiệu lỗi của các CTTP trong BLHS như sau:

- Xây dựng các hình thức lỗi cố ý hoặc lỗi vô ý trong các CTTTP tùy theo tính chất của các tội phạm được quy định. Tội danh có thể chưa thể hiện rõ dấu hiệu hành vi nhưng đòi hỏi phải thể hiện rõ dấu hiệu lỗi [24, tr.74]. Có tội danh thể hiện trực tiếp hình thức lỗi như: các tội quy định tại các Điều 98-tội vô ý làm chết người; Điều 99-tội vô ý làm chết người do vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính; Điều 104-tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác; Điều 105- tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh; Điều 106- tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng; Điều 108- tội vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác; Điều 109- tội vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác do vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính; Điều 118-tội cố ý truyền HIV cho người khác; Điều 145-tội vô ý gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản; Điều 165-tội cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng; Điều 169-tội cố ý làm trái quy định về phân phối tiền, hàng cứu trợ; Điều 181a-tội cố ý công bố thông tin sai lệch hoặc che giấu sự thật trong hoạt động chứng khoán; Điều 263- tội cố ý làm lộ bí mật nhà nước; Điều 264-tội vô ý làm lộ bí mật nhà nước; Điều 286-tội cố ý làm lộ bí mật công tác; Điều 287-tội vô ý làm lộ bí mật công tác; Điều 327-tội cố ý làm lộ bí mật công tác quân sự; Điều 328-tội vô ý làm lộ bí mật công tác quân sự; Điều 335-tội vô ý làm hư hỏng vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự.

Nhưng cũng có tội danh không trực tiếp thể hiện hình thức lỗi nhưng chúng ta vẫn có thể biết được tội danh đó là thuộc tội phạm cố ý hay vô ý, như các tội danh: tội cướp tài sản, tội giết người, tội hiếp dâm...hoặc các tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ, tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 285), tội thiếu trách nhiệm để người bị giam, giữ trốn...Đối với các tội danh không trực tiếp thể hiện hình

thức lỗi (là cố ý hay vô ý) thì nguyên tắc trách nhiệm do lỗi yêu cầu phải đảm bảo sự thống nhất trong việc xây dựng các CTTP giữa tính chất tội phạm của tội danh và dấu hiệu lỗi của tội danh đó để việc nhận thức dấu hiệu lỗi của tội phạm được dễ hiểu và dễ áp dụng. Cụ thể:

- Nếu trong CTTP chỉ giới hạn phạm vi chịu TNHS khi hành vi nguy hiểm cho xã hội được thực hiện với một dạng lỗi nhất định thì cũng phải thể hiện rõ trong CTTP đó để người đọc biết. Ví dụ: các tội quy định tại các Điều 244, 250, 293, 294, 295, 296 của BLHS... Trong các tội danh này nhà làm luật dùng cụm từ “*biết rõ*” để chỉ ra các hình thức lỗi và các dạng lỗi của tội phạm. Nếu hành vi được thực hiện tuy giống nhau về dấu hiệu khách quan nhưng khác nhau về dấu hiệu lỗi thì không thỏa mãn tội danh. Ví dụ: hành vi tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có nhưng người tiêu thụ không biết rõ đó là tài sản do người khác phạm tội mà có hoặc các cơ quan tiến hành tố tụng phải chứng minh dấu hiệu lỗi của họ để phù hợp với tội danh.

Theo chúng tôi, các CTTP của BLHS phải đảm bảo theo nguyên tắc là:

- Nếu CTTP là tội cố ý và dấu hiệu lỗi được mô tả trong CTTP đó thì có nghĩa là lỗi cố ý đã bao trùm lên toàn bộ CTTP. Nếu tội danh không được mô tả dấu hiệu lỗi trong CTTP thì được hiểu đó là tội cố ý và dấu hiệu lỗi cố ý này cũng bao trùm lên toàn bộ CTTP.

- Ngược lại, nếu CTTP là tội phạm vô ý thì nhất thiết phải thể hiện rõ dấu hiệu lỗi vô ý trong CTTP. Điều này BLHS hiện hành vẫn chưa làm được.

Nhìn chung, các tội phạm được thực hiện với lỗi vô ý đều là các tội phạm có CTTP vật chất, vì chúng thường được xem là ít nguy hiểm hơn các tội phạm cố ý; vô ý là sự phủ định chủ quan ở mức độ thấp hơn, cho nên hành vi chỉ cấu thành tội phạm khi đã gây ra hậu quả nguy hiểm cho xã hội ở mức độ cao, hậu quả gây ra là nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hay đặc biệt nghiêm trọng.

Tuy nhiên, trong BLHS hiện hành, vì tính chất nguy hiểm của hành vi cho nên bộ luật cũng xây dựng nên một số CTTP mà hành vi được thực hiện

với lỗi vô ý nhưng chưa gây ra hậu quả nghiêm trọng hoặc điều luật không có điều kiện kèm theo là gây ra hậu quả nghiêm trọng mà chỉ cần người phạm tội đã thực hiện hành vi (vô ý) là đã cấu thành...(ví dụ: Điều 264, Điều 287, khoản 4 Điều 202 BLHS...). Điều này có thể được lý giải là : Do tính chất nguy hiểm của hành vi cũng như của tội phạm được thực hiện mà, mặc dù hành vi của người phạm tội chưa gây ra hậu quả nguy hại nhất định cho xã hội nhưng hành vi đó vẫn có khả năng thực tế gây ra hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng cho xã hội trong những trường hợp, hoàn cảnh nhất định nào đó, nếu không được ngăn chặn kịp thời. Vì vậy, hành vi đó có tính nguy hiểm nhất định cho xã hội và bị coi là tội phạm, TNHS vẫn có thể được đặt ra đối với những hành vi được thực hiện một cách vô ý mặc dù hành vi đó chưa gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội, được quy định trong một số tội phạm của BLHS như đã trình bày.

Trong BLHS hiện hành, các tội phạm vô ý được xây dựng dựa trên sự mô tả dấu hiệu lỗi trong CTTP theo dạng “người nào vô ý + hành vi + hậu quả”, như các tội quy định tại các Điều 98, 99, 108, 109, 145, 264, 287, 328, 335 của BLHS. Ví dụ: khoản 1 Điều 98 BLHS về tội vô ý làm chết người quy định: “*Người nào vô ý làm chết người thì bị phạt tù từ sáu tháng đến năm năm*”. Ngoài ra, rất nhiều tội phạm vô ý còn lại BLHS không mô tả dấu hiệu lỗi ngay trong CTTP mà yêu cầu người đọc phải hiểu đó là tội phạm vô ý. Ví dụ: một loạt các tội phạm quy định tại Chương XIX “các tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng” hoặc các tội vô ý khác mà chủ thể vi phạm các quy định của pháp luật trong các lĩnh vực khác nhau có thể gắn với việc gây ra hậu quả nguy hiểm cho xã hội. Thế nhưng, điều này không phải người đọc nào cũng dễ dàng hiểu được mà trong một số trường hợp đã có nhiều cách hiểu khác nhau về dấu hiệu lỗi của tội phạm. Đây là một vấn đề mà BLHS cần được khắc phục kịp thời.

Ví dụ: A điều khiển xe mô tô chạy quá tốc độ. A đã say rượu, khi xe chạy sát chị C, A liền dùng chân đạp vào xe chị C làm xe bị ngã, chị C bị đập đầu xuống đất và chết tại chỗ. TAND huyện H, tỉnh Q xét xử A về tội “vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ” theo điểm b khoản 2 Điều 202 BLHS. Theo quan điểm của tác giả thì phải xét xử A về tội “giết người” mới đúng vì hậu quả xảy ra là do A có hành vi cố ý chứ không phải vô ý. Lỗi của A là lỗi cố ý gián tiếp, hậu quả đến đâu xử lý A đến đó.

Vì vậy, tác giả đồng ý với quan điểm là cần xây dựng các tội danh mà hành vi của chủ thể đã vi phạm các quy định của pháp luật trong các lĩnh vực cụ thể của đời sống xã hội như lĩnh vực an toàn giao thông, lĩnh vực an toàn lao động, lĩnh vực an toàn vệ sinh thực phẩm...trong đó dấu hiệu lỗi vô ý được mô tả gắn liền với hậu quả theo hình thức: “*người nào vi phạm + quy định cụ thể + vô ý gây + hậu quả nguy hiểm cho xã hội*” [24, tr.77]. Ví dụ khoản 1 Điều 202 BLHS có thể viết lại: “*Người nào điều khiển phương tiện giao thông đường bộ mà vi phạm quy định về an toàn giao thông đường bộ vô ý gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác thì bị phạt...*”.

Không chỉ thể hiện dấu hiệu lỗi tại khung cấu thành cơ bản của tội phạm mà đối với các tình tiết định khung cấu thành tăng nặng thì dấu hiệu lỗi cũng phải được mô tả rõ ràng, có thể là lỗi cố ý hoặc lỗi vô ý hoặc hỗn hợp lỗi. Nếu điều luật không mô tả dấu hiệu lỗi trong các tình tiết định khung tăng nặng thì phải hiểu lỗi của chủ thể là lỗi cố ý-nguyên tắc làm lợi cho người phạm tội. Có nghĩa là về nguyên tắc, dấu hiệu lỗi vô ý nhất thiết phải được chỉ ra trong CTTTP tăng nặng. Tuy nhiên, trong Phần các tội phạm của BLHS, hình thức lỗi vô ý chưa được chỉ rõ như là một dấu hiệu bắt buộc trong các CTTTP tăng nặng hay tăng nặng đặc biệt, mặc dù trên thực tế là hoàn toàn có thể làm được việc này-đây cũng là một hạn chế của BLHS.

Việc mô tả dấu hiệu lỗi trong các tình tiết định khung tăng nặng có thể được thể hiện như sau:

- Trường hợp quy định dấu hiệu lỗi trong tình tiết định khung tăng nặng phải là lỗi cố ý. Có nghĩa là trong tội danh đó, nếu là lỗi vô ý đối với hành vi thuộc tình tiết định khung tăng nặng thì chưa đến mức hoặc không cần thiết phải quy định là tình tiết định khung tăng nặng, ngoại trừ là lỗi cố ý.

- Trường hợp quy định dấu hiệu lỗi trong tình tiết định khung tăng nặng là lỗi vô ý. Trong trường hợp nếu là lỗi cố ý thì quy định ở khung tăng nặng cao hơn (ví dụ: nếu lỗi là cố ý thì quy định ở khung 3, nếu là lỗi vô ý thì quy định ở khung 2) hoặc nếu là lỗi vô ý thì quy định ở khung tăng nặng còn nếu là lỗi cố ý thì chuyển sang tội phạm khác thuộc loại nặng hơn. Ví dụ: phạm tội cố ý gây thương tích thuộc khoản 3, 4 Điều 104 BLHS thì trong đó tình tiết dẫn đến chết người hoặc chết nhiều người là do lỗi vô ý của chủ thể, vì nếu chủ thể cố ý làm chết người thì sẽ chuyển sang tội danh “giết người” quy định tại Điều 93 BLHS.

Trong phần các tội phạm BLHS, có 16 CTTP tăng nặng (các tình tiết định khung tăng nặng) mà hậu quả nghiêm trọng hay đặc biệt nghiêm trọng xảy ra là do lỗi vô ý (hậu quả chết người) bao gồm: Khoản 3,4 Điều 104; điểm b khoản 2 Điều 105; khoản 1 Điều 106; điểm e khoản 3 Điều 114; điểm a khoản 4 Điều 133; điều a khoản 4 Điều 134; điểm a khoản 4 Điều 136 ; điểm a khoản 3 và điểm b khoản 4 Điều 197; điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 200; khoản 3 Điều 221; khoản 2 Điều 247.

- Trường hợp quy định dấu hiệu lỗi trong tình tiết định khung tăng nặng có thể là lỗi cố ý hoặc lỗi vô ý, có nghĩa là cho dù là lỗi cố ý hay vô ý thì đều phải chịu tình tiết định khung tăng nặng trong CTTP đó. Ví dụ: tình tiết định khung tăng nặng hoặc tình tiết tăng nặng TNHS “phạm tội đối với trẻ em”, luật hình sự Việt Nam hiện hành không quy định là đòi hỏi chủ thể phải biết người bị hại là trẻ em.

Tóm lại, việc xây dựng các CTTP cần phải theo nguyên tắc trách nhiệm do lỗi, đó là: Đối với các tội phạm vô ý thì cần phải mô tả dấu hiệu lỗi vô ý trong CTTP. Nếu một tội phạm bất kỳ mà dấu hiệu lỗi không được mô tả trong CTTP thì lỗi được hiểu phải là lỗi cố ý, nếu các cơ quan tiến hành tố tụng không chứng minh được chủ thể thực hiện hành vi một cách cố ý thì chưa thỏa mãn tội danh. Đó cũng là nguyên tắc về lỗi vô ý trong luật hình sự, *“trách nhiệm hình sự đối với trường hợp phạm tội do lỗi vô ý chỉ được đặt ra khi điều luật có quy định cụ thể, trực tiếp dấu hiệu lỗi là vô ý trong cấu thành tội phạm đó”*.

Trong thực tiễn xét xử, vấn đề định tội danh là vấn đề hết sức quan trọng, là cơ sở đầu tiên để truy cứu TNHS đối với người phạm tội, chỉ khi xác định được đúng và chính xác tội danh mà người phạm tội thực hiện mới có thể áp dụng biện pháp TNHS đối với họ được công minh và chính xác. Việc xác định tội danh của người phạm tội trước hết phải căn cứ vào các dấu hiệu đặc trưng, điển hình của CTTP tương ứng, phù hợp, trong đó dấu hiệu lỗi (hình thức lỗi và các dạng lỗi) là một dấu hiệu mấu chốt, quan trọng không thể sai sót. Muốn xác định tội danh đúng trước hết phải xác định dấu hiệu lỗi đúng. Mà muốn xác định dấu hiệu lỗi đúng trước tiên, đòi hỏi việc xây dựng các CTTP của các tội danh phải đầy đủ, cụ thể, dễ hiểu và dễ áp dụng. Cụ thể là dấu hiệu lỗi được thể hiện như thế nào trong từng CTTP, có được mô tả trực tiếp trong CTTP hay phải thông qua việc hướng dẫn, giải thích quy phạm pháp luật hay là dấu hiệu lỗi cũng không được mô tả trực tiếp, cũng không được giải thích mà tùy vào sự hiểu và nhận thức của người áp dụng pháp luật.

Từ những phân tích trên có thể khẳng định, nguyên tắc trách nhiệm do lỗi trong luật hình sự yêu cầu đối với công tác xây dựng các CTTP là phải đầy đủ, cụ thể, dễ hiểu và dễ áp dụng, có sự phân hóa TNHS cao; trong đó dấu hiệu lỗi được mô tả trực tiếp trong từng CTTP, tương ứng với từng tội danh cụ thể sao cho có sự phù hợp giữa dấu hiệu lỗi và tội danh. Đây cũng là cơ sở cho việc phân loại tội phạm theo hình thức lỗi (cố ý hoặc vô ý) nhằm phân

biệt giữa tội phạm cố ý và tội phạm vô ý. Việc phân loại tội phạm theo hình thức lỗi (tội phạm cố ý, tội phạm vô ý) có ý nghĩa quan trọng trong việc áp dụng các chế định khác của luật hình sự như: Chế định tuổi chịu TNHS, chế định các giai đoạn thực hiện tội phạm, chế định đồng phạm, chế định tái phạm, tái phạm nguy hiểm... và là cơ sở cho việc cá thể hóa TNHS được phù hợp và chính xác.

Việc xây dựng các CTTP phù hợp với từng loại lỗi khác nhau cũng là cơ sở cho việc quy định các chế tài hình sự của CTTP đó. Hình phạt được xây dựng của từng tội phạm cụ thể có phù hợp hay không, có phát huy được hiệu quả trên thực tế hay không, là phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau, trong đó yếu tố cốt lõi nhất vẫn là dựa trên phương diện lập pháp.

Nói chung, khi quy định về chế tài hình phạt cho từng loại tội phạm cụ thể, nhà làm luật căn cứ vào tính chất nguy hiểm của tội phạm, trên cơ sở xem xét tầm quan trọng của các quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ, tính chất của hành vi phạm tội, mức độ hậu quả xảy ra, các hình thức lỗi và các dạng lỗi, mức độ lỗi, cũng như nhân thân người phạm tội..., hình phạt được quy định cho từng loại tội phạm, từng khung hình phạt, quy định hình phạt chính, hình phạt bổ sung... phải tương xứng, phù hợp với tính chất nguy hiểm của tội phạm đó, có như vậy mới đáp ứng được công tác đấu tranh chống và phòng ngừa tội phạm, hiệu quả của hình phạt được phát huy tác dụng trên thực tế.

Kết luận Chương 2

1. Nguyên tắc trách nhiệm do lỗi là một nguyên tắc cơ bản của Luật hình sự, là sợi chỉ đỏ xuyên suốt BLHS cũng như các văn bản giải thích, hướng dẫn áp dụng PLHS và thực tiễn áp dụng PLHS.

2. Trong phân loại tội phạm, nhà làm luật cũng đã tuân thủ nguyên tắc trách nhiệm do lỗi, vì tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội là dấu hiệu đầu tiên của tội phạm, phản ánh thuộc tính vật chất (xã hội) của tội phạm trong đó chứa đựng cả tính chất và mức độ lỗi.

3. Trong các quy định về cơ sở và điều kiện của TNHS, nguyên tắc trách nhiệm do lỗi đặt ra yêu cầu đối với các cơ quan tư pháp hình sự có thẩm quyền rằng, chỉ được phép truy cứu TNHS đối với người đã có hành vi nguy hiểm cho xã hội khi và chỉ khi, xác định và chứng minh được đầy đủ các điều kiện của TNHS, trong đó việc phải xác định được dấu hiệu lỗi của chủ thể là căn cứ quan trọng nhất, vì khi xác định được chủ thể thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội đã có lỗi hình sự thì cũng có nghĩa hành vi đó đã thỏa mãn các dấu hiệu khác của tội phạm-là cơ sở và điều kiện của TNHS.

4. Trong các quy định về các tình tiết loại trừ tính chất tội phạm của hành vi, nguyên tắc trách nhiệm do lỗi thể hiện rằng, thực chất của các trường hợp này là việc chủ thể thực hiện hành vi gây ra thiệt hại hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể cho xã hội nhưng không có lỗi hình sự hoặc hành vi đó là có căn cứ pháp luật (được pháp luật cho phép).

5. Trong quy định về TNHS đối với người phạm tội trong tình trạng say do dùng rượu hoặc chất kích thích mạnh khác, nguyên tắc trách nhiệm do lỗi thể hiện rằng, người phạm tội trong tình trạng say cũng bị coi là có lỗi, có lỗi đối với tình trạng say dẫn đến cũng có lỗi đối với hành vi phạm tội của họ.

6. Đối với các giai đoạn thực hiện tội phạm, chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt chỉ đặt ra đối với các tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý (cố ý

trực tiếp); . Đối với các tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý gián tiếp hoặc lỗi vô ý thì không có giai đoạn chuẩn bị phạm tội hay phạm tội chưa đạt.

7. Trong Luật hình sự, đồng phạm là hình thức phạm tội cố ý do hai người trở lên cùng cố ý thực hiện. Nguyên tắc trách nhiệm do lỗi đóng vai trò quan trọng trong việc quy định về đồng phạm, trong bốn loại người đồng phạm thì mức độ TNHS của mỗi loại người là khác nhau căn cứ vào mức độ lỗi của họ khi tham gia thực hiện tội phạm.

8. Đối với các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng TNHS, nguyên tắc trách nhiệm do lỗi được thể hiện trong việc xây dựng, giải thích và áp dụng chúng. Hiểu và áp dụng đúng đắn các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ TNHS thể hiện mức độ lỗi của tội phạm sẽ giúp cho quá trình đánh giá, xem xét và áp dụng TNHS đối với người phạm tội được công bằng, công minh và chính xác, đạt được mục đích của hình phạt là trừng trị kết hợp với giáo dục, phòng ngừa riêng và phòng ngừa chung.

9. Đối với các trường hợp tái phạm, tái phạm nguy hiểm, hình thức lỗi là một trong những tiêu chí quan trọng để quy định nội dung của chúng. Cho nên, khi đánh giá và áp dụng các tình tiết này đối với người phạm tội, trước hết phải xác định chính xác hình thức lỗi của tội phạm đã phạm trước đó và tội phạm đã tái phạm theo quy định của pháp luật (Điều 49 BLHS).

10. Ngoài ra, yêu cầu của nguyên tắc trách nhiệm do lỗi còn được thể hiện trong việc xây dựng các CTTP cụ thể tại Phần các tội phạm của BLHS. Việc xác định được tính chất lỗi và mức độ lỗi hình sự trong từng trường hợp cụ thể sẽ là cơ sở cho việc xác định giới hạn giữa tội phạm với hành vi không phải là tội phạm, phân biệt CTTP này với CTTP khác, cũng như áp dụng biện pháp TNHS đối với người phạm tội. Đảm bảo việc phân hóa TNHS và cá thể hoá hình phạt được công minh, có căn cứ và đúng pháp luật.

Chương 3

THỰC TIỄN XÉT XỬ VÀ VIỆC HOÀN THIỆN BLHS NĂM 1999 NHẪM BẢO ĐẢM NGUYÊN TẮC TRÁCH NHIỆM DO LỖI CỦA LUẬT HÌNH SỰ

3.1. THỰC TIỄN XÉT XỬ VÀ VẤN ĐỀ HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT HÌNH SỰ NHẪM BẢO ĐẢM NGUYÊN TẮC TRÁCH NHIỆM DO LỖI CỦA LHS.

PLHS được thực hiện trên thực tiễn đời sống xã hội thông qua hai lĩnh vực chủ yếu, đó là các hoạt động của con người nhằm thực hiện, tuân thủ PLHS và hoạt động áp dụng PLHS của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, và dĩ nhiên chủ yếu và quan trọng nhất là hoạt động áp dụng PLHS trong thực tiễn đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, để giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo đảm chế độ Nhà nước, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp cho mọi tổ chức, cá nhân và cho toàn xã hội...

Quá trình áp dụng PLHS vào thực tiễn đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm rất phong phú, đa dạng và phức tạp, không chỉ có hoạt động tố tụng hình sự từ giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự mà còn rất nhiều vấn đề khác không mang hình thức tố tụng phải được giải quyết trong vụ án hình sự, các mối liên hệ đó tạo thành một mắc xích gắn kết với nhau thành một hệ thống từ đầu cho đến cuối vụ án. Những người tiến hành tố tụng hình sự như Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán ngoài việc áp dụng, viện dẫn những căn cứ pháp luật cụ thể thì còn phải đưa ra những nhận định, quan điểm riêng của mình về việc áp dụng PLHS đối với hành vi phạm tội cụ thể được thực hiện trên thực tế, đó là quan điểm về tội danh, về hình phạt, về hướng xử lý vụ án...; Trong quá trình đó, nguyên tắc trách nhiệm do lỗi cũng đặt ra yêu cầu cao và phức tạp đối với những người tiến hành tố tụng liên quan đến việc phân tích, đánh giá, áp dụng các quy định của PLHS, thông qua đó có thể kiểm nghiệm lại tính đúng đắn, tính phù hợp của các quy phạm PLHS khi áp dụng vào thực tiễn. Do vậy, trong mục này (3.1), Luận án sẽ

đánh giá một cách khái quát thực tiễn áp dụng PLHS trong những năm gần đây để từ đó tìm ra những nguyên nhân, mặt hạn chế của PLHS thực định để nghiên cứu, bổ sung và hoàn thiện chúng.

Trong các giai đoạn tố tụng hình sự thì giai đoạn xét xử của Tòa án là quan trọng nhất, trung tâm và phức tạp nhất, Tòa án là cơ quan xét xử duy nhất trong hệ thống các cơ quan tư pháp. Điều 72 Hiến pháp năm 1992 đã quy định “*Không ai bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật*”, chỉ có Tòa án mới có thẩm quyền Nhân danh Nhà nước CHXHCN Việt Nam tuyên bố một người có tội hoặc không có tội bằng bản án hình sự đã có hiệu lực pháp luật. Điều quan trọng nhất là tại giai đoạn xét xử, Thẩm phán phải xem xét, đánh giá và kiểm tra lại toàn bộ các tài liệu, chứng cứ đã điều tra, thu thập được trước đó, xem xét tính có căn cứ và hợp pháp của Cáo trạng truy tố của Viện kiểm sát. Vì vậy, hoạt động xét xử của Tòa án nói chung và hoạt động tác nghiệp của Thẩm phán nói riêng là vô cùng quan trọng. Hoạt động của Tòa án thể hiện tính quan trọng, tập trung của việc áp dụng PLHS trong thực tiễn, điều đó cũng có nghĩa là, việc áp dụng nguyên tắc trách nhiệm do lỗi đạt đến mức độ đầy đủ và chính xác đến đâu phụ thuộc nhiều vào kết quả xét xử của Tòa án.

Thực hiện chức năng xét xử của mình, theo thống kê của TANDTC:

Trong năm 2008 (số liệu từ 1/10/2007-30/9/2008), Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự các cấp đã thụ lý 79.291 vụ án hình sự với 135.976 bị cáo; đã giải quyết, xét xử được 77.407 vụ án với 131.893 bị cáo, đạt 97,6% số vụ và 97% số bị cáo (vượt 5,6% so với chỉ tiêu đề ra). Trong đó, giải quyết, xét xử theo thủ tục sơ thẩm 63.040 vụ với 109.338 bị cáo; theo thủ tục phúc thẩm 14.165 vụ với 22.259 bị cáo và theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm 202 vụ với 296 bị cáo [65].

Trong năm 2009 (số liệu từ 01/10/2008 đến 30/9/2009), các Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự các cấp đã thụ lý 80.104 vụ án với 138.823 bị cáo; đã

giải quyết, xét xử được 78.343 vụ án với 134.717 bị cáo, đạt 97,8% số vụ và 97% số bị cáo. Trong đó, giải quyết, xét xử theo thủ tục sơ thẩm 65.462 vụ với 114.344 bị cáo; theo thủ tục phúc thẩm 12.687 vụ với 20.079 bị cáo và theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm 194 vụ với 294 bị cáo [66].

Trong năm 2010 (số liệu từ 01/10/2009 đến 30/9/2010), các Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự các cấp đã thụ lý 71.680 vụ án với 121.793 bị cáo; đã giải quyết, xét xử được 68.381 vụ án với 114.988 bị cáo (đạt 95% số vụ và số bị cáo). Trong đó, giải quyết, xét xử theo thủ tục sơ thẩm 55.221 vụ với 95.241 bị cáo (có 2.178 vụ án với 5.342 bị cáo Tòa án trả hồ sơ cho Viện kiểm sát để điều tra bổ sung); theo thủ tục phúc thẩm 12.971 vụ với 19.417 bị cáo và theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm 189 vụ với 330 bị cáo [67].

Trong năm 2011 (số liệu từ 01/10/2010 đến 30/9/2011), các Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự các cấp đã giải quyết, xét xử được 75.014 vụ án với 127.247 bị cáo, đạt 97%, tăng hơn cùng kỳ năm trước 6.633 vụ với 12.259 bị cáo; trong đó, giải quyết, xét xử theo thủ tục sơ thẩm 60.925 vụ với 107.000 bị cáo; theo thủ tục phúc thẩm 13.896 vụ với 19.989 bị cáo và theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm 193 vụ với 258 bị cáo [68].

Về chất lượng xét xử, theo thống kê xét xử sơ thẩm, phúc thẩm và giám đốc thẩm hình sự của TANDTC cho thấy:

Trong năm 2008 (số liệu từ 1/10/2007-30/9/2008), tỷ lệ các bản án, quyết định về hình sự bị hủy là 0,6% (do nguyên nhân chủ quan là 0,17% và do nguyên nhân khách quan là 0,43%), bị sửa là 4,6% (do nguyên nhân chủ quan là 0,7 % và do nguyên nhân khách quan là 3,9%). So với năm trước, số vụ án bị hủy do nguyên nhân chủ quan giảm 0,83%, bị sửa do nguyên nhân chủ quan giảm 0,35% [65].

Trong năm 2009 (số liệu từ 01/10/2008 đến 30/9/2009), tỷ lệ các bản án, quyết định bị hủy là 0,71% (do nguyên nhân chủ quan là 0,38% và do nguyên nhân khách quan là 0,33%), bị sửa là 4,21% (do nguyên nhân chủ quan là

0,54% và do nguyên nhân khách quan là 3,67%). So với năm trước, tỷ lệ các bản án, quyết định bị hủy do nguyên nhân chủ quan tăng 0,21%, tỷ lệ bị sửa giảm 0,16% [66].

Trong năm 2010 (số liệu từ 01/10/2009 đến 30/9/2010), tỷ lệ các bản án, quyết định bị hủy là 0,75% (do nguyên nhân chủ quan là 0,44% và do nguyên nhân khách quan là 0,31%); bị sửa là 5,1% (do nguyên nhân chủ quan là 0,45% và do nguyên nhân khách quan là 4,65%). So với cùng kỳ năm trước, tỷ lệ các bản án, quyết định bị hủy do nguyên nhân chủ quan tăng 0,06%, bị sửa do nguyên nhân chủ quan giảm 0,09% [67].

Trong năm 2011 (số liệu từ 01/10/2010 đến 30/9/2011), tỷ lệ các bản án, quyết định bị hủy là 0,5% (do nguyên nhân chủ quan là 0,4% và do nguyên nhân khách quan là 0,1%); bị sửa là 4,8% (do nguyên nhân chủ quan là 0,4% và do nguyên nhân khách quan là 4,4%). So với cùng kỳ năm trước, tỷ lệ các bản án, quyết định bị hủy do nguyên nhân chủ quan giảm 0,04%, bị sửa do nguyên nhân chủ quan giảm 0,05% [68].

Qua kết quả công tác thụ lý, giải quyết, xét xử các vụ án hình sự của ngành Tòa án nhân dân, qua quá trình công tác gần 15 năm trong ngành Tòa án, chúng tôi có một số đánh giá, nhận xét về hoạt động của ngành Tòa án như sau:

Trong những năm gần đây, ngành Tòa án Việt Nam đã từng bước lớn mạnh về mọi mặt (cả về số lượng và chất lượng), trình độ chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp của đội ngũ cán bộ Thẩm phán, Thư ký ngày càng được nâng cao, cơ sở vật chất, kỹ thuật và phương tiện làm việc của các Tòa án địa phương ngày càng được củng cố và tăng cường, vị thế của ngành Tòa án trong hệ thống các cơ quan tư pháp ngày càng được chú trọng và đề cao, xứng tầm với vị trí và vai trò của Tòa án là cơ quan trung tâm trong hệ thống các cơ quan tư pháp và xét xử là công tác trọng tâm theo các Nghị quyết của Đảng đã đề ra (*NQ 08-NQ/TW ngày 2/1/2002 về một số nhiệm vụ trọng tâm*

công tác tư pháp trong thời gian tới, NQ 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 và NQ 49-NQ/TW ngày 2/6/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020). Ngành Tòa án đã tập trung mọi nguồn lực, nâng cao chất lượng xét xử, đẩy nhanh tiến độ giải quyết các vụ án để đảm bảo đúng thời hạn luật định, hạn chế đến mức thấp nhất việc xét xử và áp dụng pháp luật bị sai lầm nghiêm trọng, đặc biệt là việc kết án oan người vô tội, bỏ lọt tội phạm...; Các Tòa án các cấp đã tổ chức các phiên tòa hình sự đảm bảo được sự tôn nghiêm, dân chủ và văn minh theo đúng trình tự, thủ tục mà pháp luật quy định. Tòa án đã tạo điều kiện cho những người tham gia tố tụng hình sự thực hiện đầy đủ các quyền và lợi ích hợp pháp của mình, phán quyết của Tòa án đã dựa trên kết quả tranh tụng tại phiên tòa trên cơ sở xem xét một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ, ý kiến của Kiểm sát viên, người bào chữa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác tại phiên tòa. Điều đó đã thể hiện được rằng, thực tiễn áp dụng PLHS, đặc biệt là hoạt động xét xử, áp dụng pháp luật của Tòa án các cấp đã đảm bảo được các đòi hỏi của các nguyên tắc của LHS, trong đó có nguyên tắc trách nhiệm do lỗi.

Bên cạnh các mặt tích cực, ưu điểm đạt được vừa nêu thì hoạt động điều tra, truy tố, xét xử trong thực tiễn vẫn còn những khuyết điểm, thiếu sót nhất định, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị can, bị cáo và cũng đồng nghĩa với việc ảnh hưởng đến việc đưa các nguyên tắc của luật hình sự nói chung và nguyên tắc trách nhiệm do lỗi nói riêng vào thực tiễn đấu tranh phòng chống tội phạm, mà nguyên nhân chủ yếu là do nhận thức chưa đầy đủ và chính xác về nội dung và yêu cầu của nguyên tắc trách nhiệm do lỗi trong LHS của những người tiến hành tố tụng và do sự hạn chế của các quy định của PLHS về lỗi hình sự.

Dưới đây là một số trường hợp cụ thể:

***Trường hợp xác định hình thức lỗi và mức độ lỗi sai dẫn đến định tội danh và quyết định hình phạt sai.**

Vụ án thứ nhất [17, tr.30-32]:

Đ là con dâu của bà H, một buổi trưa bà H (65 tuổi) bị mất 01 cái liềm cắt lúa, nghi cho cháu nội là con của Đ lấy nên đã đến chửi mắng hai mẹ con của Đ. Do bị bà H nghi oan và đến chửi mắng nên Đ bảo bà H về và đóng cửa lại. Nhưng bà H vẫn tiếp tục đứng ngoài cửa chửi nên Đ đã mở cửa và dùng tay đẩy đuổi bà H ra khỏi nhà. Chẳng may khi bị Đ đẩy ra, bà H bước giật lùi ra đến thềm nhà, do bị hắng chân ở bậc tam cấp trong tư thế đang bị Đ đẩy đuổi từ phía trong ra nên bà H bị ngã xuống sân (có độ cao thấp hơn nền nhà là 0,5m) và bị đập đầu xuống sân gây choáng. Sau đó bà H bị tử vong do chấn thương sọ não.

Quan điểm thứ nhất cho rằng, Đ phạm tội giết người với lỗi cố ý gián tiếp vì, hành vi của Đ đẩy bà H là cố ý, Đ phải nhận thức được bà H tuổi đã nhiều, thềm nhà Đ khá cao, nếu bị đẩy ra có thể ngã xuống và có thể gây nguy hiểm cho sức khỏe hoặc tính mạng. Tuy Đ không mong muốn hậu quả chết người xảy ra nhưng đã có thái độ bàng quan, bỏ mặc cho hậu quả xảy ra.

Quan điểm thứ hai cho rằng, Đ phạm tội cố ý gây thương tích dẫn đến chết người theo khoản 3 Điều 104 BLHS. Với cách phân tích lỗi tương tự như quan điểm thứ nhất, chỉ khác là trong trường hợp này chỉ nên buộc Đ phải thấy trước có thể xảy ra hậu quả bà H bị thương, không buộc Đ phải thấy trước được là hậu quả chết người có thể xảy ra. Đ phạm tội cố ý gây thương tích dẫn đến chết người với lỗi cố ý gián tiếp.

Quan điểm thứ ba cho rằng, Đ phạm tội vô ý làm chết người, vì tuy Đ có hành vi cố ý xô bà H ra nhưng là để đẩy đuổi bà H ra khỏi nhà mình, không cố ý xô bà H ngã, càng không có ý thức nhằm gây thương tích hay tước đoạt tính mạng của bà H. Trong vụ án này Đ phạm tội với lỗi vô ý do câu thả.

Như vậy, chỉ có 01 hành vi phạm tội xảy ra trên thực tế nhưng đã có 03 quan điểm về tội danh khác nhau, tất nhiên trong đó chỉ có 01 quan điểm là phù hợp. Nguyên nhân của sự tồn tại này là do nhận thức về lỗi của người phạm tội có sự khác nhau. Và bản thân tác giả thì đồng ý với quan điểm thứ 03. Xét xử Đ về tội vô ý làm chết người quy định tại Điều 98 BLHS (với lỗi vô ý do cầu thả) là phù hợp.

Vụ án thứ hai [64, tr.145-148]:

Vào khoảng 11 giờ 30 phút ngày 04/12/2004, anh Cường cùng với bố mẹ là ông Đặng Quốc Lập, bà Vũ Thị Y Lan và em ruột là Đặng Quốc Thái đến nhà số 25 Mai Thị Lựu, Quận 1, TP HCM để dọn vệ sinh. Khi cả nhà anh Cường đang cắt tia cây cảnh thì bà Mơi đứng trước cửa nhà mình chửi gia đình ông Lập là “ăn cướp nhà” (trước đó hai bên có mâu thuẫn). Anh Đặng Quốc Thái dùng kéo đang cắt tia cây cảnh chỉ cây kéo về phía bà Mơi, bà Mơi nhặt hòn đá xanh ném về phía gia đình ông Lập nhưng không trúng ai, từ đó hai bên cãi nhau, ông Lập bảo anh Thái đi báo công an phường. Lúc này, Nguyễn Hoàng Minh Tiến (con bà Mơi) cầm 01 ống tuýp inox (dài 73cm, rộng 3cm) từ trong nhà mình chạy sang, thấy anh Cường đang cầm dao trên tay, Tiến dùng ống Tuýp đập vào tay anh Cường làm dao rơi xuống đất, rồi đập tiếp 01 nhát vào đầu anh Cường. Cùng lúc đó, Nguyễn Công Đức (em trai Tiến) đến giằng ống Tuýp và kéo Tiến về nhà.

Sau khi đi báo Công an về, biết việc Tiến đánh anh Cường, anh Đặng Quốc Thái cầm búa và cùng với ông Lập, anh Cường đi sang nhà bà Mơi. Anh Thái túm tóc của bà Mơi và nói “*bà dám đánh bố mẹ tôi hả*”. Ngay lúc đó, Tiến cầm ống tuýp inox đập vào tay cầm búa của anh Thái làm búa rơi xuống đất và đập tiếp một nhát vào đầu anh Thái, sau đó quay sang đập vào tay ông Lập, còn Đức dùng dao đâm vào tay anh Cường. Do sợ bị đánh, ông Lập, anh Cường và anh Thái bỏ chạy ra ngoài thì Tiến, Đức đuổi theo, Tiến dùng ống Tuýp đập một nhát vào lưng anh Thái làm anh Thái bị ngã, Đức

giăng ống tuýp trên tay Tiến đuổi theo đập với một nhát vào đầu ông Lập. Cùng lúc đó, Công an phường Đa Kao, Quận 1 đến lập biên bản bắt giữ.

Tại Bản giám định pháp y số 1817/TT.04 ngày 31/12/2004, Tổ chức giám định pháp y thành phố Hồ Chí Minh kết luận anh Đặng Quang Thái “chấn thương phần mềm ở đầu và cẳng tay trái hiện có 01 sẹo 4,6cm x 0,3cm trán trên trái, ổn định. Tỷ lệ thương tật toàn bộ là 03%”.

Tại Bản giám định pháp y số 1818/TT.04 ngày 31/12/2004, Tổ chức giám định pháp y thành phố Hồ Chí Minh kết luận anh Đặng Quốc Cường “chấn thương phần mềm tạo sẹo 03cm x 0,5cm ở đỉnh đầu; 1,5cm x 0,2cm sau trên cẳng tay trái, ổn định. Tỷ lệ thương tật toàn bộ là 03%”.

Tại Bản giám định pháp y số 390/TT.04 ngày 28/03/2005, Tổ chức giám định pháp y thành phố Hồ Chí Minh kết luận ông Đặng Quốc Lập “chấn thương phần mềm tạo sẹo mờ 03cm x 0,1cm ở thái dương trái; gãy chòm xương bàn V tay trái; gãy 1/3 xương trụ phải cal lệch, ổn định. Tỷ lệ thương tật toàn bộ là 16%”.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 1777/2005/HSST ngày 15/12/2005, Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh áp dụng khoản 2 Điều 93; các điểm g,p khoản 1 và khoản 2 Điều 46; Điều 47 BLHS; áp dụng thêm điểm s khoản 1 Điều 46 BLHS đối với Nguyễn Công Đức; xử phạt: Nguyễn Hoàng Minh Tiến 06 năm 06 tháng tù; Nguyễn Công Đức 05 năm tù đều về tội “giết người”. Tiến và Đức kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại Bản án hình sự phúc thẩm số 181/2006/HSPT ngày 15/3/2006, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại thành phố Hồ Chí Minh áp dụng khoản 2 Điều 93; điểm p khoản 1 Điều 46; Điều 18 và Điều 47 BLHS xử y án sơ thẩm.

Tại Bản kháng nghị giám đốc thẩm số 26/QĐ-VKSTC-V3 ngày 01/10/2007, Viện trưởng VKSNDTC nhận định “*Mặc dù các bị cáo dùng hung khí tấn công bị hại vào vùng nguy hiểm trên cơ thể, nhưng hành vi phạm tội của các bị cáo là bột phát, không có sự bàn bạc, chuẩn bị, không có ý thức*

tước đoạt tính mạng của bị hại; các bị cáo phạm tội không quyết liệt và thương tích của bị hại nhẹ. Do vậy, hành vi phạm tội của các bị cáo cấu thành tội “cố ý gây thương tích””. Bản kháng nghị đề nghị Hội đồng thẩm phán TANDTC xét xử theo thủ tục giám đốc thẩm, hủy Bản án hình sự phúc thẩm số 181/2006/HSPT ngày 15/3/2006 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại thành phố Hồ Chí Minh.

Tại Quyết định Giám đốc thẩm số 01/2008/HS-GĐT ngày 03/3/2008 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về vụ án Nguyễn Hoàng Minh Tiến bị xét xử về tội “giết người” đã hủy bản án hình sự phúc thẩm số 181/2006/HSPT ngày 15/3/2006 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại thành phố Hồ Chí Minh để xét xử phúc thẩm lại đối với các bị cáo Tiến và Đức về tội “cố ý gây thương tích” theo khoản 2 Điều 104 BLHS mà thôi.

Như vậy, hai cấp xét xử (sơ thẩm và phúc thẩm) đã đánh giá sai về tính chất và mức độ lỗi của các bị cáo dẫn đến định tội danh sai. Các bị cáo không có sự chuẩn bị hay bàn bạc trước, không có ý thức (cố ý) tước đoạt tính mạng của người bị hại. Mức độ lỗi của các bị cáo ở cấp độ thấp, ý thức phạm tội không quyết liệt, gây thương tích cho người bị hại không nặng. Vì vậy, kháng nghị của Viện trưởng VKSNDTC là có căn cứ. Xét xử các bị cáo về tội “giết người” là oan sai, các bị cáo chỉ phạm tội “cố ý gây thương tích” theo khoản 2 Điều 104 BLHS.

***Trường hợp xác định tội phạm được thực hiện có đồng phạm hay không?.**

Vụ án như sau [34]:

Hoàng Văn Đoàn chuẩn bị sang Trung Quốc chở một số hàng hoá đem về Việt Nam bán. Đoàn rủ Đinh Xuân Mạnh cùng đi. Đoàn nói: “Tôi chuẩn bị sang Trung Quốc độ 4-5 ngày chở một số xe đạp cũ về Việt Nam, nếu rồi thì đi với tôi giúp nấu ăn, bơm nước, đổ dầu vào máy, tôi sẽ trả công 500.000 đồng”. Nghe thế, Mạnh nhận lời cùng đi. Nhưng trên thực tế, ngoài số hàng

như xe đạp cũ, mũ bảo hiểm, 01 máy giặt trị giá 116 triệu đồng, Đoàn còn chở thêm cả 555 kg pháo và số pháo này Mạnh hoàn toàn không biết. Khi tàu chở hàng về Việt Nam thì bị bắt giữ, Đoàn bỏ hàng chạy thoát chỉ còn lại Mạnh. Mạnh khai là chỉ biết Đoàn rủ đi theo giúp Đoàn nấu ăn, bơm nước, đổ dầu vào máy để Đoàn chở một số xe đạp cũ về bán, chứ không kiểm tra hay phát hiện được Đoàn chở cụ thể gồm những mặt hàng gì. Khi mạnh hỏi các bao hàng này là gì thì Đoàn trả lời là phụ tùng xe đạp.

Viện Kiểm sát truy tố Đinh Xuân Mạnh về tội “Vận chuyển trái phép hàng hoá qua biên giới” theo khoản 3 Điều 154 BLHS. Khoản 3 Điều 154 BLHS quy định: “Phạm tội trong trường hợp hàng phạm pháp... hoặc hàng cấm có số lượng đặc biệt lớn, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười năm”. 555 kg pháo thuộc hàng phạm pháp có số lượng đặc biệt lớn.

Quan điểm của Hội đồng xét xử cho rằng, Mạnh phạm tội thuộc khoản 1 Điều 154 BLHS đối với số lượng hàng hoá trị giá 116 triệu đồng, còn đối với 555 kg pháo Mạnh không phải chịu TNHS vì Mạnh hoàn toàn không biết.

Chúng tôi đồng tình với quan điểm của HĐXX khi xét xử Đinh Xuân Mạnh theo khoản 1 Điều 154 BLHS về tội “Vận chuyển trái phép hàng hoá qua biên giới”. Trong vụ án này, Mạnh là đồng phạm với Đoàn với vai trò người giúp sức. Mạnh biết được mục đích của Đoàn là chở hàng hoá trái phép từ Trung Quốc về Việt Nam là trái phép, nhưng vẫn đồng ý đi theo để giúp sức cho Đoàn như nấu ăn, bơm nước, đổ dầu để được trả tiền công.

Đối với các loại hàng hoá là phụ tùng xe đạp như Đoàn nói ban đầu thì Mạnh đã cố ý cùng Đoàn thực hiện tội phạm với vai trò người giúp sức, nhưng đối với số hàng 555 kg pháo thì Mạnh hoàn toàn vô ý (không phải cố ý cùng thực hiện tội phạm). Đoàn đã dấu mạnh về hành vi chở 555 kg pháo. Giá thiết, Đoàn còn chở nhiều mặt hàng cấm nữa (như ma túy, vật liệu nổ...) thì Mạnh cũng không thể là đồng phạm cùng Đoàn được. Chỉ khi nào Mạnh biết được mục đích của Đoàn mà vẫn giúp sức thì khi đó Mạnh mới là đồng phạm

tội (cố ý cùng Đoàn thực hiện tội phạm cố ý). Như vậy, có thể khẳng định hành vi của Mạnh không thoả mãn các yếu tố cấu thành tội phạm theo khoản 3 Điều 154 BLHS vì không thoả mãn về mặt chủ quan của tội phạm, không phải cố ý cùng thực hiện tội phạm.

Ngoài ra, một số trường hợp trong các vụ án có đồng phạm, có những hành vi phạm tội mà người thực hành đã thực hiện vượt ra ngoài ý chí cũng như sự mong muốn của người đồng phạm khác. Trường hợp này trong khoa học luật hình sự gọi là “hành vi thái quá của người thực hành”. Ví dụ: ban đầu các đồng phạm bàn với nhau là chỉ cướp giật tài sản (giật và chạy) nhưng sau đó người thực hành lại dùng vũ lực để tấn công và chiếm đoạt tài sản của người bị hại (cướp)... Và khi người thực hành thực hiện hành vi thái quá, thì các đồng phạm khác sẽ không chịu trách nhiệm đối với hành vi thái quá đó vì họ không có lỗi, hành vi thái quá của người thực hành được thực hiện nằm ngoài ý chí chủ quan của người đồng phạm. Tuy nhiên, thực tiễn xét xử cho thấy rằng, không ít trường hợp việc truy tố, xét xử oan đối với họ, coi họ là đồng phạm đối với hành vi thái quá của người thực hành và buộc phải chịu TNHS về hành vi đó và hậu quả do hành vi đó gây ra.

***Xác định lỗi khi định tội danh và quyết định hình phạt đối với tội “vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ”:**

Trong những năm gần đây, loại án về tội “vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ” ngày càng gia tăng. Thực tiễn xét xử các vụ án về loại tội này thường gặp không ít khó khăn và phức tạp; cái khó ở đây là việc xác định lỗi của bị cáo và bị hại để định tội danh, quyết định hình phạt và xem xét việc bồi thường. Vì sao xét xử loại án này các Thẩm phán lại gặp khó khăn? Bên cạnh trình độ, năng lực của những người tiến hành tố tụng từ giai đoạn lập hồ sơ (các thủ tục tiền tố tụng ban đầu như: biên bản khám nghiệm hiện trường, sơ đồ hiện trường vụ tai nạn, biên bản lấy lời khai của người làm chứng...), các bước điều tra ban đầu cho đến truy tố, xét xử còn

yếu và chưa đảm bảo sự chặt chẽ và chính xác, thì còn phải kể đến những nguyên nhân khách quan khác như là do hệ thống giao thông đường bộ của Việt Nam đa dạng và phức tạp, Luật giao thông đường bộ thì chưa hoàn thiện, ý thức tham gia giao thông của người dân (kể cả lái xe và nạn nhân) còn hạn chế...

Dưới đây là một số vụ án mà tác giả cho rằng, việc truy tố, xét xử đối với bị cáo là chưa đủ căn cứ, chưa chứng minh được lỗi của bị cáo và bị hại một cách đầy đủ [37, tr.10-14].

Vụ án thứ nhất: Khoảng 15 giờ ngày 21/11/2010, Hoàng P điều khiển xe ô tô vận tốc khoảng 40-45km/h chạy từ hướng Khe Sanh vào xã Hướng Phùng (thuộc huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị) trên đường Hồ Chí Minh-nhánh Tây. Đến ngã ba đoạn rẽ vào xã Hướng Linh, cách khoảng 10m thì P phát hiện có 01 chiếc xe mô tô do H điều khiển (trên xe chở anh R) chạy từ hướng đường nhánh chạy ra. H điều khiển xe mô tô chạy từ đường nhánh vượt sang bên kia đường Hồ Chí Minh. Thấy vậy, P vừa xử lý phanh vừa đánh tay lái sang bên trái đường để tránh H nhưng không may tai nạn xảy ra, hai xe tông vào nhau ngay tại phía bên trái theo chiều đi của P (H đã chạy xe được qua bên kia đường). Tai nạn xảy ra làm anh H bị thương, anh R chết trên đường đi cấp cứu, hai xe bị hư hỏng nhẹ.

VKSND huyện H nhận định: lỗi hoàn toàn thuộc về P, gồm các lỗi sau: không hạn chế tốc độ (khoản 1 Điều 12 Luật GTĐB), thiếu chú ý quan sát (điểm d khoản 5 Điều 8 Nghị định 34/CP ngày 2/4/2010 của Chính phủ), đi xe về phía bên trái theo chiều đi của mình (khoản 1 Điều 9 Luật GTĐB)...

Qua vụ án này chúng tôi thấy rằng, bị hại H cũng có lỗi nặng, vi phạm khoản 3 Điều 24 Luật GTĐB là “*tại nơi đường giao nhau giữa đường không ưu tiên và đường ưu tiên hoặc giữa đường nhánh và đường chính thì xe đi từ đường không ưu tiên hoặc đường nhánh phải nhường đường cho xe đi trên đường ưu tiên hoặc đường chính từ bất kỳ hướng nào*”. H đi từ đường nhánh còn P đi trên đường chính nhưng H không nhường đường cho P, điều khiển

xe vượt qua ngã ba đường khi khoảng cách giữa xe ô tô và xe mô tô chưa đảm bảo. Trong vụ án này, chính H là người thiếu chú ý quan sát chứ không phải P. Viện kiểm sát ND huyện H không đánh giá lỗi của H để quy trách nhiệm là bỏ lọt, ngược lại còn làm oan cho P.

P điều khiển xe với vận tốc 40-45 km/h là tốc độ cho phép, đoạn đường không thuộc khoản 5 (các trường hợp phải giảm tốc độ) theo Thông tư 13/2009/TT-BGTVT ngày 17/7/2009 quy định về tốc độ ...tham gia giao thông đường bộ, nên không thể quy cho P là không hạn chế tốc độ được.

Một vấn đề nữa là, khi phát hiện H ở khoảng cách quá gần (10m) thì làm sao P xử lý phanh kịp, cho nên P đành phải đánh tay lái qua phía bên trái để tránh H. Trong thực tiễn điều tra, truy tố, xét xử, cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng đều cho rằng, người lái xe vi phạm khoản 1 Điều 9 Luật GTĐB là *“điều khiển xe về phía bên trái theo chiều đi của mình”*. Một số lái xe thường tâm sự rằng, *“gặp các sự cố đó, nếu không đánh tay lái về phía bên trái (chấp nhận vi phạm Luật GTĐB) thì sẽ dễ dẫn đến tai nạn, mà đó cũng là phản xạ tự nhiên, không người tài xế nào mà thấy người hoặc xe trước mặt mình mà không tránh”*. Trường hợp này, nguyên nhân phát sinh tai nạn phần lớn là do bị hại (bị hại thiếu chú ý quan sát nên chạy ra giữa đường quá đột ngột), nhưng lỗi khi tai nạn xảy ra lại quy cho bị cáo (vì quá bất ngờ nên theo phản xạ bị cáo đánh tay lái sang trái-vi phạm Luật GTĐB nên gây tai nạn). Theo chúng tôi, trường hợp này là lỗi hỗn hợp mà lỗi của bị hại là chính yếu.

Vụ án thứ hai: Khoảng 19 giờ ngày 5/6/2010, Nguyễn H điều khiển xe ô tô chạy từ hướng Đông Hà-Lao Bảo (Quảng Trị). Khi đến đoạn Km64 + 300 Quốc lộ 9 thuộc địa phận thị trấn Khe Sanh, Hướng Hóa (đoạn đường có mật độ người và phương tiện tham gia trên đường đông), H điều khiển xe với tốc độ 30-35km/h và lấn sang phần đường của xe ngược chiều khoảng 30-40cm. Cùng lúc đó, xe mô tô biển số 74K8-0573 trên xe có Thăng và Khăm (không xác định được người nào điều khiển) chạy ngược chiều với tốc độ nhanh, lạng

lách đánh võng, chiếm phần đường xe ngược chiều. Hai xe tông vào nhau trên phần đường của xe ô tô (cách tim đường khoảng 20cm) làm Thăng và Khăm chết tại chỗ. Cáo trạng VKSND huyện H nhận định: do H và người điều khiển xe mô tô thiếu chú ý quan sát, không hạn chế tốc độ, chạy sai phần đường quy định. H bị truy tố theo điểm đ khoản 2 Điều 202 BLHS. Trong vụ án này, Cáo trạng VKS đánh giá tai nạn xảy ra là do lỗi hỗn hợp, nhưng người bị hại đã chết nên chỉ truy cứu TNHS đối với H.

Vấn đề cần bàn ở đây là, mặc dù cả hai xe đều chạy sai phần đường quy định nhưng điểm xảy ra tai nạn thuộc phần đường của xe ô tô, thì quy kết bị cáo H với lỗi là “chạy sai phần đường quy định” theo khoản 1 Điều 9 Luật GTĐB (đi đúng làn đường, phần đường quy định) có đúng không?. Theo chúng tôi là không đúng. Lỗi chạy sai phần đường quy định của H là lỗi hành chính, còn nguyên nhân dẫn đến tai nạn là do lỗi hoàn toàn của người bị hại, vì điểm tông xe nằm ở phần đường của xe ô tô nên việc bị hại chạy sai phần đường quy định mới là nguyên nhân dẫn đến tai nạn. Không thể buộc H chịu trách nhiệm hình sự khi không có lỗi hình sự, và “lỗi hành chính không thể công theo lỗi hình sự”.

Vì truy tố theo dạng “bao vây, phong tỏa”, không trúng lỗi này thì cũng trúng lỗi kia cho nên thực tiễn xét xử cho thấy, trong Cáo trạng đại đa số Viện kiểm sát đều quy kết cho bị cáo là “thiếu chú ý quan sát, không làm chủ tốc độ, xử lý kém-không có trong Luật GTĐB” (các lỗi mang tính trừu tượng) mặc dù vẫn nhận định bị cáo chạy với tốc độ luật cho phép. Không làm chủ tốc độ ở đây có nghĩa là các cơ quan tiến hành tố tụng đòi hỏi người điều khiển phương tiện giao thông phải phanh kịp thời, xử lý kịp thời trong bất kỳ tình huống nào. Tuy nhiên, với tốc độ cho phép quy định tại Thông tư 13/2009/TT-BGTVT ngày 17/7/2009 của Bộ Giao thông vận tải thì khi gặp các “sự kiện bất ngờ” như bị cáo P (ví dụ 1) và bị cáo H (ví dụ 2) thì rất khó làm chủ tốc độ là có thể dừng lại một cách an toàn mà không để xảy ra tai

nạn, đặc biệt là khi xe bị hại đi ngược chiều hoặc đi từ trong đường nhánh (đường hẻm, đường ngõ ngách...) đột nhiên phóng ra giữa đường...

Công tác điều tra, truy tố, xét xử trong thời gian qua cho thấy, còn không ít những vụ án về “an toàn giao thông”, do đánh giá không đúng lỗi thuộc về ai (bị cáo hay bị hại) mức độ lỗi như thế nào (trong vụ án có lỗi hỗn hợp), hay quá trình điều tra, hồ sơ vụ tai nạn, biên bản hiện trường, sơ đồ vụ tai nạn... được lập không chặt chẽ, thậm chí có những vụ được lập không đúng thực tế vụ tai nạn xảy ra, lấy lời khai người làm chứng không kịp thời... cho nên tình trạng xử oan (bị cáo không có lỗi hình sự), quyết định hình phạt quá nặng hoặc quá nhẹ (chưa phù hợp với mức độ lỗi của bị cáo) vẫn còn xảy ra. Các vụ án bị cải sửa hoặc bị hủy theo trình tự phúc thẩm hoặc giám đốc thẩm, tái thẩm vẫn còn xảy ra.

3.2. NHỮNG HẠN CHẾ CỦA BLHS NĂM 1999 CẦN ĐƯỢC KHẮC PHỤC NHẪM BẢO ĐẢM NGUYÊN TẮC TRÁCH NHIỆM DO LỖI CỦA LHS.

Từ những nội dung đã nghiên cứu ở các phần trên cho thấy rằng, chế định lỗi là một chế định trung tâm của LHS hết sức khó và phức tạp. Nguyên tắc trách nhiệm do lỗi được thể hiện xuyên suốt BLHS, từ những quy định tại Phần chung cho đến những quy định tại Phần các tội phạm. Nghiên cứu về nguyên tắc trách nhiệm do lỗi thấy rằng, lỗi có ý nghĩa hết sức quan trọng trong công tác lập pháp cũng như thực tiễn áp dụng pháp luật, lỗi là cơ sở cho việc xây dựng các CTTP, xác định phạm vi và mức độ TNHS, xác định mức độ thực hiện tội phạm và là cơ sở làm căn cứ quyết định hình phạt trong thực tiễn. Tội phạm luôn được thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội nhưng không cố ý hay vô ý thì hành vi đó không phải là tội phạm. Nguyên tắc trách nhiệm do lỗi là một nguyên tắc cơ bản và quan trọng của Luật hình sự, không có lỗi thì không có tội phạm và dẫn đến không có TNHS.

Tuy nhiên, trong BLHS Việt Nam hiện hành vẫn còn nhiều điểm hạn chế về lỗi cần được nghiên cứu và khắc phục. BLHS tại các Điều 9, Điều 10 chỉ

đưa ra khái niệm lỗi về mặt hình thức (cấu trúc tâm lý) chứ chưa nêu ra được nội dung và bản chất của lỗi (tức là về mặt chính trị-xã hội của lỗi). Luật hình sự chưa khái quát cụ thể về nội dung của các hình thức lỗi (lỗi cố ý, lỗi vô ý).

Luật hình sự Việt Nam chưa có quy định thành các điều luật riêng khái niệm về lỗi hình sự, người có lỗi hình sự, khái niệm về nguyên tắc trách nhiệm do lỗi, khái niệm nguyên tắc lỗi vô ý... Và đặc biệt là những hạn chế của BLHS trong việc xây dựng các CTTT tại Phần các tội phạm liên quan đến lỗi hình sự.

Vì vậy, từ những vấn đề đặt ra cần thiết phải nghiên cứu sửa đổi, bổ sung BLHS về chế định lỗi và nguyên tắc trách nhiệm do lỗi một cách đầy đủ và hoàn thiện, đáp ứng được yêu cầu và đòi hỏi của thực tiễn áp dụng pháp luật, góp phần tích cực và có hiệu quả đối với công tác đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, cải cách tư pháp, xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN.

Như đã nói ở trên, BLHS hiện hành mới đề cập đến lỗi về mặt hình thức (cấu trúc tâm lý) mà chưa đề cập đến lỗi về mặt nội dung, thể hiện ý nghĩa chính trị-xã hội của lỗi. Đó cũng là bản chất của lỗi, phản ánh tính chất nguy hiểm của hành vi trên cơ sở mặt chủ quan của người phạm tội, cũng là cơ sở để truy cứu TNHS đối với họ. Vì vậy, BLHS cần phải có khái niệm cụ thể về vấn đề này, cần quy định về lỗi một cách đầy đủ về nội dung, bao quát về hình thức, tại Phần chung cần có khái niệm về lỗi, khái niệm về người có lỗi, khái niệm về các hình thức lỗi (lỗi cố ý, lỗi vô ý), khái niệm về các dạng lỗi (lỗi cố ý trực tiếp, lỗi cố ý gián tiếp, lỗi vô ý vì quá tự tin, lỗi vô ý do cấu thả).

3.2.1. Về khái niệm tội phạm:

Một vấn đề đặt ra là, khái niệm tội phạm quy định tại khoản 1 Điều 8 BLHS có đồng nghĩa với khái niệm “có tội” hay không?, ví dụ: Người thiếu một ngày là đủ 14 tuổi có hành vi giết người thì có coi hành vi đó là tội phạm không, mặc dù chủ thể chưa đủ tuổi chịu TNHS và khái niệm người có năng lực TNHS có bao gồm cả đủ tuổi chịu TNHS hay không?. Như đã phân tích ở

mục 2.1.1 của Luận án, thì theo chúng tôi nên có quy định về trường hợp người có năng lực TNHS, vì BLHS chưa có quy định về vấn đề này mà chỉ quy định trường hợp không có năng lực TNHS.

Vấn đề trong khái niệm tội phạm quy định tại khoản 1 Điều 8 BLHS có yếu tố đủ tuổi chịu TNHS hay không liên quan đến nhiều chế định có liên quan đến tội phạm như: chế định che giấu tội phạm (Điều 21), chế định không tố giác tội phạm (Điều 22), tội chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có (Điều 250), tội che dấu tội phạm (Điều 313), tội không tố giác tội phạm (Điều 314).

3.2.2. Về phân loại tội phạm:

Tại khoản 3 Điều 8 BLHS quy định: Tội phạm ít nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại không lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến ba năm tù; tội phạm nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến bảy năm tù; tội phạm rất nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại rất lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến mười lăm năm tù; tội phạm đặc biệt nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại đặc biệt lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là trên mười lăm năm tù, tù chung thân hoặc tử hình.

Vấn đề này trong thực tiễn vẫn còn vướng mắc. Ví dụ: A phạm tội “vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ” theo khoản 2 Điều 202 BLHS, khoản 2 Điều 202 BLHS có khung hình phạt từ 3 năm đến 10 năm tù. Có quan điểm cho rằng, bị cáo chỉ phạm tội thuộc trường hợp nghiêm trọng vì mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy chưa đến 15 năm tù mà mới dừng lại ở mức 10 năm tù. Vì vậy, theo chúng tôi là nên quy định từ mức thấp đến mức cao nhất, ví dụ: Tội phạm rất nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại rất lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là từ trên bảy năm tù đến mười lăm năm tù. Mặt khác, tên gọi

tại Điều 8 BLHS về “khái niệm tội phạm” là chưa đầy đủ mà phải ghi “khái niệm tội phạm và phân loại tội phạm”. Và ngoài cách phân loại này còn có cách phân loại cụ thể tại Phần các tội phạm của BLHS theo nhóm khách thể cũng như theo hình thức lỗi...

3.2.3. Về căn cứ quyết định hình phạt:

Lỗi thể hiện thái độ chủ quan của chủ thể đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội và đối với hậu quả do hành vi phạm tội gây ra. Nguyên tắc trách nhiệm do lỗi yêu cầu khi quyết định hình phạt phải căn cứ vào tính chất và mức độ lỗi của tội phạm, thể hiện sự phân biệt các mức độ trách nhiệm hình sự, vì lỗi có những biểu hiện ở các mức độ khác nhau: Có lỗi nặng, có lỗi nhẹ, có lỗi cố ý, có lỗi vô ý, lỗi cố ý nguy hiểm hơn lỗi vô ý, lỗi cố ý trực tiếp nguy hiểm hơn lỗi cố ý gián tiếp, lỗi vô ý vì quá tự tin nguy hiểm hơn lỗi vô ý do cầu thả.

Mức độ nguy hiểm của lỗi thể hiện mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội cũng như nhân thân người phạm tội. Cho nên, tính chất lỗi và mức độ lỗi thể hiện tính chất và mức độ nguy hiểm của tội phạm được thực hiện. Mục đích của hình phạt không những nhằm trừng trị mà còn nhằm răn đe, giáo dục, phòng ngừa chung và phòng ngừa riêng. Tuy nhiên, tại Điều 45 BLHS chưa đề cập đến lỗi như một căn cứ độc lập và quan trọng khi quyết định hình phạt. Vì vậy, Điều 45 BLHS cần bổ sung lỗi như là một căn cứ thứ 4, cụ thể: *Khi quyết định hình phạt, Tòa án căn cứ vào quy định của BLHS, cân nhắc tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, tính chất và mức độ lỗi, nhân thân người phạm tội...*

Mặc khác, đối với các tội phạm được thực hiện với lỗi vô ý, bị cáo lần đầu phạm tội, biết ăn năn hối cải... thì các Tòa án cần mạnh dạn áp dụng các hình phạt khác không phải là hình phạt tù hoặc áp dụng hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo cũng đủ tác dụng răn đe, giáo dục và phòng ngừa tội phạm.

3.2.4. Về biện pháp án treo:

Theo khoản 5 Điều 60 BLHS thì, “*Đối với người được hưởng án treo mà phạm tội mới trong thời gian thử thách, thì Tòa án quyết định buộc phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 51 của Bộ luật này*”. Như vậy, trong thời gian thử thách của án treo, nếu bị án phạm tội mới bất cứ tội gì, dù là tội phạm cố ý hay tội phạm vô ý đều phải buộc chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới, điều này là quá nghiêm khắc. So với quy định tại khoản 5 Điều 44 BLHS năm 1985 thì khoản 5 Điều 60 BLHS hiện hành nghiêm khắc hơn. Khoản 5 Điều 44 BLHS năm 1985 quy định “*Nếu trong thời gian thử thách người bị án treo phạm tội mới do vô ý và bị phạt tù hoặc phạm tội mới do cố ý thì Tòa án quyết định buộc phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp hình phạt của bản án mới...*”.

Theo chúng tôi thì cần giữ nguyên quy định tại khoản 5 Điều 44 BLHS năm 1985 hoặc thậm chí bỏ quy định “*phạm tội mới do vô ý và bị phạt tù*” mà chỉ trường hợp phạm tội mới do cố ý mới buộc phải chấp hành hình phạt của bản án trước, vì xu hướng của pháp luật hình sự Việt Nam là theo hướng nhân đạo. Một người giả sử bị phạt 36 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 60 tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm. Trong thời gian thử thách đó, bị án vô ý phạm tội (phạm tội vô ý) ít nghiêm trọng, thì ngoài mức án của tội phạm mới, bị án còn buộc phải chấp hành 36 tháng tù của bản án được hưởng án treo trước đó. Điều này là quá nghiêm khắc, trong khi thời gian thử thách của án treo còn có một ý nghĩa khác nữa là, trong thời gian thử thách đó, bị án không được cố ý phạm tội mới (cố ý), mức hình phạt tù trong bản án treo đó luôn nhắc nhở, răn đe, giáo dục người bị án điều đó.

3.2.5. Về tình tiết tăng nặng TNHS: Phạm tội đối với trẻ em, phụ nữ có thai.

3.2.5.1. Tình tiết phạm tội đối với trẻ em:

Phạm tội đối với trẻ em là trường hợp người phạm tội đã có hành vi xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm và các quyền khác của trẻ em theo quy định của pháp luật.

Trong BLHS năm 1999, tình tiết phạm tội đối với trẻ em được quy định là dấu hiệu định tội trong bảy tội, quy định tại các Điều 112, Điều 114, Điều 115, Điều 116, Điều 120, điểm đ khoản 1 Điều 104, Điều 228.

Tình tiết phạm tội đối với trẻ em được quy định là dấu hiệu định khung tăng nặng trong 13 tội, quy định tại các điều: điểm c khoản 1 Điều 93; điểm c khoản 2 Điều 103; khoản 2, 3 Điều 104; điểm a khoản 2 Điều 110; điểm đ khoản 2 Điều 134; điểm c khoản 2 Điều 197; điểm d khoản 3 Điều 197; điểm c khoản 2 Điều 198; điểm d khoản 2 Điều 200; điểm c khoản 3 Điều 200; điểm c khoản 2 Điều 252; điểm c khoản 2 Điều 253; điểm a khoản 3 Điều 254; điểm a khoản 3 Điều 255; điểm b khoản 2 Điều 256; và điểm a khoản 3 Điều 256 BLHS.

Nếu tình tiết phạm tội đối với trẻ em không phải là dấu hiệu định tội hoặc định khung hình phạt thì tình tiết này là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm h khoản 1 Điều 48 BLHS năm 1999.

Có các trường hợp xảy ra đối với ý thức chủ quan của người phạm tội khi thực hiện hành vi phạm tội đối với trẻ em như sau:

- Khi thực hiện hành vi phạm tội, người phạm tội biết đối tượng bị tác động là trẻ em;
- Khi thực hiện hành vi phạm tội, người phạm tội nhầm tưởng đối tượng bị tác động là người lớn, nhưng thực tế là trẻ em;
- Khi thực hiện hành vi phạm tội, người phạm tội không quan tâm đối tượng bị tác động là trẻ em hay người lớn;
- Khi thực hiện hành vi phạm tội, người phạm tội nhầm tưởng đối tượng bị tác động là trẻ em, mặc dù trên thực tế nạn nhân không phải là trẻ em;

Thực tiễn xét xử cho thấy, hiện vẫn tồn tại nhiều quan điểm khác nhau về TNHS đối với người thực hiện tội phạm trong các trường hợp nêu trên, cụ thể:

Quan điểm thứ nhất thì cho rằng: Người thực hiện hành vi phạm tội chỉ phải chịu tình tiết tăng nặng TNHS “Phạm tội đối với trẻ em” nếu trong quá

trình thực hiện hành vi phạm tội họ nhận thức được nạn nhân là trẻ em, ngược lại nếu ý thức chủ quan của người phạm tội không nhận thức được nạn nhân là trẻ em thì người phạm tội không chịu tình tiết tăng nặng TNHS “Phạm tội đối với trẻ em”. Vì khi ý thức chủ quan của người phạm tội không biết rõ đối tượng bị hành vi phạm tội của họ xâm hại là trẻ em, nhưng chúng ta vẫn buộc họ phải chịu TNHS về tình tiết tăng nặng đó thì đồng nghĩa là chúng ta đã quy tội khách quan.

Quan điểm thứ hai cho rằng: Tình tiết “Phạm tội đối với trẻ em” được áp dụng theo ý thức chủ quan của người phạm tội. Cụ thể:

(a) Nếu ý thức chủ quan của người phạm tội biết được đối tượng bị xâm hại là trẻ em thì họ phải chịu TNHS về tình tiết “Phạm tội đối với trẻ em”;

(b) Nếu ý thức chủ quan của người phạm tội cho rằng đối tượng bị xâm hại không phải là trẻ em (trên 16 tuổi), mặc dù hậu quả của tội phạm xác định được đối tượng bị xâm hại là trẻ em thì họ cũng không phải chịu TNHS về tình tiết “Phạm tội đối với trẻ em”;

(c) Nếu người phạm tội khi thực hiện hành vi phạm tội không quan tâm đến đối tượng bị xâm hại là trẻ em hay không phải là trẻ em nhưng hậu quả của tội phạm xác định được nạn nhân là trẻ em thì họ phải chịu TNHS về tình tiết “Phạm tội đối với trẻ em”;

(d) Nếu ý thức chủ quan của người phạm tội cho rằng đối tượng bị xâm hại là trẻ em (dưới 16 tuổi), mặc dù hậu quả của tội phạm xác định được đối tượng bị tội phạm xâm hại không phải là trẻ em, thì người phạm tội cũng phải chịu TNHS về tình tiết “Phạm tội đối với trẻ em”.

Quan điểm thứ ba cho rằng: Người thực hiện hành vi phạm tội phải chịu tình tiết tăng nặng TNHS “Phạm tội đối với trẻ em” nếu hậu quả của tội phạm xác định được đối tượng bị tội phạm tác động là trẻ em, mà không phụ thuộc vào việc trong quá trình thực hiện hành vi phạm tội, người phạm tội có nhận thức được đối tượng bị tội phạm xâm hại là trẻ em hay không phải là trẻ em.

Có nghĩa là, người bị tội phạm xâm hại là trẻ em có nằm trong hay nằm ngoài ý thức chủ quan của người phạm tội đều không ảnh hưởng gì đến việc định tội danh, định khung hình phạt hay áp dụng tình tiết tăng nặng khi quyết định hình phạt là “Phạm tội đối với trẻ em”.

Chúng tôi hoàn toàn đồng ý với quan điểm này. **Vì theo quy định của BLHS hiện hành thì**, phạm tội đối với trẻ em không phải là tình tiết chỉ thuộc ý thức chủ quan của người phạm tội mà còn mang tính khách quan, ngoài ý muốn chủ quan của người phạm tội. Người phạm tội khi thực hiện tội phạm có thể biết rõ đối tượng bị tội phạm tác động là trẻ em, có thể họ không biết nạn nhân là trẻ em hoặc có thể họ không quan tâm nạn nhân là trẻ em hay không phải là trẻ em. Chẳng hạn trong tội hiếp dâm trẻ em (Điều 112 BLHS), tội giao cấu với trẻ em (khoản 1 Điều 115 BLHS)... cho dù người phạm tội không biết đối tượng bị giao cấu đang dưới 16 tuổi hoặc chưa đủ 13 tuổi, đến khi các cơ quan tiến hành tố tụng kết luận mới biết được điều đó thì không ảnh hưởng gì đến việc định tội danh. Do vậy, không cần người phạm tội phải nhận thức được hoặc buộc họ phải nhận thức được đối tượng mà mình xâm phạm là trẻ em thì mới coi là phạm tội đối với trẻ em, mà chỉ cần xác định được nạn nhân là trẻ em thì người phạm tội phải chịu tình tiết tăng nặng TNHS là “Phạm tội đối với trẻ em”.

Tuy nhiên, theo hướng dẫn của TANDTC tại Công văn số 16/KHXX ngày 01-02-1999 thì, “Không phải trong mọi trường hợp mà người bị hại do tội phạm gây ra là trẻ em đều phải áp dụng tình tiết tăng nặng “Phạm tội đối với trẻ em”... Chỉ coi là phạm tội đối với trẻ em... trong trường hợp người phạm tội cố ý xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của trẻ em”. Ngoài ra, tại tiểu mục 2.1 Mục 2 Nghị quyết số 01/2006/NQ-HĐTP thì, “chỉ áp dụng tình tiết “phạm tội đối với trẻ em...” đối với những trường hợp phạm tội do lỗi cố ý, không phụ thuộc vào ý thức chủ quan của bị cáo có nhận biết được hay không nhận biết được người bị xâm hại là trẻ em...”. Vì

vậy, đối với các tội phạm được thực hiện với lỗi vô ý thì không áp dụng tình tiết này (như tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ (Điều 202); tội vô ý làm chết người (Điều 98); tội vô ý làm chết người do vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính (Điều 99)...).

3.2.5.2. So sánh tình tiết phạm tội đối với trẻ em và tình tiết phạm tội đối với phụ nữ có thai:

Phạm tội đối với phụ nữ có thai là trường hợp người phạm tội đã có hành vi xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự... của người phụ nữ đang trong thời kỳ mang thai.

Điều 48 BLHS quy định về các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, trong đó điểm h khoản 1 quy định như sau: *Phạm tội đối với trẻ em, phụ nữ có thai, người già, người ở trong tình trạng không thể tự vệ được hoặc đối với người lệ thuộc mình về mặt vật chất, tinh thần, công tác hoặc các mặt khác.*

Từ những quy định trên chúng ta thấy, người bị tội phạm xâm hại là phụ nữ có thai là trường hợp thuộc vào nhóm người yếu thế, cần phải được pháp luật ưu tiên và bảo vệ hơn cả (người già, trẻ em, phụ nữ có thai, người ở trong tình trạng không thể tự vệ được...). Vì vậy, nếu người phạm tội xâm hại đến người phụ nữ có thai thì phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự hoặc là tình tiết định khung tăng nặng hình phạt. Xâm phạm đến người phụ nữ có thai là không những xâm phạm đến bản thân người phụ nữ đó mà còn xâm phạm đến thai nhi đang hình thành và phát triển bình thường trong bụng mẹ.

Cũng như trường hợp phạm tội đối với trẻ em, phạm tội đối với người già thì phạm tội đối với phụ nữ có thai không nhất thiết phải thuộc ý thức chủ quan của người phạm tội, nghĩa là kể cả khi thực hiện hành vi phạm tội người phạm tội không biết bị hại là người phụ nữ đang mang thai thì họ vẫn chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “Phạm tội đối với phụ nữ có thai”.

Riêng ở một số cấu thành tội phạm cụ thể, pháp luật có quy định rõ tình tiết định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự là “phạm tội đối với phụ nữ **mà**

biết người phụ nữ đó đang có thai” (như điểm b khoản 1 Điều 93 BLHS - giết phụ nữ mà biết là có thai; điểm d khoản 2 Điều 197-đối với phụ nữ mà biết là đang có thai; điểm đ khoản 2 Điều 200-đối với phụ nữ mà biết là đang có thai...). Như vậy, trong các CTTP mà pháp luật đã quy định rõ, nếu người phạm tội khi thực hiện hành vi phạm tội đã biết đối tượng bị tội phạm tác động là phụ nữ có thai thì họ mới chịu tình tiết định khung tăng nặng đó, ngược lại nếu không biết là người phụ nữ có thai hoặc các cơ quan tiến hành tố tụng không chứng minh được họ đã biết người phụ nữ đã có thai thì người phạm tội chỉ chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là “Phạm tội đối với phụ nữ có thai” quy định tại điểm h khoản 1 Điều 48 BLHS mà không chịu tình tiết định tội hoặc định khung tăng nặng TNHS.

Rõ ràng chúng ta thấy, mức độ nguy hiểm của trường hợp phạm tội mà trong ý thức chủ quan của người phạm tội biết đối tượng bị tội phạm tác động là phụ nữ có thai và không biết là phụ nữ có thai là rất khác nhau, các tình tiết mà quy định là tình tiết định tội hoặc định khung tăng nặng thì mức độ nguy hiểm cao hơn trường hợp quy định là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Khi điều luật đã có trường hợp quy định rõ là “phạm tội đối với phụ nữ mà biết là có thai” thì các trường hợp khác không quy định là phải biết người phụ nữ có thai thì dĩ nhiên chúng ta hiểu là kể cả trường hợp không biết cũng bị áp dụng, như: Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác - điểm d khoản 1 Điều 104 - đối với phụ nữ đang có thai; Tội hành hạ người khác - điểm a khoản 1 Điều 110 - đối với phụ nữ có thai hoặc quy định tại điểm h khoản 1 Điều 48 “phạm tội đối với phụ nữ có thai”... không đòi hỏi người phạm tội khi thực hiện hành vi phạm tội phải biết là người phụ nữ đang có thai.

Tuy nhiên, so sánh hai tình tiết tăng nặng TNHS là, “phạm tội đối với trẻ em” và “phạm tội đối với phụ nữ có thai” chúng ta thấy, tình tiết phạm tội đối với trẻ em có tính nghiêm khắc hơn, mức độ nguy hiểm cao hơn. Ví dụ: so

sánh quy định tại điểm b khoản 1 Điều 93 BLHS - giết phụ nữ mà biết là có thai và điểm c khoản 1 Điều 93-giết trẻ em (không đòi hỏi phải biết); điểm d khoản 2 Điều 197 - đối với phụ nữ mà biết là đang có thai so với điểm c khoản 2 Điều 197-đối với người chưa thành niên từ đủ 13 tuổi trở lên (không đòi hỏi phải biết); điểm đ khoản 2 Điều 200 - đối với phụ nữ mà biết là đang có thai so với điểm d khoản 2 Điều 200- đối với người chưa thành niên từ đủ 13 tuổi trở lên (không đòi hỏi phải biết)...Quan niệm này là chưa hợp lý, vì người phụ nữ có thai có thể nói là xếp loại người yếu thế ngang với trẻ em, thậm chí còn yếu thế hơn vì trong bụng của người phụ nữ đang còn có một thai nhi đang hình thành.

Vì vậy, BLHS cần khắc phục vấn đề này theo hướng, coi tình tiết phạm tội đối với trẻ em có tính chất và mức độ nguy hiểm giống với tình tiết phạm tội đối với phụ nữ có thai, có nghĩa là chỉ trường hợp phạm tội đối với trẻ em “mà biết đó là trẻ em” mới chịu tình tiết đó trong CTTP hay CTTP tăng nặng (ngoại trừ tình tiết tăng nặng TNHS quy định tại điểm h khoản 1 Điều 48).

3.2.6. Những điểm hạn chế của BLHS năm 1999 trong việc quy định dấu hiệu lỗi trong các cấu thành tội phạm cụ thể.

Bộ luật hình sự hiện hành bao gồm 272 CTTP quy định trong Phần các tội phạm BLHS. Trong đó:

Chương XI	Các tội xâm phạm an ninh quốc gia	Từ Điều 78 đến Điều 91	Có 14 CTTP
Chương XII	Các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người	Từ Điều 93 đến Điều 122	Có 30 CTTP
Chương XIII	Các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân	Từ Điều 123 đến Điều 132 (Điều 131 đã bị bãi bỏ-Luật số	Có 09 CTTP

		37/2009/QH12)	
Chương XIV	Các tội xâm phạm sở hữu	Từ Điều 133 đến Điều 145	Có 13 CTTP
Chương XV	Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân & gia đình	Từ Điều 146 đến Điều 152	Có 07 CTTP
Chương XVI	Các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế	Từ Điều 153 đến Điều 181c	Có 35 CTTP
Chương XVII	Các tội phạm về môi trường	Từ Điều 182 đến Điều 191a (Điều 183,184 đã bãi bỏ-Luật số 37/2009/QH12)	Có 11 CTTP
Chương XVIII	Các tội phạm về ma túy	Từ Điều 192 đến Điều 201 (Điều 199 đã bãi bỏ-Luật số 37/2009/QH12)	Có 09 CTTP
Chương XIX	Các tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng	Từ Điều 202 đến Điều 256	Có 59 CTTP
Chương XX	Các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính	Từ Điều 257 đến Điều 276	Có 20 CTTP
Chương XXI	Các tội phạm về chức vụ	Từ Điều 278 đến Điều 291	Có 14 CTTP
Chương XXII	Các tội xâm phạm hoạt động tư pháp	Từ Điều 293 đến Điều 314	Có 22 CTTP
Chương XXIII	Các tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm của quân nhân	Từ Điều 316 đến Điều 340	Có 25 CTTP
Chương	Các tội phá hoại hòa	Từ Điều 341 đến	Có 04 CTTP

XXIV	bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh	Điều 344	
Tổng cộng			272 CTTP

Trong tổng số 272 CTTP, chỉ có 35 CTTP thể hiện dấu hiệu lỗi là cố ý hoặc vô ý (Các Điều 98, 99, 104, 105, 106, 108, 109, 117, 118, 141, 143, 145, 152, 165, 169, 171, 181a, 191a, 224, 226a, 262, 263, 264, 269, 276, 286, 287, 304, 305, 306, 327, 328, 329, 335, 336, BLHS) bằng cách thể hiện trong CTTP theo dạng “người nào...cố ý (vô ý)...vi phạm...”, và 12 cấu thành tội phạm khác có nội dung thể hiện gián tiếp dấu hiệu lỗi là cố ý (Các Điều 122, 147, 149, 181b, 244, 250, 293, 294, 295, 296, 307, 314 BLHS) bằng cách dùng cụm từ “biết rõ” trong CTTP. Còn 225 CTTP còn lại không có sự mô tả dấu hiệu lỗi (là cố ý hay vô ý) mà do cơ quan có thẩm quyền giải thích, hướng dẫn việc xác định dấu hiệu lỗi hoặc người áp dụng pháp luật tự xác định dấu hiệu lỗi trong CTTP đó. Tuy nhiên, việc xác định này chủ yếu dựa vào kinh nghiệm xét xử hoặc sự phân tích, suy luận của người áp dụng pháp luật. Đây mới là mấu chốt của vấn đề vì, có thể cùng một CTTP nhưng sẽ có những quan điểm khác nhau về hình thức lỗi hoặc đâu là ý đồ của nhà làm luật về hình thức lỗi?, điều này làm cho việc áp dụng pháp luật chưa được thống nhất, thậm chí dẫn đến xét xử oan sai.

Trong số 35 CTTP có mô tả dấu hiệu lỗi thì có 26 CTTP mô tả hình thức lỗi cố ý (Các Điều 104, 105, 106, 117, 118, 141, 143, 152, 165, 169, 171, 181a, 191a, 224, 226a, 262, 263, 269, 276, 286, 304, 305, 306, 327, 329, 336, BLHS) và 09 CTTP mô tả hình thức lỗi là lỗi vô ý (Các Điều 98, 99, 108, 109, 145, 264, 287, 328, 335 BLHS).

Trong 09 CTTP có mô tả dấu hiệu lỗi vô ý thì có 07 CTTP có quan hệ cặp với các CTTP có mô tả dấu hiệu lỗi cố ý tương ứng (Riêng tội phạm quy định tại Điều 99, 109 BLHS thì không có quan hệ cặp với các CTTP có mô tả dấu hiệu lỗi cố ý tương ứng). Cụ thể:

- Cấu thành tội phạm tội vô ý làm chết người (Điều 98) có quan hệ cặp với cấu thành tội phạm tội giết người (Điều 93);

- Cấu thành tội phạm tội vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khoẻ của người khác (Điều 108) có quan hệ cặp với cấu thành tội phạm tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khoẻ của người khác (Điều 104);

- Cấu thành tội phạm tội vô ý gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản (Điều 145) có quan hệ cặp với cấu thành tội phạm tội huỷ hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản (Điều 143);

- Cấu thành tội phạm tội vô ý làm lộ bí mật Nhà nước (Điều 264) có quan hệ cặp với cấu thành tội phạm tội cố ý làm lộ bí mật nhà nước (Điều 263);

- Cấu thành tội phạm tội vô ý làm lộ bí mật công tác (Điều 287) có quan hệ cặp với cấu thành tội phạm tội cố ý làm lộ bí mật công tác (Điều 286);

- Cấu thành tội phạm tội vô ý “làm lộ bí mật công tác quân sự” (Điều 328) có quan hệ cặp với cấu thành tội phạm tội cố ý “làm lộ bí mật công tác quân sự” (Điều 327);

- Cấu thành tội phạm tội vô ý “làm hư hỏng vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự” (Điều 335) có quan hệ cặp với cấu thành tội phạm tội “huỷ hoại vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự” (Điều 334).

Như vậy, trong 272 CTTP, nhà làm luật chỉ xây dựng 09 CTTP là có mô tả dấu hiệu lỗi vô ý, trong đó có 07 CTTP có quan hệ cặp với CTTP cố ý, còn tất cả các CTTP vô ý còn lại đều không có sự mô tả dấu hiệu lỗi trong CTTP là vô ý-điều mà nhà làm luật có thể làm được. Nếu theo nguyên tắc lỗi vô ý thì BLHS Việt Nam chỉ có 09 CTTP vô ý, còn 263 CTTP (có 35 CTTP đã mô tả lỗi cố ý) còn lại không mô tả dấu hiệu lỗi vô ý phải được hiểu là CTTP cố ý, tuy nhiên Luật hình sự Việt Nam không định ra nguyên tắc này khi xác định dấu hiệu lỗi nên việc xác định dấu hiệu lỗi hầu hết chỉ dựa trên kinh nghiệm thực tiễn xét xử của các Thẩm phán.

Tuy nhiên, việc xác định dấu hiệu lỗi của các tội danh trong Phần các tội phạm không phải khi nào cũng thuận lợi, được thống nhất và phù hợp với ý đồ của nhà làm luật, vẫn còn nhiều tội danh mà việc xác định dấu hiệu lỗi chưa được thống nhất trong thực tiễn xét xử, ví dụ các tội: Tội làm chết người trong khi thi hành công vụ (Điều 97) và tội gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác trong khi thi hành công vụ (Điều 107), Tội phá thai trái phép (Điều 243), tội đua xe trái phép (Điều 207), tội hành nghề mê tín dị đoan (Điều 247), tội bức tử (Điều 100), tội gây ô nhiễm không khí (Điều 182), tội làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho động vật, thực vật (Điều 187)...

Trong các CTTP chỉ có hai loại lỗi, hoặc là lỗi cố ý hoặc là lỗi vô ý (có các CTTP được xây dựng dựa trên cả hai loại lỗi-hỗn hợp lỗi), nhưng trong tổng số 272 CTTP thì CTTP cố ý chiếm phần nhiều. Đối với CTTP cố ý thì việc xác định dấu hiệu lỗi dựa trên sự biểu hiện của hành vi khách quan như hành vi dùng vũ lực, hành vi gian dối... hoặc “tội cố ý...”, còn đối với các CTTP vô ý thì dựa trên các tập hợp từ “tội vô ý...”, “Tội vi phạm quy định về...”. “Tội thiếu trách nhiệm...”, trong đó các tội danh “Tội vi phạm quy định về...” chiếm đa phần.

Nếu theo nguyên tắc lỗi vô ý thì, khi dấu hiệu lỗi không được mô tả trong CTTP thì phải hiểu đó là CTTP cố ý, vì vậy đối với các CTTP cố ý có thể không mô tả dấu hiệu lỗi cố ý, nhưng đối với CTTP vô ý thì nhất thiết phải mô tả là lỗi vô ý, "*...những hành vi do lỗi vô ý chỉ được coi là tội phạm khi điều luật quy định về một cấu thành cụ thể có nói rõ điều đó*" [74, tr.132]. Nguyên tắc này cũng được Luật hình sự nhiều nước trên thế giới quy định. Điều 15 BLHS nước Cộng hòa liên bang Đức quy định: Chỉ hành vi cố ý mới bị xử phạt nếu luật không quy định rõ hành vi vô ý cũng bị xử phạt {24, tr.107}. Điều 2 BLHS Thụy Điển quy định: Trừ khi có quy định khác, một hành vi được quy định trong Bộ luật này bị coi là tội phạm nếu được thực hiện một cách cố ý... [24, tr.107].

Theo nguyên tắc, “*mọi nghi ngờ về điều luật đều phải được giải thích theo hướng có lợi cho người phạm tội ...*” [74, tr.426]. Vì vậy, nếu một CTTP có sự nhận thức khác nhau về dấu hiệu lỗi thì phải được giải thích dấu hiệu lỗi trong trường hợp không được mô tả phải là lỗi cố ý. Vì sao nguyên tắc giải thích này lại có lợi cho người có hành vi phạm tội?, bởi vì, chỉ khi nào người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội với lỗi cố ý mới thỏa mãn tội danh; ngược lại, nếu chủ thể thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội với lỗi vô ý thì chưa cấu thành tội danh tương ứng đó.

Từ những nội dung đã phân tích nêu trên có thể khẳng định, nguyên tắc trách nhiệm do lỗi yêu cầu Luật hình sự Việt Nam phải khắc phục những hạn chế nêu trên bằng việc quy định về nguyên tắc lỗi vô ý, tức là phải mô tả dấu hiệu lỗi vô ý trong tất cả các CTTP vô ý và trong tất cả CTTP cố ý có quan hệ cặp với CTTP vô ý tương ứng. Khi bộ luật hình sự đã được hoàn thiện theo hướng này thì sẽ tháo gỡ được những vướng mắc trong nhận thức và áp dụng pháp luật hình sự liên quan đến việc xác định dấu hiệu lỗi trong CTTP.

3.3. QUAN ĐIỂM HOÀN THIỆN VÀ NHỮNG ĐỀ XUẤT HOÀN THIỆN BỘ LUẬT HÌNH SỰ NHẪM BẢO ĐẢM NGUYÊN TẮC TRÁCH NHIỆM DO LỖI CỦA LHS.

3.3.1. Sự cần thiết phải hoàn thiện BLHS và những đề xuất cụ thể hoàn thiện BLHS nhằm bảo đảm nguyên tắc trách nhiệm do lỗi.

Bộ luật hình sự năm 1999 đã được Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 21/12/1999, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2000. Đây là Bộ luật thay thế Bộ luật hình sự năm 1985 đã được sửa đổi, bổ sung bốn lần vào các ngày 28/12/1989, 12/8/1991, 22/12/1992 và ngày 10/5/1997. Qua hơn 10 năm áp dụng, BLHS năm 1999 đã bộc lộ những mặt hạn chế nhất định, đồng thời để đáp ứng yêu cầu của sự phát triển về mọi mặt của đời sống xã hội, nên BLHS năm 1999 đã được sửa đổi, bổ sung theo luật sửa đổi, bổ sung BLHS năm 2009, đã được Quốc hội khóa XII, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19/6/2009 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2010 (Luật số 37/2009/QH12).

BLHS năm 1999 được ban hành trong thời kỳ đổi mới của đất nước, trên cơ sở nghiên cứu và kế thừa những kinh nghiệm lập pháp hình sự của nước ta và của các nước khác trên thế giới, đã phát huy được vai trò và tác dụng to lớn trong công cuộc đổi mới và phát triển toàn diện của đất nước, cũng như trong công tác đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, bảo vệ những thành quả của cách mạng, bảo vệ chế độ XHCN, bảo vệ trật tự an toàn xã hội và an ninh quốc gia, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mọi tổ chức và cá nhân, góp phần tích cực và có hiệu quả vào sự nghiệp xây dựng CNXH, bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam XHCN.

Tuy nhiên, BLHS năm 1999 qua một thời gian áp dụng vào thực tiễn đấu tranh phòng ngừa và chống các tội phạm cũng đã bộc lộ những mặt hạn chế nhất định, trong đó có những hạn chế liên quan đến nguyên tắc trách nhiệm do lỗi như đã đề cập tại các phần đã nghiên cứu của Luận án. Trước nhu cầu phát triển về mọi mặt của đời sống kinh tế-xã hội, trước nhu cầu cải cách tư pháp, xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam XHCN của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân như các Nghị quyết của Đảng đã nêu (Nghị quyết 08, 48, 49-NQ/TW...), thì vấn đề mở rộng nền dân chủ, tăng cường pháp chế XHCN, bảo vệ có hiệu quả các lợi ích của xã hội, của Nhà nước, của mọi tổ chức và cá nhân, xây dựng hệ thống pháp luật hình sự phù hợp với xu thế thời đại, hội nhập và hợp tác quốc tế...ngày càng trở nên cần thiết và cấp bách. Chính vì vậy, phải kịp thời hoàn thiện các quy phạm pháp luật hình sự nói chung và các quy phạm pháp luật hình sự liên quan đến nguyên tắc trách nhiệm do lỗi nói riêng, phù hợp với đường lối, chính sách hình sự đã được Đảng và Nhà nước đề ra. Chính sách hình sự của Nhà nước ta được thể hiện và thực thi thông qua các hoạt động xây dựng, giải thích và áp dụng pháp luật hình sự vào thực tiễn, trong đó việc xây dựng và hoàn thiện pháp luật là quan trọng nhất, đảm bảo cho các hoạt động giải thích và áp dụng các quy phạm đó vào thực tiễn đời sống xã hội được thống nhất và chính xác.

Nguyên tắc trách nhiệm do lỗi là một nguyên tắc cơ bản của Luật hình sự, “*Không có lỗi thì không có tội phạm, dẫn đến không có TNHS*”. Nguyên tắc trách nhiệm do lỗi được thể hiện xuyên suốt BLHS, từ những quy định tại Phần chung cho đến những quy định tại Phần các tội phạm. Với các ý nghĩa quan trọng về mặt pháp lý và chính trị-xã hội như đã phân tích, thì nội dung của nguyên tắc trách nhiệm do lỗi cần được cụ thể hóa một cách đầy đủ, rõ ràng và chặt chẽ trong các quy phạm PLHS. Tuy nhiên, BLHS hiện hành còn nhiều điểm hạn chế liên quan đến lỗi hình sự, là nguyên nhân dẫn đến sự giải thích và áp dụng pháp luật trong thực tiễn thiếu thống nhất và chính xác.

Cùng với các nguyên tắc khác của Luật hình sự, nguyên tắc trách nhiệm do lỗi không những góp phần cụ thể hóa các quy định của Hiến pháp năm 1992 về lĩnh vực tư pháp hình sự mà còn thể hiện tư tưởng pháp lý tiến bộ, được thừa nhận chung trong các văn bản pháp lý quốc tế về nhân quyền, các tư tưởng về nhân đạo, công bằng, sự bình đẳng của mọi công dân trước pháp luật, tư tưởng về các quyền tự do và bảo đảm an ninh của mọi người trong xã hội... (quy định trong bản Tuyên ngôn thế giới về nhân quyền được thông qua và tuyên bố ngày 10/12/1948 của Đại hội đồng Liên hiệp quốc). Tuy nhiên, nguyên tắc này vẫn chưa được ghi nhận với tính chất là một chế định độc lập trong BLHS. Vì vậy, chúng tôi cho rằng, cần phải hoàn thiện vấn đề này trước hết bằng cách quy định thành một Chương “những nguyên tắc cơ bản của Luật hình sự”, tuân tự gồm từ Điều... đến Điều... mà mỗi điều là quy định một nguyên tắc (nguyên tắc pháp chế XHCN, nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật, nguyên tắc công bằng, nguyên tắc nhân đạo, nguyên tắc không tránh khỏi trách nhiệm, nguyên tắc trách nhiệm do lỗi và nguyên tắc chịu trách nhiệm cá nhân), trong đó có điều quy định về nguyên tắc trách nhiệm do lỗi. Cụ thể:

Điều...Nguyên tắc trách nhiệm do lỗi (điều mới):

Một người chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi nguy hiểm cho xã hội do họ thực hiện, đã gây ra thiệt hại hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng

kể cho các quan hệ xã hội được PLHS bảo vệ khi họ có lỗi. Tức là họ đã thực hiện hành vi gây ra thiệt hại hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể cho các quan hệ xã hội được pháp luật hình sự bảo vệ trong khi có đủ điều kiện để lựa chọn thực hiện hành vi khác không gây ra thiệt hại cho xã hội. Luật hình sự Việt Nam không quy tội khách quan.

BLHS hiện hành, tại Điều 9, Điều 10 chỉ mới khái quát lỗi về mặt hình thức, tức là về mặt cấu trúc tâm lý (thái độ) chứ chưa đề cập đến lỗi về mặt nội dung (mặt chính trị-xã hội). Mà chính mặt nội dung của lỗi mới thể hiện được bản chất của lỗi, phản ánh về mặt chủ quan của chủ thể, thể hiện thái độ xấu của chủ thể trước yêu cầu và đòi hỏi của xã hội, là cơ sở để quy trách nhiệm đối với họ. Vì vậy, tại Phần chung BLHS cần có quy định về khái niệm lỗi hình sự, người có lỗi hình sự và cũng cần có quy định rõ ràng và đầy đủ về khái niệm lỗi cố ý, lỗi cố ý trực tiếp, lỗi cố ý gián tiếp; khái niệm lỗi vô ý, lỗi vô ý vì quá tự tin, lỗi vô ý do cẩu thả. Mặt khác, tại Phần chung BLHS chưa có quy định về vấn đề TNHS trong trường hợp hỗn hợp lỗi, có nghĩa là trong một CTTP tồn tại hai hình thức lỗi (lỗi của chủ thể đối với việc thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội là cố ý còn đối với hậu quả xảy ra là vô ý). Đặc biệt, BLHS cần quy định nguyên tắc lỗi vô ý bằng một điều luật cụ thể, tức là quy định “*Đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội được thực hiện với lỗi vô ý thì, chỉ được coi là tội phạm khi trong CTTP của nó có nói rõ dấu hiệu lỗi là vô ý*”.

Từ những vấn đề đã trình bày nêu trên, thì mô hình lý luận của chế định lỗi trong Phần chung BLHS có thể được đưa ra theo hướng sau:

Điều...Khái niệm lỗi hình sự (điều mới):

Lỗi là thái độ tâm lý của người phạm tội đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội do mình thực hiện và đối với hậu quả do hành vi đó gây ra thể hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm các quan hệ xã hội được pháp luật hình sự bảo vệ.

Người phạm tội đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong khi có đủ điều kiện để lựa chọn, thực hiện hành vi khác không gây nguy hiểm cho xã hội.

Điều...Cố ý phạm tội (Điều 9 BLHS hiện hành).

1. Cố ý phạm tội là trường hợp khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, người phạm tội đã nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội và thấy trước được khả năng gây ra hậu quả của hành vi đó.

2. Cố ý trực tiếp là trường hợp khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, người phạm tội đã nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước được khả năng gây ra hậu quả của hành vi đó và mong muốn hậu quả xảy ra.

3. Cố ý gián tiếp là trường hợp khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, người phạm tội đã nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy được khả năng gây ra hậu quả của hành vi đó, tuy không mong muốn nhưng vẫn có ý thức để mặc cho hậu quả xảy ra.

Điều ...Vô ý phạm tội (Điều 10 BLHS hiện hành).

1. Vô ý phạm tội là trường hợp người phạm tội đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm các quan hệ xã hội được PLHS bảo vệ, vì quá tự tin hoặc do câu thả.

2. Vô ý phạm tội vì quá tự tin là trường hợp: người phạm tội thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, tuy thấy hành vi của mình có thể gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội nhưng vì quá tự tin rằng, hậu quả đó sẽ không xảy ra hoặc có thể ngăn ngừa được.

3. Vô ý phạm tội do câu thả là trường hợp: người phạm tội thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, không thấy trước khả năng có thể gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội của hành vi mà mình thực hiện, mặc dù phải thấy trước và có thể thấy trước hậu quả đó.

Điều ... Nguyên tắc lỗi vô ý (Điều mới).

Trách nhiệm hình sự chỉ đặt ra đối với trường hợp phạm tội do vô ý khi trong cấu thành tội phạm đó có quy định cụ thể, trực tiếp dấu hiệu lỗi là vô ý.

Quy định này đặt ra yêu cầu khi xây dựng BLHS là, mọi CTTP vô ý đều phải được mô tả dấu hiệu lỗi trong CTTP đó là lỗi vô ý.

Điều ... Trường hợp hỗn hợp lỗi (Điều mới).

Phạm tội trong trường hợp hỗn hợp lỗi là trường hợp: chủ thể cố ý thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật này, nhưng vô ý đối với hậu quả nghiêm trọng xảy ra. Phạm tội trong trường hợp hỗn hợp lỗi vẫn bị coi là phạm tội do cố ý.

Như vậy, việc hoàn thiện các quy phạm của chế định lỗi trong BLHS hiện hành theo mô hình lý luận nêu trên sẽ khắc phục được những hạn chế đã được nêu, đồng thời làm sáng tỏ được nội dung, bản chất và ý nghĩa của lỗi hình sự, từ đó góp phần tích cực và nâng cao hiệu quả trong việc áp dụng nguyên tắc trách nhiệm do lỗi trong thực tiễn điều tra, truy tố và xét xử.

Ngoài ra, tại Phần chung BLHS hiện hành còn nhiều quy định chưa đảm bảo được đầy đủ về mặt nội dung cũng như khoa học về kỹ thuật lập pháp, sự thể hiện của nguyên tắc trách nhiệm do lỗi trong nhiều chế định còn nhiều hạn chế, như đã đề cập tại Chương hai và mục 3.2 của Luận án. Cụ thể:

***Về chế định TNHS:**

Điều 2 về cơ sở của TNHS quy định “Chỉ người nào phạm một tội đã được BLHS quy định mới phải chịu TNHS”. Quy định này là chưa đầy đủ và chưa chính xác; một người chỉ phải chịu TNHS khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội khi hành vi đó bị coi là tội phạm và người đó có lỗi trong việc thực hiện tội phạm đó. Nói cách khác, một người chỉ phải chịu TNHS khi có đầy đủ “cơ sở” và “điều kiện” của TNHS. Vì vậy, để khắc phục hạn chế này BLHS cần có quy định đầy đủ về cơ sở và điều kiện của TNHS theo hướng sau:

Điều...Cơ sở của TNHS (Điều 2 BLHS năm 1999).

Cơ sở của TNHS là việc thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội bị BLHS quy định là tội phạm.

Điều...Điều kiện của TNHS (điều mới):

Một người phải chịu TNHS về hành vi nguy hiểm cho xã hội mà họ thực hiện khi người đó có năng lực TNHS, đủ tuổi chịu TNHS và có lỗi trong việc thực hiện tội phạm.

***Về chế định đồng phạm:**

Như đã phân tích tại Mục 2.1.6.2 của Luận án, chế định đồng phạm trong BLHS hiện hành còn có những hạn chế nhất định, sự thể hiện của nguyên tắc trách nhiệm do lỗi chưa đầy đủ, định nghĩa pháp lý của khái niệm đồng phạm tại khoản 1 Điều 20 BLHS chưa được khoa học. Khái niệm dùng cụm từ “cố ý cùng thực hiện một tội phạm” làm cho nhiều người nhầm tưởng là “cố ý cùng thực hành một tội phạm”, như vậy là thiếu những người đồng phạm khác. Chưa quy định về TNHS của người thực hành về hành vi thái quá của mình, chưa thể hiện dấu hiệu lỗi ngay trong việc quy định của từng loại người đồng phạm...

Mặc dù tất cả những người đồng phạm đều cùng cố ý tham gia thực hiện tội phạm do cố ý nhưng tính chất và mức độ cố ý cùng tham gia của mỗi người đồng phạm đều có sự khác nhau, chẳng hạn hành vi của người thực hành tội phạm thì nguy hiểm hơn hành vi của người giúp sức thực hiện tội phạm..., đồng thời nếu trong đồng phạm có một hay nhiều tình tiết giảm nhẹ hay tăng nặng TNHS của riêng người đồng phạm nào thì áp dụng đối với người đó theo quy định của pháp luật (tình tiết định tội, định khung hoặc tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng TNHS).

Rõ ràng, sẽ không có đồng phạm nếu trong mặt chủ quan của những người đồng phạm không có sự thống nhất về ý chí, không mong muốn hậu quả xảy ra hoặc cũng không có ý thức để mặt cho hậu quả xảy ra. Lỗi của những người đồng phạm là khác nhau (người thực hành thì cố ý còn người giúp sức thì vô ý hoặc cả người thực hành và người đồng phạm khác là vô

ý)...Từ đó cần khẳng định rằng, lỗi trong đồng phạm là lỗi cố ý (có ý trực tiếp hoặc cố ý gián tiếp) và “đồng phạm” cũng có nghĩa là “thông đồng ý thức trong việc thực hiện tội phạm”.

Từ những vấn đề đặt ra, để góp phần hoàn thiện chế định đồng phạm trong BLHS hiện hành, chúng tôi đề xuất mô hình lý luận về đồng phạm như sau:

Điều ... Khái niệm đồng phạm (Điều 20 BLHS năm 1999).

1. Đồng phạm là hình thức phạm tội do cố ý, gồm hai người trở lên cố ý cùng tham gia vào việc thực hiện một tội phạm.

2. Người tổ chức, người thực hành, người xúi giục, người giúp sức là những người đồng phạm.

Người thực hành tội phạm là người trực tiếp thực hiện tội phạm do cố ý.

Người tổ chức thực hiện tội phạm là người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy việc thực hiện tội phạm do cố ý.

Người xúi giục thực hiện tội phạm là người cố ý kích động, dụ dỗ, thúc đẩy người khác thực hiện tội phạm do cố ý.

Người giúp sức thực hiện tội phạm là người cố ý tạo những điều kiện về tinh thần hay vật chất cho người khác thực hiện tội phạm do cố ý.

Người tổ chức, người xúi giục, người giúp sức cho người thực hành thực hiện tội phạm đều phải chịu TNHS về tội phạm mà người thực hành thực hiện.

3. Phạm tội có tổ chức là hình thức đồng phạm có sự cấu kết chặt chẽ giữa những người đồng phạm trong việc thực hiện tội phạm do người tổ chức, tổ chức thực hiện.

Điều...Hành vi thái quá trong đồng phạm (điều mới).

1. Hành vi của người phạm tội được coi là hành vi thái quá khi người đó đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội vượt ra khỏi ý định của người đồng phạm khác.

2. Người có hành vi thái quá phải chịu TNHS độc lập về hành vi thái quá đó.

Nếu quy định như mô hình lý luận nêu trên thì nguyên tắc trách nhiệm do lỗi sẽ được thể hiện rõ nét hơn, đầy đủ hơn trong chế định đồng phạm. Dấu hiệu lỗi của tội phạm được thực hiện là lỗi cố ý, lỗi của những người đồng phạm cũng là lỗi cố ý (cố ý trực tiếp hoặc cố ý gián tiếp) và sự cố ý cùng tham gia của tất cả những người đồng phạm trong việc thực hiện tội phạm tùy theo từng vai trò của mỗi người đồng phạm. Ngoài ra, việc quy định TNHS về hành vi thái quá của người thực hành sẽ giúp cho việc phân hóa TNHS và cá thể hóa hình phạt trong vụ án được phù hợp và chính xác, tránh được oan sai xảy ra.

***Về các trường hợp loại trừ tính chất tội phạm của hành vi:**

Trong BLHS hiện hành đã quy định về sáu trường hợp loại trừ tính chất tội phạm của hành vi, gồm: tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi không đáng kể (khoản 3 Điều 8), sự kiện bất ngờ (Điều 11), người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội chưa đủ tuổi chịu TNHS (Điều 12), tình trạng không có năng lực TNHS (khoản 1 Điều 13), phòng vệ chính đáng (khoản 1 Điều 15), tình thế cấp thiết (khoản 1 Điều 16). Ngoài ra, trong khoa học luật hình sự cũng như thực tiễn xét xử vẫn coi một số trường hợp khác được loại trừ tính chất tội phạm của hành vi như : gây thiệt hại khi bắt giữ người phạm tội, gây thiệt hại cho các lợi ích xã hội được luật hình sự bảo vệ do bị ép buộc hoặc bị cưỡng bức, sự rủi ro chính đáng, thi hành mệnh lệnh hoặc chỉ thị của cấp trên... Mặt khác, các trường hợp loại trừ tính chất tội phạm của hành vi không nên xây dựng cùng với Chương tội phạm mà nên xây dựng riêng một Chương, đó là Chương-những tình tiết loại trừ tính chất tội phạm của hành vi, vì Chương tội phạm và Chương những tình tiết loại trừ tính chất tội phạm của hành vi sẽ có nội dung rõ ràng là khác nhau.

Vì vậy, để hoàn thiện BLHS về vấn đề này, tại Phần chung BLHS cần xây dựng một Chương mới độc lập, quy định đầy đủ những tình tiết loại trừ tính chất tội phạm của hành vi, gồm những tình tiết đã được quy định trong BLHS hiện hành và bổ sung thêm những tình tiết vừa nêu, tương tự như BLHS của Liên Bang Nga [55, tr.61,62].

Ngoài ra, như đã phân tích tại mục 3.2 của Luận án, BLHS hiện hành vẫn còn nhiều điểm hạn chế cần phải khắc phục nhằm hoàn thiện PLHS nói chung và những vấn đề liên quan đến trách nhiệm do lỗi nói riêng, để việc nhận thức và áp dụng pháp luật trong thực tiễn được thống nhất và chính xác. Cụ thể mô hình pháp lý của những vấn đề đã nêu như sau:

*** Về khái niệm tội phạm và năng lực TNHS của một cá nhân:**

Trong khái niệm tội phạm quy định tại khoản 1 Điều 8 BLHS hiện hành không đề cập đến dấu hiệu của chủ thể phải là người đủ tuổi chịu TNHS. Điều này cũng ảnh hưởng rất nhiều đến việc áp dụng pháp luật liên quan đến các chế định liên quan đến tội phạm như chế định che giấu tội phạm (Điều 21), chế định không tố giác tội phạm (Điều 22), tội chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có (Điều 250), tội che dấu tội phạm (Điều 313), tội không tố giác tội phạm (Điều 314). Theo chúng tôi vấn đề này cần phải khẳng định rõ ràng và dứt khoát là có hay không, nếu khái niệm tội phạm không bao gồm “yếu tố chủ thể phải đủ tuổi chịu TNHS” thì BLHS cần phải có khái niệm về năng lực TNHS của một cá nhân.

***Về phân loại tội phạm:**

Tại khoản 3 Điều 8 BLHS về phân loại tội phạm chỉ xác định giới hạn tối đa của khung hình phạt đối với tội danh mà người phạm tội đã thực hiện, vấn đề này cũng nảy sinh những vướng mắc nhất định trong nhận thức và thực tiễn áp dụng như đã nêu tại Mục 3.2.2. và việc hoàn thiện nội dung này là cơ sở để xây dựng các CTPP tại Phần các tội phạm của BLHS. Vì vậy, chúng tôi đề xuất là nên quy định lại như sau:

Điều...Khái niệm tội phạm và phân loại tội phạm (Điều 8 BLHS hiện hành).

...

3. Tội phạm ít nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại không lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến ba năm tù; tội phạm nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại lớn cho xã hội mà mức cao nhất

của khung hình phạt đối với tội ấy là từ trên ba năm tù đến bảy năm tù; tội phạm rất nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại rất lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là từ trên bảy năm tù đến mười lăm năm tù; tội phạm đặc biệt nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại đặc biệt lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là từ trên mười lăm năm tù, tù chung thân hoặc tử hình.

*** Về căn cứ quyết định hình phạt:**

Lỗi thuộc mặt chủ quan của tội phạm nên phản ánh tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm được thực hiện cũng như nhân thân người phạm tội. Tuy nhiên, trong Điều 45 BLHS hiện hành về các căn cứ quyết định hình phạt chưa đề cập đến căn cứ này. Vì vậy, chúng tôi đề xuất sửa đổi, bổ sung Điều 45 BLHS theo hướng sau:

Điều... Các căn cứ quyết định hình phạt (Điều 45 BLHS hiện hành).

Khi quyết định hình phạt, Tòa án căn cứ vào quy định của BLHS, cân nhắc tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, tính chất và mức độ lỗi, nhân thân người phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng TNHS.

*** Về án treo:**

Theo khoản 5 Điều 60 BLHS hiện hành thì, trong thời gian thử thách của án treo, nếu bị án phạm tội mới với bất cứ tội gì, dù là tội phạm cố ý hay tội phạm vô ý đều phải buộc chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới. Quy định như vậy là quá nghiêm khắc, chưa phù hợp với bản chất của án treo cũng như các tội phạm được thực hiện do vô ý. So với quy định tại khoản 5 Điều 44 BLHS năm 1985 thì khoản 5 Điều 60 BLHS hiện hành còn nghiêm khắc hơn. Vì vậy, chúng tôi đề xuất là không nên buộc người phạm tội mới do vô ý trong thời gian thử phải chấp hành hình phạt của bản án trước, cụ thể:

Điều... Án treo (Điều 60 BLHS hiện hành).

...

5. Đối với người được hưởng án treo mà phạm tội mới do cố ý trong thời gian thử thách, thì Tòa án quyết định buộc phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 51 của Bộ luật này.

***Về tình tiết tăng nặng TNHS “phạm tội đối với trẻ em”:**

Như đã nêu tại mục 3.2.5.2, so sánh hai tình tiết tăng nặng TNHS là, “phạm tội đối với trẻ em” và “phạm tội đối với phụ nữ có thai” chúng ta thấy, tình tiết phạm tội đối với trẻ em có tính nghiêm khắc hơn, mức độ nguy hiểm cao hơn. Ví dụ: so sánh quy định tại điểm b khoản 1 Điều 93 BLHS - giết phụ nữ mà biết là có thai và điểm c khoản 1 Điều 93-giết trẻ em (không đòi hỏi phải biết); điểm d khoản 2 Điều 197 - đối với phụ nữ mà biết là đang có thai so với điểm c khoản 2 Điều 197-đối với người chưa thành niên từ đủ 13 tuổi trở lên (không đòi hỏi phải biết); điểm đ khoản 2 Điều 200 - đối với phụ nữ mà biết là đang có thai so với điểm d khoản 2 Điều 200- đối với người chưa thành niên từ đủ 13 tuổi trở lên (không đòi hỏi phải biết)...Quan niệm này là chưa hợp lý, vì người phụ nữ có thai có thể nói là xếp loại người yếu thế ngang với trẻ em, thậm chí còn yếu thế hơn vì trong bụng của người phụ nữ đang còn có một thai nhi đang hình thành.

Vì vậy, BLHS cần khắc phục vấn đề này theo hướng coi tình tiết phạm tội đối với trẻ em có tính chất và mức độ nguy hiểm giống với tình tiết phạm tội đối với phụ nữ có thai, có nghĩa là chỉ trường hợp phạm tội đối với trẻ em “*mà biết đó là trẻ em*” mới áp dụng tình tiết đó trong việc định tội hay định khung tăng nặng (ngoại trừ tình tiết tăng nặng TNHS quy định tại điểm h khoản 1 Điều 48).

Ngoài ra, tại Phần các tội phạm của BLHS, nguyên tắc trách nhiệm do lỗi đặt ra yêu cầu là, xây dựng các CTTTP phải đảm bảo rõ ràng và chặt chẽ, trong đó dấu hiệu lỗi phải được thể hiện, mô tả ở những mức độ khác nhau thuộc

mặt chủ quan của mọi CTTP, và nhất thiết các CTTP vô ý phải mô tả dấu hiệu lỗi là vô ý, đó cũng là tiền đề cho việc nhận thức và áp dụng pháp luật hình sự được đúng đắn, thống nhất và chính xác.

Và đặc biệt là, còn một số hạn chế của BLHS hiện hành liên quan đến lỗi hình sự như đã trình bày tại Mục 2.2 và Mục 3.2 của Luận án cần phải được hoàn thiện kịp thời nhằm bảo đảm yêu cầu đặt ra của nguyên tắc trách nhiệm do lỗi.

3.3.2. Những giải pháp liên quan đến hoạt động áp dụng PLHS.

Thực tiễn xét xử các vụ án hình sự trong những năm qua cho thấy rằng, còn nhiều vụ án bị khởi tố, điều tra, truy tố và xét xử oan sai vẫn còn xảy ra, đó là những sai sót xuất phát từ quá trình thu thập và đánh giá chứng cứ thiếu khách quan, toàn diện và đầy đủ dẫn đến định tội danh sai hay quyết định hình phạt chưa phù hợp. Nói cách khác, đó là những sai sót trong thực tiễn áp dụng PLHS.

Áp dụng PLHS không đúng có nguyên nhân từ việc nhận thức và thực hiện nguyên tắc trách nhiệm do lỗi không đúng; việc điều tra, truy tố, xét xử không đúng với sự thật khách quan của vụ án. Hậu quả của việc áp dụng PLHS không đúng là định tội danh sai (sai tội danh, hoặc sai khung hình phạt), hoặc bỏ lọt tội phạm hoặc làm oan người vô tội, quyết định hình phạt không phù hợp, không tương xứng với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội được thực hiện, tính chất và mức độ lỗi; chưa phù hợp với các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ TNHS cũng như nhân thân người phạm tội...

Có thể điểm qua một vài nguyên nhân của tình trạng trên như sau:

Một là, do các qui định của PLHS còn hạn chế, chưa đầy đủ, rõ ràng và chặt chẽ, thiếu sự giải thích và hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền, dẫn đến việc nhận thức và áp dụng PLHS trong thực tiễn chưa được thống nhất và chính xác.

Hai là, theo quy định tại khoản 2 Điều 63 BLTTHS thì khi điều tra, truy tố và xét xử, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án phải chứng minh “Ai là người thực hiện hành vi phạm tội; có lỗi hay không có lỗi, do cố ý hay vô ý; có năng lực TNHS hay không; mục đích, động cơ phạm tội”. Như vậy, lỗi là đối tượng phải chứng minh trong tố tụng hình sự, các cơ quan tiến hành tố tụng phải xác định lỗi của chủ thể thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, tiếp đó mới xác định tội danh và sau cùng là áp dụng biện pháp TNHS. Nguyên tắc chung là “Mọi sự nghi ngờ về lỗi đều phải được giải thích theo hướng có lợi cho bị can, bị cáo” trong quá trình tố tụng hình sự. Tuy nhiên, nguyên tắc này chưa được ghi nhận trong BLHS hoặc trong các văn bản hướng dẫn áp dụng PLHS của các cơ quan có thẩm quyền.

Ba là, trình độ, năng lực chuyên môn nghiệp vụ của những người tiến hành tố tụng còn hạn chế, “yếu về chất lượng, thiếu về số lượng”. Hiện tượng bức cung, nhục hình vẫn còn xảy ra. Nhiều vụ án khi ra giữa phiên tòa, bị cáo một mực khiếu nại rằng mình không khai như vậy, hoặc bị cáo bị ép buộc, bị bức cung, nhục hình, hoặc nhiều lý do khác, nhưng vấn đề này HĐXX rất khó xác định là có hay không cho nên phần lớn là không chấp nhận ý kiến của bị cáo. Nếu trường hợp bị cáo có Luật sư bào chữa tham gia tố tụng trong vụ án từ khi khởi tố bị can, có mặt khi cơ quan điều tra lấy lời khai, hỏi cung; bị can, bị cáo có quyền giữ im lặng cho đến khi có Luật sư bào chữa của họ... thì sẽ khắc phục được vấn đề trên. Luật sư thường gặp khó khăn khi thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình quy định tại Điều 58 BLTTHS.

Mặt khác, công tác đào tạo, bồi dưỡng các chức danh tư pháp còn nhiều hạn chế, chưa chú trọng công tác sát hạch, đào tạo, đào tạo lại dẫn đến chất lượng đội ngũ cán bộ tư pháp của các cơ quan tiến hành tố tụng còn bất cập so với yêu cầu đặt ra của thực tiễn đấu tranh chống và phòng ngừa tội phạm.

Bốn là, chế độ đãi ngộ, chính sách tiền lương của đội ngũ Thẩm phán còn quá thấp. Đặc biệt là trong “thời buổi kinh tế thị trường” thì đời sống vật chất ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng công tác, vấn đề tiêu cực, tham nhũng còn xảy ra. Một bộ phận không nhỏ cán bộ làm công tác tư pháp chưa chú tâm công tác, chưa đề cao chất lượng công việc mà còn có hiện tượng đối phó, chạy theo thành tích... Vì vậy, Nhà nước cần quan tâm hơn nữa đối với đời

sống vật chất cũng như tinh thần cho họ để họ yên tâm công tác, quan tâm chế độ đãi ngộ cho họ tương ứng với một số nước trên khu vực, cần có ngạch, bậc riêng cho đội ngũ Thẩm phán, và lương của đội ngũ này nhất thiết phải cao hơn lương của Điều tra viên, Kiểm sát viên, Chấp hành viên.

Từ những nguyên nhân đã nêu, để góp phần nâng cao hiệu quả của hoạt động áp dụng PLHS nói chung, nâng cao hiệu quả của việc áp dụng nguyên tắc trách nhiệm do lỗi trong luật hình sự nói riêng, ngoài việc phải hoàn thiện PLHS, khắc phục những hạn chế trong BLHS đã nêu liên quan đến nguyên tắc trách nhiệm do lỗi, có thể đưa ra một số giải pháp cụ thể nhằm khắc phục tình trạng đó như sau:

- Đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng nhằm nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, trình độ lý luận chính trị cho đội ngũ cán bộ tư pháp (Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án. . .).

- Tăng cường công tác giáo dục về chính trị, tư tưởng nhằm nâng cao phẩm chất đạo đức, lương tâm và trách nhiệm nghề nghiệp của những người có thẩm quyền trong tổ tụng hình sự.

- Có chính sách đãi ngộ, chính sách tiền lương, chính sách công vụ thỏa đáng.

- Cần hoàn thiện BLTTHS theo hướng bị can, bị cáo có quyền giữ im lặng cho đến khi có mặt Luật sư của họ. Có quy định cụ thể để các cơ quan tiến hành tố tụng nói chung và Cơ quan điều tra nói riêng phải tạo mọi điều kiện thuận lợi cho Luật sư tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án.

Như vậy, những người tiến hành tố tụng được phân công phụ trách giải quyết một vụ án hình sự cụ thể, ngoài năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ, kiến thức về pháp lý còn phải có cái tâm trong sáng, tố tụng khách quan, vô tư, đầy tinh thần, trách nhiệm. Điều tra, thu thập, xem xét, đánh giá chứng cứ một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ, chứng minh tính có lỗi của tội phạm cũng như lỗi của người thực hiện hành vi phạm tội, lỗi là một dấu hiệu không thể thiếu của mọi CTTP, khi không xác định được lỗi của người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội tức là không có tội phạm xảy ra. Điều này sẽ đáp ứng được yêu cầu của nguyên tắc trách nhiệm do lỗi, tránh được tình trạng quy tội khách quan và tố tụng oan sai xảy ra.

Kết luận Chương 3

Qua kết quả nghiên cứu toàn bộ nội dung *Chương 3*, cho phép chúng ta đi đến một số kết luận sau:

1. BLHS Việt Nam hiện hành vẫn còn nhiều điểm hạn chế về lỗi cần được nghiên cứu và khắc phục. Tại các Điều 9, Điều 10 của BLHS chỉ đưa ra khái niệm lỗi về mặt hình thức (cấu trúc tâm lý) chứ chưa nêu ra được nội dung và bản chất của lỗi, chưa khái quát cụ thể về mặt nội dung của các hình thức lỗi (lỗi cố ý, lỗi vô ý).

Luật hình sự Việt Nam chưa có quy định thành các điều luật riêng khái niệm về lỗi, khái niệm về nguyên tắc trách nhiệm do lỗi để diễn đạt một cách đầy đủ nội dung và ý nghĩa của khái niệm lỗi hình sự, khái niệm nguyên tắc lỗi vô ý...Đặc biệt là những hạn chế của BLHS liên quan đến vấn đề lỗi hình sự trong các CTTP tại Phần các tội phạm.

Vì vậy, từ những vấn đề đặt ra cần thiết phải nghiên cứu sửa đổi, bổ sung BLHS về chế định lỗi và nguyên tắc trách nhiệm do lỗi một cách đầy đủ và hoàn thiện, đáp ứng được yêu cầu và đòi hỏi của thực tiễn áp dụng pháp luật, góp phần tích cực và có hiệu quả đối với công tác đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, cải cách tư pháp, xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN.

2. Những hạn chế của PLHS được trình bày tại Mục 2.2 và 3.2 của Luận án đã ít nhiều ảnh hưởng đến hiệu quả áp dụng các quy định của BLHS nói chung và áp dụng nguyên tắc trách nhiệm do lỗi trong luật hình sự nói riêng trong thực tiễn đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm. Tuy nhiên, để đưa ra được những kiến nghị cụ thể nhằm hoàn thiện PLHS nhằm bảo đảm nguyên tắc trách nhiệm do lỗi của LHS, thì còn cần phải nghiên cứu một cách khái quát việc áp dụng PLHS trong thực tiễn điều tra, truy tố và xét xử các vụ án hình sự.

Để có cơ sở nghiên cứu và hoàn thiện các quy định của BLHS hiện hành nhằm bảo đảm nguyên tắc trách nhiệm do lỗi của Luật hình sự, không thể

không nghiên cứu, kế thừa và phát triển kinh nghiệm từ chính trong thực tiễn áp dụng PLHS, từ công tác đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, từ công tác điều tra, truy tố và xét xử; công tác dự báo xu hướng lập pháp và áp dụng PLHS, thể hiện đúng chính sách hình sự của Nhà nước ta, như quy định về tội phạm, quy định về TNHS và hình phạt của Luật hình sự trong thời gian tới.

3. Và dĩ nhiên, để bảo đảm nguyên tắc trách nhiệm do lỗi trong Luật hình sự thì cần phải hoàn thiện BLHS, khắc phục tất cả các điểm hạn chế đã được phân tích đánh giá từ lý luận đến thực tiễn áp dụng PLHS, và đặc biệt chú trọng và khắc phục các điểm hạn chế của BLHS trong các quy định về tội phạm, TNHS, về các căn cứ quyết định hình phạt, bổ sung quy định khái niệm về lỗi, khái niệm về nguyên tắc trách nhiệm do lỗi trong Luật hình sự, khái niệm nguyên tắc lỗi vô ý. Và giải quyết cụ thể các vấn đề liên quan đến lỗi quy định tại Phần chung BLHS, và đặc biệt là những hạn chế của BLHS liên quan đến lỗi hình sự quy định tại Phần các tội phạm. Những đề xuất mà Luận án đưa ra nhằm hoàn thiện BLHS, bảo đảm nguyên tắc trách nhiệm do lỗi cũng chủ yếu nhằm hoàn thiện các nội dung đó.

KẾT LUẬN CHUNG

Từ kết quả đã nghiên cứu được của Luận án, từ kết quả phân tích, đánh giá về mặt lý luận cũng như phân tích, đánh giá thực tiễn áp dụng PLHS liên quan đến lỗi hình sự, liên quan đến nguyên tắc trách nhiệm do lỗi của Luật hình sự, những kết luận đã rút ra được sau mỗi Chương, có thể rút ra kết luận chung như sau:

1. Lỗi là một dấu hiệu cơ bản và bắt buộc của mọi cấu thành tội phạm. Lỗi phản ánh ý thức chủ quan của người phạm tội. Việc phân chia lỗi thành các hình thức và các dạng khác nhau sẽ dễ dàng hiểu được bản chất của từng hình thức lỗi, từng dạng lỗi, đây cũng là một cơ sở quan trọng trong việc định tội danh và quyết định hình phạt của từng giai đoạn tố tụng hình sự.

Chế định lỗi là một chế định trung tâm của Luật hình sự. Hiểu được bản chất, nội dung và ý nghĩa của lỗi là một điều rất quan trọng và cần thiết. Tính chất lỗi của hành vi phạm tội là một dấu hiệu không thể thiếu của tội phạm và là một điều kiện bắt buộc của TNHS.

- Về mặt hình thức, cấu trúc tâm lý của lỗi thì: lỗi là thái độ tâm lý của chủ thể đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội mà mình thực hiện và đối với hậu quả do hành vi đó gây ra, thể hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm các quan hệ xã hội được PLHS bảo vệ.

- Về mặt nội dung và bản chất của lỗi thì: một người bị coi là có lỗi (hình sự) nếu đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm các quan hệ xã hội được pháp luật hình sự bảo vệ, trong khi có đủ điều kiện để lựa chọn, thực hiện hành vi khác không gây nguy hiểm cho xã hội.

2. Từ mối quan hệ biện chứng giữa lỗi với vấn đề tự do và trách nhiệm có thể khẳng định, nguyên tắc trách nhiệm do lỗi là một nguyên tắc cơ bản của Luật hình sự, không chỉ riêng ở Nhà nước pháp quyền Việt Nam XHCN mà còn được thừa nhận chung của Luật hình sự quốc tế nhằm loại trừ việc quy tội khách quan. Là sợi chỉ đỏ không những thể hiện xuyên suốt Phần

chung và Phần các tội phạm của BLHS mà còn thể hiện trong hoạt động áp dụng PLHS, trong thực tiễn đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm.

3. Thông qua hoạt động áp dụng PLHS trong điều tra, truy tố và xét xử chúng ta: Xác định lỗi đúng sẽ là căn cứ để định tội danh đúng, quyết định hình phạt phù hợp, công minh và có căn cứ. Xác định lỗi sai, thậm chí chưa chứng minh được lỗi của bị can, bị cáo là nguyên nhân của mọi oan sai trong tố tụng hình sự. Việc xác định được tính chất lỗi và mức độ lỗi của tội phạm cũng như của người phạm tội trong từng trường hợp cụ thể sẽ giúp cho những người tiến hành tố tụng xác định được giới hạn giữa tội phạm với hành vi không phải là tội phạm, xác định hành vi đã CTTP hay chưa, cấu thành tội phạm gì, và là cơ sở để áp dụng biện pháp TNHS được công minh, chính xác và phù hợp, đảm bảo thực hiện một cách triệt để việc cá thể hoá TNHS và hình phạt trong thực tiễn xét xử.

4. Bộ luật hình sự hiện hành vẫn còn những hạn chế nhất định cả ở Phần chung và Phần các tội phạm, trong đó những hạn chế liên quan đến lỗi cũng đã được Luận án nêu ra. Vì vậy, việc nghiên cứu và hoàn thiện vấn đề lỗi hình sự cũng như nguyên tắc trách nhiệm do lỗi của Luật hình sự có một ý nghĩa lý luận và thực tiễn rất lớn, góp phần có hiệu quả trong công tác đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm.

Tóm lại có thể khẳng định, nguyên tắc trách nhiệm do lỗi là một nguyên tắc cơ bản của Luật hình sự, có ý nghĩa rất quan trọng trong hoạt động xây dựng, giải thích và áp dụng PLHS. Nội dung và ý nghĩa của nguyên tắc trách nhiệm do lỗi trong chính sách hình sự của Nhà nước ta có được nhận thức và thực hiện đúng đắn hay không còn phụ thuộc nhiều vào ý thức pháp luật của mỗi công dân, đặc biệt là các chủ thể xây dựng và áp dụng PLHS. Vì vậy, cần thiết phải nâng cao trình độ nhận thức về lý luận cũng như thực tiễn áp dụng PLHS liên quan đến nguyên tắc trách nhiệm do lỗi để nguyên tắc này được

thực hiện một cách đầy đủ và đúng đắn trong hoạt động thực tiễn đấu tranh phòng ngừa và chống các tội phạm.

Những kết quả nghiên cứu được của Luận án sẽ có ý nghĩa nhất định đối với hoạt động xây dựng, giải thích và áp dụng PLHS, tạo ra một góc nhìn thống nhất, một sự nhận thức bao quát và đồng bộ, có tính logic về lỗi hình sự và nguyên tắc trách nhiệm do lỗi của Luật hình sự trong Luật hình sự Việt Nam hiện nay. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu của Luận án còn là tài liệu tham khảo hữu ích cho công tác lập pháp cũng như thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự, công tác học tập, giảng dạy và nghiên cứu của học sinh, sinh viên và các giảng viên ngành Luật, cũng như những ai quan tâm nghiên cứu về Luật hình sự nói chung và về nguyên tắc trách nhiệm do lỗi của Luật hình sự nói riêng.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ
ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN**

- 1- Lê Văn Luật (2008), “Bàn về chế định “tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội””, *Tạp chí Tòa án nhân dân* (17), tr 44-46.
- 2- Lê Văn Luật (2008), “Bàn về sự chuyển hóa từ một số hình thức chiếm đoạt tài sản thành “Cướp tài sản””, *Tạp chí Tòa án nhân dân* (24), tr 32-34.
- 3- Lê Văn Luật (2010), “Một số v-ớng mắc cần tháo gỡ khi thực hiện Nghị quyết số 33/2009/NQ-QH12 ngày 19/6/2009, về việc thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLHS”, *Tạp chí Kiểm sát* (4), tr 40-42.
- 4- Lê Văn Luật (2010), “Bàn về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “phạm tội đối với trẻ em””, *Tạp chí Kiểm sát* (9), tr 21-24.
- 5- Lê Văn Luật (2011), “Trao đổi về bài “bàn về khái niệm lỗi chủ quan””, *Tạp chí Tòa án nhân dân* (15), tr 36-38.
- 6- Lê Văn Luật (2011), “Xác định lỗi khi định tội danh và quyết định hình phạt đối với tội “Vi phạm quy định về điều khiển ph-ong tiện giao thông đ-ờng bộ””, *Tạp chí Tòa án nhân dân* (16), tr 10-14.
- 7- Lê Văn Luật (2014), “Bàn về một số nội dung khái niệm lỗi hình sự trong Bộ luật hình sự hiện hành áp dụng trong công tác xét xử”, *Tạp chí Nghệ Luật* (1), tr 48-53.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt:

1. Ph.Ăngghen (1971), *Biện chứng của tự nhiên*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
2. Ph. Ăngghen (1971), *Chống Duyrinh*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
3. Bộ luật hình sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1985.
4. Bộ luật hình sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1999.
5. Bộ luật tố tụng hình sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2003.
6. C.Mác-Ăngghen (1980), Tuyển tập, Tập I, Nxb Sự thật, Hà Nội.
7. C.Mác và Ph.Ăngghen, Tuyển tập, Tập 4, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
8. Các Mác và Ph.Ăngghen, Tuyển tập, Tập 6, Nxb Sự thật, Hà Nội.
9. Lê Văn Cẩm (2005), *Những vấn đề cơ bản trong khoa học luật hình sự (Phần chung)*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
10. Lê Cẩm (2000), *Các nghiên cứu chuyên khảo về Phần chung luật hình sự*, tập III, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
- 11- Lê Cẩm (2002), *Các nghiên cứu chuyên khảo về phần chung luật hình sự*, Tập IV, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
12. Lê Cẩm và Trịnh Quốc Toàn (2004), *Định tội danh: Lý luận, hướng dẫn mẫu và 350 bài tập thực hành*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
13. Lê Cẩm (2000), “Chế định các nguyên tắc của Luật hình sự Việt Nam”, *Tạp chí Luật học* (3), tr 3-9.
14. Lê Cẩm, “Hoàn thiện chế định lỗi trong PLHS Việt Nam hiện hành- một số vấn đề lý luận và thực tiễn”, *Tạp chí TAND* (số 12/1998, tr 1-4 và số 01/1999, tr 30-31);
15. Lê Văn Cẩm (2009), *Hệ thống tư pháp hình sự trong giai đoạn xây dựng nhà nước pháp quyền* (Sách chuyên khảo), Nxb ĐHQG Hà Nội.
16. Trần Văn Độ (1994), *Lỗi trong Luật hình sự* (Chương IV trong sách: *Những vấn đề lý luận của việc đổi mới PLHS trong giai đoạn hiện nay*. GS, TSKH Đào Trí Úc (chủ biên), Nxb CAND, Hà Nội, tr 62-63.

17. Nguyễn Duy Giảng (2007), “Về lỗi cố ý gián tiếp”, *Tạp chí Tòa án nhân dân* (2), tr 30-32.
18. Thạch Thị Hợp, *Nguyên tắc pháp chế trong Luật hình sự Việt Nam* (2002)-LVThS.
19. Phạm Minh Hạc (1983), *Hành vi và hoạt động*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- 20- Đinh Bích Hà (dịch và giới thiệu) (2007), *Bộ luật hình sự của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
21. Nguyễn Ngọc Hòa (1991), *Tội phạm trong luật hình sự*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội.
22. Nguyễn Ngọc Hòa (1994), “Lỗi và xác định lỗi ở các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe”, *Tạp chí luật học* (4), tr 13-17.
23. Nguyễn Ngọc Hòa (1996), “Đánh giá mức độ lỗi ở các tội cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe”, *Tạp chí luật học* (6), tr 18-22.
24. Nguyễn Ngọc Hòa (2004), *Cấu thành tội phạm-lý luận và thực tiễn*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
25. Nguyễn Ngọc Hòa (2005), *Tội phạm và cấu thành tội phạm*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
26. Nguyễn Ngọc Hòa (2004), Vấn đề tội phạm trong Quốc triều hình luật trong sách: *Quốc Triều hình luật- lịch sử hình thành nội dung và giá trị*, Nxb Khoa học và Xã hội, Hà Nội.
27. Nguyễn Ngọc Hòa và Lê Thị Sơn (2006), *Từ điển pháp luật hình sự*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
28. Nguyễn Văn Hương (2002), “Lỗi cố ý gián tiếp và tội phạm có cấu thành hình thức”, *Tạp chí luật học* (4), tr 21-24.
29. Cao Văn Liên (2004), *Pháp luật các triều đại Việt Nam và các nước*, Nxb Thanh Niên, Thành phố Hồ Chí Minh.
30. Ưông Chu Lưu (chủ biên) (2004), *Bình luận khoa học Bộ luật hình sự năm 1999*, Tập I (Phần chung), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

31. Lê Văn Luật (2010), ““Bàn về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “phạm tội đối với trẻ em””, *Tạp chí Kiểm sát* (9), tr 21-24.
32. Lê Văn Luật (2010), *Pháp luật hình sự Việt Nam-Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb Tư Pháp, Hà Nội.
33. Lê Văn Luật (2007), *Chế định án treo trong luật hình sự Việt Nam*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
34. Lê Văn Luật (2008), “Bàn về chế định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội”, *Tạp chí Tòa án nhân dân* (17), tr 44-46.
35. Lê Văn Luật (2005), “Áp dụng nguyên tắc lỗi trong việc giải quyết các vụ án về an toàn giao thông”, *Tạp chí kiểm sát* (1), tr 27, 32.
36. Lê Văn Luật (2011), “Trao đổi về bài “bàn về khái niệm lỗi chủ quan””, *Tạp chí TAND* (15), tr 36-38.
37. Lê Văn Luật (2011), “Xác định lỗi khi định tội danh và quyết định hình phạt đối với tội “Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ””, *Tạp chí TAND* (16), tr 10-14.
38. Trần Linh (2003), “Vấn đề lỗi của người bị hại liên quan đến việc xác định tội danh đối với người phạm tội khi xét xử tội giết người”, *Tạp chí Tòa án nhân dân* (8), tr 22-23.
39. Montesquieu (1996), *Tinh thần Pháp luật*, Nxb Giáo dục-Trường đại học KHXH&NV-Khoa luật, Hà Nội.
40. Nghị quyết số 02/NQ-HĐTP ngày 5/1/1986 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật hình sự.
41. Đào Bảo Ngọc (2003), “Vấn đề lỗi vô ý trong luật hình sự Việt Nam hiện hành”, *Tạp chí Dân chủ & pháp luật* (1), tr 23-26.
42. Cao Thị Oanh (2008), *Nguyên tắc phân hóa trách nhiệm hình sự*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.

43. Đinh Văn Quế (2009), *Bình luận khoa học về loại trừ trách nhiệm hình sự*, Nxb thành phố HCM.
44. Đinh Văn Quế (2000), *Bình luận khoa học BLHS năm 1999 (phần chung)*, Nhà xuất bản Thành phố HCM, T.P HCM .
45. Đỗ Ngọc Quang (1997), *Tìm hiểu trách nhiệm hình sự đối với các tội phạm về tham nhũng trong luật hình sự Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
46. Nguyễn Xuân Sơn (1999), *Chế định lỗi trong luật hình sự Việt Nam*, LVThS, Viện Nhà nước & pháp luật, Hà Nội;
47. Hồ Sỹ Sơn (2007), *Nguyên tắc nhân đạo trong luật hình sự Việt Nam*, Luận án tiến sỹ luật học, Viện Nhà nước & pháp luật, Hà Nội.
48. Trần Quang Tiệp (1999), “Một số vấn đề lỗi trong luật hình sự”, *Tạp chí Nhà nước & pháp luật* (11), tr 33-41.
49. Trần Quang Tiệp (2003), *Lịch Sử Luật hình sự Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
50. Trần Quang Tiệp (2007), *Đồng phạm trong luật hình sự Việt Nam*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
51. Trường đại học luật Hà Nội (2007), *Giáo trình luật hình sự Việt Nam (Tập I)*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
52. Trường đại học luật Hà Nội (1997), *Luật hình sự Việt Nam-những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
53. Từ điển tiếng Việt (2007), Nxb Đà Nẵng.
54. Kiều Đình Thụ (1996), *Tìm hiểu luật hình sự Việt Nam*, Nxb thành phố Hồ Chí Minh, HCM.
55. Tạp chí Dân chủ & pháp luật (1998), *Số chuyên đề về Luật hình sự của một số nước trên thế giới*.
56. Lê Thị Thu Thủy (2003), *Nguyên tắc trách nhiệm trên cơ sở lỗi trong Luật hình sự Việt Nam*, LVThS, Trường đại học luật Hà Nội.

57. Phạm Bá Thát (2001), “Việc xác định lỗi đối với người phạm tội trong tình trạng say rượu”, *Tạp chí Tòa án nhân dân* (12), tr 21-22.
58. Vũ Ngọc Tiểu (1994), “Lỗi cố ý gián tiếp trong mối quan hệ nhân quả”, *Tạp chí Tòa án nhân dân* (4), tr 10-12.
59. Tòa án nhân dân tối cao (1975), *Hệ thống hoá Luật lệ về hình sự*, tập I (1945-1974), Hà Nội.
60. Tòa án nhân dân tối cao (1975), *Hệ thống hoá Luật lệ về hình sự*, tập II, Hà Nội.
61. Tòa án nhân dân tối cao (1979), *Hệ thống hoá Luật lệ về hình sự*, tập II, Hà Nội.
62. Tòa án nhân dân tối cao (1992), *Các văn bản về hình sự, dân sự và tố tụng*, Tập II.
63. Tòa án nhân dân tối cao (2001), *Hệ thống hoá các văn bản về hình sự, dân sự, kinh tế, lao động, hành chính*, Hà Nội.
64. Tòa án nhân dân tối cao (2010), *Quyết định giám đốc thẩm của Hội đồng thẩm phán TANDTC về hình sự 2007-2009 (quyển III)*.
65. Tòa án nhân dân tối cao (2008), *Báo cáo tổng kết công tác ngành Tòa án năm 2008 và phương hướng, nhiệm vụ công tác Tòa án năm 2009*, Hà Nội.
66. Tòa án nhân dân tối cao (2009), *Báo cáo tổng kết công tác ngành Tòa án năm 2009 và phương hướng, nhiệm vụ công tác Tòa án năm 2010*, Hà Nội.
67. Tòa án nhân dân tối cao (2010), *Báo cáo tổng kết công tác ngành Tòa án năm 2010 và phương hướng, nhiệm vụ công tác Tòa án năm 2011*, Hà Nội.
68. Tòa án nhân dân tối cao (2011), *Báo cáo tổng kết công tác ngành Tòa án năm 2011 và phương hướng, nhiệm vụ công tác Tòa án năm 2012*, Hà Nội.
69. Tòa án nhân dân tối cao (2012), *Báo cáo tổng kết công tác ngành Tòa án năm 2012 và phương hướng, nhiệm vụ công tác Tòa án năm 2013*, Hà Nội.
70. Đào Trí Úc (1999), “Nhận thức đúng đắn hơn nữa các nguyên tắc về trách nhiệm cá nhân và về lỗi trong việc xử lý trách nhiệm hình sự”, *Tạp chí Nhà nước & pháp luật* (9), tr 3-15.

71. Đào Trí Úc (1995), “Chính sách hình sự và hình phạt” trong sách: *Hình phạt trong luật hình sự Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
72. Đào Trí Úc (1997), *Nhà nước và pháp luật của chúng ta trong sự nghiệp đổi mới*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
73. Đào Trí Úc (chủ biên) (1993), *Mô hình lý luận về Bộ luật hình sự Việt Nam (Phần chung)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
74. Đào Trí Úc (2000), *Luật hình sự Việt Nam-Quyển 1-Những vấn đề chung*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
75. Đào Trí Úc (1999), “Bản chất và vai trò của các nguyên tắc luật hình sự Việt Nam”, *Tạp chí Nhà nước & pháp luật* (1), tr 3-14.
76. Trịnh Tiến Việt (2008), “Tiếp tục hoàn thiện những quy định của Bộ luật hình sự trước yêu cầu mới của đất nước”, *Tạp chí Tòa án nhân dân* (17), tr 4-11.
77. Võ Khánh Vinh (1994), *Nguyên tắc công bằng trong luật hình sự Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
78. Võ Khánh Vinh (1993), *Nguyên tắc công bằng trong luật hình sự Việt Nam*, Luận án phó tiến sỹ luật học, Viện Nhà nước & pháp luật, Hà Nội.
79. Võ Khánh Vinh (chủ biên) (2002), *Giáo trình luật hình sự Việt Nam (Phần chung)*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.

Tiếng Anh

80. George F. Cole & Christopher E. Smith (1996), *CRIMINAL JUSTICE IN AMERICA*, Wadsworth publishing company, New York..
81. LARRY J. SIEGEL (1989), *CRIMINOLOGY*, Wets publishing company, New York.
82. Lars Bo Langsted, Vagn Greve, Peter Garde (1998), *CRIMINAL LAW IN DENMARK*, DJOF Publishing Kluwer.
83. M. F. Jensen, Vagn Greve, Gitte Hoyer & Martin Spencer (2003), *THE DANISH CRIMINAL COLE & THE DANISH CORRECTIONS ACT*, DJOF Publishing Copenhagen.